

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC THỐNG KÊ

SÁCH TRẮNG

★ 2025 VIETNAMESE CO-OPERATIVES WHITE BOOK ★

HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM NĂM 2025



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2025

LỜI NÓI ĐẦU

Giai đoạn 2023-2024, kinh tế Việt Nam diễn ra trong bối cảnh tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường với nhiều yếu tố rủi ro và bất định, xung đột quân sự leo thang, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt, chính sách bảo hộ thương mại gia tăng, nợ công và thâm hụt ngân sách nhiều quốc gia ở mức cao, một số nền kinh tế lớn suy giảm, chuỗi cung ứng toàn cầu gián đoạn cục bộ. Cùng với đó, thiên tai và thời tiết cực đoan gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống dân cư và phát triển kinh tế - xã hội.

Tuy nhiên, kinh tế thế giới cũng ghi nhận những tín hiệu tích cực, thương mại hàng hóa toàn cầu cải thiện, áp lực lạm phát giảm dần, điều kiện tài chính nới lỏng hơn, thị trường lao động phục hồi. Trong bối cảnh đó, dưới sự lãnh đạo của Đảng, sự đồng hành của Quốc hội, sự chỉ đạo, điều hành chủ động, linh hoạt và quyết liệt của Chính phủ, sự phối hợp chặt chẽ của các bộ, ngành, địa phương cùng sự đồng lòng, ủng hộ của các thành phần kinh tế và Nhân dân, kinh tế nước ta phục hồi rõ nét, tăng trưởng khởi sắc. Đóng góp vào kết quả chung này, khu vực kinh tế tập thể, mà nòng cốt là hợp tác xã, đã phát huy vai trò quan trọng trong huy động nguồn lực, liên kết sản xuất, nâng cao hiệu quả kinh tế, tạo việc làm, cải thiện thu nhập cho người dân và góp phần giữ ổn định an sinh xã hội, qua đó khẳng định vị trí không thể thiếu trong quá trình phát triển bền vững của đất nước.

Để ghi nhận những kết quả đạt được đồng thời đáp ứng yêu cầu của các cơ quan quản lý nhà nước, các nhà nghiên cứu và người dùng tin khác, Cục Thống kê chủ trì biên soạn và công bố **“Sách trắng hợp tác xã Việt Nam năm 2025”**. Nội dung ấn phẩm gồm những thông tin cơ bản đánh giá mức độ phát triển hợp tác xã của cả nước và các địa phương năm 2023-2024, gồm 3 phần:

Phần I: Bối cảnh và tình hình phát triển hợp tác xã Việt Nam năm 2023-2024.

Phần II: Đánh giá kết quả hoạt động của hợp tác xã năm 2023.

Phần III: Số liệu về phát triển hợp tác xã giai đoạn 2016-2024.

Cục Thống kê mong nhận được ý kiến góp ý của các cơ quan, nhà nghiên cứu và người dùng tin trong nước và quốc tế để các ấn phẩm tiếp theo phục vụ tốt hơn nhu cầu sử dụng thông tin. Ý kiến góp ý cho Sách trắng hợp tác xã Việt Nam xin gửi về địa chỉ: Cục Thống kê, số 54 Nguyễn Chí Thanh, phường Láng, thành phố Hà Nội; thư điện tử: congnghepxaydung@nso.gov.vn.

Trân trọng cảm ơn!

CỤC THỐNG KÊ

MỤC LỤC

	Trang
LỜI NÓI ĐẦU	3
KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH MỘT SỐ THUẬT NGỮ	9
PHẦN I: BỐI CẢNH VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM NĂM 2023-2024	11
I. BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ NĂM 2023-2024	13
1. Bối cảnh thế giới	13
2. Bối cảnh trong nước	14
3. Cơ hội và thách thức	16
II. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ NĂM 2024	17
1. Hợp tác xã hiện có năm 2024	17
2. Thành viên hợp tác xã hiện có năm 2024	19
3. Hợp tác xã thành lập mới năm 2024	21
PHẦN II: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ NĂM 2023	23
I. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2022	25
1. Số lượng hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023	25
2. Lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023	28
3. Nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023	30
4. Doanh thu thuần của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023	32
5. Lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023	34
6. Một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023	36

II. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ	45
1. Kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân	45
2. Giải pháp phát triển trong thời gian tới	48
PHỤ LỤC: HỆ THỐNG BIỂU ĐỒ XẾP HẠNG MỨC ĐỘ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG	51
PHẦN III: SỐ LIỆU VỀ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ GIAI ĐOẠN 2016-2024	61
A. BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ CỦA CẢ NƯỚC	63
B. BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG	115

DANH MỤC BIỂU ĐỒ

Biểu đồ	Nội dung	Trang
01	Hợp tác xã hiện có giai đoạn 2016-2024	18
02	Hợp tác xã hiện có theo vùng kinh tế giai đoạn 2016-2024	19
03	Thành viên hợp tác xã hiện có giai đoạn 2016-2024	20
04	Hợp tác xã thành lập mới giai đoạn 2016-2024	21
05	Hợp tác xã đang hoạt động và có kết quả sản xuất kinh doanh	25
06	Tốc độ tăng/giảm số lượng HTX giai đoạn 2016-2023 theo quy mô lao động	26
07	Số lượng HTX có kết quả SXKD theo khu vực kinh tế giai đoạn 2016-2023	27
08	Lao động của hợp tác xã giai đoạn 2016-2023	28
09	Số lượng và tỷ trọng lao động của hợp tác xã theo quy mô lao động và khu vực kinh tế giai đoạn 2016-2023	29
10	Nguồn vốn của hợp tác xã giai đoạn 2016-2023	30
11	Nguồn vốn của hợp tác xã theo khu vực kinh tế giai đoạn 2016-2023	31
12	Doanh thu thuần của hợp tác xã giai đoạn 2016-2023	32
13	Cơ cấu doanh thu thuần của hợp tác xã năm 2023 theo quy mô lao động, khu vực kinh tế và vùng kinh tế	33
14	Lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã giai đoạn 2016-2023	34
15	Lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã năm 2023 theo quy mô lao động, khu vực kinh tế và vùng kinh tế	35
16	Hiệu quả hoạt động SXKD bình quân một hợp tác xã giai đoạn 2016-2023	36
17	Hiệu quả hoạt động SXKD bình quân một lao động giai đoạn 2016-2023	39

Biểu đồ	Nội dung	Trang
18	Hiệu suất sử dụng lao động	41
19	Thu nhập bình quân của người lao động giai đoạn 2017-2023	42
20	Cơ cấu hợp tác xã theo khu vực kinh tế	44
21	Số lượng HTX hiện có thời điểm 31/12/2024 các địa phương	53
22	Tốc độ tăng/giảm số HTX hiện có thời điểm 31/12/2024 so cùng thời điểm năm 2023 các địa phương	54
23	Số thành viên HTX hiện có năm 2024 các địa phương	55
24	Số lượng HTX đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2023 các địa phương	56
25	Tốc độ tăng/giảm số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2023 so với cùng thời điểm năm 2022 các địa phương	57
26	Số lao động của HTX đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2023 các địa phương	58
27	Tốc độ tăng/giảm số lao động của HTX đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2023 so với cùng thời điểm năm 2022 các địa phương	59
28	Thu nhập bình quân của người lao động trong HTX đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2023 các địa phương	60

KHÁI NIỆM VÀ GIẢI THÍCH MỘT SỐ THUẬT NGỮ

1. Hợp tác xã (theo Luật Hợp tác xã năm 2023): Là tổ chức có tư cách pháp nhân do ít nhất 05 thành viên chính thức tự nguyện thành lập, hợp tác tương trợ trong sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung về kinh tế, văn hóa, xã hội của thành viên, góp phần xây dựng cộng đồng xã hội phát triển bền vững; thực hiện quản trị tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ.

Liên hiệp hợp tác xã: Là tổ chức có tư cách pháp nhân do ít nhất 03 hợp tác xã là thành viên chính thức tự nguyện thành lập, hợp tác tương trợ trong sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng lực tham gia thị trường, góp phần xây dựng cộng đồng xã hội phát triển bền vững; thực hiện quản trị tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ.

2. Hợp tác xã hiện có: Là hợp tác xã được cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, gồm: Hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh; Hợp tác xã đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động; Hợp tác xã tạm ngừng kinh doanh có đăng ký; Hợp tác xã ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể.

3. Hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Hợp tác xã trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm: Hợp tác xã đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; Hợp tác xã đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí sản xuất kinh doanh; Hợp tác xã tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn.

4. Ngành sản xuất kinh doanh của hợp tác xã: Mỗi hợp tác xã được xếp vào một ngành kinh tế duy nhất - ngành có giá trị sản xuất chiếm tỷ lệ lớn nhất trong tổng giá trị sản xuất của hợp tác xã. Trường hợp hai ngành trở lên có giá trị sản xuất bằng nhau thì ngành nào có lao động lớn hơn được xác định là ngành sản xuất kinh doanh của hợp tác xã.

5. Doanh thu thuần: Số tiền hợp tác xã thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo.

6. Lao động trong hợp tác xã: Toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công.

7. Thành viên hợp tác xã (theo quy định tại Luật Hợp tác xã năm 2023): Cá nhân là công dân Việt Nam từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài có giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư; hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp

nhân thành lập, hoạt động tại Việt Nam. Các thành viên của tổ chức này phải cử một người đại diện theo quy định của Bộ luật Dân sự để thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên hợp tác xã; Pháp nhân Việt Nam.

8. Thu nhập của người lao động: Tổng các khoản người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của hợp tác xã. Thu nhập của người lao động bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như lương gồm:* Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ hợp tác xã hoặc từ các nguồn khác.

9. Nguồn vốn: Toàn bộ số vốn của hợp tác xã được hình thành từ vốn hoạt động và các khoản nợ phải trả của hợp tác xã:

- *Vốn hoạt động* (theo quy định tại Thông tư 83/2015/TT-BTC): Gồm vốn góp của thành viên, hợp tác xã thành viên, vốn huy động, vốn tích lũy, các quỹ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; các khoản trợ cấp hỗ trợ của nhà nước, của các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; được tặng, cho và các nguồn thu hợp pháp khác.

- *Nợ phải trả:* Tổng các khoản nợ phát sinh của hợp tác xã phải trả, phải thanh toán cho các chủ nợ, bao gồm: nợ tiền vay ngắn hạn, dài hạn, vay trong nước, vay nước ngoài; các khoản nợ phải trả cho người bán, cho Nhà nước; các khoản phải trả cho người lao động và các khoản phải trả khác.

10. Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của hợp tác xã từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập hợp tác xã.

11. Hiệu suất sử dụng lao động: Phản ánh hiệu quả của việc sử dụng lao động của hợp tác xã xét trên góc độ tạo ra doanh thu của người lao động.

$$\text{Hiệu suất sử dụng lao động (lần)} = \frac{\text{Doanh thu thuần bình quân một lao động}}{\text{Thu nhập bình quân một lao động}}$$

12. Phạm vi số liệu tổng hợp một số chỉ tiêu cơ bản: Trong cuốn sách này, các chỉ tiêu đánh giá phát triển hợp tác xã gồm: Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh, số lao động, nguồn vốn, tài sản và các chỉ tiêu về kết quả sản xuất kinh doanh (doanh thu thuần, lợi nhuận trước thuế,...) chỉ tính cho các hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã/quỹ tín dụng nhân (HTX) đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh do ngành Thống kê điều tra, thu thập được.

Phần I

BỐI CẢNH VÀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM NĂM 2023-2024

I. BỐI CẢNH PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ NĂM 2023-2024

1. Bối cảnh thế giới

Năm 2023, kinh tế thế giới tiếp tục gặp nhiều khó khăn, thách thức. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn; xung đột Nga-Ukraine diễn biến phức tạp, giao tranh ở khu vực Trung Đông đã tác động tiêu cực tới quá trình phục hồi kinh tế thế giới sau dịch Covid-19. Thiên tai, hạn hán, bão lũ, biến đổi khí hậu gây hậu quả nghiêm trọng; nguy cơ về an ninh năng lượng, an ninh lương thực, an ninh mạng gia tăng... Lạm phát tuy đã hạ nhiệt nhưng vẫn neo ở mức cao, nhiều nền kinh tế lớn duy trì chính sách tiền tệ thắt chặt, lãi suất cao; thương mại, tiêu dùng và đầu tư toàn cầu tiếp tục suy giảm; hàng rào bảo hộ, phòng vệ thương mại gia tăng... ảnh hưởng đến hoạt động xuất, nhập khẩu của khu vực và thế giới. Theo Ngân hàng Thế giới (WB)¹ tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2023 giữ ổn định đạt 2,6%, tuy nhiên mức tăng trưởng này thấp hơn mức trung bình của thập kỷ trước đại dịch Covid-19 (khoảng 3,1%). Trong năm 2023, thương mại toàn cầu ghi nhận mức tăng thấp nhất trong 50 năm qua, trao đổi hàng hóa thu hẹp và hoạt động công nghiệp yếu ớt; trao đổi dịch vụ tiếp tục phục hồi, nhưng chậm hơn so với kỳ vọng trong bối cảnh sản xuất công nghiệp toàn cầu suy giảm mạnh.

Năm 2024, tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường với nhiều yếu tố rủi ro, bất định. Xung đột quân sự tiếp tục leo thang, cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn diễn ra ngày càng gay gắt, nhiều quốc gia tăng cường chính sách bảo hộ thương mại, nợ công và thâm hụt ngân sách gia tăng, sự tụt dốc của một số nền kinh tế lớn, chuỗi cung ứng toàn cầu đứt gãy cục bộ đã tác động đến hòa bình, ổn định và tăng trưởng kinh tế thế giới. Cùng với đó, thiên tai, thời tiết cực đoan ảnh hưởng nghiêm trọng đến cuộc sống của dân cư và phát triển kinh tế - xã hội tại nhiều quốc gia. Tuy nhiên, kinh tế thế giới đang dần ổn định khi thương mại hàng hóa toàn cầu được cải thiện trở lại, áp lực lạm phát giảm dần, điều kiện thị trường tài chính tiếp tục được nới lỏng, thị trường lao động phục hồi tích cực.

¹ WB (Tháng 6/2024) “Báo cáo triển vọng Kinh tế toàn cầu”

<https://openknowledge.worldbank.org/server/api/core/bitstreams/d644659c-2e22-410e-98a5-b8a40dc6c183/content>

Tại thời điểm cuối năm 2024, dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu được các tổ chức quốc tế giữ nguyên hoặc điều chỉnh tăng nhẹ so với các dự báo đưa ra trước đó. Cụ thể, Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế (OECD), Quỹ Tiền tệ quốc tế (IMF) và Liên minh châu Âu (EU) đều dự báo tăng trưởng GDP toàn cầu năm 2024 đạt 3,2%, giữ nguyên so với dự báo đưa ra trước đó; Fitch Ratings (FR) dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2024 đạt 2,8%, cao hơn 0,1 điểm phần trăm so với dự báo trong tháng 9/2024; Liên hợp quốc (UN) nhận định nền kinh tế thế giới đạt mức tăng trưởng 2,7% trong năm 2024, tăng 0,3 điểm phần trăm so với dự báo tháng 01/2024.

Theo Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), tăng trưởng khối lượng thương mại năm 2024 dự báo đạt khoảng 2,7%. Xuất khẩu của các nền kinh tế châu Á và nhập khẩu của các nước Bắc Mỹ tăng trưởng cao hơn dự kiến trong nửa đầu năm 2024 trong khi dòng chảy thương mại châu Âu tiếp tục giảm ở cả xuất khẩu và nhập khẩu.

Trong bối cảnh áp lực giá cả giảm trên diện rộng, IMF và OECD đều nhận định lạm phát chung tiếp tục giảm ở hầu hết các quốc gia trong năm 2024 do giá thực phẩm, năng lượng và hàng hóa giảm mạnh.

Ở hầu hết các quốc gia OECD, thị trường lao động đang hạ nhiệt sau thời kỳ thất chặt nghiêm trọng trong quá trình phục hồi sau đại dịch. Tỷ lệ việc làm trống đang giảm và tỷ lệ thất nghiệp tăng lên ở một số quốc gia OECD, cho thấy giai đoạn thất chặt thị trường lao động theo chu kỳ đã gần kết thúc.

2. Bối cảnh trong nước

Năm 2023 là năm giữa nhiệm kỳ thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2025, là năm bản lề có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu của Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng, Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025. Đây cũng là năm đầu tiên thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể (KTTC) trong giai đoạn mới, một Nghị quyết mang tính chiến lược trong trung và dài hạn, định hướng cho công tác lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền trong phát triển KTTC, HTX và trong huy động các nguồn lực đẩy nhanh công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Đặc biệt năm 2023 ghi dấu những bước ngoặt quan trọng đối với khu vực KTTT, HTX khi những chủ trương, chính sách mang tính định hướng được ban hành: (1) Nghị quyết số 09/NQ-CP ngày 02/2/2023 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW; đã đưa ra các nhóm giải pháp, nhiệm vụ cụ thể của các bộ, ngành, địa phương triển khai, thực hiện nhằm sớm đưa các chính sách hỗ trợ phát triển KTTT đi vào cuộc sống; (2) Luật Hợp tác xã năm 2023 được Quốc hội thông qua tại Kỳ họp thứ 5, Quốc hội khóa XV trên cơ sở khắc phục những tồn tại, hạn chế của Luật Hợp tác xã năm 2012 và thể chế hóa tầm nhìn, nhiệm vụ, giải pháp tại Nghị quyết số 20-NQ/TW, là tiền đề để phát triển khu vực KTTT, HTX trong giai đoạn mới; (3) Chỉ thị số 19/CT-TTg ngày 03/6/2023 về việc đẩy mạnh chuyển đổi số trong khu vực kinh tế hợp tác, HTX.

Năm 2024 là năm đầu triển khai thi hành Luật Hợp tác xã năm 2023, các bộ, ngành đã xây dựng, ban hành và trình ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành Luật kịp thời phát huy hiệu lực và hiệu quả: Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã; Nghị định số 92/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông tư số 09/2024/TT-BKHĐT ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành biểu mẫu thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quy định về nội dung thông tin, việc cập nhật, khai thác và quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã; Thông tư số 71/2024/TT-BTC ngày 07/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Năm 2024 cũng là năm quan trọng, tăng tốc để đạt các mục tiêu kế hoạch phát triển KTTT, HTX giai đoạn 2021-2025.

Công tác kiện toàn và nâng cao hiệu quả hoạt động của Ban chỉ đạo quốc gia về KTTT (theo Quyết định số 1242/QĐ-TTg ngày 25/10/2023 về việc kiện toàn Ban Chỉ đạo đổi mới, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã với tên gọi Ban Chỉ đạo quốc gia về kinh tế tập thể) được triển khai nghiêm túc, hầu hết địa phương đã sắp xếp, kiện toàn Ban chỉ đạo cấp tỉnh, huyện.

Nhận thức của các cấp, các ngành về các quan điểm phát triển KTTT, mà nòng cốt là HTX có sự chuyển biến tích cực, bước đầu đạt được sự thống nhất về nhận thức trong toàn xã hội về vị trí, vai trò quan trọng của khu vực KTTT, HTX trong phát triển kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa. Xã hội nói chung và HTX nói riêng đã phân biệt được HTX với doanh nghiệp, với tổ chức xã hội và với HTX kiểu cũ.

3. Cơ hội và thách thức

Trong bối cảnh kinh tế Việt Nam và thế giới đang có nhiều biến chuyển, HTX đóng vai trò ngày càng quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội bền vững, đặc biệt ở khu vực nông thôn. Năm 2023 - 2024 ghi dấu nhiều điểm nhấn quan trọng về chính sách và xu hướng phát triển. Tuy nhiên, bên cạnh những cơ hội mới mở ra, các HTX cũng đang đối mặt với không ít thách thức cần được nhìn nhận và giải quyết.

3.1. Cơ hội

Năm 2024, hệ thống pháp luật về HTX được đổi mới và hoàn thiện với việc Luật Hợp tác xã năm 2023 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01/7/2024) cùng các Nghị định và Thông tư hướng dẫn đã được ban hành đầy đủ. Đây là nền tảng quan trọng để phát triển khu vực KTTT, HTX trong thời gian tới. Luật mới đã có nhiều điểm đổi mới mang tính đột phá, phù hợp hơn với mô hình HTX kiểu mới, khuyến khích tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm, mở rộng không gian cho hoạt động sản xuất - kinh doanh.

Luật dành một chương (Chương II) để quy định cụ thể chính sách của Nhà nước về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả KTTT trong giai đoạn mới và quy định những nguyên tắc, tiêu chí thụ hưởng chính sách để tạo động lực thúc đẩy các tổ chức KTTT phát triển, gồm: Phát triển nguồn nhân lực, thông tin, tư vấn; đất đai; thuế, phí và lệ phí; tiếp cận vốn, bảo hiểm; ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; tiếp cận và nghiên cứu thị trường; đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị; hỗ trợ tư vấn tài chính và đánh giá rủi ro.

Luật cũng đã trao quyền cho HTX tự quyết định việc cung ứng sản phẩm, dịch vụ ra bên ngoài sau khi đáp ứng đầy đủ nhu cầu của thành viên, phát triển thị trường bình đẳng như các loại hình doanh nghiệp khác mà không quy định tỷ lệ cung ứng dịch vụ. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho HTX được mở rộng thị trường ra ngoài góp phần nâng cao hiệu quả hoạt động của HTX.

Chuyển đổi số đang trở thành xu thế tất yếu và các HTX có thể tận dụng để nâng cao năng lực quản lý, minh bạch tài chính, kết nối thị trường. Chính phủ đã đưa ra các chương trình hỗ trợ chuyển đổi số cho khu vực KTTT, giúp HTX từng bước tiếp cận với thương mại điện tử, truy xuất nguồn gốc và phần mềm quản lý. Đã xuất hiện nhiều mô hình HTX kiểu mới điển hình tiên tiến, sản xuất kinh doanh giỏi, hỗ trợ tốt hơn kinh tế hộ thành viên, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.

3.2. Thách thức

Bên cạnh những thuận lợi nêu trên, các HTX có thể gặp những thách thức trong việc thay đổi bộ máy tổ chức và nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý, người lao động trong HTX phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Đội ngũ cán bộ, quản lý và người lao động phải có năng lực, trình độ phù hợp và nhanh nhạy trong tiếp cận và xử lý thông tin. Công tác tài chính, kế toán phải chuyên môn hóa, rõ ràng, minh bạch để phù hợp với các quy định hiện hành. Công tác kiểm tra, giám sát và kiểm toán nội bộ phải được nhìn nhận đúng vai trò để nâng cao hiệu quả hoạt động và tăng tính minh bạch trong HTX.

Phần lớn HTX hiện nay vẫn có quy mô nhỏ, thiếu vốn, thiếu máy móc thiết bị hiện đại, cơ cấu tổ chức đơn giản và còn mang tính hình thức. Nhiều HTX hoạt động kém hiệu quả, không có cán bộ chuyên trách, thiếu khả năng lập kế hoạch, tiếp cận thị trường và cạnh tranh với các doanh nghiệp.

Khả năng tiếp cận chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với khu vực KTTT, HTX còn hạn chế; việc bố trí kinh phí sự nghiệp để thực hiện Quyết định số 1804/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển KTTT, HTX giai đoạn 2021-2025 còn chưa kịp thời, chưa đáp ứng được cả về nhu cầu số lượng kinh phí và nội dung chính sách; chưa có gói tín dụng ưu đãi riêng cho KTTT, HTX.

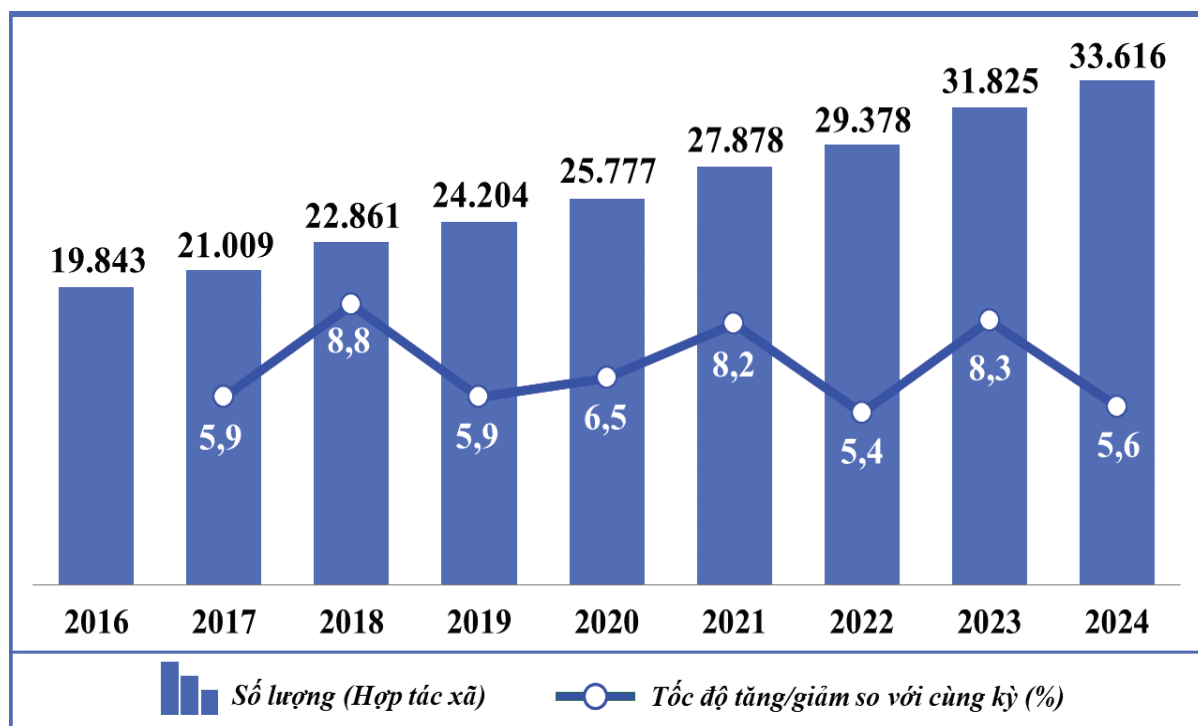
Việc ứng dụng khoa học kỹ thuật, công nghệ tiên tiến hiện đại của HTX vào quá trình sản xuất, kinh doanh còn hạn chế; quy mô sản xuất nhỏ lẻ; chưa xây dựng được chuỗi liên kết. Tỷ lệ HTX xây dựng thương hiệu, tiêu chuẩn sản phẩm, truy xuất nguồn gốc, ứng dụng công nghệ cao, phát triển quy mô gắn với chuỗi giá trị sản phẩm chủ lực quốc gia, vùng, địa phương còn ít.

II. TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ NĂM 2024

1. Hợp tác xã hiện có năm 2024

Tại thời điểm 31/12/2024, tổng số HTX hiện có cả nước là 33.616 HTX, tăng 5,6% so với thời điểm 31/12/2023.

Biểu đồ 01: Hợp tác xã hiện có giai đoạn 2016-2024



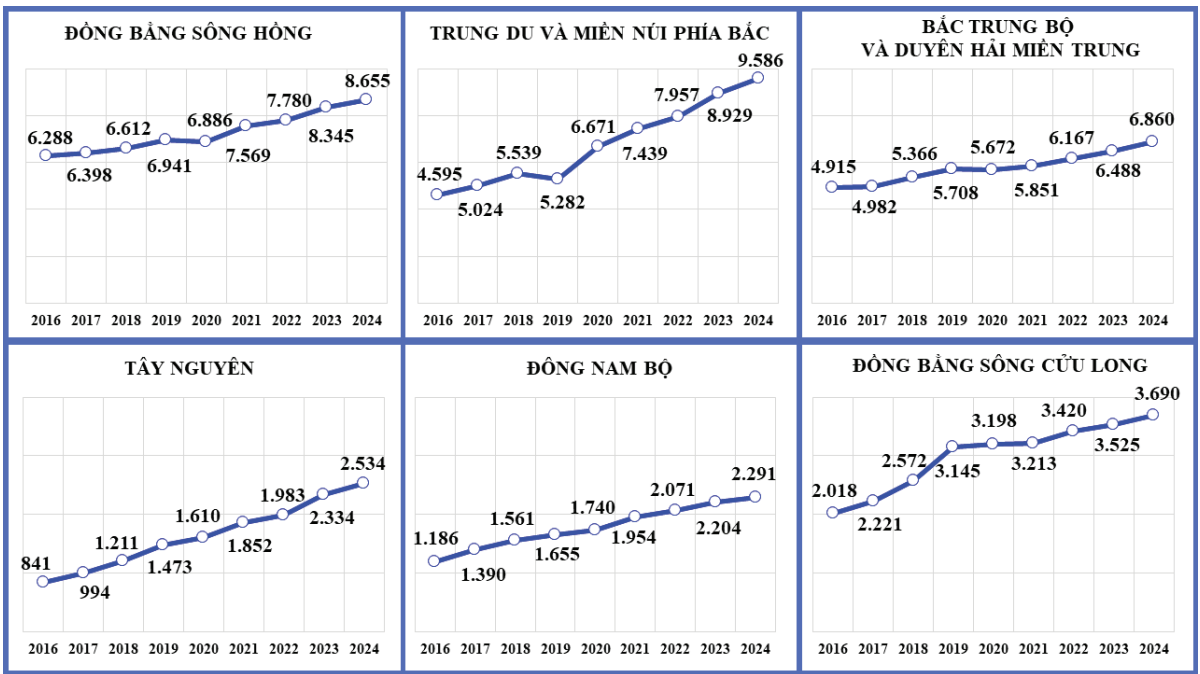
Theo vùng kinh tế: Tính đến thời điểm 31/12/2024, số HTX hiện có của vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 9.586 HTX, chiếm 28,5% số lượng HTX cả nước, là vùng có số lượng HTX hiện có nhiều nhất cả nước, tăng 7,4% so cùng thời điểm năm 2023; vùng Đồng bằng sông Hồng có 8.655 HTX, chiếm 25,7%, tăng 3,7%; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có 6.860 HTX, chiếm 20,4%, tăng 5,7%; vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 3.690 HTX, chiếm 11,0%, tăng 4,7%; vùng Tây Nguyên có 2.534 HTX, chiếm 7,5%, tăng cao nhất cả nước với 8,6%; vùng Đông Nam Bộ có số HTX hiện có thấp nhất cả nước với 2.291 HTX, chiếm 6,8%, tăng 3,9%.

Theo địa phương: Tại thời điểm 31/12/2024, có 6/63 địa phương có trên 1.000 HTX, gồm: Hà Nội 2.628 HTX (tăng 3,5% so cùng thời điểm năm 2023); Thanh Hóa 1.348 HTX (tăng 8,1%); Bắc Giang 1.209 HTX (tăng 8,3%); Quảng Ninh 1.087 HTX (tăng 41,4%); Sơn La 1.068 HTX (tăng 6,3%) và Hà Tĩnh 1.009 HTX (giảm 1,6%). 21/63 địa phương có số HTX từ trên 500 đến 1.000 HTX và 36/63 địa phương có dưới 500 HTX (Ninh Thuận có số HTX hiện có thấp nhất cả nước với 143 HTX, tăng 18,2% so cùng thời điểm năm 2023).

Tại thời điểm 31/12/2024 so với thời điểm 31/12/2023, 32/63 địa phương có tốc độ tăng số lượng HTX hiện có cao hơn mức bình quân chung của cả nước (5,6%), trong đó Quảng Ninh là địa phương có tốc độ tăng cao nhất với 41,4%. 25/63 địa phương có tốc độ tăng thấp hơn mức tăng bình quân chung của cả nước và 6/63 địa phương có số lượng HTX hiện có giảm so với cùng thời điểm năm 2023, trong đó TP Hải Phòng là địa phương có số lượng HTX giảm nhiều nhất với 28,8%.

Biểu đồ 02: Hợp tác xã hiện có theo vùng kinh tế giai đoạn 2016-2024

Hợp tác xã



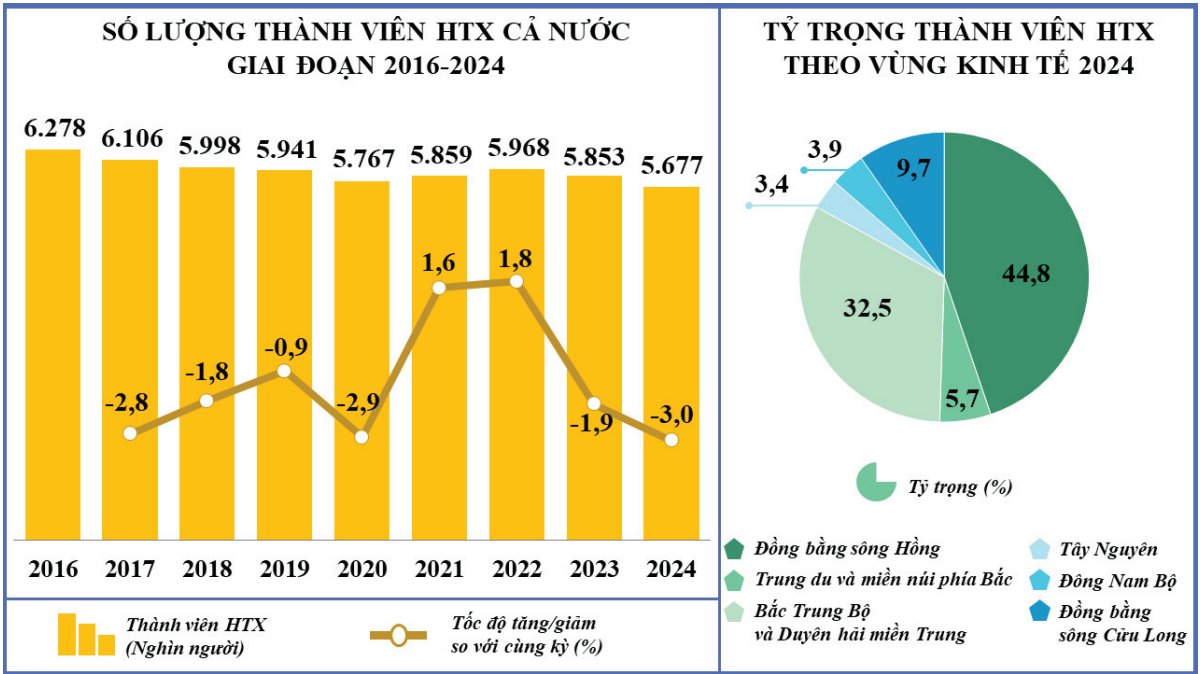
2. Thành viên hợp tác xã hiện có năm 2024

Tại thời điểm 31/12/2024, tổng số thành viên trong các HTX hiện có là 5.677,5 nghìn thành viên, giảm 3,0% so với cùng thời điểm năm 2023.

Theo vùng kinh tế: Vùng Đồng bằng sông Hồng có số thành viên HTX cao nhất cả nước với 2.541,5 nghìn thành viên, chiếm 44,8% tổng số thành viên HTX; đứng thứ hai là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 1.843 nghìn thành viên, chiếm 32,5%; vùng Tây Nguyên có số thành viên thấp nhất cả nước với 194,9 nghìn thành viên, chiếm 3,4%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc đứng thứ nhất cả nước về số HTX hiện có nhưng số thành viên HTX chỉ đứng thứ 4/6 vùng với gần 325,8 nghìn thành viên, chiếm 5,7%, tăng cao nhất với 5,2% so cùng thời điểm 2023.

Tại thời điểm 31/12/2024, 3/6 vùng kinh tế có số thành viên HTX tăng so với cùng thời điểm năm 2023: Vùng Trung du và miền núi phía Bắc tăng 5,2%, vùng Tây Nguyên tăng 2,1%, vùng Đồng bằng sông Cửu Long tăng 0,5%. Có 3/6 vùng kinh tế có số thành viên HTX giảm so với cùng thời điểm năm 2023; trong đó vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung giảm nhiều nhất với 7,2%.

Biểu đồ 03: Thành viên hợp tác xã hiện có giai đoạn 2016-2024



Theo địa phương: 15/63 địa phương thu hút trên 100 nghìn thành viên HTX. Trong đó, 3 địa phương có số thành viên HTX trên 300 nghìn người gồm: Hà Nội 612,5 nghìn người (tăng 0,5% so với cùng thời điểm năm 2023); Thái Bình 576,6 nghìn người (tăng 1,1%); Nam Định 376,3 nghìn người (giảm 1,8%). 38/63 địa phương có số thành viên HTX từ 10 nghìn đến dưới 100 nghìn người; 10/63 địa phương có số thành viên HTX dưới 10 nghìn người, trong đó 2 địa phương có số thành viên HTX dưới 5.000 người gồm: Cao Bằng 3.743 người, Lai Châu 4.652 người.

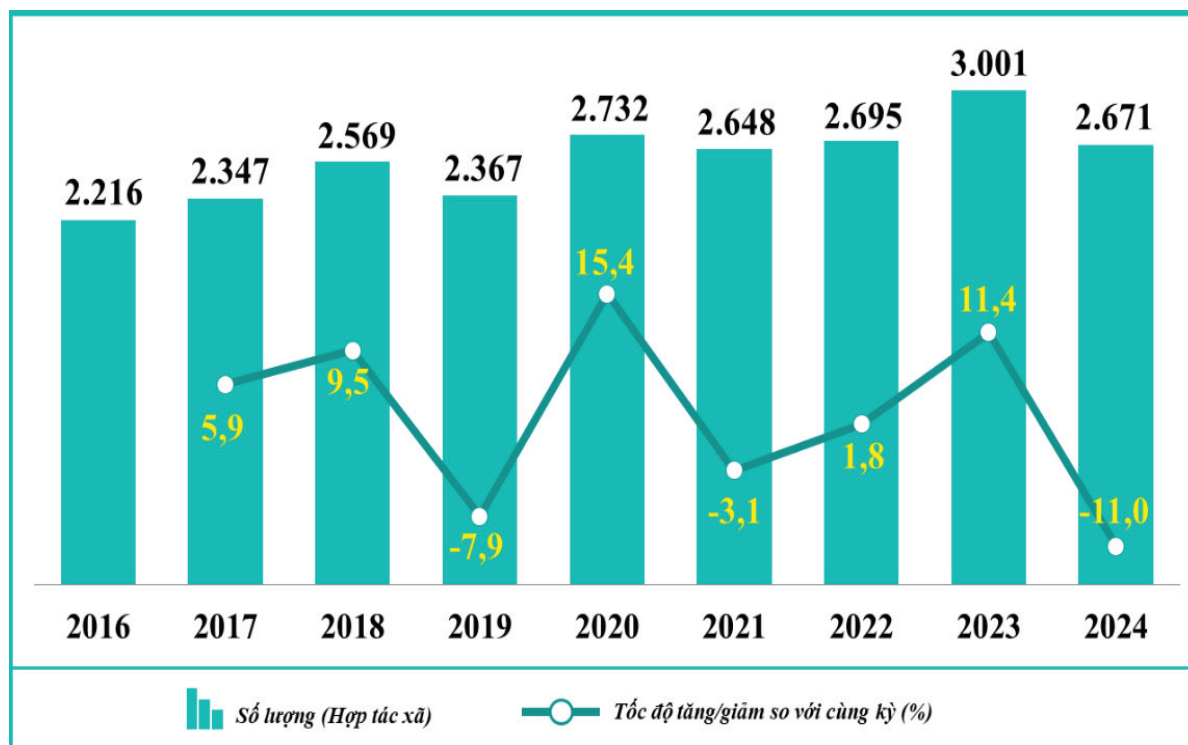
Tại thời điểm 31/12/2024, 48/63 địa phương có số thành viên HTX tăng so với cùng thời điểm năm 2023, trong đó có 3/63 địa phương có tốc độ tăng số thành viên HTX cao trên 20% (Cà Mau tăng 41,1%, Sơn La tăng 25,5%, Bắc Kạn tăng 25,1%). 15/63 địa phương có số thành viên HTX giảm so với cùng thời điểm năm trước, giảm nhiều nhất là Quảng Nam 80,0%, Hậu Giang giảm 29,1%.

3. Hợp tác xã thành lập mới năm 2024

Tổng số HTX thành lập mới năm 2024 trên phạm vi cả nước là 2.671 HTX, giảm 11,0% so với năm 2023.

Theo vùng kinh tế: vùng Trung du và miền núi phía Bắc có số lượng HTX thành lập mới cao nhất cả nước với 827 HTX, chiếm 31,0% tổng số HTX thành lập mới năm 2024; vùng Đồng bằng sông Hồng cao thứ hai với 645 HTX, chiếm 24,1%; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 476 HTX, chiếm 17,8%; vùng Đồng bằng sông Cửu Long 302 HTX, chiếm 11,3%; vùng Tây Nguyên 238 HTX, chiếm 8,9%; vùng Đông Nam Bộ có số HTX thành lập mới thấp nhất cả nước với 183 HTX, chiếm 6,9%.

Biểu đồ 04: Hợp tác xã thành lập mới giai đoạn 2016-2024



Theo địa phương: Năm 2024, 4/63 địa phương có trên 100 HTX thành lập mới gồm: Quảng Ninh (241 HTX), Hà Nội (160 HTX), Yên Bái (113 HTX), Bắc Giang (106 HTX); 13/63 địa phương có từ 50 đến dưới 100 HTX thành lập mới; 46/63 địa phương có dưới 50 HTX thành lập mới.

Năm 2024, 20/63 địa phương có số HTX thành lập mới bằng hoặc nhiều hơn năm 2023. Trong đó, Nam Định là địa phương có tốc độ tăng số HTX thành lập mới tăng cao nhất với 86,4%. 43/63 địa phương có số HTX thành lập mới giảm so với năm 2023, trong đó có 5 địa phương có tốc độ giảm số HTX thành lập mới trên 40% gồm: Tuyên Quang giảm 54,7%; Sóc Trăng giảm 50,0%; Quảng Bình giảm 49,3%; Bắc Ninh giảm 45,2%; Lào Cai giảm 42,1%.

Phần II

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ NĂM 2023²

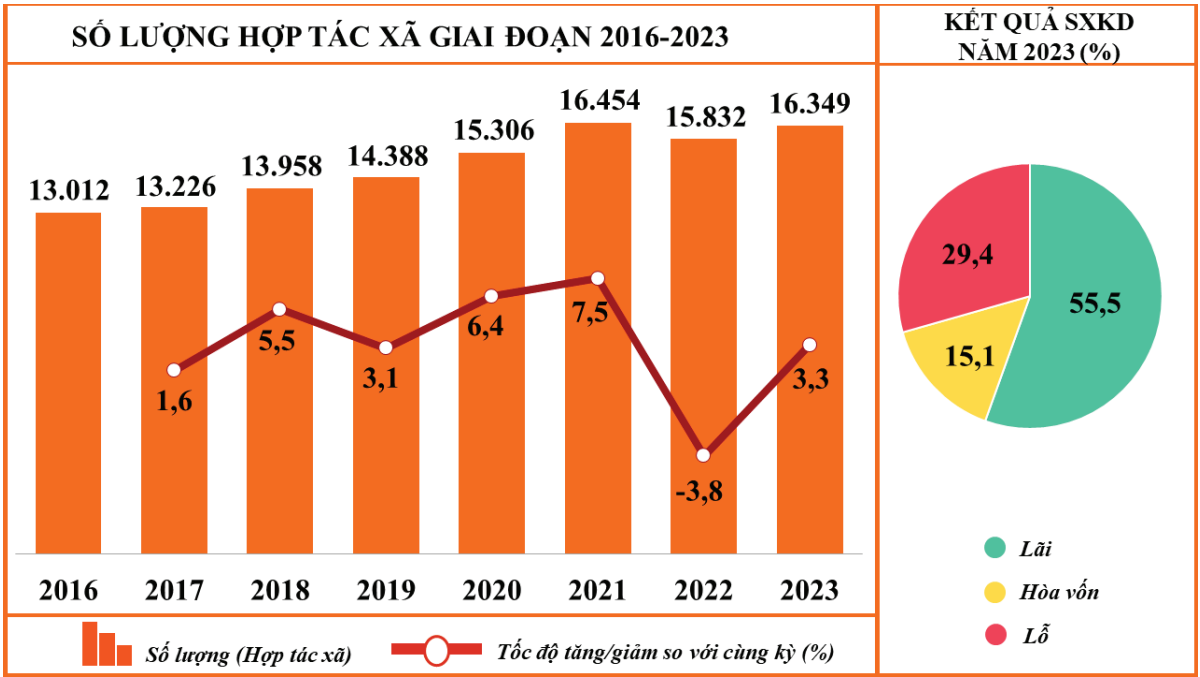
² Hiện nay Cục Thống kê đang thực hiện Điều tra Doanh nghiệp, Hợp tác xã năm 2025, chưa có số liệu phản ánh kết quả hoạt động của HTX năm 2024. Do đó, phần này chỉ đề cập đến HTX đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023.

I. MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHỦ YẾU VỀ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2023

1. Số lượng hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023

Tại thời điểm 31/12/2023 trên phạm vi cả nước có 16.349 HTX đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh (SXKD), tăng 3,3% so với thời điểm 31/12/2022. Trong đó, tỷ lệ HTX kinh doanh có lãi chiếm 55,5%; tỷ lệ HTX kinh doanh hòa vốn chiếm 15,1%; tỷ lệ HTX kinh doanh lỗ chiếm 29,4%.

Biểu đồ 05: Hợp tác xã đang hoạt động và có kết quả sản xuất kinh doanh



Theo quy mô lao động: Tại thời điểm 31/12/2023:

Có 11.814 HTX dưới 10 lao động, chiếm tỷ trọng lớn nhất với 72,3% tổng số HTX, tăng 4,1% so với thời điểm 31/12/2022. Trong đó, HTX kinh doanh có lãi chiếm 50,6%; HTX kinh doanh hòa vốn chiếm 18,2%; HTX kinh doanh lỗ chiếm 31,2%.

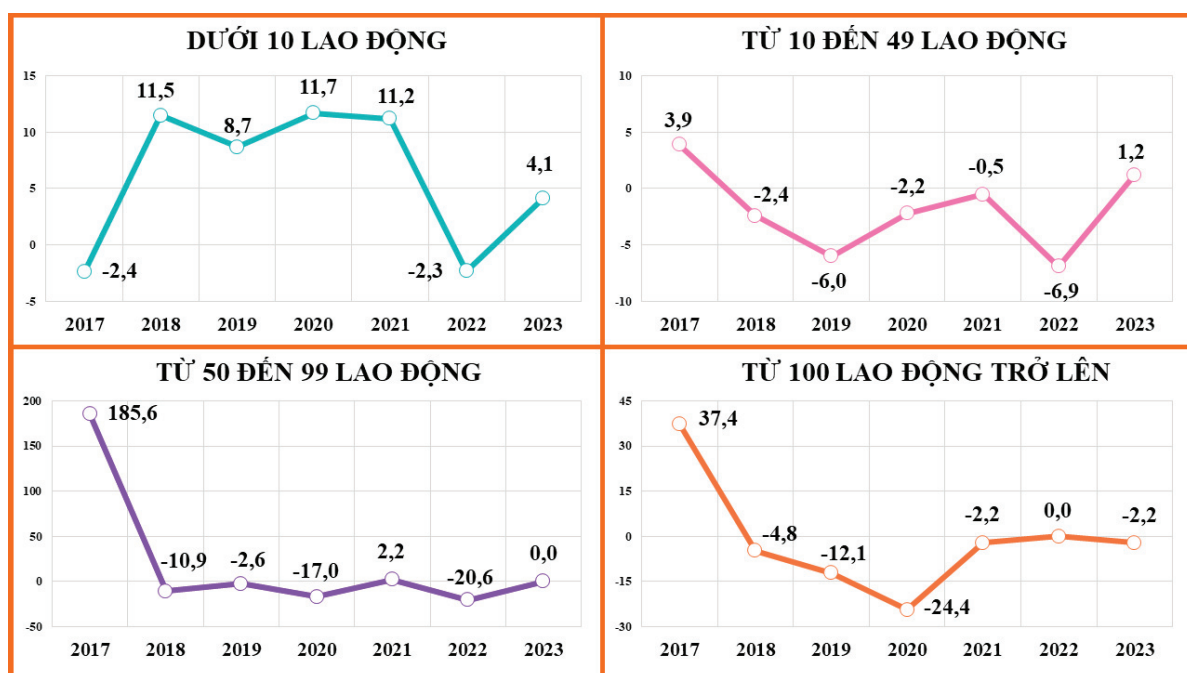
Có 4.296 HTX từ 10-49 lao động, chiếm 26,3%, tăng 1,2%. Trong đó, HTX kinh doanh có lãi chiếm 67,5%; HTX kinh doanh hòa vốn chiếm 7,5%; HTX kinh doanh lỗ chiếm 25,0%.

Có 150 HTX từ 50-99 lao động, chiếm 0,9% và giữ nguyên số lượng HTX so với cùng thời điểm năm 2022. Trong đó, HTX kinh doanh có lãi chiếm 73,8%; HTX kinh doanh hòa vốn chiếm 4,2%; HTX kinh doanh lỗ chiếm 22,0%.

Có 89 HTX từ 100 lao động trở lên, chiếm 0,5%, giảm 2,2%. Trong đó, HTX kinh doanh có lãi chiếm 77,5%; HTX kinh doanh hòa vốn chiếm 3,4%; HTX kinh doanh lỗ chiếm 19,1%.

**Biểu đồ 06: Tốc độ tăng/giảm số lượng HTX giai đoạn 2016-2023
theo quy mô lao động**

%

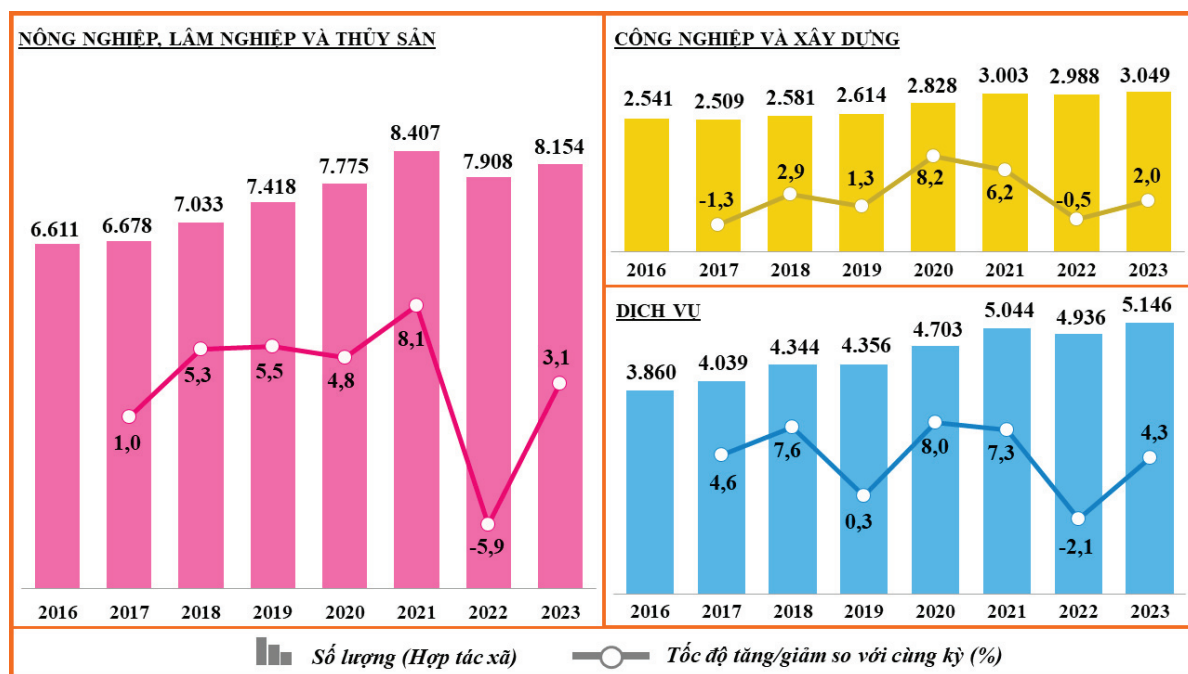


Theo khu vực kinh tế: Tại thời điểm 31/12/2023 khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tập trung HTX nhiều nhất với 8.154 HTX đang hoạt động có kết quả SXKD, chiếm 49,9% tổng số HTX, tăng 3,1% so với cùng thời điểm năm 2022. Khu vực dịch vụ có 5.146 HTX, chiếm 31,5%, tăng 4,3%; trong đó, ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác có số lượng HTX nhiều nhất với 2.063 HTX, chiếm 40,1% tổng số HTX khu vực dịch vụ (12,6% tổng số HTX cả nước), tăng 6,6%. Khu vực công nghiệp và xây dựng có 3.049 HTX, chiếm 18,6%, tăng 2,0%; trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có số lượng HTX nhiều nhất với 1.561 HTX, chiếm 51,2% HTX khu vực công nghiệp và xây dựng (chiếm 9,5% tổng số HTX cả nước), tăng 2,6%.

Theo vùng kinh tế: Tại thời điểm 31/12/2023 số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD của vùng Đồng bằng sông Hồng chiếm tỷ trọng lớn nhất cả nước với 4.330 HTX, chiếm 26,5%, tăng 1,6% so cùng thời điểm năm 2022; nhiều thứ hai là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 4.082 HTX, chiếm 25,0%, tăng 0,5%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 3.415 HTX, chiếm 20,9%, tăng 7,3%; vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 2.476 HTX, chiếm 15,1%, tăng 3,1%; vùng Đông Nam Bộ có 1.145 HTX, chiếm 7,0%, tăng 3,7%; vùng Tây Nguyên có số HTX thấp nhất cả nước với 901 HTX, chiếm 5,5%, tăng 9,5%.

Theo địa phương: Tại thời điểm 31/12/2023, có 4/63 địa phương có trên 500 HTX gồm: Hà Nội 1.203 HTX, Thanh Hóa 741 HTX, Hà Tĩnh 617 HTX và Nghệ An 587 HTX.

Biểu đồ 07: Số lượng HTX có kết quả SXKD theo khu vực kinh tế giai đoạn 2016-2023

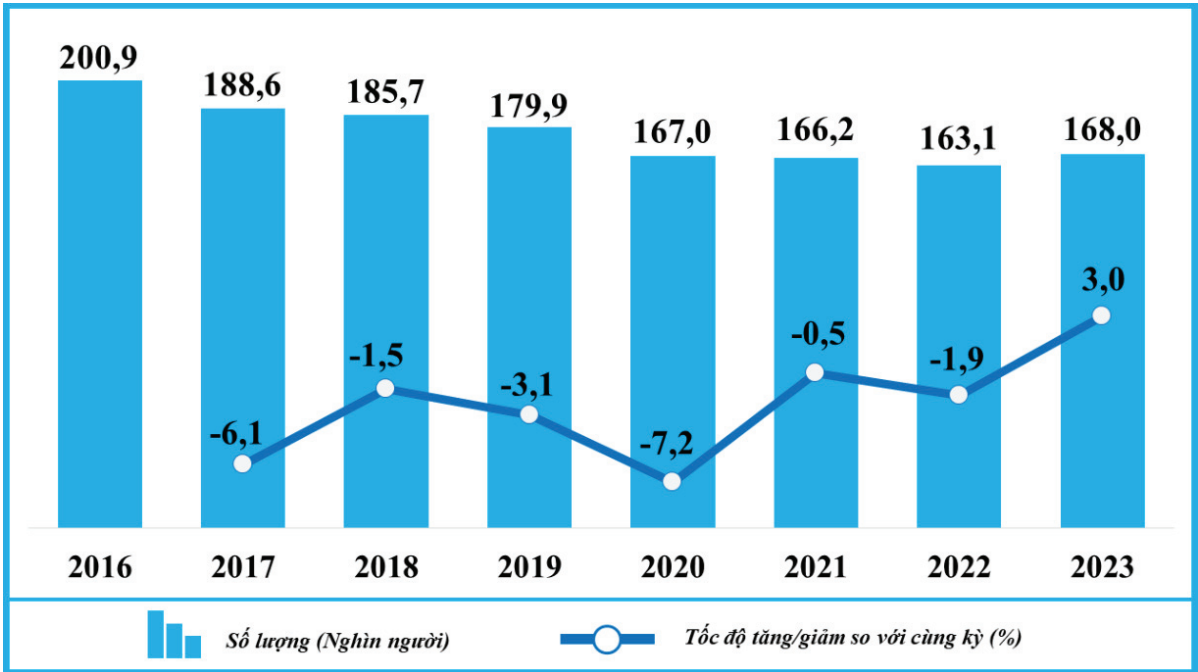


Tại thời điểm 31/12/2023, 52/63 địa phương có số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD cao hơn so với thời điểm 31/12/2022. Trong đó, 13 địa phương có tốc độ tăng trên 10%: cao nhất Kon Tum tăng 36,6%; Bắc Kạn tăng 30,4%. 3/63 địa phương có số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD bằng thời điểm 31/12/2022. 8/63 địa phương có số lượng HTX giảm, trong đó Cần Thơ giảm nhiều nhất với 22,3%.

2. Lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023

Tại thời điểm 31/12/2023, cả nước có tổng số gần 168 nghìn lao động làm việc trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD, tăng 3,0% so với cùng thời điểm năm 2022.

Biểu đồ 08: Lao động của hợp tác xã giai đoạn 2016-2023

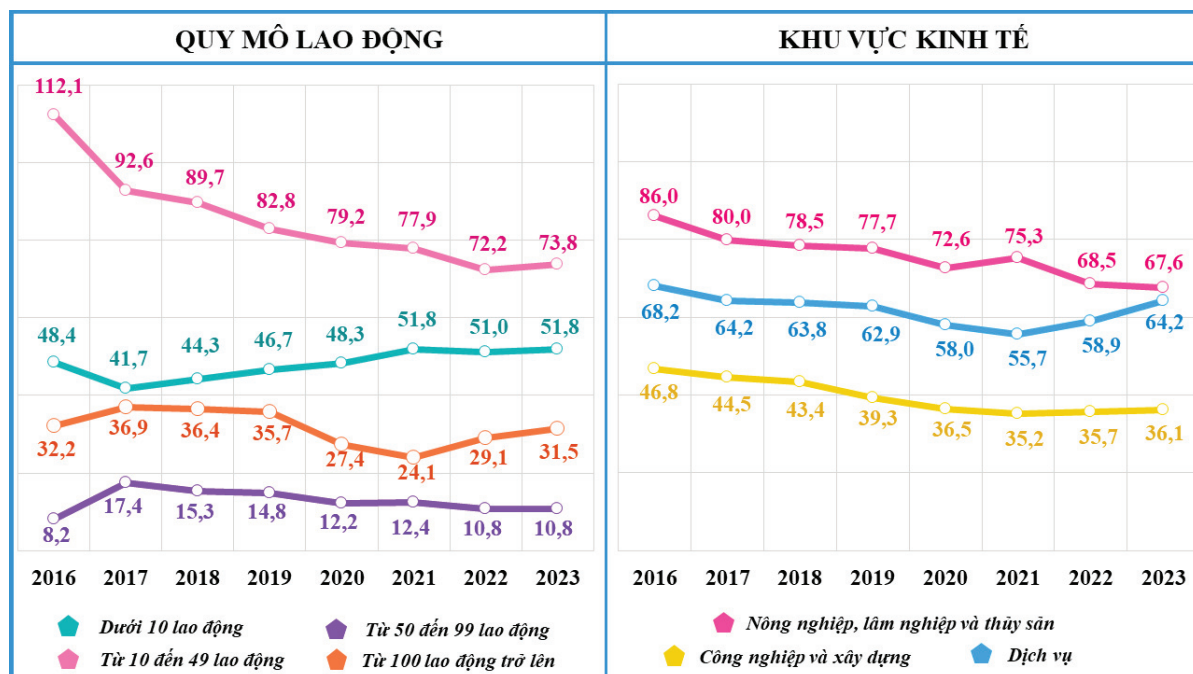


Theo quy mô lao động: Tại thời điểm 31/12/2023, tổng số lao động làm việc trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD với quy mô dưới 10 lao động là 51,8 nghìn người, chiếm 30,9% tổng số lao động của HTX, tăng 1,5% so với cùng thời điểm năm 2022; lao động làm việc trong các HTX với quy mô từ 10-49 lao động là 73,8 nghìn người, chiếm 43,9%, tăng 2,2%; các HTX có quy mô từ 50-99 lao động thu hút 10,8 nghìn người, chiếm 6,4%, tăng 0,4%; các HTX có quy mô từ 100 lao động trở lên thu hút 31,5 nghìn người, chiếm 18,8% và tăng 8,4% so với cùng thời điểm năm 2022.

Theo khu vực kinh tế: Tại thời điểm 31/12/2023, khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có số lượng HTX nhiều nhất và cũng thu hút nhiều lao động nhất với 67,6 nghìn người, chiếm 40,3% tổng lao động của toàn khu vực HTX, tiếp tục đà giảm với mức giảm 1,2% so với cùng thời điểm năm 2022.

**Biểu đồ 09: Số lượng lao động của HTX
theo mô lao động và khu vực kinh tế giai đoạn 2016-2023**

Nghìn người



Khu vực dịch vụ thu hút 64,2 nghìn lao động, chiếm 38,2%, tăng 9,1%; trong khu vực dịch vụ, HTX vận tải kho bãi thu hút nhiều lao động nhất với 22,8 nghìn lao động, chiếm 13,6%, tăng 15,7%. Khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút 36,1 nghìn lao động, chiếm 21,5%, tăng 1,0%.

Theo vùng kinh tế: Tại thời điểm 31/12/2023, vùng Đồng bằng sông Hồng thu hút nhiều lao động lớn nhất cả nước với 52,2 nghìn lao động, chiếm 31,1%, tăng 3,9% so cùng thời điểm năm 2022; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung với 36,9 nghìn lao động, chiếm 21,9%, vùng duy nhất có số lượng lao động giảm so cùng thời điểm năm 2022 với mức giảm 2,3%; vùng Trung du và miền núi phía Bắc có 25,9 nghìn lao động, chiếm 15,4%, tăng 4,8%; vùng Đông Nam Bộ thu hút 23,6 nghìn lao động, chiếm 14,0%, tăng 7,9%, đây là mức tăng cao nhất cả nước; vùng Đồng bằng sông Cửu Long thu hút 23,2 nghìn lao động, chiếm 13,8%, tăng 2,0%; vùng Tây Nguyên có số HTX thấp nhất cả nước và cũng thu hút lượng lao động thấp nhất với gần 6,3 nghìn lao động, chiếm 3,8%, tăng 6,4%.

Theo địa phương: Tại thời điểm 31/12/2023, có 6/63 địa phương thu hút trên 5 nghìn lao động trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD gồm: Thành phố Hà Nội 17,4 nghìn lao động, Thành phố Hồ Chí Minh 15,2 nghìn lao động, Thái Bình 7,8

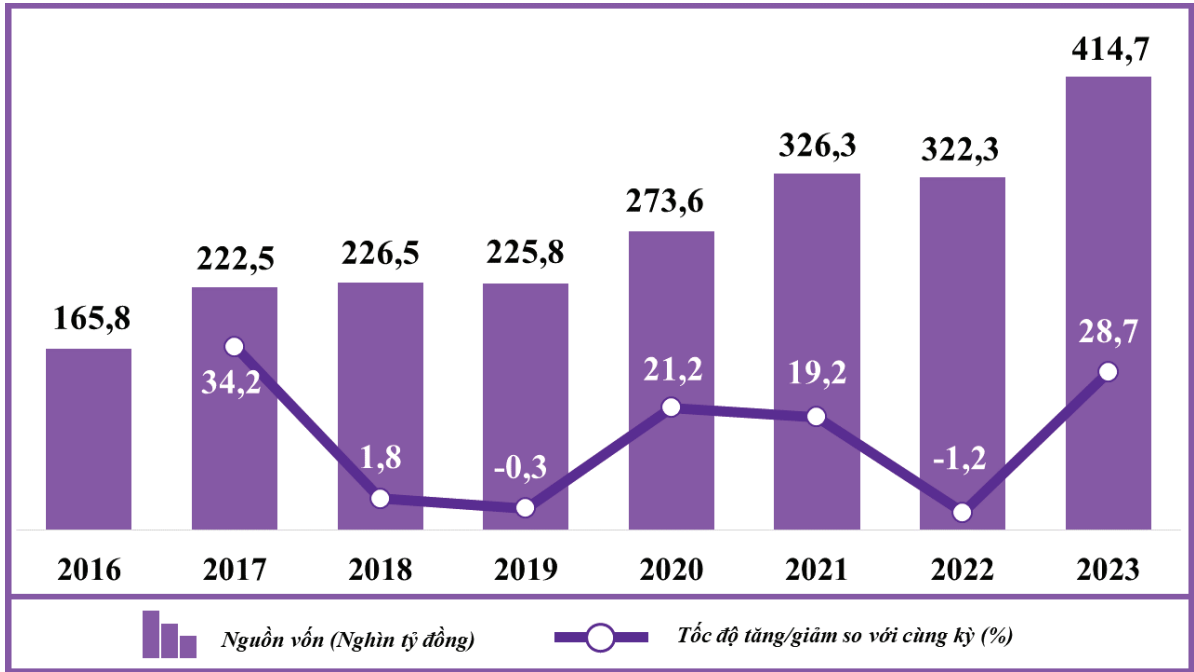
nghìn lao động, Thanh Hóa 7,5 nghìn lao động, Hải Dương 5,9 nghìn lao động, Hà Tĩnh 5,4 nghìn lao động.

Tại thời điểm 31/12/2023, có 34/63 địa phương có số lao động trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD tăng so với cùng thời điểm năm 2022. Trong đó, 4/63 địa phương có số lao động trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD tăng trên 30,0% so với cùng thời điểm năm 2022 gồm: Bà Rịa-Vũng Tàu tăng nhiều nhất với 108,3%; Kon Tum tăng 34,1%; Bắc Kạn tăng 34,0%; Hòa Bình tăng 30,1%. 29/63 địa phương lao động trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD giảm so với cùng thời điểm năm 2022. Trong đó, 3 địa phương giảm trên 10% gồm: Cần Thơ giảm 21,3%; Vĩnh Long giảm 21,1% và Hà Tĩnh giảm 15,4%.

3. Nguồn vốn cho sản xuất kinh doanh của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023

Tại thời điểm 31/12/2023, tổng nguồn vốn sử dụng cho SXKD của HTX đang hoạt động có kết quả SXKD đạt 414,7 nghìn tỷ đồng, tăng 28,7% so với cùng thời điểm năm 2022.

Biểu đồ 10: Nguồn vốn của hợp tác xã giai đoạn 2016-2023



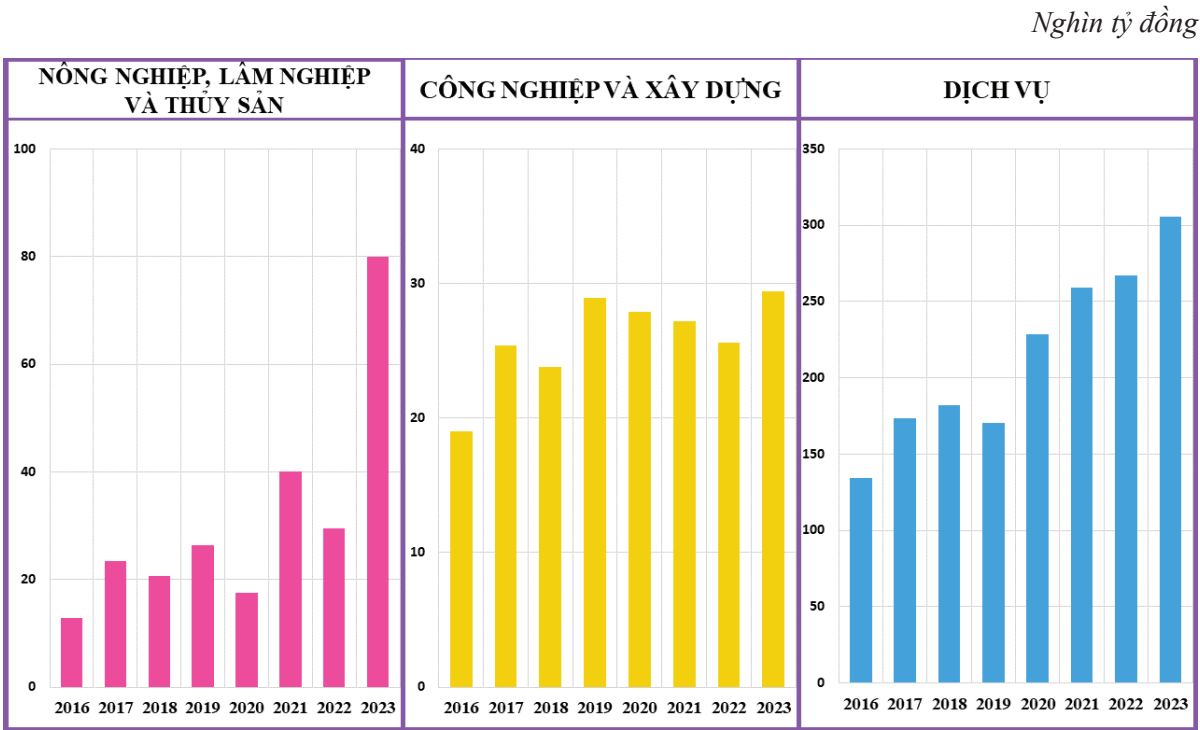
Theo quy mô lao động: Tại thời điểm 31/12/2023, các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD quy mô 10-49 lao động thu hút vốn cho SXKD cao nhất với 226,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 54,6% tổng nguồn vốn của HTX, tăng 34,6% so với cùng thời điểm

năm 2022; tiếp đến là các HTX quy mô dưới 10 lao động đầu tư 93,3 nghìn tỷ đồng vốn cho SXKD, chiếm 22,5%, tăng 34,1%; HTX quy mô trên 100 lao động với 84,3 nghìn tỷ, chiếm 20,3%, tăng 10,1%; thấp nhất là HTX quy mô từ 50-99 lao động chỉ với 10,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,6% và tăng 35,7%.

Theo khu vực kinh tế: Tại thời điểm 31/12/2023, mặc dù khu vực dịch vụ không phải là khu vực có số lượng HTX nhiều nhất nhưng các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD của khu vực dịch vụ thu hút 305,3 nghìn tỷ đồng vốn cho SXKD, chiếm tỷ lệ cao nhất với 73,6% tổng nguồn vốn của HTX, tăng 14,3% so với cùng thời điểm năm 2022. Trong khu vực dịch vụ, các HTX hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm thu hút 238,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 57,4% tổng nguồn vốn của toàn bộ khu vực HTX, tăng 12,1%. HTX khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thu hút gần 80 nghìn tỷ đồng vốn, chiếm 19,3%, tăng 170,7%. HTX khu vực công nghiệp và xây dựng thu hút 29,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 7,1%, tăng 14,8%.

Theo vùng kinh tế: Tại thời điểm 31/12/2023, vùng Đồng bằng sông Hồng thu hút vốn cho SXKD cao nhất cả nước với 195,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 47,2% tổng nguồn vốn khu vực HTX; ngược lại vùng Tây Nguyên thu hút vốn thấp nhất với 25,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,1%.

Biểu đồ 11: Nguồn vốn của hợp tác xã theo khu vực kinh tế giai đoạn 2016-2023



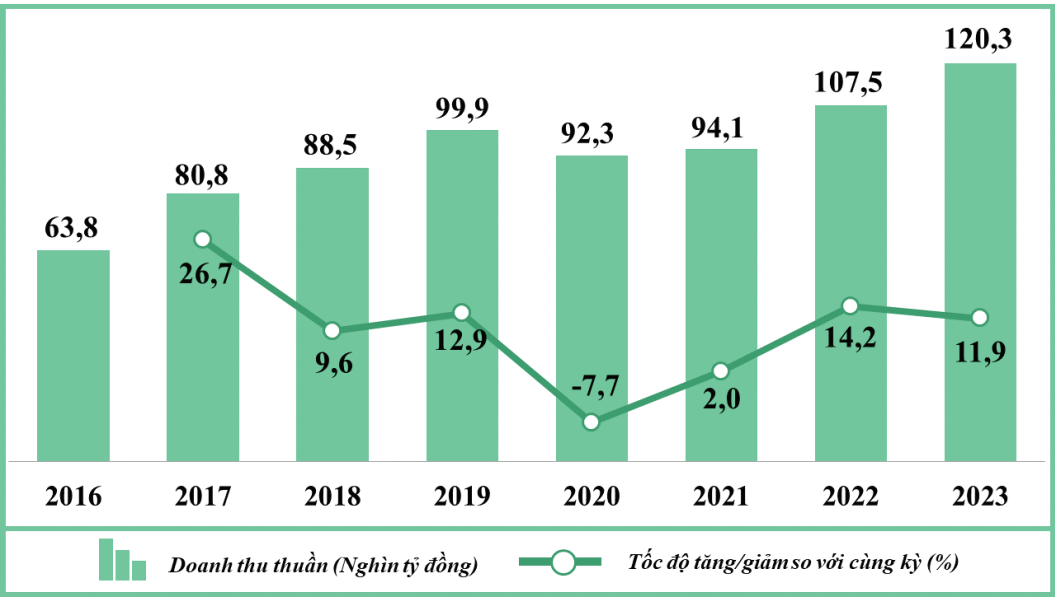
Tại thời điểm 31/12/2023, có 6/6 vùng kinh tế thu hút nhiều vốn cho SXKD hơn so với cùng thời điểm năm 2022, trong đó tốc độ tăng cao nhất là vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 43,6%. Bên cạnh đó, Vùng Đông Nam Bộ tăng thấp nhất với 13,3% so với cùng thời điểm năm 2022.

Theo địa phương: Tại thời điểm 31/12/2023, có 8/63 địa phương thu hút vốn cho SXKD của khu vực HTX đạt trên 10 nghìn tỷ đồng gồm: Hà Nội 82,3 nghìn tỷ đồng; Thái Bình 35,6 nghìn tỷ đồng; Thành phố Hồ Chí Minh 30,4 nghìn tỷ đồng; Hải Dương 28,0 nghìn tỷ đồng; Lâm Đồng 16,7 nghìn tỷ đồng; Nghệ An 15,8 nghìn tỷ đồng; Đồng Nai 12,8 nghìn tỷ đồng; Hà Tĩnh 11,4 nghìn tỷ đồng.

4. Doanh thu thuần của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023

Năm 2023, tổng doanh thu thuần của toàn bộ khu vực HTX đang hoạt động có kết quả SXKD đạt 120,3 nghìn tỷ đồng, tăng 11,9% so với năm 2022.

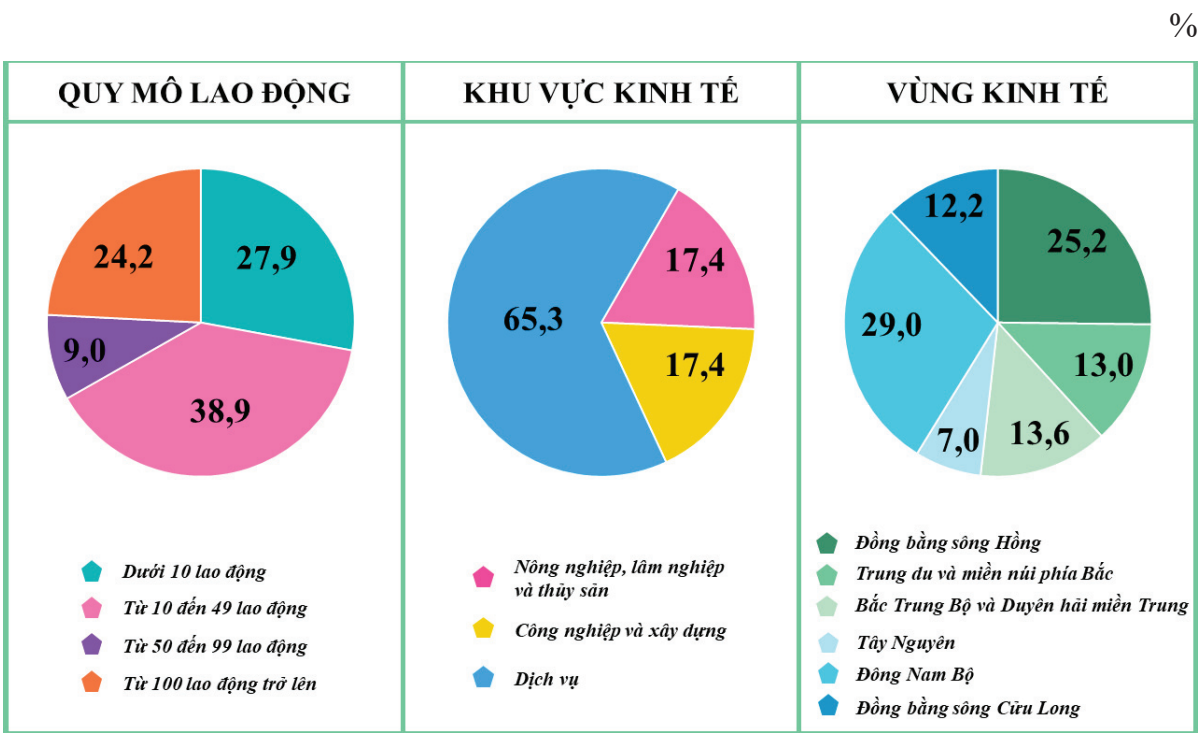
Biểu đồ 12: Doanh thu thuần của hợp tác xã giai đoạn 2016-2023



Theo quy mô lao động: Năm 2023, doanh thu thuần của các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD quy mô dưới 10 lao động đạt 33,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 27,9% doanh thu thuần của toàn bộ khu vực HTX, tăng 14,9% so với năm 2022. HTX có quy mô từ 10-49 lao động đạt 46,7 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng cao nhất với 38,9%, tăng 13,4%. HTX có quy mô từ 50-99 lao động doanh thu đạt 10,8 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng thấp nhất với 9,0%, tăng 25,4%. HTX từ 100 lao động trở lên doanh thu đạt 29,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 24,2%, tăng thấp nhất với 2,8%.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2023, HTX hoạt động trong khu vực dịch vụ đạt doanh thu thuần cao nhất với 78,5 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ trọng cao nhất với 65,2% doanh thu thuần của toàn bộ khu vực HTX, tăng 9,9% so với năm 2022. Trong đó, ngành bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác đạt doanh thu thuần năm 2023 lớn nhất với 40,8 nghìn tỷ đồng, chiếm 33,9% tổng doanh thu của HTX cả nước, tăng 4,2% so với năm 2022. Doanh thu thuần của HTX hoạt động trong khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 20,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 17,4%, tăng 4,9%. Doanh thu thuần của HTX hoạt động trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đạt 20,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 17,4%, tăng cao nhất với 29,6%.

**Biểu đồ 13: Cơ cấu doanh thu thuần của hợp tác xã năm 2023
theo quy mô lao động, khu vực kinh tế và vùng kinh tế**



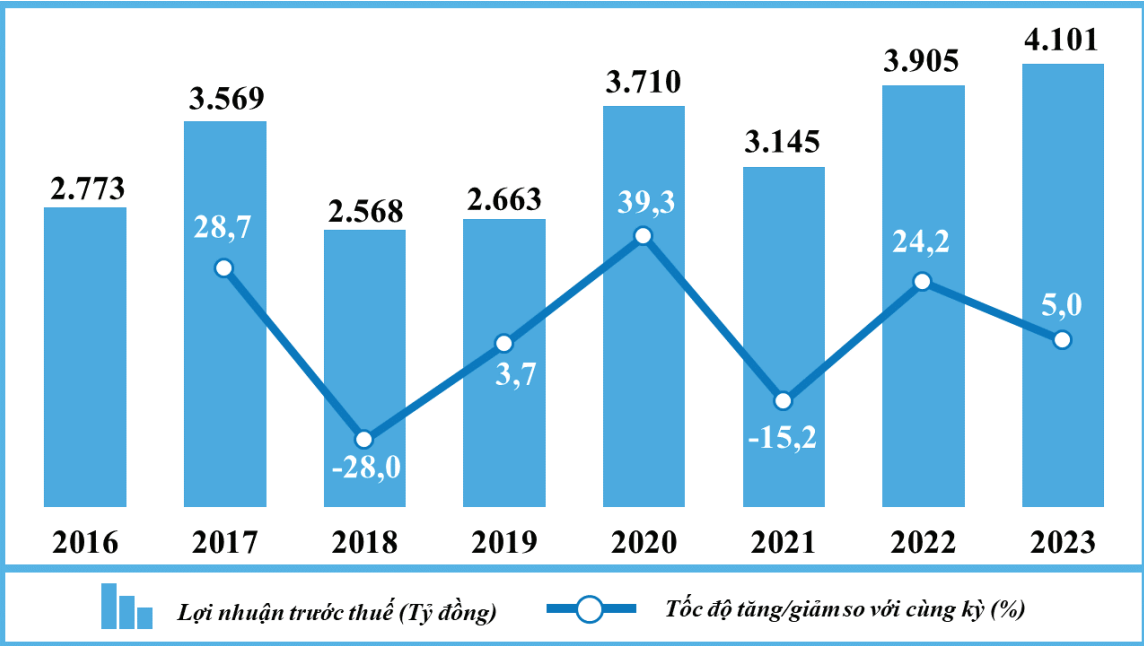
Theo vùng kinh tế: Năm 2023, HTX vùng Đông Nam Bộ tạo ra doanh thu thuần cao nhất cả nước với gần 35 nghìn tỷ đồng, chiếm 29,0%, giảm 4,3% (vùng giảm duy nhất so với năm 2022); vùng Đồng bằng sông Hồng tạo ra 30,3 nghìn tỷ đồng doanh thu, chiếm 25,2%, tăng 7,1%; HTX vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 16,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,6%, tăng 33,1%; HTX vùng Trung du và miền núi phía Bắc 15,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,0%, tăng 25,0%; HTX vùng Đồng bằng sông Cửu Long 14,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 12,2%, tăng so với năm 2022 cao nhất với 26,7%; HTX vùng Tây Nguyên tạo ra doanh thu thuần thấp nhất với 8,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 7,0%, tăng 33,5%.

Theo địa phương: Năm 2023, có 32/63 địa phương có tốc độ tăng doanh thu thuần của HTX năm 2023 so với năm 2022 cao hơn mức tăng bình quân chung cả nước (11,9%). Trong đó, 12/63 địa phương có tốc độ tăng doanh thu thuần trên 50,0%, 6 địa phương tăng trên 100% gồm: Bạc Liêu tăng 299,8%; Kiên Giang tăng 182,7%; Điện Biên tăng 145,3%; Nghệ An tăng 142,3%; Ninh Thuận tăng 137,0%; Thái Bình tăng 113,0%. 18/63 địa phương có doanh thu thuần của HTX năm 2023 giảm so với năm 2022. Trong đó, 2 địa phương giảm trên 30%, gồm: Hải Dương giảm 43,3%; Vĩnh Long giảm 33,1%.

5. Lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023

Năm 2023, tổng lợi nhuận trước thuế của HTX đạt 4,1 nghìn tỷ đồng, tăng 5,0% so với năm 2022.

Biểu đồ 14: Lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã giai đoạn 2016-2023



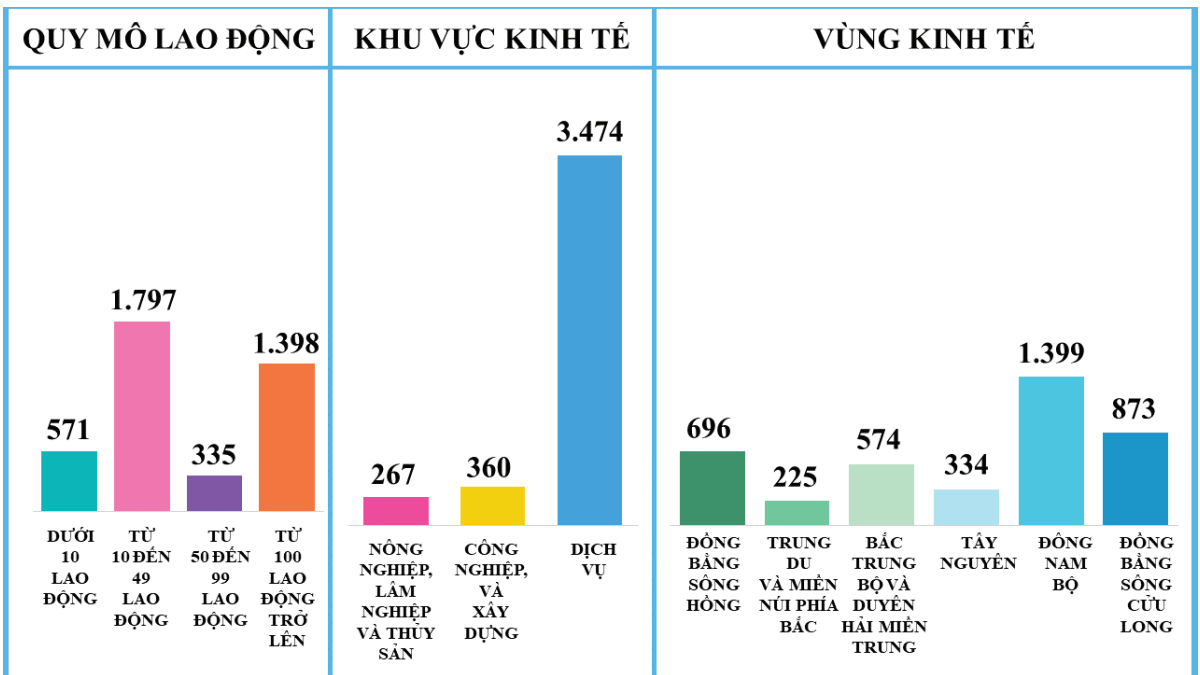
Theo quy mô lao động: Năm 2023, lợi nhuận trước thuế của HTX quy mô dưới 10 lao động đạt 570,9 tỷ đồng, chiếm 13,9% lợi nhuận trước thuế của khu vực HTX, tăng 94,9% so với năm 2022. HTX quy mô từ 10-49 lao động tạo ra 1,8 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, chiếm tỷ trọng cao nhất với 43,8%, giảm 7,0%. HTX quy mô từ 50-99 lao động tạo ra 335 tỷ đồng, chiếm 8,2%, tăng 105,5%. HTX quy mô từ 100 lao động trở lên tạo ra 1,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 34,1%, giảm 7,8%.

Theo khu vực kinh tế: Năm 2023, HTX hoạt động trong khu vực dịch vụ tạo ra 3,5 nghìn tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, chiếm tỷ lệ cao nhất với 84,7% tổng lợi nhuận trước thuế của HTX, tăng 7,9% so với năm 2022. Trong đó: ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tạo ra lợi nhuận trước thuế lớn nhất với 2,1 nghìn tỷ đồng, chiếm 51,5%, tương đương với lợi nhuận được tạo ra năm 2022. HTX hoạt động trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tạo ra 267 tỷ đồng lợi nhuận, chiếm 6,5%, tăng 46,7%. HTX hoạt động trong khu vực công nghiệp và xây dựng tạo ra 360,4 tỷ đồng, chiếm 8,8%, giảm 28,4%.

Theo vùng kinh tế: Năm 2023, HTX vùng Đông Nam Bộ tạo ra lợi nhuận trước thuế cao nhất cả nước với 1,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 34,1%, giảm 30,3% so với năm 2022; đứng thứ hai là HTX vùng Đồng bằng sông Cửu Long tạo ra 873 tỷ đồng, chiếm 21,3%, tăng 85,4%; vùng Đồng bằng sông Hồng tạo ra 696 tỷ đồng lợi nhuận, chiếm 17,0%, tăng 2,6%; HTX vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tạo ra 574 tỷ đồng, chiếm 14,0%, tăng 48,9%; HTX vùng Tây Nguyên tạo ra 334 tỷ đồng, chiếm 8,1%, tăng 37,8%; HTX vùng Trung du và miền núi phía Bắc tạo ra lợi nhuận trước thuế thấp nhất với 225 tỷ đồng, chiếm 5,5%, tăng 85,4%.

**Biểu đồ 15: Lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã năm 2023
theo quy mô lao động, khu vực kinh tế và vùng kinh tế**

Tỷ đồng



Theo địa phương: Năm 2023, 8/63 địa phương có lợi nhuận trước thuế của HTX đạt trên 100 tỷ đồng, gồm: Thành phố Hồ Chí Minh 1.149 tỷ đồng; Thành phố Hà Nội 496 tỷ đồng; Bạc Liêu 287 tỷ đồng; Lâm Đồng 279 tỷ đồng; Thái Bình 249 tỷ đồng; Đồng Nai 177 tỷ đồng; Kiên Giang 141 tỷ đồng; Bến Tre 118 tỷ đồng.

Có 6/63 địa phương hoạt động SXKD của HTX bị thua lỗ, gồm: Hải Dương, Lào Cai, Bắc Giang, Thái Nguyên, Đà Nẵng và Cần Thơ. Trong đó có 2 địa phương thua lỗ nhiều nhất gồm: Hải Dương lỗ 493 tỷ đồng (năm 2022 lỗ 185 tỷ đồng), Lào Cai lỗ 25 tỷ đồng.

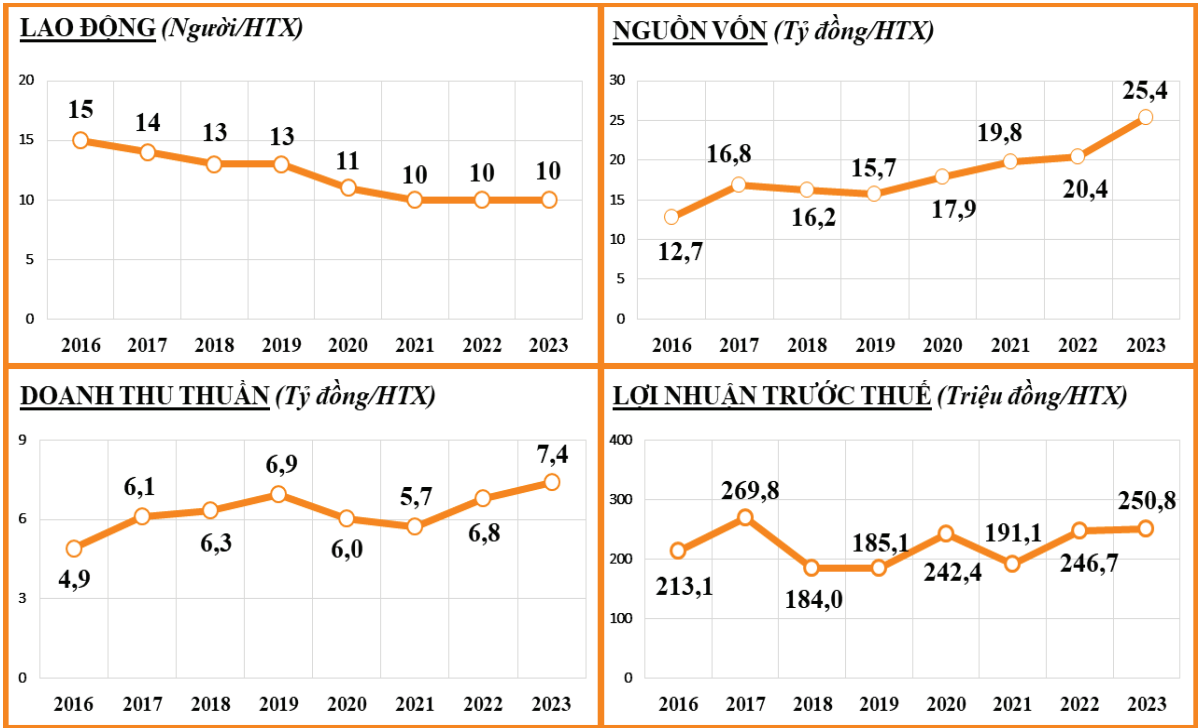
6. Một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh năm 2023

6.1. Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh

6.1.1. Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh bình quân một hợp tác xã

Năm 2023, bình quân mỗi HTX thu hút khoảng 10 lao động (tương đương với năm 2022), thu hút 25,4 tỷ đồng vốn cho SXKD (tăng 24,6%), tạo ra 7,4 tỷ đồng doanh thu thuần (tăng 8,4%) và 250,8 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (tăng 1,7%).

Biểu đồ 16: Hiệu quả hoạt động SXKD bình quân một hợp tác xã giai đoạn 2016-2023



Theo quy mô lao động: Năm 2023, bình quân một HTX dưới 10 lao động thu hút khoảng 7,9 tỷ đồng vốn cho SXKD (tăng 28,7% so với năm 2022), tạo ra 2,8 tỷ đồng doanh thu thuần (tăng 10,3%) và 48,3 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (tăng 87,1%). Bình quân một HTX từ 10-49 lao động thu hút 52,7 tỷ đồng vốn (tăng 33,0%), tạo ra 10,9 tỷ đồng doanh thu thuần (tăng 12,0%) và tạo ra 418,3 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (giảm 8,1%). Bình quân một HTX từ 50-99 lao động thu hút 71,2 tỷ đồng vốn (tăng 35,7%), tạo ra 72,3 tỷ đồng doanh thu thuần (tăng 25,4%) và 2,2 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế (tăng 105,5%). Bình quân một HTX từ 100 lao động trở lên thu hút 947,5 tỷ đồng vốn (tăng 12,6%), tạo ra 327,7 tỷ đồng doanh thu thuần (tăng 5,1%) và 15,7 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế (giảm 5,7%).

Theo khu vực kinh tế: Năm 2023, bình quân một HTX hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thu hút 8 lao động (giảm 4,2% so với năm 2022), có quy mô vốn với 9,8 tỷ đồng (tăng 162,6%), tạo ra 2,6 tỷ đồng doanh thu thuần (tăng 25,7%) và 32,7 triệu đồng lợi nhuận (tăng 42,3%). Bình quân một HTX hoạt động công nghiệp và xây dựng thu hút khoảng 12 lao động (giảm 1,1%), đầu tư vốn thấp nhất với 9,7 tỷ đồng vốn (tăng 12,5%), tạo ra 6,9 tỷ đồng doanh thu thuần (tăng 2,8%) và 118,1 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (giảm 29,9%). Bình quân một HTX dịch vụ có lao động thu hút hơn 12 lao động (tăng 4,6%), trong khi đó quy mô về vốn lớn nhất với nguồn vốn bình quân một HTX là 59,3 tỷ đồng (tăng 9,6%), tạo ra 15,3 tỷ đồng doanh thu thuần (tăng 5,5%) và 675,1 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (tăng 3,5%).

Theo vùng kinh tế: Năm 2023, vùng Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước về hiệu quả SXKD bình quân một HTX ở cả 4 chỉ tiêu, cụ thể: bình quân một HTX thu hút hơn 20 lao động (tăng 4,0% so với năm 2022), đầu tư 47,3 tỷ đồng vốn (tăng 9,2%); tạo ra 30,5 tỷ đồng doanh thu thuần (giảm 7,7%) và 1,2 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế (giảm 32,8%). Bên cạnh đó, bình quân một HTX thu hút lao động thấp nhất là vùng Tây Nguyên với 7 lao động (giảm 2,8%); vùng Trung du và miền núi phía Bắc có vốn bình quân một HTX thấp nhất với 12,1 tỷ đồng (tăng 7,5%); vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung có doanh thu thuần bình quân một HTX thấp nhất với 4 tỷ đồng (tăng 32,4%) và lợi nhuận trước thuế bình quân một HTX của vùng Trung du và miền núi phía Bắc thấp nhất 65,9 triệu đồng (tăng 72,8%).

Theo địa phương: Năm 2023, có 16/63 địa phương thu hút lao động bình quân một HTX cao hơn mức bình quân chung của HTX cả nước (hơn 10 lao động), trong đó cao nhất là Thành phố Hồ Chí Minh bình quân một HTX có gần 34 lao động, Khánh Hòa 26 lao động. 47/63 địa phương thu hút lao động bình quân một HTX thấp hơn mức bình quân cả nước, thấp nhất với khoảng 5 lao động gồm: Lào Cai, Lai Châu và Trà Vinh.

Có 16/63 địa phương bình quân một HTX thu hút vốn cao hơn bình quân chung của HTX cả nước (25,4 tỷ đồng), trong đó có 5/63 địa phương thu hút trên 50 tỷ đồng vốn gồm: Thái Bình, Lâm Đồng, Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Hải Dương. Trong 47/63 địa phương có thu hút vốn bình quân một HTX thấp hơn bình quân chung của HTX cả nước, có 7/63 địa phương thu hút vốn bình quân một HTX dưới 5 tỷ đồng, gồm: Bắc Kạn, Tuyên Quang, Quảng Nam, Phú Yên, Vĩnh Long, Bạc Liêu và Cà Mau.

Có 16/63 địa phương bình quân một HTX tạo ra doanh thu thuần cao hơn bình quân chung của HTX cả nước (7,4 tỷ đồng), trong đó cao nhất là Thành phố Hồ Chí Minh với 61,5 tỷ đồng. Trong 47/63 địa phương tạo ra doanh thu thuần bình quân của một HTX thấp hơn mức bình quân chung của cả nước có 7 địa phương có bình quân một HTX tạo ra dưới 2 tỷ đồng doanh thu, gồm: Tuyên Quang, Hòa Bình, Lào Cai, Quảng Trị, Quảng Ngãi, Vĩnh Long và Cà Mau.

Có 20/63 địa phương bình quân một HTX tạo ra lợi nhuận cao hơn bình quân chung của HTX cả nước (250,9 triệu đồng), trong đó cao nhất là Thành phố Hồ Chí Minh với 2,6 tỷ đồng. Trong 43/63 địa phương có lợi nhuận bình quân một HTX thấp hơn bình quân chung của cả nước có 6/63 địa phương có kết quả SXKD thua lỗ dẫn tới lợi nhuận bình quân một HTX âm, thấp nhất là Hải Dương với gần 1 tỷ đồng.

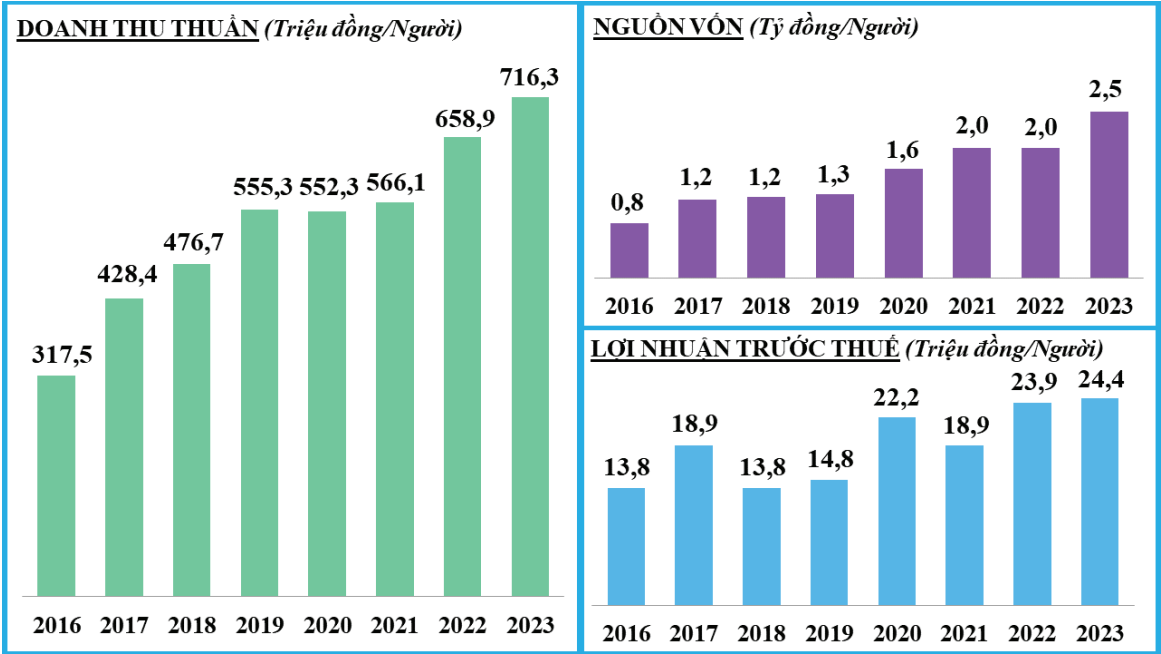
6.1.2. Hiệu quả hoạt động sản xuất kinh doanh bình quân một lao động

Năm 2023, bình quân một lao động của khu vực HTX thu hút 2,5 tỷ đồng vốn (tăng 24,6% so với năm 2022), tạo ra 716,3 triệu đồng doanh thu thuần (tăng 8,7%) và 24,4 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (tăng 2,0%).

Theo quy mô lao động: Năm 2023, bình quân một lao động của HTX dưới 10 lao động thu hút 1,8 tỷ đồng vốn (tăng 32,0% so với năm 2022), tạo ra 647,6 triệu

đồng doanh thu thuần (tăng 13,1%) và 11,0 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (tăng 91,9%). Bình quân một lao động của HTX từ 10-49 lao động thu hút 3,1 tỷ đồng vốn (tăng 31,7%), tạo ra 633,3 triệu đồng doanh thu thuần (tăng 10,9%) và 24,4 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (giảm 9,0%). Bình quân một lao động của các HTX từ 50-99 lao động thu hút 1 tỷ đồng vốn (tăng 35,1%), tạo ra 1 tỷ đồng doanh thu thuần (tăng 24,9%) và 31,0 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (tăng 104,6%). Bình quân một lao động của các HTX từ 100 lao động trở lên thu hút 2,7 tỷ đồng vốn (tăng 1,6%), tạo ra 924,8 triệu đồng doanh thu thuần (giảm 5,2%) và 44,3 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (giảm 14,9%).

Biểu đồ 17: Hiệu quả hoạt động SXKD bình quân một lao động giai đoạn 2016-2023



Theo khu vực kinh tế: Năm 2023, khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có nguồn vốn, doanh thu thuần, lợi nhuận trước thuế bình quân một lao động thấp nhất; khu vực dịch vụ có các chỉ tiêu bình quân trên một lao động đạt cao nhất. Cụ thể:

Bình quân một lao động của các HTX hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản thu hút 1,2 tỷ đồng vốn (tăng 174,0% so với năm 2022), tạo ra 308,8 triệu đồng doanh thu thuần (tăng 31,2%) và lợi nhuận trước thuế 3,9 triệu đồng (tăng 48,5%). Bình quân một lao động của các HTX hoạt động công nghiệp và xây dựng

thu hút 815 triệu đồng vốn (tăng 13,7% so với năm 2022), tạo ra 578,8 triệu đồng doanh thu thuần (tăng 3,9%) và 10,0 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (giảm 29,1%). Bình quân một lao động của các HTX hoạt động dịch vụ thu hút 4,8 tỷ đồng vốn (tăng 4,8%), tạo ra 1,2 tỷ đồng doanh thu thuần (tăng 0,8%) và 54,1 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (giảm 1,1%).

Theo vùng kinh tế: Năm 2023, bình quân một lao động của các HTX vùng Tây Nguyên thu hút vốn cao nhất với 4 tỷ đồng (tăng 32,2% so với năm 2022), thấp nhất là vùng Đồng bằng sông Cửu Long với 1,3 tỷ đồng (tăng 40,8%). Bình quân một lao động của các HTX vùng Đông Nam Bộ tạo ra doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế cao nhất với lần lượt 1,5 tỷ đồng doanh thu (giảm 11,3%) và 59,4 triệu đồng lợi nhuận trước thuế (giảm 35,3%).

Theo địa phương: Năm 2023, 20/63 địa phương có nguồn vốn bình quân một lao động cao hơn bình quân chung của HTX cả nước (2,5 tỷ đồng), trong đó có 3/63 địa phương bình quân một lao động thu hút trên 5 tỷ đồng nguồn vốn. Trong 43/63 địa phương có nguồn vốn bình quân một lao động thấp hơn mức bình quân cả nước, có 5/63 địa phương đạt nguồn vốn bình quân một lao động dưới 500 triệu đồng, gồm: Tuyên Quang, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bạc Liêu và Cà Mau.

Có 22/63 địa phương bình quân một lao động tạo ra doanh thu thuần cao hơn bình quân chung của HTX cả nước (716,3 tỷ đồng), trong đó có 9/63 địa phương tạo ra trên 1 tỷ đồng doanh thu thuần cao nhất là Đắk Lắk với 2,5 tỷ đồng. Trong 41/63 địa phương bình quân một lao động tạo ra doanh thu thuần thấp hơn bình quân chung của HTX cả nước, có 3/63 địa phương bình quân một lao động tạo ra dưới 200 triệu đồng doanh thu thuần: Khánh Hòa, Vĩnh Long và Cà Mau.

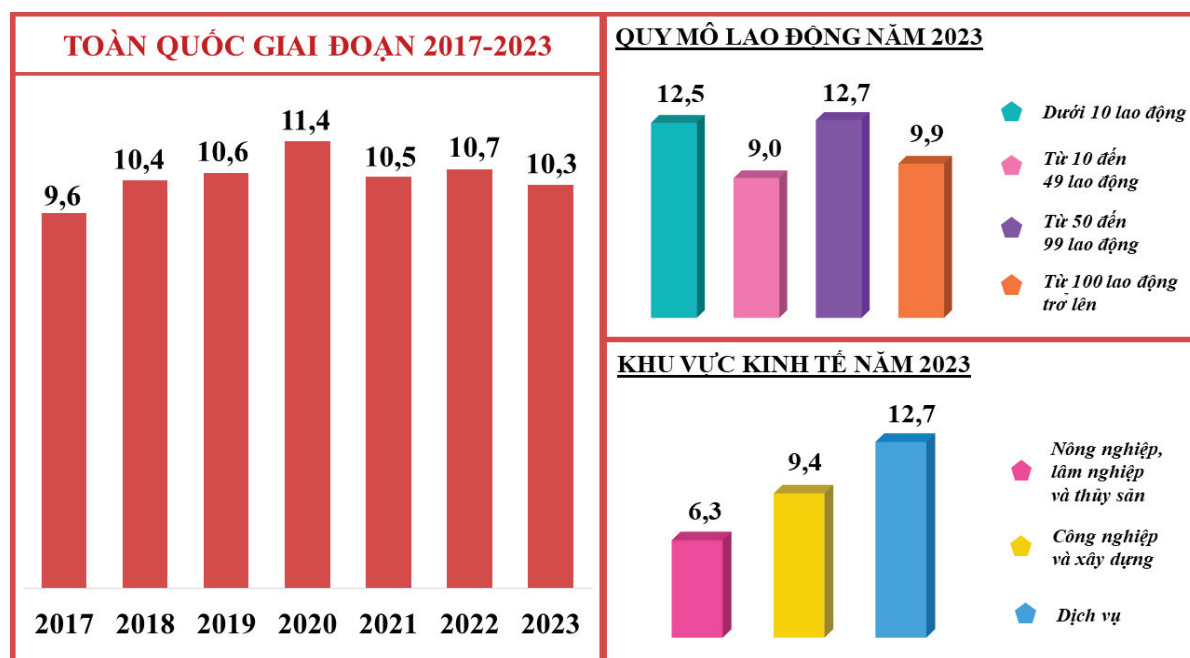
Có 24/63 địa phương bình quân một lao động tạo ra lợi nhuận trước thuế cao hơn bình quân chung của HTX cả nước (24,4 triệu đồng), trong đó có 5/63 địa phương có lợi nhuận bình quân cao trên 50 triệu đồng. Trong 39/63 địa phương có lợi nhuận bình quân một lao động thấp hơn bình quân chung của HTX cả nước có 6/63 địa phương có kết quả SXKD thua lỗ, thấp nhất là Hải Dương với mức lỗ - 83,4 triệu đồng bình quân một lao động.

6.2. Hiệu suất sử dụng lao động năm 2023

Hiệu suất sử dụng lao động bình quân toàn bộ khu vực HTX năm 2023 đạt 10,3 lần (giảm 3,9% so với năm 2022).

Biểu đồ 18: Hiệu suất sử dụng lao động

Lần



Theo quy mô lao động: Năm 2023, HTX từ 50-99 lao động có hiệu suất sử dụng lao động đạt cao nhất với 12,7 lần (giảm 11,3% so với năm 2022); tiếp đến là HTX dưới 10 lao động đạt 12,5 lần (giảm 1,5%); HTX từ 100 lao động trở lên đạt 9,9 lần (giảm 13,2%); HTX từ 10-49 lao động đạt hiệu suất thấp nhất với 9,0 lần (tăng 0,7%).

Theo khu vực kinh tế: Năm 2023, HTX hoạt động dịch vụ có hiệu suất sử dụng lao động đạt cao nhất với 12,7 lần (tăng 1,9% so với năm 2022); HTX hoạt động công nghiệp và xây dựng đạt 9,4 lần (giảm 1,5%); HTX hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đạt 6,3 lần (giảm 12,2%).

Theo vùng kinh tế: Năm 2023, vùng Tây Nguyên có hiệu suất sử dụng lao động cao nhất với 16,9 lần (tăng 19,9% so với năm 2022); tiếp theo là vùng Đông Nam Bộ với 14,4% (giảm 30,1%), vùng Đồng bằng sông Cửu Long 11,1 lần (giảm 12,6%); vùng Trung du và miền núi phía Bắc 10,5 lần (tăng 12,9%); vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 8,3 lần (tăng 31,7%), thấp nhất là vùng Đồng bằng sông Hồng với 7,6 lần (giảm 2,6%).

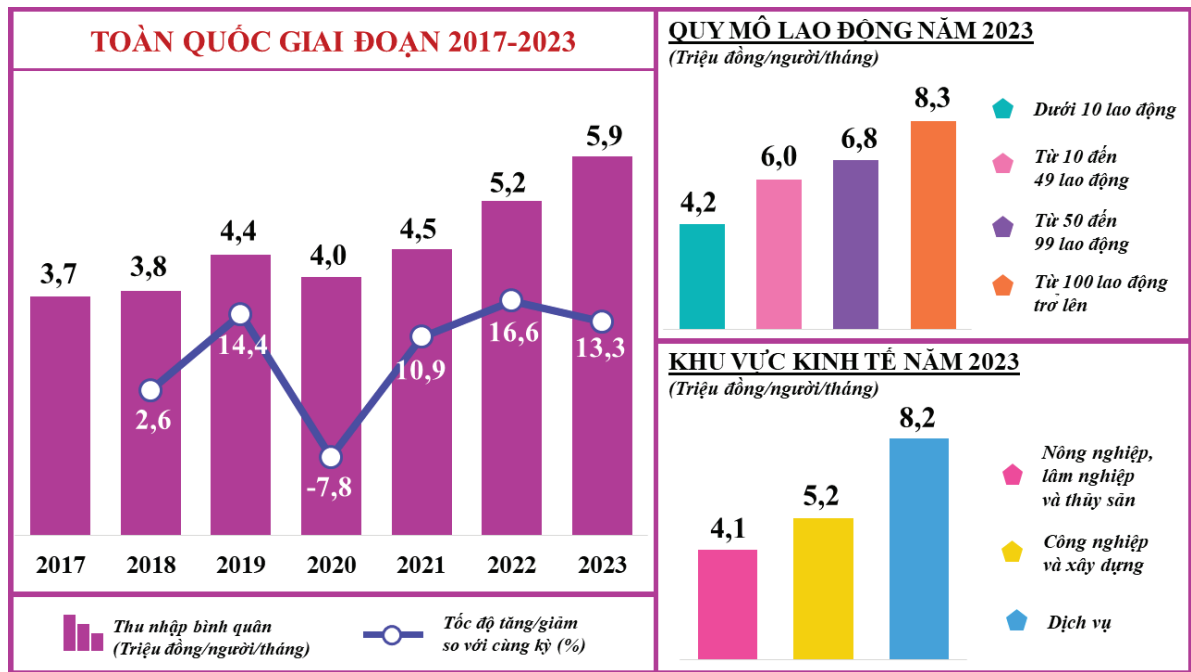
Theo địa phương: Năm 2023, 27/63 địa phương có hiệu suất sử dụng lao động cao hơn hiệu suất sử dụng lao động chung cả nước (10,3 lần), trong đó có 4/63 địa phương có hiệu suất sử dụng lao động trên 20 lần, gồm: Thái Nguyên, Bắc Ninh, Đắk Lắk và Sóc Trăng. Trong 36/63 địa phương có hiệu suất sử dụng lao động thấp hơn

hiệu suất sử dụng lao động chung của HTX cả nước thì có 8/63 địa phương có hiệu suất sử dụng lao động thấp hơn 5 lần, thấp nhất là Hải Dương với 3,7 lần.

6.3. Thu nhập của người lao động năm 2023

Năm 2023, thu nhập bình quân tháng một lao động của HTX đang hoạt động có kết quả SXKD đạt 5,9 triệu đồng, tăng 13,3% so với năm 2022.

Biểu đồ 19: Thu nhập bình quân của người lao động giai đoạn 2017-2023



Theo quy mô lao động: Năm 2023, HTX trên 100 lao động có mức thu nhập bình quân tháng một lao động đạt cao nhất với 8,3 triệu đồng (tăng 8,9% so với năm 2022); tiếp đến là HTX từ 50-99 lao động đạt 6,8 triệu đồng (tăng 39,3%); HTX từ 10-49 lao động đạt 6,0 triệu đồng (tăng 10,6%) và thấp nhất là HTX dưới 10 lao động, đạt 4,2 triệu đồng (tăng 14,4%).

Theo khu vực kinh tế: Năm 2023, HTX khu vực dịch vụ có mức thu nhập bình quân một lao động một tháng cao nhất với 8,2 triệu đồng (giảm 0,6% so với năm 2022). Trong đó, ngành hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm có mức thu nhập bình quân lao động cao nhất trong các ngành kinh tế với 12,1 triệu đồng (giảm 18,6%). Khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 5,2 triệu đồng (tăng 4,0%). Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản đạt mức thấp nhất trong các khu vực kinh tế với 4,1 triệu đồng (tăng cao nhất với 50,0%).

Theo vùng kinh tế: Năm 2023, vùng Đông Nam Bộ có mức thu nhập bình quân tháng của người lao động trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD đạt cao nhất với 8,8 triệu đồng (tăng 24,8%); vùng Tây Nguyên đạt 6,8 triệu đồng (tăng 4,8%); vùng Đồng bằng sông Hồng đạt 6,4 triệu đồng (tăng 6,1%); vùng Trung du và miền núi phía Bắc đạt 4,9 triệu đồng (tăng 6,1%); vùng Đồng bằng sông Cửu Long đạt 4,8 triệu đồng (tăng 45,1%); thấp nhất là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung đạt 4,5 triệu đồng (tăng 3,8%).

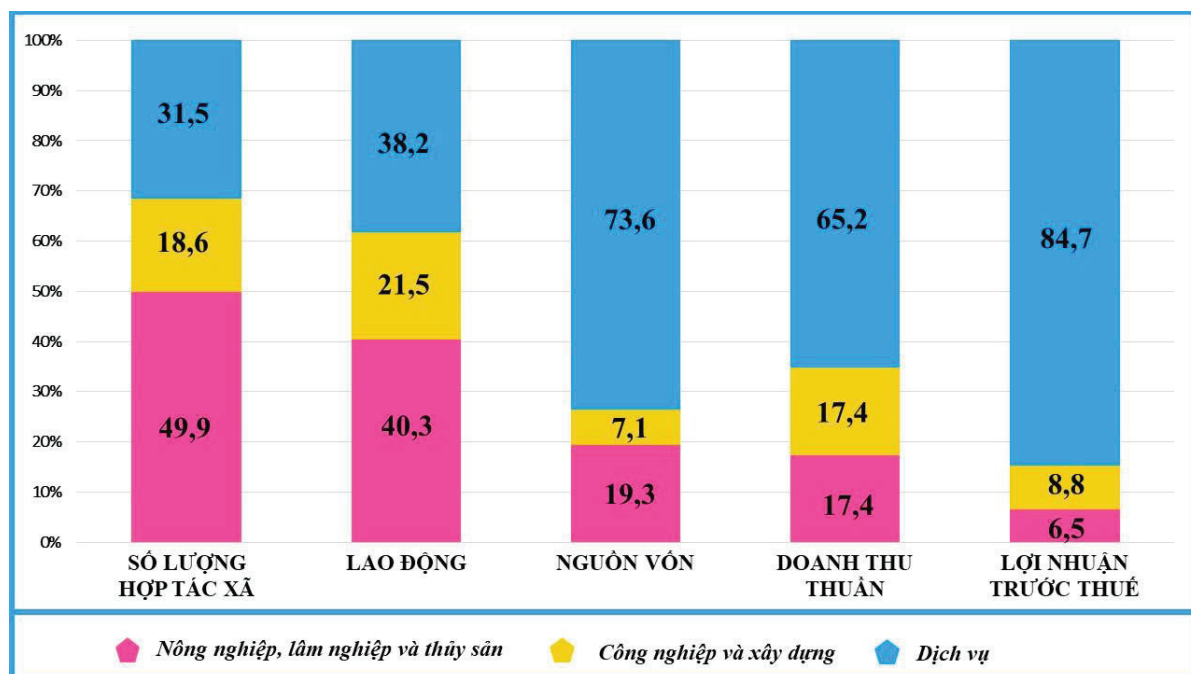
Theo địa phương: Năm 2023, có 22/63 địa phương trên cả nước có mức thu nhập bình quân tháng của người lao động trong các HTX đang hoạt động có kết quả SXKD lớn hơn mức bình quân chung cả nước (5,9 triệu đồng). Trong đó, Lâm Đồng là địa phương có mức thu nhập bình quân tháng của người lao động cao nhất với 10,6 triệu đồng. 41/63 địa phương có mức thu nhập bình quân tháng của người lao động thấp hơn mức bình quân chung cả nước, trong đó, 4/63 địa phương có mức thu nhập bình quân tháng của người lao động dưới 2 triệu đồng gồm: Cà Mau, Khánh Hòa, Bắc Ninh và Sóc Trăng.

Khái quát một số nét nổi bật về kết quả hoạt động SXKD của Hợp tác xã năm 2023 như sau:

Theo quy mô lao động: HTX có quy mô lao động dưới 10 người chiếm tỷ trọng cao nhất về số lượng HTX, nhưng tập trung lao động nhiều nhất ở HTX có quy mô lao động từ 10-49 người, cùng với đó đầu tư vốn cho SXKD, tạo ra nhiều doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế cao nhất. Cụ thể: HTX có quy mô lao động dưới 10 người chiếm 72,3% tổng số HTX cả nước. HTX có quy mô lao động từ 10-49 người thu hút 43,9% tổng lao động, nguồn vốn chiếm 54,6%, tạo ra 38,9% doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế 43,8%. Bên cạnh đó, HTX có quy mô lao động trên 100 người chỉ chiếm 0,5% số lượng HTX, nhưng thu hút 18,8% lao động, đầu tư 20,3% nguồn vốn, tạo ra 24,2% doanh thu thuần và 34,1% lợi nhuận trước thuế.

Biểu đồ 20: Cơ cấu hợp tác xã theo khu vực kinh tế

%



Theo khu vực kinh tế: HTX hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản tiếp tục chiếm tỷ trọng cao nhất về số lượng HTX và số lao động, song kết quả SXKD vẫn ở mức thấp, chưa phản ánh đúng tiềm năng và lợi thế của khu vực này. HTX hoạt động dịch vụ có số lượng HTX, lao động chiếm tỷ trọng cao thứ hai của HTX cả nước, nhưng nguồn vốn, doanh thu thuần, lợi nhuận trước thuế chiếm tỷ trọng cao nhất trong ba khu vực.

Cụ thể, HTX hoạt động nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản có tỷ trọng số lượng HTX chiếm 49,9% tổng số HTX; thu hút lao động chiếm 40,3%; nguồn vốn chiếm 19,3%; doanh thu thuần chiếm 17,4%; lợi nhuận trước thuế chiếm 6,5%. HTX hoạt động dịch vụ có tỷ trọng số lượng HTX chiếm 31,5% tổng số HTX; tương ứng lao động chiếm 38,2%; nguồn vốn chiếm 73,6%; doanh thu thuần chiếm 65,2%; lợi nhuận trước thuế chiếm 84,7%. HTX hoạt động công nghiệp và xây dựng chiếm 18,6% tổng số HTX; thu hút 21,5% số lao động; đầu tư 7,1% nguồn vốn; tạo ra 17,4% doanh thu thuần; 8,8% lợi nhuận trước thuế.

Theo vùng và theo địa phương: Vùng Đồng bằng sông Hồng vẫn chiếm tỷ trọng lớn về số lượng HTX, thu hút nhiều lao động, đầu tư vốn cao nhất (số lượng HTX chiếm 26,5%; thu hút 31,1% lao động; 47,2% nguồn vốn). Trong đó, Hà Nội là địa phương đứng đầu vùng Đồng bằng sông Hồng và cả nước về số HTX, quy mô lao

động và nguồn vốn của HTX (chiếm 7,4% số lượng HTX; thu hút 10,4% số lao động; đầu tư 19,9% nguồn vốn cả nước). Vùng Đông Nam Bộ có tỷ trọng lớn nhất về doanh thu thuần và lợi nhuận trước thuế (doanh thu thuần chiếm 29,0%, lợi nhuận trước thuế chiếm 34,1%). Trong đó, Thành phố Hồ Chí Minh là địa phương đứng đầu vùng Đông Nam Bộ và cả nước về quy mô doanh thu thuần, chiếm 22,9% tổng số doanh thu thuần cả nước và tạo ra 28,0% lợi nhuận trước thuế của cả nước.

II. MỘT SỐ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ

1. Kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

1.1. Kết quả đạt được

Năm 2023-2024 khu vực KTTT, nòng cốt là HTX tiếp tục phát triển ổn định và đạt được nhiều kết quả tích cực:

Khu vực HTX tiếp tục có sự tăng trưởng, năm 2024 hiện có 33.616 HTX (tăng 5,6% so với năm 2023), trong đó năm 2023 số lượng HTX đang hoạt động có kết quả SXKD là 16.349 (tăng 3,3% so với năm 2022), bên cạnh đó, số lượng HTX thành lập mới trong năm 2024 đạt 2.671 HTX (bình quân 222 HTX thành lập mới/tháng), hoạt động đa dạng về ngành nghề và lĩnh vực. Khu vực KTTT, HTX ngày càng thể hiện rõ vai trò trong việc phát triển kinh tế hộ thành viên với gần 5,7 triệu thành viên năm 2024; thực hiện xóa đói giảm nghèo, góp phần phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương.

Khu vực HTX đã giải quyết công ăn việc làm cho hàng trăm nghìn lao động với gần 168 nghìn lao động trực tiếp tham gia vào HTX đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2023 (bình quân mỗi HTX thu hút khoảng hơn 10 lao động thường xuyên) và mức thu nhập bình quân của người lao động được cải thiện qua từng năm với 5,9 triệu đồng/người/tháng (tăng 13,3% so với năm 2022).

Nhận thức của các cấp, các ngành về các quan điểm phát triển KTTT, mà nòng cốt là HTX có sự chuyển biến tích cực, bước đầu đạt được sự thống nhất về nhận thức trong toàn xã hội về vị trí, vai trò quan trọng của khu vực KTTT, HTX trong phát triển kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa. Xã hội nói chung và HTX nói riêng đã phân biệt được HTX với doanh nghiệp, với tổ chức xã hội và với HTX kiểu cũ.

Xuất hiện nhiều mô hình HTX kiểu mới điển hình tiên tiến, sản xuất kinh doanh giỏi, hỗ trợ tốt hơn kinh tế hộ thành viên, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Các HTX hoạt động hiệu quả gắn với chuỗi liên kết mang lại giá trị

sản phẩm hàng hóa và thu nhập ổn định cho bà con thành viên; việc hình thành các chuỗi liên kết phù hợp, đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao, bởi lẽ hợp tác liên kết lại mới tạo ra khu sản xuất tập trung, tạo cánh đồng lớn, vùng nguyên liệu lớn và là cơ sở quan trọng để đưa các tiến bộ khoa học vào sản xuất theo quy trình công nghệ, tiêu chuẩn hóa các tiêu chí về chất lượng sản phẩm, tạo ra lượng hàng hóa đủ lớn đáp ứng được yêu cầu của thị trường, khắc phục được những nhược điểm mà mô hình kinh tế hộ nhỏ, lẻ đang gặp phải.

1.2. Tồn tại, hạn chế

Mặc dù khu vực HTX đạt được một số kết quả đáng khích lệ nhưng sự phát triển của các HTX vẫn còn tồn tại nhiều hạn chế, thể hiện trên một số nội dung chủ yếu sau:

Năng lực quản trị yếu, hạn chế trong ứng dụng công nghệ và công tác quản lý; thiếu vốn và khó tiếp cận tín dụng do thiếu tài sản thế chấp và không có lịch sử tín dụng minh bạch; thiếu liên kết và chuỗi giá trị làm giảm khả năng cạnh tranh của HTX trên thị trường.

HTX có sự tăng trưởng nhưng chưa thực sự bền vững, các chỉ tiêu hầu hết năm sau cao hơn năm trước nhưng nhiều chỉ tiêu trong năm chưa đạt kế hoạch đề ra (số lượng HTX thành lập mới năm 2024 với trung bình hơn 200 HTX/ tháng, giảm 11,0% so với năm 2023). Doanh thu, lợi nhuận và thu nhập của lao động khu vực HTX tuy có tăng so năm trước nhưng còn chậm, có nguy cơ tụt hậu xa, giảm khả năng cạnh tranh với các thành phần kinh tế khác. Bên cạnh đó, có sự chênh lệch nhiều giữa các HTX, một số ngành, lĩnh vực hoạt động hiệu quả cao, nhiều ngành, lĩnh vực hoạt động hình thức, thậm chí ngừng hoạt động. HTX còn thiếu chiến lược dài hạn, chủ yếu phụ thuộc vào thị trường và mùa vụ.

Phần lớn các HTX có quy mô nhỏ, cả về nguồn vốn, lao động cũng như thành viên bình quân trên một HTX. Tỷ lệ đóng góp trung bình hằng năm của khu vực HTX vào kinh tế của các địa phương còn thấp. Nhiều HTX chưa có kỹ năng xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh, chủ yếu tập trung vào các dịch vụ truyền thống; ngành nghề kinh doanh không đa dạng, sản phẩm tạo ra chưa có tính cạnh tranh cao, khó tiêu thụ, sản phẩm sản xuất ra còn mang tính tự phát.

Trình độ về khoa học công nghệ lạc hậu, tổ chức sản xuất, kinh doanh còn nhiều khó khăn, số HTX xây dựng được thương hiệu sản phẩm chưa nhiều nên dễ cạnh tranh trên thị trường còn hạn chế. Tuy vẫn có một số sản phẩm của các HTX có

chất lượng, đã đăng ký thương hiệu, trên sản phẩm có mã vạch truy xuất nguồn gốc, có chỉ dẫn địa lý nhưng việc liên kết, tìm kiếm thị trường để tiêu thụ sản phẩm vẫn còn gặp rất nhiều khó khăn do còn hạn chế trong việc ứng dụng kỹ năng tiếp thị, phát triển thị trường.

Khả năng tiếp cận chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với khu vực KTTT, HTX còn hạn chế, nhất là trong việc triển khai các chương trình, đề án phát triển theo định hướng của Chính phủ, khi nguồn lực bố trí chưa kịp thời và chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn.

1.3. Nguyên nhân của tồn tại, hạn chế

Các HTX vẫn cơ bản ở quy mô nhỏ, sản xuất phụ thuộc nhiều vào thị trường, chi phí sản xuất tăng, giảm thất thường. Các hoạt động dịch vụ: nông nghiệp, du lịch, thương mại, tín dụng, vận tải... cũng chịu sức ép về cạnh tranh. Các HTX vận tải tuy có lợi nhuận nhưng không cao do giá cả nhiên liệu biến đổi liên tục, đơn vị chủ động được các chi phí, cũng như tăng, giảm giá cả kịp thời và phải cạnh tranh với các doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể. Khu vực HTX phải đối mặt với những khó khăn, thách thức chung trong thời gian qua như: Thị trường xuất khẩu giảm sâu ở hầu hết các mặt hàng, ngành nghề, dẫn đến hàng tồn kho nhiều, nhất là đối với các sản phẩm về gỗ rừng trồng, sản phẩm từ quế,... Một số địa phương có số lượng HTX giảm do số lượng HTX giải thể lớn hơn số lượng HTX thành lập mới.

Trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý HTX đã được cải thiện nhưng còn thấp so với các khu vực khác. Tư duy phát triển sản xuất kinh doanh chưa theo kịp với sự phát triển của cơ chế thị trường, thiếu sự nhạy bén và năng động trong quản lý, điều hành sản xuất kinh doanh; đồng thời, khả năng tiếp thu khoa học - kỹ thuật còn hạn chế. Nhân lực trong độ tuổi lao động thuộc lĩnh vực nông nghiệp có xu hướng chuyển sang lĩnh vực dịch vụ khác dẫn đến tình trạng thiếu hụt lao động trẻ trong sản xuất ở các HTX. Thu nhập của lao động và thành viên HTX còn thấp, đặc biệt là trong các HTX nông nghiệp; nhiều lao động chưa được tham gia BHXH, khiến cho người lao động chưa thực sự yên tâm công tác; chưa thu hút được nhiều lao động có tay nghề vào làm việc tại HTX.

Một số nơi cấp ủy, chính quyền chưa thực sự quan tâm đúng mức tới công tác lãnh đạo, chỉ đạo phát triển KTTT; hoạt động của Ban Chỉ đạo một số nơi chưa hiệu quả, còn hình thức, chưa coi trọng việc chỉ đạo phát triển KTTT là nhiệm vụ trọng tâm và thường xuyên. Bộ máy quản lý nhà nước về KTTT còn thiếu, kiêm nhiệm, thường

xuyên thay đổi. Công tác kiểm tra, giám sát, nắm tình hình thực hiện Luật HTX chưa được thường xuyên; chưa kịp thời phát hiện những khó khăn, vướng mắc của HTX để hướng dẫn giải quyết hoặc kiến nghị các cấp, ngành có thẩm quyền giải quyết.

2. Giải pháp phát triển trong thời gian tới

Nhằm khắc phục những hạn chế còn tồn tại và để đạt được các mục tiêu kế hoạch phát triển KTTT, mà nòng cốt là HTX năm 2025 và giai đoạn 2021-2025, cần tập trung thực hiện các giải pháp chủ yếu sau đây:

2.1. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức

Các bộ, ngành, địa phương tiếp tục triển khai các hoạt động phổ biến, tuyên truyền Luật Hợp tác xã 2023, các văn bản hướng dẫn tới cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan; các đối tượng chính chịu sự tác động của Luật và các tầng lớp nhân dân nhằm đảm bảo việc thi hành Luật được kịp thời và hiệu quả.

Tiếp tục triển khai công tác nghiên cứu, quán triệt nội dung của Nghị quyết số 20-NQ/TW nhằm tạo sự chuyển biến về nhận thức, nâng tầm tư duy và tạo quyết tâm cao của các ngành, các cấp về nhiệm vụ đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả KTTT trong giai đoạn mới.

Các bộ, ngành, địa phương phối hợp với các cơ quan thông tấn, báo chí, truyền thông để tuyên truyền, phổ biến thông tin về Nghị quyết số 20-NQ/TW và Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết với quy mô sâu rộng, về Luật Hợp tác xã năm 2023. Xây dựng nội dung và phương pháp tuyên truyền, giáo dục phù hợp với từng đối tượng, hình thức đa dạng, phong phú; thực hiện các phương pháp tuyên truyền, tập huấn mới sinh động và hiệu quả hơn thông qua đổi mới chương trình, ứng dụng công nghệ thông tin, phù hợp với đặc điểm của khu vực HTX.

Đẩy mạnh việc triển khai thực hiện Đề án lựa chọn, hoàn thiện, nhân rộng mô hình HTX kiểu mới hiệu quả tại các địa phương trên cả nước giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 03/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ và các Đề án hỗ trợ phát triển KTTT, HTX khác đã được phê duyệt. Kịp thời khen thưởng, tôn vinh và nhân rộng các mô hình KTTT hoạt động hiệu quả.

Tổ chức Diễn đàn Kinh tế hợp tác, HTX năm 2025.

2.2. Đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của các tổ chức kinh tế tập thể

Rà soát, sắp xếp và hoàn thiện mô hình tổ chức quản lý và hoạt động của các HTX theo quy định của Luật Hợp tác xã năm 2023. Cùng cố tổ chức bộ máy, nâng

cao năng lực quản lý và kỹ thuật bằng cách tăng cường công tác đào tạo cho cán bộ quản lý HTX, hỗ trợ tiếp cận các chương trình chuyển đổi số, quản trị hiện đại; phát triển mạng lưới, chuyên gia đồng hành cùng HTX.

Rà soát, sắp xếp lại các HTX hoạt động không hiệu quả; xử lý dứt điểm các HTX ngừng hoạt động, chờ giải thể và các HTX chưa chuyển đổi, tổ chức lại theo quy định của pháp luật.

Hoàn thiện cơ chế chính sách để tạo điều kiện phát huy tinh thần dân chủ, tự nguyện, tự chủ, tự chịu trách nhiệm của thành viên trong các tổ chức KTTT; kết hợp động lực kinh tế với động lực tinh thần, khơi dậy phong trào quần chúng nhân dân tham gia phát triển các tổ chức KTTT.

Tăng cường liên kết giữa tổ chức KTTT với các thành phần kinh tế khác. Doanh nghiệp nhà nước ưu tiên hỗ trợ liên kết, tiêu thụ, sử dụng sản phẩm, dịch vụ, tạo điều kiện cho các tổ chức KTTT hoạt động có hiệu quả; sớm khắc phục tình trạng thiếu liên kết giữa kinh tế nhà nước với KTTT. Thúc đẩy liên kết chuỗi giá trị, hình thành các cụm liên kết sản xuất - chế biến - tiêu thụ giữa HTX với doanh nghiệp, viện nghiên cứu nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, từ đó nâng cao giá trị; hỗ trợ HTX xây dựng thương hiệu, tiêu chuẩn chất lượng, chứng nhận sản phẩm.

Chủ động thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng thành tựu của khoa học và công nghệ để đổi mới phương thức sản xuất kinh doanh, nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh, hiệu quả sản xuất kinh doanh, thích nghi với tình hình phát triển mới.

2.3. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của nhà nước đối với kinh tế tập thể

Tăng cường quản lý nhà nước đối với KTTT trong phạm vi cả nước. Xây dựng bộ máy quản lý nhà nước về KTTT tập trung, thống nhất, xuyên suốt trong chỉ đạo điều hành từ trung ương đến địa phương theo tinh thần Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 16/6/2022 để huy động các nguồn lực và trực tiếp triển khai các chính sách hỗ trợ của nhà nước đối với KTTT.

Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý Nhà nước có trình độ lý luận chính trị, chuyên môn nghiệp vụ, được đào tạo chuyên sâu về KTTT, có tư tưởng chính trị vững vàng, có năng lực xây dựng và tổ chức thực hiện có hiệu quả pháp luật, cơ chế, chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch để KTTT phát triển lành mạnh, đúng định hướng.

Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác giám sát, thanh tra, kiểm tra, trách nhiệm giải trình của các cơ quan, tổ chức đối với việc chấp hành chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển KTTT, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm; tiếp tục nghiên cứu, sửa đổi các chính sách theo định hướng tại Nghị quyết số 20-NQ/TW và đồng bộ với Luật Hợp tác xã năm 2023; nâng cao hiệu quả và phát huy vai trò của Ban Chỉ đạo KTTT các cấp.

2.4. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp và Liên minh Hợp tác xã Việt Nam đối với phát triển kinh tế tập thể

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, xã hội - nghề nghiệp tuyên truyền, vận động đề hội viên và nhân dân nắm chắc chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về KTTT; phối hợp tổ chức vận động, phát triển các loại hình KTTT.

Đối với các tổ chức KTTT có số lượng thành viên lớn, có các tổ chức đoàn thể đang hoạt động, cần quan tâm xây dựng và phát huy vai trò của đoàn thể cùng hội đồng quản trị, ban giám đốc, xây dựng tổ chức KTTT phát triển vững mạnh.

Củng cố, tăng cường hoạt động của hệ thống Liên minh HTX và các tổ chức đại diện, trong đó liên minh HTX là nòng cốt nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp và thúc đẩy phát triển KTTT. Liên minh HTX các địa phương tiếp tục phát huy vai trò trong phát triển KTTT, HTX; phối hợp tốt với các sở, ngành, UBND cấp huyện hướng dẫn, hỗ trợ phát triển KTTT, HTX; chủ động đề xuất với UBND cấp tỉnh các giải pháp tháo gỡ khó khăn cho khu vực KTTT, HTX.

Đẩy mạnh tuyên truyền, vận động thành lập mới các tổ chức KTTT, thu hút và mở rộng thành viên tham gia HTX. Triển khai tích cực và có hiệu quả các Đề án, Chương trình phát triển KTTT, HTX đã được phê duyệt.

2.5. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực kinh tế tập thể

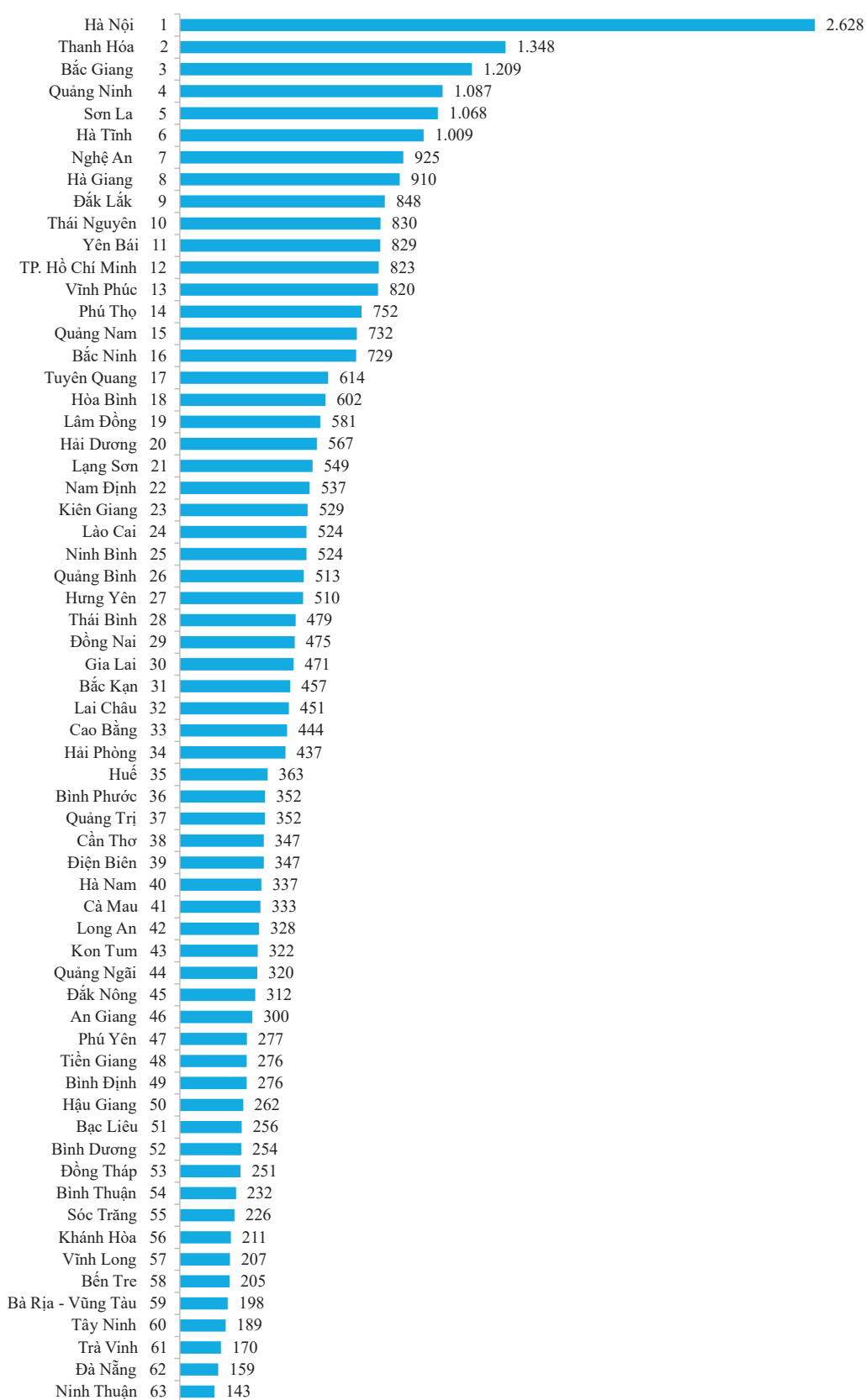
Tăng cường phối hợp giữa các cơ quan liên quan trong việc xây dựng và triển khai các hoạt động đối ngoại và hợp tác quốc tế về phát triển KTTT; chủ động, tích cực mở rộng quan hệ với các tổ chức, cơ quan hữu quan của các nước, các tổ chức quốc tế và phi Chính phủ nước ngoài nhằm học tập kinh nghiệm và tranh thủ các hỗ trợ tài chính, kỹ thuật dành cho KTTT. Huy động các nguồn lực thực hiện nghiên cứu, khảo sát kinh nghiệm quốc tế về xây dựng thể chế cho khu vực KTTT, đặc biệt đối với các mô hình KTTT chưa có tại Việt Nam như liên đoàn hợp tác xã.

Phụ lục

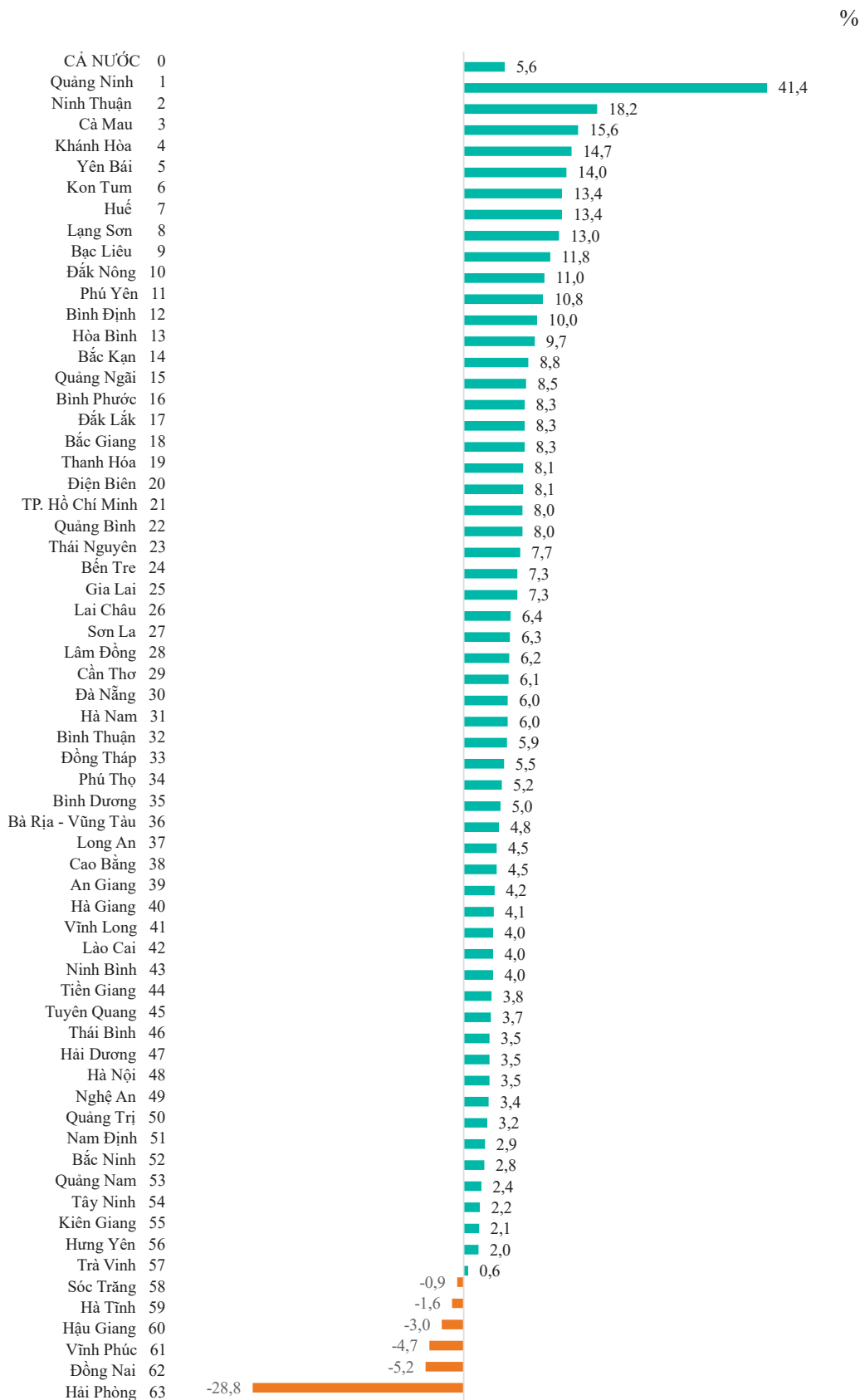
HỆ THỐNG BIỂU ĐỒ XẾP HẠNG
MỨC ĐỘ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ
CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG

Biểu đồ 21: Số lượng HTX hiện có thời điểm 31/12/2024 các địa phương

Hợp tác xã

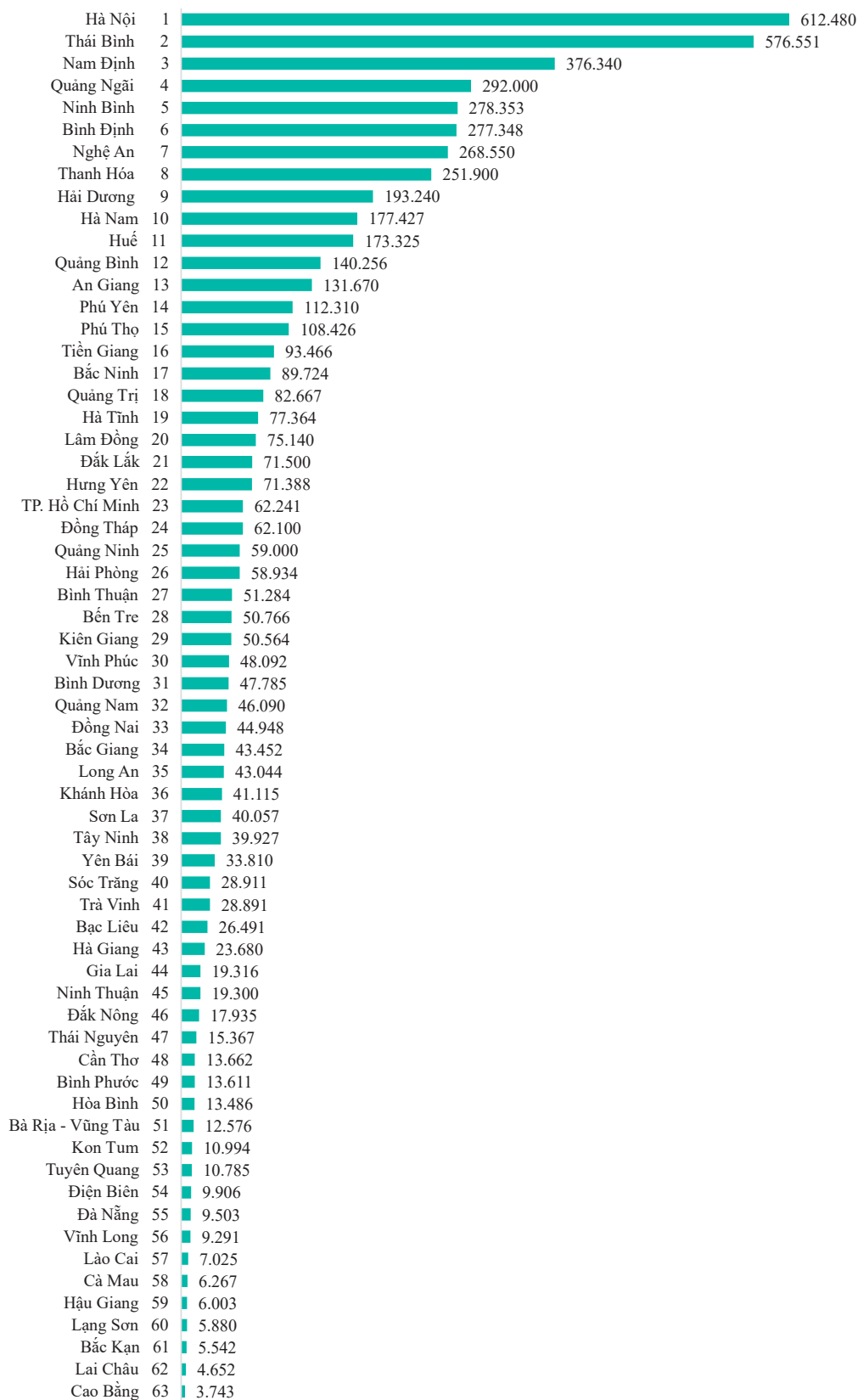


Biểu đồ 22: Tốc độ tăng/giảm số HTX hiện có thời điểm 31/12/2024 so với cùng thời điểm 2023 các địa phương

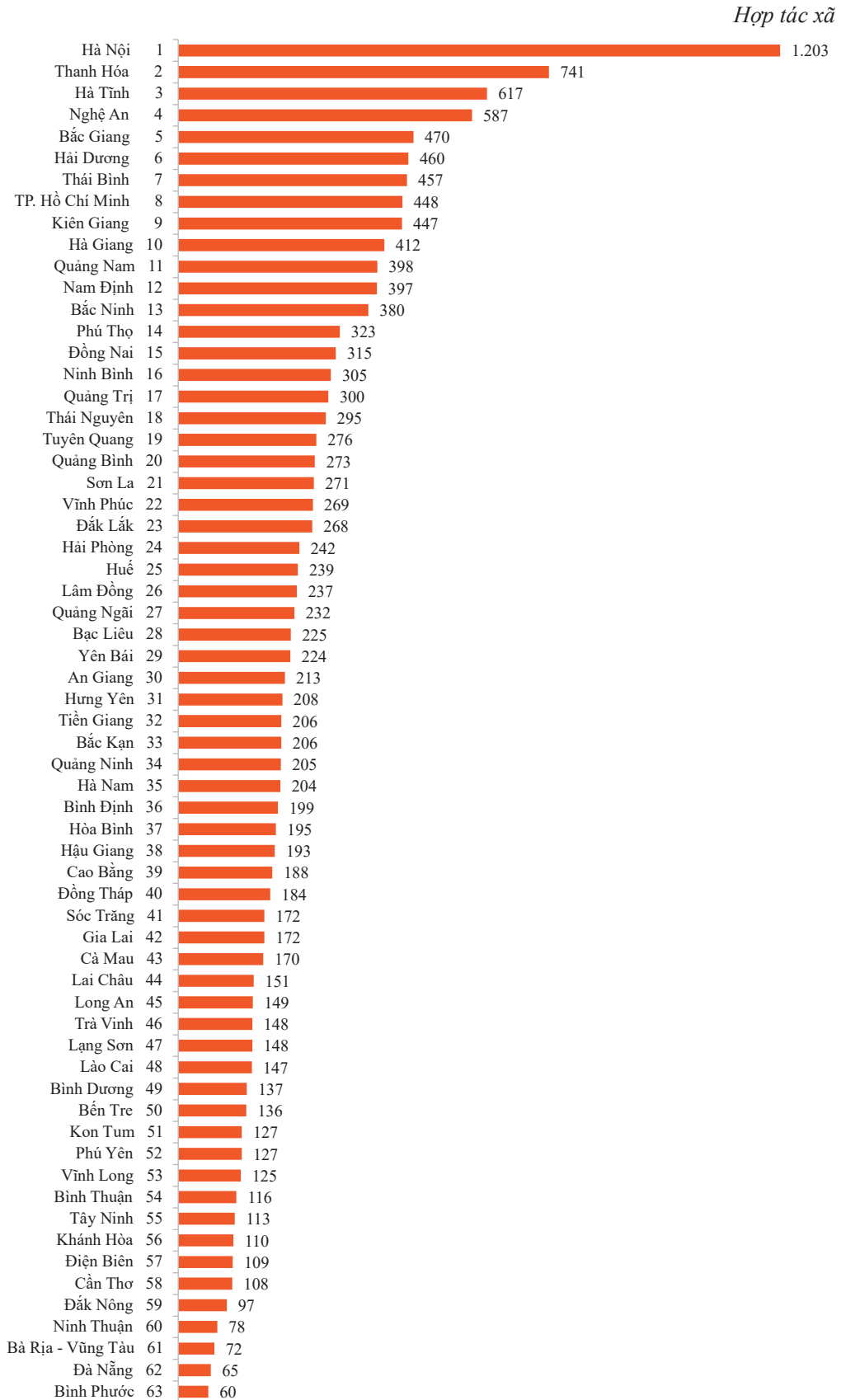


Biểu đồ 23: Số thành viên HTX hiện có năm 2024 các địa phương

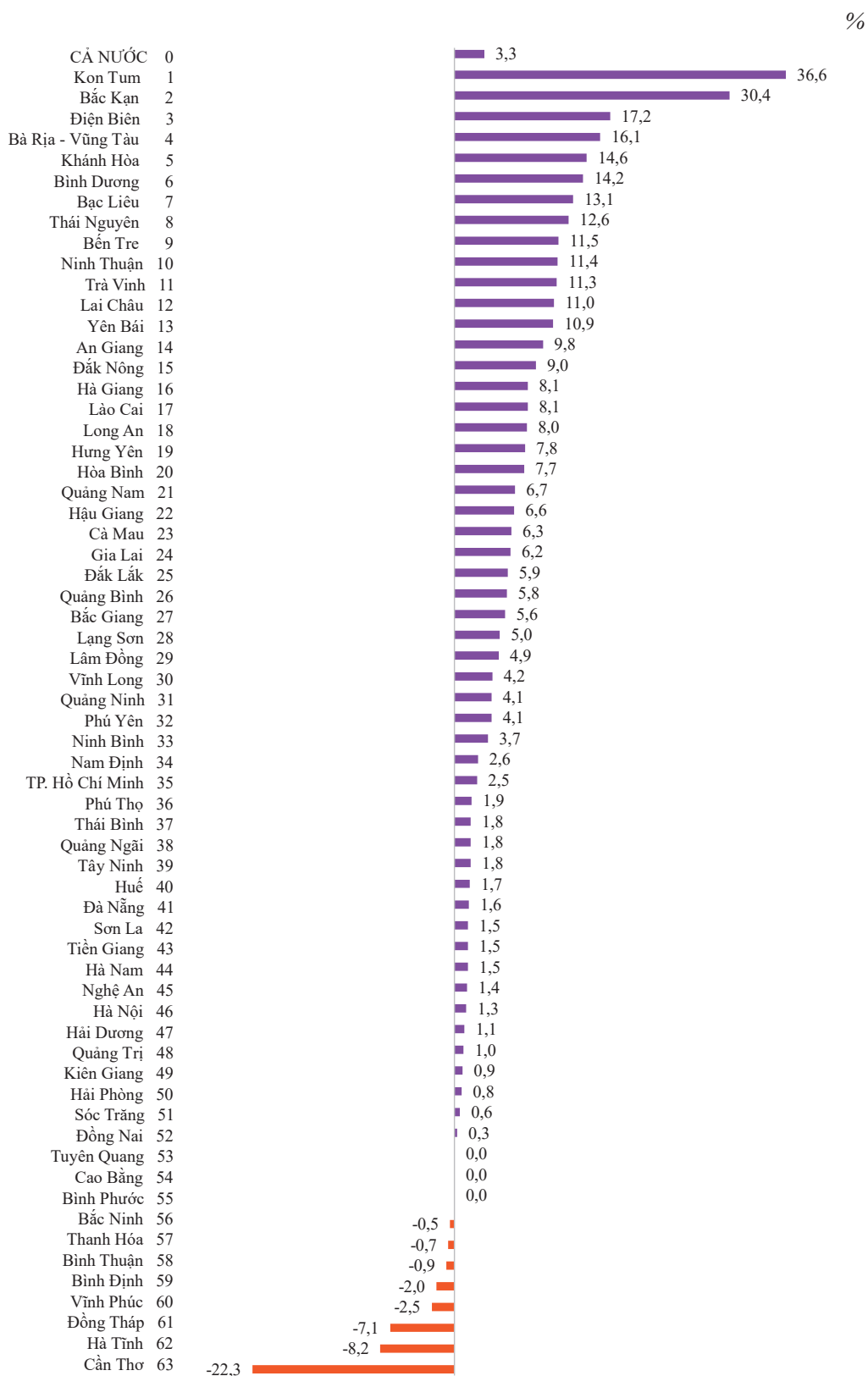
Người



**Biểu đồ 24: Số lượng HTX đang hoạt động có kết quả SXKD
thời điểm 31/12/2023 các địa phương**

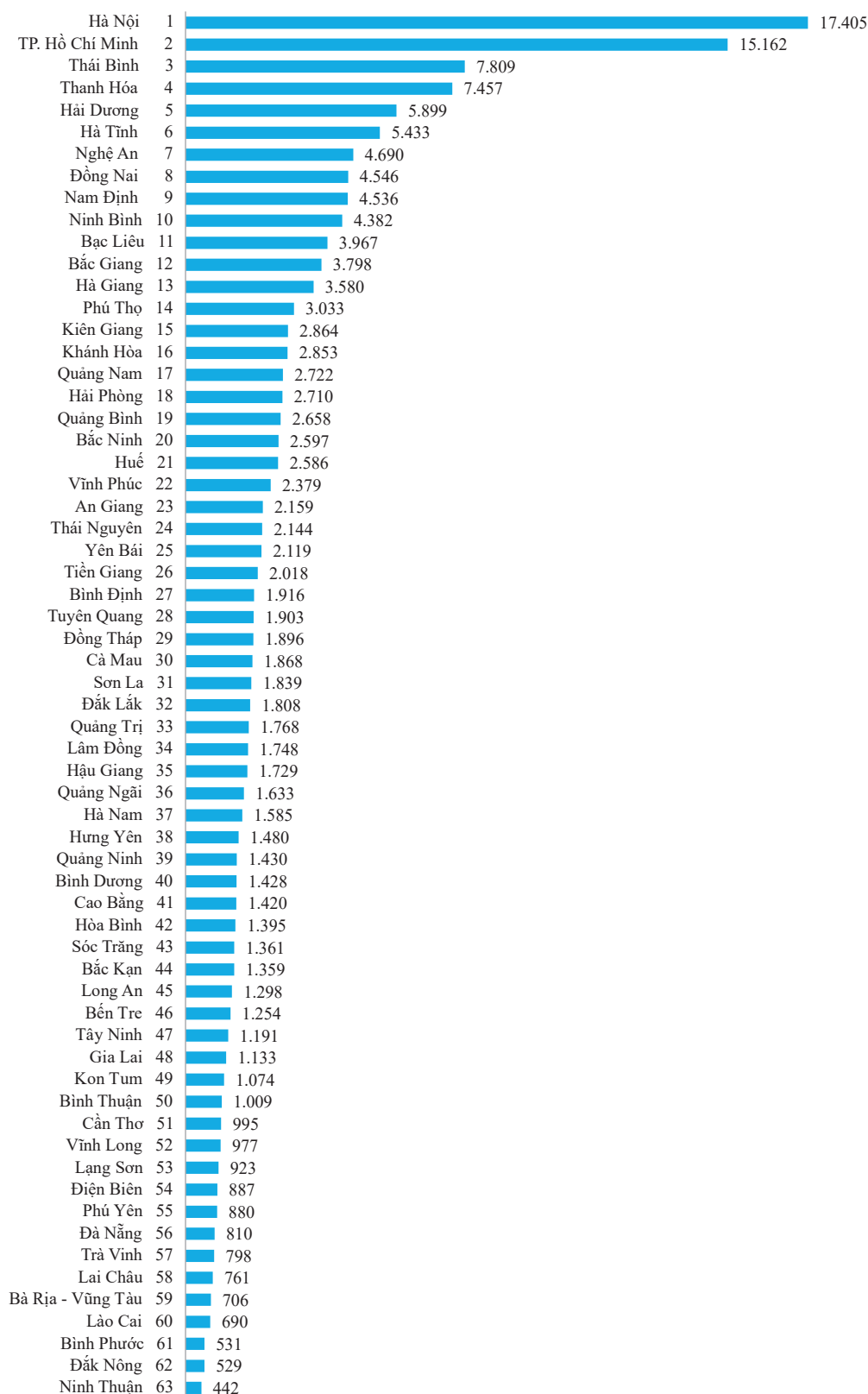


Biểu đồ 25: Tốc độ tăng/giảm số HTX đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2023 so với cùng thời điểm năm 2022 các địa phương

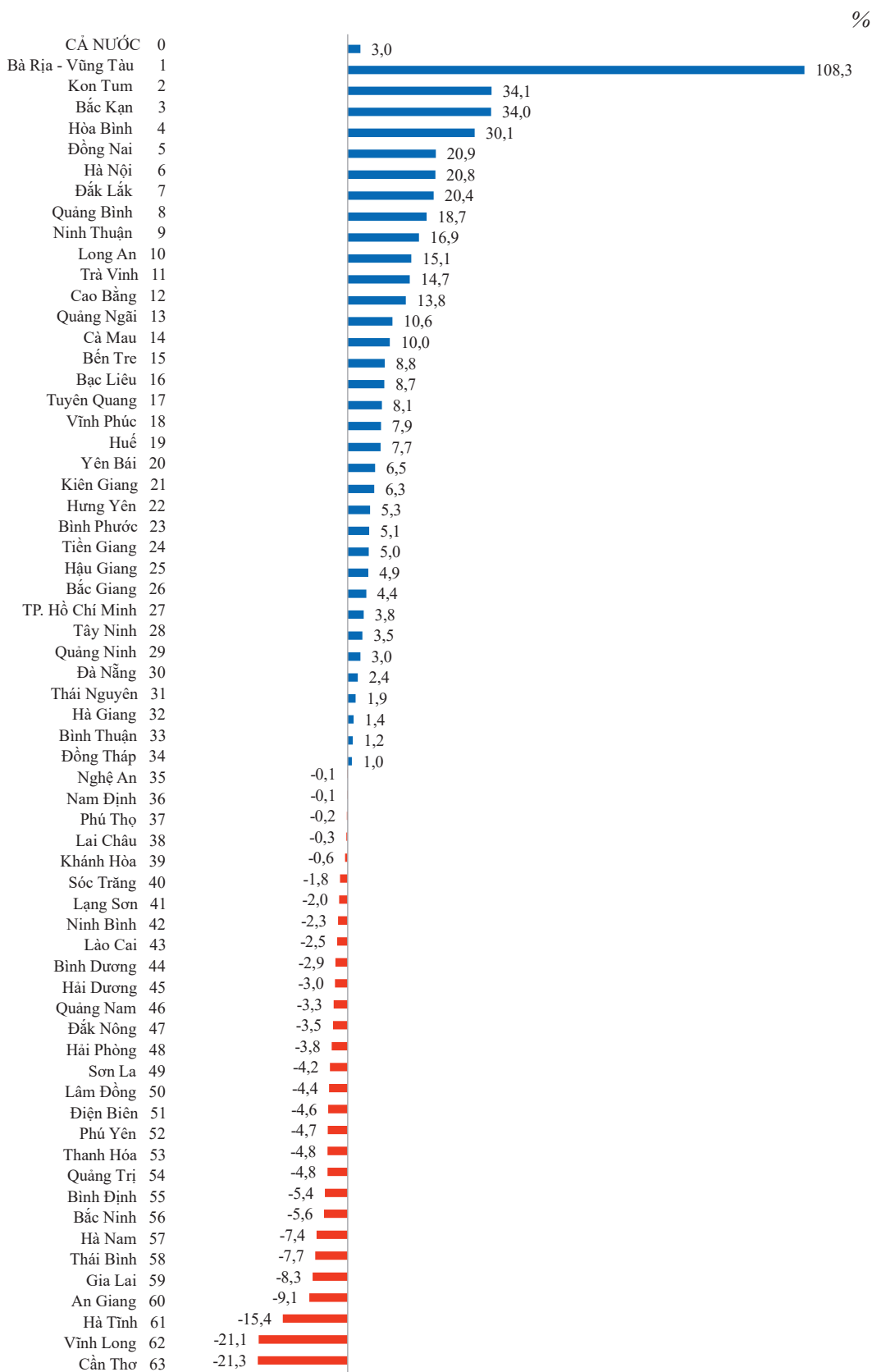


**Biểu đồ 26: Số lao động của HTX đang hoạt động có kết quả SXKD
thời điểm 31/12/2023 các địa phương**

Người

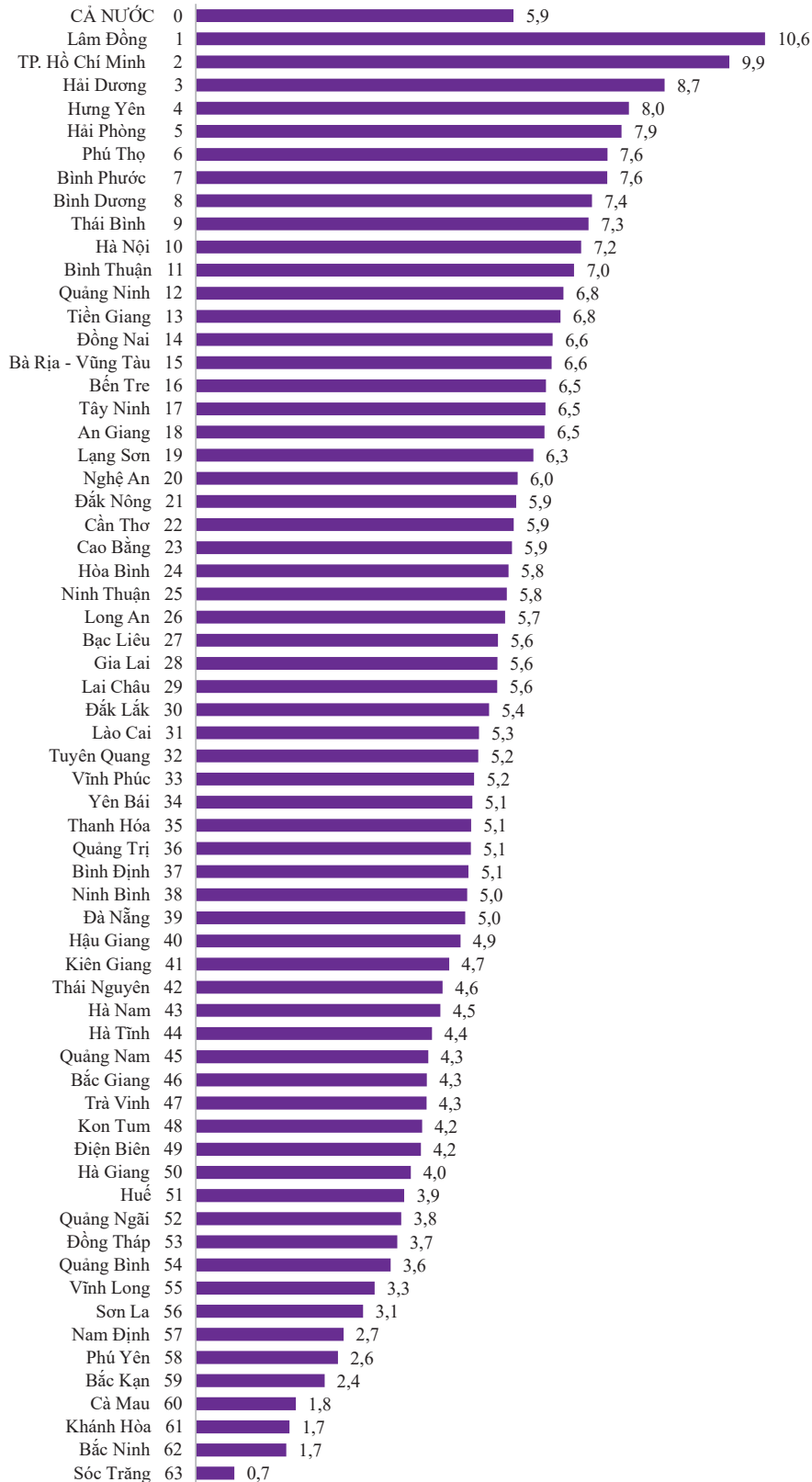


Biểu đồ 27: Tốc độ tăng/giảm số lao động của HTX đang hoạt động có kết quả SXKD thời điểm 31/12/2023 so với cùng thời điểm năm 2022 các địa phương



Biểu đồ 28: Thu nhập bình quân của người lao động trong HTX đang hoạt động có kết quả SXKD năm 2023 các địa phương

Triệu đồng/tháng



Phần III

SỐ LIỆU VỀ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ GIAI ĐOẠN 2016-2024

A

BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ CỦA CẢ NƯỚC

	Trang
1 Số hợp tác xã hiện có thời điểm 31/12 theo địa phương	65
2 Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	68
3 Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	69
4 Số hợp tác xã thành lập mới theo địa phương	72
5 Số lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	75
6 Số lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	76
7 Số thành viên hợp tác xã hiện có theo địa phương	79
8 Thu nhập bình quân của người lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	82
9 Thu nhập bình quân của người lao động trong hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	83
10 Hiệu suất sử dụng lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	86
11 Hiệu suất sử dụng lao động của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	87
12 Nguồn vốn của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	90
13 Nguồn vốn của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh thời điểm 31/12 theo địa phương	91
14 Doanh thu thuần của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	94
15 Doanh thu thuần của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	95
16 Lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	98
17 Lợi nhuận trước thuế của hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh theo địa phương	99
18 Tỷ lệ hợp tác xã kinh doanh có lãi theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	102
19 Tỷ lệ hợp tác xã kinh doanh có lãi theo địa phương	103
20 Tỷ lệ hợp tác xã kinh doanh lỗ theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	106
21 Tỷ lệ hợp tác xã kinh doanh lỗ theo địa phương	107
22 Tỷ suất lợi nhuận so với doanh thu thuần của hợp tác xã theo quy mô lao động và theo ngành kinh tế	110
23 Tỷ suất lợi nhuận so với doanh thu thuần của hợp tác xã theo địa phương	111

1 SỐ HỢP TÁC XÃ HIỆN CÓ THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC	22739	25777	27878	29378	31825	33616
Đồng bằng sông Hồng	6625	6886	7569	7780	8345	8655
Hà Nội	1766	1710	2277	2347	2538	2628
Quảng Ninh	511	597	611	660	769	1087
Vĩnh Phúc	650	730	752	761	860	820
Bắc Ninh	593	670	666	696	709	729
Hải Dương	650	612	612	550	548	567
Hải Phòng	510	518	548	577	614	437
Hưng Yên	353	420	449	469	500	510
Thái Bình	462	445	452	457	463	479
Hà Nam	308	319	303	310	318	337
Nam Định	442	443	474	501	522	537
Ninh Bình	380	422	425	452	504	524
Trung du và miền núi phía Bắc	5422	6671	7439	7957	8929	9586
Hà Giang	658	718	754	784	874	910
Cao Bằng	349	361	385	394	425	444
Bắc Kạn	186	234	304	326	420	457
Tuyên Quang	380	484	536	554	592	614
Lào Cai	353	420	441	465	504	524
Điện Biên	207	234	268	283	321	347
Lai Châu	290	336	348	380	424	451
Sơn La	489	682	772	880	1005	1068
Yên Bái	359	503	582	642	727	829
Hoà Bình	318	387	457	450	549	602
Thái Nguyên	431	593	624	694	771	830
Lạng Sơn	199	344	406	437	486	549
Bắc Giang	690	818	950	1020	1116	1209
Phú Thọ	512	557	612	648	715	752

1 (Tiếp theo) SỔ HỢP TÁC XÃ HIỆN CÓ THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	2022	2023	2024
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	5329	5672	5851	6167	6488	6860
Thanh Hoá	1005	1115	1210	1269	1247	1348
Nghệ An	690	793	853	866	895	925
Hà Tĩnh	1218	995	1003	1023	1025	1009
Quảng Bình	320	388	411	420	475	513
Quảng Trị	323	323	307	320	341	352
Huế	269	302	306	310	320	363
Đà Nẵng	116	126	122	138	150	159
Quảng Nam	338	482	496	580	715	732
Quảng Ngãi	251	263	275	286	295	320
Bình Định	221	240	246	255	251	276
Phú Yên	192	212	171	234	250	277
Khánh Hoà	121	148	154	158	184	211
Ninh Thuận	83	87	95	104	121	143
Bình Thuận	180	198	202	204	219	232
Tây Nguyên	1226	1610	1852	1983	2334	2534
Kon Tum	113	134	195	225	284	322
Gia Lai	210	282	353	377	439	471
Đắk Lắk	437	578	608	640	783	848
Đắk Nông	119	188	230	245	281	312
Lâm Đồng	346	428	466	496	547	581
Đông Nam Bộ	1506	1740	1954	2071	2204	2291
Bình Phước	169	235	272	298	325	352
Tây Ninh	122	148	165	175	185	189
Bình Dương	150	192	200	217	242	254
Đồng Nai	379	442	449	482	501	475
Bà Rịa - Vũng Tàu	113	145	153	163	189	198
TP. Hồ Chí Minh	572	578	715	736	762	823

1 (Tiếp theo) SỔ HỢP TÁC XÃ HIỆN CÓ THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

		Hợp tác xã				
	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	2022	2023	2024
Đồng bằng sông Cửu Long	2631	3198	3213	3420	3525	3690
Long An	201	258	276	292	314	328
Tiền Giang	174	225	214	248	266	276
Bến Tre	112	162	167	177	191	205
Trà Vinh	138	174	194	214	169	170
Vĩnh Long	133	173	179	185	199	207
Đồng Tháp	231	218	214	224	238	251
An Giang	206	264	256	279	288	300
Kiên Giang	435	570	514	532	518	529
Cần Thơ	258	284	293	303	327	347
Hậu Giang	207	231	226	247	270	262
Sóc Trăng	185	220	223	228	228	226
Bạc Liêu	156	170	191	216	229	256
Cà Mau	194	249	266	275	288	333

2 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC	13978	14388	15306	16454	15832	16349
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	8646	9355	10445	11612	11345	11814
Từ 10 đến 49 lao động	4963	4687	4583	4562	4246	4296
Từ 50 đến 99 lao động	231	223	185	189	150	150
Từ 100 lao động trở lên	136	123	93	91	91	89
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7103	7418	7775	8407	7908	8154
Công nghiệp và xây dựng	2614	2614	2828	3003	2988	3049
Công nghiệp	2201	2208	2392	2548	2559	2613
Khai khoáng	185	180	165	169	150	149
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1221	1247	1369	1486	1521	1561
Ngành công nghệ thấp	875	905	1027	1137	1185	1229
Ngành công nghệ trung bình	286	273	269	255	232	230
Ngành công nghệ cao	60	69	73	94	104	102
Sản xuất và phân phối điện	316	291	315	309	293	290
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	478	490	543	584	595	613
Xây dựng	412	406	436	455	429	436
Dịch vụ	4260	4356	4703	5044	4936	5146
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1503	1521	1734	2013	1935	2063
Vận tải kho bãi	1054	1109	1113	1136	1081	1116
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	87	99	107	123	137	150
Thông tin và truyền thông	2	3	4	3	4	7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1143	1147	1179	1176	1186	1181
Hoạt động kinh doanh bất động sản	154	159	204	207	210	231
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	29	22	29	25	25	26
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	222	229	275	306	313	319
Giáo dục và đào tạo	2	3	3	5	6	5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	4	4	3	5	4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	19	19	20	15	12	17
Hoạt động dịch vụ khác	39	41	31	32	22	27

3 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC	13978	14388	15306	16454	15832	16349
Đồng bằng sông Hồng	4495	4511	4481	4500	4261	4330
Hà Nội	1313	1297	1332	1254	1187	1203
Quảng Ninh	215	285	231	249	197	205
Vĩnh Phúc	297	290	306	309	276	269
Bắc Ninh	403	390	387	391	382	380
Hải Dương	458	437	458	465	455	460
Hải Phòng	273	273	242	246	240	242
Hưng Yên	246	257	229	247	193	208
Thái Bình	435	424	431	439	449	457
Hà Nam	186	181	202	212	201	204
Nam Định	374	388	375	396	387	397
Ninh Bình	291	289	288	292	294	305
Trung du và miền núi phía Bắc	2401	2540	2869	3383	3183	3415
Hà Giang	267	255	324	376	381	412
Cao Bằng	158	170	181	191	188	188
Bắc Kạn	83	107	131	156	158	206
Tuyên Quang	215	223	241	265	276	276
Lào Cai	97	108	131	153	136	147
Điện Biên	58	53	66	85	93	109
Lai Châu	108	102	115	127	136	151
Sơn La	217	265	257	336	267	271
Yên Bái	152	159	180	218	202	224
Hoà Bình	146	164	177	197	181	195
Thái Nguyên	162	177	216	262	262	295
Lạng Sơn	75	75	89	141	141	148
Bắc Giang	355	353	474	547	445	470
Phú Thọ	304	329	287	329	317	323

3 (Tiếp theo) SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3885	3903	4026	4223	4060	4082
Thanh Hoá	738	725	804	815	746	741
Nghệ An	508	503	583	595	579	587
Hà Tĩnh	928	902	730	704	672	617
Quảng Bình	220	226	252	277	258	273
Quảng Trị	284	297	293	298	297	300
Huế	208	212	218	228	235	239
Đà Nẵng	55	58	61	67	64	65
Quảng Nam	228	270	319	391	373	398
Quảng Ngãi	188	201	214	232	228	232
Bình Định	191	194	193	206	203	199
Phú Yên	107	112	114	128	122	127
Khánh Hoà	75	69	78	90	96	110
Ninh Thuận	42	38	62	72	70	78
Bình Thuận	108	96	105	120	117	116
Tây Nguyên	631	726	791	861	823	901
Kon Tum	40	39	59	65	93	127
Gia Lai	120	150	177	182	162	172
Đắk Lắk	254	294	274	287	253	268
Đắk Nông	51	52	72	88	89	97
Lâm Đồng	164	191	209	239	226	237
Đông Nam Bộ	991	1057	1095	1155	1104	1145
Bình Phước	54	66	67	82	60	60
Tây Ninh	77	77	91	109	111	113
Bình Dương	89	102	111	125	120	137
Đồng Nai	278	288	305	338	314	315
Bà Rịa - Vũng Tàu	52	58	61	71	62	72
TP. Hồ Chí Minh	439	466	460	430	437	448

3 (Tiếp theo) SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
Đồng bằng sông Cửu Long	1573	1651	2044	2332	2401	2476
Long An	72	83	107	134	138	149
Tiền Giang	126	151	176	194	203	206
Bến Tre	60	74	91	119	122	136
Trà Vinh	93	109	121	131	133	148
Vĩnh Long	88	97	100	109	120	125
Đồng Tháp	155	159	177	203	198	184
An Giang	133	136	154	192	194	213
Kiên Giang	332	355	444	465	443	447
Cần Thơ	115	119	118	139	139	108
Hậu Giang	124	101	159	183	181	193
Sóc Trăng	109	105	163	161	171	172
Bạc Liêu	90	84	142	166	199	225
Cà Mau	72	78	92	136	160	170

4 SỐ HỢP TÁC XÃ THÀNH LẬP MỚI THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC	2446	2732	2648	2695	3001	2671
Đồng bằng sông Hồng	393	467	498	481	619	645
Hà Nội	97	113	120	117	187	160
Quảng Ninh	78	74	54	58	165	241
Vĩnh Phúc	21	16	70	26	35	32
Bắc Ninh	41	24	36	25	31	17
Hải Dương	25	73	30	32	29	23
Hải Phòng	26	37	19	25	22	28
Hưng Yên	38	38	46	38	36	22
Thái Bình	6	6	32	29	21	18
Hà Nam	16	30	28	27	26	18
Nam Định	22	29	41	27	22	41
Ninh Bình	23	27	22	77	45	45
Trung du và miền núi phía Bắc	826	957	1092	955	964	827
Hà Giang	95	91	90	70	77	61
Cao Bằng	31	31	47	34	31	26
Bắc Kạn	44	56	81	57	77	65
Tuyên Quang	48	62	85	71	53	24
Lào Cai	39	40	61	39	57	33
Điện Biên	27	35	34	38	40	31
Lai Châu	43	39	49	62	37	33
Sơn La	76	105	115	94	112	82
Yên Bái	108	92	87	97	105	113
Hoà Bình	59	66	66	57	75	70
Thái Nguyên	55	81	82	89	92	66
Lạng Sơn	54	90	71	69	46	69
Bắc Giang	103	107	149	122	103	106
Phú Thọ	44	62	75	56	59	48

4 (Tiếp theo) SỔ HỢP TÁC XÃ THÀNH LẬP MỚI THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	2022	2023	2024
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	405	509	488	525	569	476
Thanh Hoá	59	98	112	126	96	68
Nghệ An	61	85	58	71	70	61
Hà Tĩnh	66	49	69	37	39	34
Quảng Bình	36	43	34	36	67	34
Quảng Trị	12	9	11	26	21	19
Huế	18	9	8	14	14	18
Đà Nẵng	15	5	8	10	16	13
Quảng Nam	59	96	94	105	114	84
Quảng Ngãi	16	26	27	22	40	24
Bình Định	8	19	18	13	16	22
Phú Yên	14	28	13	18	19	25
Khánh Hoà	11	19	13	17	30	29
Ninh Thuận	8	10	9	12	15	24
Bình Thuận	23	13	14	18	12	21
Tây Nguyên	238	246	215	248	318	238
Kon Tum	29	56	37	41	60	45
Gia Lai	55	53	28	48	68	41
Đắk Lắk	66	54	64	98	105	65
Đắk Nông	25	28	31	25	38	36
Lâm Đồng	62	55	55	36	47	51
Đông Nam Bộ	199	148	116	152	193	183
Bình Phước	31	23	32	27	33	32
Tây Ninh	16	8	20	10	15	11
Bình Dương	32	25	14	16	21	20
Đồng Nai	40	47	17	28	29	29
Bà Rịa - Vũng Tàu	17	8	11	22	25	18
TP. Hồ Chí Minh	63	37	22	49	70	73

4 (Tiếp theo) SỐ HỢP TÁC XÃ THÀNH LẬP MỚI THEO ĐỊA PHƯƠNG

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	2022	2023	2024
Đồng bằng sông Cửu Long	385	405	239	334	338	302
Long An	32	21	23	27	29	20
Tiền Giang	33	31	16	19	15	9
Bến Tre	29	24	7	16	18	19
Trà Vinh	28	12	15	23	12	21
Vĩnh Long	27	24	10	18	19	18
Đồng Tháp	16	18	4	8	11	15
An Giang	21	51	22	21	19	14
Kiên Giang	52	36	32	46	70	44
Cần Thơ	25	24	9	24	28	23
Hậu Giang	29	54	25	30	31	31
Sóc Trăng	27	32	15	21	18	9
Bạc Liêu	27	39	28	41	33	28
Cà Mau	38	39	33	40	35	51

5 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC	184322	179938	167033	166214	163101	167960
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	44293	46693	48293	51832	51050	51840
Từ 10 đến 49 lao động	88818	82798	79195	77900	72201	73783
Từ 50 đến 99 lao động	15380	14766	12182	12401	10751	10797
Từ 100 lao động trở lên	35830	35681	27363	24081	29099	31540
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	78813	77697	72555	75251	68466	67637
Công nghiệp và xây dựng	42091	39334	36468	35237	35758	36102
<i>Công nghiệp</i>	36394	33822	31298	30333	31293	31403
Khai khoáng	4470	4211	3841	3600	3220	3328
Công nghiệp chế biến, chế tạo	21589	20304	17207	17294	18619	18488
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	15989	15444	12914	13280	15128	14865
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	4746	4058	3661	3343	2759	2873
<i>Ngành công nghệ cao</i>	854	802	632	671	732	750
Sản xuất và phân phối điện	3742	3228	3520	3281	3096	3253
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6592	6079	6730	6158	6358	6334
<i>Xây dựng</i>	5696	5512	5170	4904	4465	4699
Dịch vụ	63418	62907	58010	55726	58877	64221
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15148	16279	15307	17069	16659	17811
Vận tải kho bãi	26805	25307	20086	16521	19698	22782
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1055	829	1386	921	1111	823
Thông tin và truyền thông	23	38	57	30	27	34
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15738	15821	16626	16748	16705	16825
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1725	1669	1871	1739	1756	2281
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	276	229	217	148	141	140
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1730	1580	1747	2132	2335	3088
Giáo dục và đào tạo	39	129	35	28	33	38
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	69	90	77	81	88	58
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	205	270	166	63	161	155
Hoạt động dịch vụ khác	600	666	435	246	163	186

6 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC	184322	179938	167033	166214	163101	167960
Đồng bằng sông Hồng	63973	58679	53618	51789	50249	52212
Hà Nội	17886	15167	14614	12613	14403	17405
Quảng Ninh	2510	2392	1753	1756	1389	1430
Vĩnh Phúc	3121	2982	2720	2551	2205	2379
Bắc Ninh	3738	3419	2685	2952	2751	2597
Hải Dương	6744	5845	6564	6508	6080	5899
Hải Phòng	3950	3635	3054	2746	2818	2710
Hưng Yên	3834	3768	1734	1819	1405	1480
Thái Bình	8654	8364	8233	8811	8462	7809
Hà Nam	1762	1637	1845	1879	1712	1585
Nam Định	6126	5810	5387	5315	4541	4536
Ninh Bình	5643	5660	5029	4839	4483	4382
Trung du và miền núi phía Bắc	24897	25399	24624	26863	24656	25851
Hà Giang	3192	3229	3479	3424	3529	3580
Cao Bằng	1614	1573	1644	1238	1248	1420
Bắc Kạn	629	802	922	896	1014	1359
Tuyên Quang	1504	1631	1571	1785	1761	1903
Lào Cai	853	921	766	803	708	690
Điện Biên	733	714	797	830	930	887
Lai Châu	971	710	755	747	763	761
Sơn La	2235	2825	2273	2748	1919	1839
Yên Bái	1769	1788	1744	2030	1989	2119
Hoà Bình	1204	1096	1176	1264	1072	1395
Thái Nguyên	2127	2105	2142	2360	2104	2144
Lạng Sơn	991	999	854	1216	942	923
Bắc Giang	3694	3496	3677	4231	3638	3798
Phú Thọ	3374	3510	2824	3291	3039	3033

6 (Tiếp theo) SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	42464	41720	38350	38823	37716	36857
Thanh Hoá	10111	9132	8980	8501	7829	7457
Nghệ An	4508	4414	4845	5003	4695	4690
Hà Tĩnh	9313	9087	6539	6192	6419	5433
Quảng Bình	2154	2315	2286	2158	2240	2658
Quảng Trị	1969	2090	1859	1876	1857	1768
Huế	2642	2664	2383	2422	2400	2586
Đà Nẵng	1176	1125	905	983	791	810
Quảng Nam	2240	2504	2631	3113	2815	2722
Quảng Ngãi	1530	1579	1775	1557	1477	1633
Bình Định	2472	2402	2063	2022	2026	1916
Phú Yên	935	1004	986	930	923	880
Khánh Hoà	2021	2095	1776	2664	2869	2853
Ninh Thuận	352	335	426	406	378	442
Bình Thuận	1036	974	896	996	997	1009
Tây Nguyên	6610	6689	5474	5710	5915	6292
Kon Tum	296	355	344	357	801	1074
Gia Lai	1178	1348	1177	1520	1236	1133
Đắk Lắk	2917	2983	1901	1628	1502	1808
Đắk Nông	409	312	403	420	548	529
Lâm Đồng	1809	1691	1649	1785	1828	1748
Đông Nam Bộ	23773	23432	22321	19483	21837	23564
Bình Phước	1231	1223	680	723	505	531
Tây Ninh	895	894	908	977	1151	1191
Bình Dương	2150	2094	1491	1490	1470	1428
Đồng Nai	4147	3843	3909	4326	3759	4546
Bà Rịa - Vũng Tàu	595	443	410	388	339	706
TP. Hồ Chí Minh	14753	14935	14923	11579	14613	15162

6 (Tiếp theo) **SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG** **CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG**

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
Đồng bằng sông Cửu Long	22604	24019	22646	23546	22728	23184
Long An	686	852	1018	1063	1128	1298
Tiền Giang	2276	3020	1911	2107	1921	2018
Bến Tre	782	713	1046	1223	1153	1254
Trà Vinh	850	1065	774	988	696	798
Vĩnh Long	1426	1464	1254	1127	1238	977
Đồng Tháp	1768	1757	1900	1873	1877	1896
An Giang	2633	2442	2445	2486	2375	2159
Kiên Giang	2454	2840	2939	3137	2693	2864
Cần Thơ	2303	1884	1156	1237	1265	995
Hậu Giang	1415	1233	1683	1775	1649	1729
Sóc Trăng	1088	939	1510	1385	1386	1361
Bạc Liêu	3802	4637	3886	3650	3649	3967
Cà Mau	1116	1173	1124	1495	1698	1868

7 SỐ THÀNH VIÊN HỢP TÁC XÃ HIỆN CÓ THEO ĐỊA PHƯƠNG

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	2022	2023	2024
CẢ NƯỚC	6018117	5766530	5859355	5967513	5853458	5677451
Đồng bằng sông Hồng	2813767	2529097	2613157	2633950	2586669	2541529
Hà Nội	584028	566000	601856	605108	609400	612480
Quảng Ninh	51289	55000	55000	58000	58769	59000
Vĩnh Phúc	189305	203029	203182	203585	48287	48092
Bắc Ninh	92838	93362	91370	91550	94954	89724
Hải Dương	354560	214200	214200	212000	194686	193240
Hải Phòng	167685	58584	56743	57135	57151	58934
Hưng Yên	69452	64927	69394	74547	78650	71388
Thái Bình	481536	455516	465784	465911	570286	576551
Hà Nam	180430	180308	212404	212450	213180	177427
Nam Định	383343	374350	377542	376764	383403	376340
Ninh Bình	259301	263821	265682	276900	277903	278353
Trung du và miền núi phía Bắc	315730	307672	314623	340536	309736	325811
Hà Giang	20409	22533	21470	22150	23500	23680
Cao Bằng	3494	3082	3226	3286	3584	3743
Bắc Kạn	1390	2021	2559	2812	4430	5542
Tuyên Quang	13932	11611	11752	11500	10521	10785
Lào Cai	8909	5400	6300	7200	7341	7025
Điện Biên	15267	11340	10343	10501	9866	9906
Lai Châu	2450	2869	2042	3500	4595	4652
Sơn La	28821	32837	33000	38681	31919	40057
Yên Bái	28822	27791	29398	31568	32000	33810
Hoà Bình	9516	5919	11828	13280	13349	13486
Thái Nguyên	26157	33800	34500	35000	14860	15367
Lạng Sơn	3600	4428	5315	5845	5820	5880
Bắc Giang	46664	35910	34774	41284	42153	43452
Phú Thọ	106299	108131	108116	113929	105798	108426

7 (Tiếp theo) SỔ THÀNH VIÊN HỢP TÁC XÃ HIỆN CÓ THEO ĐỊA PHƯƠNG

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	2022	2023	2024
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1966211	1977788	2015627	2034878	1985927	1843012
Thanh Hoá	197846	194000	243691	250000	218993	251900
Nghệ An	240108	244961	245481	267976	268076	268550
Hà Tĩnh	87966	84650	80535	81355	73691	77364
Quảng Bình	123593	126000	134127	134207	136506	140256
Quảng Trị	91657	95740	95423	90588	82256	82667
Huế	137731	172141	172475	173075	173200	173325
Đà Nẵng	9281	9500	9455	9500	9524	9503
Quảng Nam	199052	230475	231042	231580	230249	46090
Quảng Ngãi	315911	311589	305809	298919	296118	292000
Bình Định	313563	278446	278553	278772	276723	277348
Phú Yên	123462	111960	112102	112222	112404	112310
Khánh Hoà	50247	51750	38667	38770	39217	41115
Ninh Thuận	26029	18235	19360	18990	19109	19300
Bình Thuận	49765	48341	48907	48924	49861	51284
Tây Nguyên	167332	170497	176409	188314	190928	194885
Kon Tum	8907	9118	9733	10128	10632	10994
Gia Lai	13049	16450	17815	18195	18778	19316
Đắk Lắk	61470	65822	68000	70000	71000	71500
Đắk Nông	13015	15320	15620	15725	17128	17935
Lâm Đồng	70891	63787	65241	74266	73390	75140
Đông Nam Bộ	255872	247100	200385	220554	231546	221088
Bình Phước	9620	10459	10376	11392	12992	13611
Tây Ninh	33921	31000	39380	36970	38496	39927
Bình Dương	45159	30000	30000	46927	47647	47785
Đồng Nai	94609	112296	50268	51200	59786	44948
Bà Rịa - Vũng Tàu	12793	13251	11299	11615	12282	12576
TP. Hồ Chí Minh	59770	50094	59062	62450	60343	62241

7 (Tiếp theo) SỐ THÀNH VIÊN HỢP TÁC XÃ HIỆN CÓ THEO ĐỊA PHƯƠNG

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2020	2021	2022	2023	2024
Đồng bằng sông Cửu Long	499205	534376	539154	549281	548652	551126
Long An	49797	49785	42458	40055	42209	43044
Tiền Giang	60996	78594	83321	87531	91677	93466
Bến Tre	35587	41431	44399	47750	49624	50766
Trà Vinh	26856	28420	29122	29332	28599	28891
Vĩnh Long	7799	8131	7511	9041	9151	9291
Đồng Tháp	51443	54528	54600	56000	58612	62100
An Giang	139140	140000	139553	139723	136000	131670
Kiên Giang	49380	52000	53858	54351	50481	50564
Cần Thơ	11437	12273	12608	12900	13122	13662
Hậu Giang	4581	6163	6546	7784	8465	6003
Sóc Trăng	31642	35699	35562	34530	30340	28911
Bạc Liêu	26760	23614	25367	25787	25932	26491
Cà Mau	3787	3738	4249	4497	4440	6267

8 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Ngàn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC	3811	4367	4026	4464	5203	5896
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	2961	3514	2718	3057	3682	4212
Từ 10 đến 49 lao động	3585	4065	3921	4676	5428	6003
Từ 50 đến 99 lao động	4229	4369	4329	3455	4876	6790
Từ 100 lao động trở lên	5292	6211	6540	7282	7662	8347
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1695	2393	1576	2335	2726	4089
Công nghiệp và xây dựng	3843	4011	4097	4504	5045	5247
<i>Công nghiệp</i>	3720	3920	3989	4393	4906	5064
Khai khoáng	3530	3993	4107	3849	4215	4830
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3710	3748	3714	4076	4668	4525
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	3517	3641	3504	3921	4327	4244
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	4290	4240	4594	4556	6448	6235
<i>Ngành công nghệ cao</i>	4081	3226	2982	4837	4495	3708
Sản xuất và phân phối điện	4031	4642	5143	5745	6807	5938
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3708	4060	4014	4885	5009	6322
<i>Xây dựng</i>	4652	4613	4776	5210	6001	6491
Dịch vụ	6425	7019	7014	7209	8263	8210
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5391	6709	5290	5200	5944	7088
Vận tải kho bãi	4383	4558	4164	4280	5475	6951
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3827	4229	4447	4371	4772	4693
Thông tin và truyền thông	7463	8690	8529	4106	5530	5304
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11869	12253	13262	13308	14852	12084
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3775	4388	3886	4189	4951	4977
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5438	4729	3794	3830	4113	4200
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3260	3526	3209	5639	4388	6157
Giáo dục và đào tạo	4350	4585	3586	4929	3914	5492
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8772	7629	7374	7413	9541	4936
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4234	6357	6080	2819	3700	5666
Hoạt động dịch vụ khác	3489	4016	3785	2074	5157	4374

9 THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC	3811	4367	4026	4464	5203	5896
Đồng bằng sông Hồng	3873	4556	4275	5109	6025	6390
Hà Nội	5750	7042	6921	7913	9544	7154
Quảng Ninh	2806	2939	2768	1915	4726	6825
Vĩnh Phúc	4221	4682	4612	5349	5039	5163
Bắc Ninh	2841	3840	3163	1980	4271	1672
Hải Dương	3685	4625	3861	5350	6149	8702
Hải Phòng	4929	5702	5254	6662	7272	7905
Hưng Yên	3964	4792	5541	6325	6495	8040
Thái Bình	2724	2964	2518	3296	3563	7292
Hà Nam	2852	3104	2949	4394	3539	4536
Nam Định	2180	2362	2580	3411	3389	2737
Ninh Bình	2317	3027	2194	4438	4396	5035
Trung du và miền núi phía Bắc	3687	3958	3773	4301	4637	4918
Hà Giang	3131	3333	3291	4179	4213	3985
Cao Bằng	4350	4428	4929	5010	4935	5866
Bắc Kạn	2378	3306	2449	2375	3089	2384
Tuyên Quang	2623	2586	2597	4247	3962	5241
Lào Cai	2911	3082	3163	1800	4292	5252
Điện Biên	3137	3978	3770	3145	3237	4172
Lai Châu	4087	4950	3907	4760	4292	5591
Sơn La	4308	4858	3358	3349	2497	3100
Yên Bái	4740	4373	4779	5470	5559	5131
Hoà Bình	3191	3966	2807	3175	4692	5802
Thái Nguyên	3914	3622	3859	3266	4621	4578
Lạng Sơn	2955	3151	3136	3494	5011	6264
Bắc Giang	3733	3925	4046	5295	5348	4286
Phú Thọ	4050	4641	4770	5821	6273	7640

9 (Tiếp theo) THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	2846	3371	3078	3288	4373	4540
Thanh Hoá	2554	3040	2864	3247	3962	5108
Nghệ An	4132	4627	4404	4589	5377	5971
Hà Tĩnh	2209	3301	2493	2791	4472	4379
Quảng Bình	2799	2938	2981	3109	5758	3609
Quảng Trị	1991	2106	2100	1904	4314	5103
Huế	2460	2854	2417	3402	3178	3865
Đà Nẵng	3594	4013	3903	3911	5767	4997
Quảng Nam	3385	3414	3110	2783	4371	4309
Quảng Ngãi	3223	3877	3180	2972	4112	3810
Bình Định	3883	4313	4106	6089	5966	5059
Phú Yên	2265	2367	2206	1947	2713	2632
Khánh Hoà	2320	2501	2134	1806	2348	1730
Ninh Thuận	2800	3037	2780	2264	3652	5770
Bình Thuận	5062	5544	6186	4726	4792	7021
Tây Nguyên	4357	4512	4648	6392	6481	6792
Kon Tum	3836	3601	3943	4297	3234	4195
Gia Lai	3348	2919	2608	3961	3760	5598
Đắk Lắk	3595	4113	4037	6088	7329	5441
Đắk Nông	4585	5351	4997	4425	5820	5944
Lâm Đồng	6276	6479	6863	9628	9528	10568
Đông Nam Bộ	5914	6997	6133	6133	7086	8840
Bình Phước	2008	2460	2528	4470	4634	7637
Tây Ninh	5765	4770	5693	4842	4454	6488
Bình Dương	5052	5171	5835	4319	7654	7353
Đồng Nai	5521	5459	5027	6607	6153	6623
Bà Rịa - Vũng Tàu	5273	6084	5729	5175	5321	6604
TP. Hồ Chí Minh	6493	8165	6623	6398	7648	9908

9 (Tiếp theo) **THU NHẬP BÌNH QUÂN CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TRONG HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG**

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
Đồng bằng sông Cửu Long	3207	3455	3071	3230	3319	4816
Long An	4735	4585	5104	6000	4771	5737
Tiền Giang	4741	4194	4806	4615	4685	6767
Bến Tre	4966	5304	4384	4801	5720	6499
Trà Vinh	3880	3468	3790	3069	4092	4278
Vĩnh Long	3092	3220	2552	3265	3408	3314
Đồng Tháp	2370	2339	2391	3222	3180	3736
An Giang	4110	3928	4066	5018	5230	6473
Kiên Giang	2428	3151	2097	2033	1970	4700
Cần Thơ	2649	3266	2795	2156	3453	5900
Hậu Giang	2100	2113	1989	3303	2839	4910
Sóc Trăng	3813	5022	3314	4207	2679	707
Bạc Liêu	2647	3141	2677	1813	1475	5606
Cà Mau	2296	3000	1844	1195	3441	1849

10 HIỆU SUẤT SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Lần

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC	10,4	10,6	11,4	10,5	10,7	10,3
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	10,9	10,7	11,7	10,9	12,7	12,5
Từ 10 đến 49 lao động	8,1	8,7	8,9	8,6	8,9	9,0
Từ 50 đến 99 lao động	6,9	7,0	10,9	14,9	14,3	12,7
Từ 100 lao động trở lên	15,1	14,5	15,6	12,7	11,4	9,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6,6	7,7	7,0	5,9	7,2	6,3
Công nghiệp và xây dựng	7,8	8,3	9,9	9,8	9,5	9,4
<i>Công nghiệp</i>	7,5	8,1	9,0	8,9	8,8	9,8
Khai khoáng	5,4	5,7	5,7	7,7	7,7	6,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7,7	8,2	10,0	9,5	9,1	10,9
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	6,6	7,3	8,5	7,6	7,5	9,4
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	10,3	11,1	13,2	15,4	13,5	15,9
<i>Ngành công nghệ cao</i>	10,4	9,1	18,4	13,3	15,7	15,2
Sản xuất và phân phối điện	15,1	17,4	16,7	17,3	16,6	20,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3,1	3,8	3,0	2,8	3,2	3,3
<i>Xây dựng</i>	9,5	9,2	15,1	14,3	13,3	7,1
Dịch vụ	12,7	12,7	13,2	12,6	12,5	12,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	38,8	31,0	37,8	34,3	32,9	27,2
Vận tải kho bãi	7,6	8,8	9,3	8,3	9,6	7,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4,8	5,6	3,3	2,9	3,9	3,3
Thông tin và truyền thông	1,4	1,0	1,1	1,2	3,2	4,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5,5	5,6	6,5	6,3	6,0	8,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3,4	5,0	4,8	4,6	16,8	5,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2,3	2,1	6,7	7,7	9,3	10,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4,0	4,5	5,1	3,5	5,3	5,1
Giáo dục và đào tạo	2,8	2,4	1,2	1,0	0,9	5,6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2,3	2,5	2,1	2,2	2,3	6,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3,1	5,1	1,5	1,1	2,6	3,6
Hoạt động dịch vụ khác	2,5	2,6	1,6	5,3	3,8	10,7

11 HIỆU SUẤT SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC	10,4	10,6	11,4	10,5	10,7	10,3
Đồng bằng sông Hồng	7,3	8,4	8,5	7,8	7,8	7,6
Hà Nội	7,4	8,7	8,9	8,5	7,6	10,0
Quảng Ninh	5,6	5,8	8,7	9,3	6,3	5,4
Vĩnh Phúc	7,9	7,4	9,3	8,1	10,8	11,1
Bắc Ninh	14,0	16,0	17,3	27,6	16,0	36,9
Hải Dương	6,5	9,1	6,4	7,0	9,0	3,7
Hải Phòng	12,1	12,2	14,5	13,3	12,3	9,6
Hưng Yên	3,8	3,7	5,7	6,2	9,0	8,3
Thái Bình	5,4	8,2	5,7	4,5	4,4	4,8
Hà Nam	6,3	11,3	5,7	3,4	4,9	5,9
Nam Định	5,9	5,7	6,3	7,0	6,0	6,7
Ninh Bình	4,4	4,1	5,4	3,2	3,9	3,8
Trung du và miền núi phía Bắc	8,2	8,7	9,3	8,4	9,3	10,5
Hà Giang	5,9	5,9	6,0	5,0	5,2	7,0
Cao Bằng	5,6	5,8	6,1	6,3	5,3	6,1
Bắc Kạn	4,6	3,2	4,8	7,3	6,5	11,7
Tuyên Quang	6,4	6,8	9,8	5,0	5,4	4,0
Lào Cai	10,1	15,7	8,9	12,8	8,8	6,0
Điện Biên	5,5	6,0	5,1	8,7	6,1	11,5
Lai Châu	8,0	10,4	11,2	9,1	13,3	12,2
Sơn La	6,2	4,9	9,6	7,5	17,6	18,9
Yên Bái	8,2	8,9	9,7	8,0	9,2	12,9
Hoà Bình	5,9	6,0	7,2	5,4	5,0	3,8
Thái Nguyên	24,9	34,7	28,7	37,9	26,7	28,7
Lạng Sơn	5,4	4,5	9,2	6,6	4,2	6,0
Bắc Giang	7,6	8,3	7,3	4,8	9,4	15,4
Phú Thọ	5,5	5,4	6,0	6,7	6,7	5,9

11 (Tiếp theo) HIỆU SUẤT SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	6,2	6,1	6,6	7,1	6,3	8,3
Thanh Hoá	6,8	7,8	6,8	7,8	7,2	5,2
Nghệ An	5,5	5,7	6,0	8,1	5,9	12,7
Hà Tĩnh	5,6	5,1	6,2	5,6	4,8	8,2
Quảng Bình	7,3	6,2	7,5	8,1	7,1	11,7
Quảng Trị	6,6	5,3	7,7	6,2	4,1	4,4
Huế	6,8	7,8	7,4	6,4	8,0	7,0
Đà Nẵng	5,8	5,2	5,9	6,3	6,7	8,4
Quảng Nam	7,3	6,3	9,5	10,7	6,9	9,6
Quảng Ngãi	4,2	4,1	4,3	5,1	4,7	5,4
Bình Định	5,6	5,3	6,2	5,2	5,8	8,1
Phú Yên	12,0	11,1	10,7	12,4	12,3	12,8
Khánh Hoà	4,7	3,4	3,7	3,7	3,4	4,1
Ninh Thuận	7,0	6,9	5,3	7,1	8,9	11,4
Bình Thuận	5,5	5,7	5,8	6,6	12,5	10,9
Tây Nguyên	11,7	10,7	13,0	11,1	14,1	16,9
Kon Tum	6,0	6,4	8,3	6,1	5,0	5,4
Gia Lai	10,8	7,3	15,6	6,9	8,5	7,2
Đắk Lắk	17,2	14,5	19,2	20,8	28,4	42,2
Đắk Nông	7,9	12,3	10,5	12,8	11,7	18,7
Lâm Đồng	8,1	8,0	8,9	6,9	7,8	10,2
Đông Nam Bộ	21,7	20,5	22,9	21,6	20,6	14,4
Bình Phước	6,6	6,1	13,0	7,2	19,1	15,2
Tây Ninh	6,0	8,1	5,2	5,3	10,0	7,2
Bình Dương	11,7	12,8	11,3	22,7	15,8	15,2
Đồng Nai	11,7	12,3	17,5	14,0	18,0	11,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	8,8	2,8	2,9	4,7	15,9	6,9
TP. Hồ Chí Minh	26,8	23,7	26,5	25,9	22,4	15,4

11 (Tiếp theo) HIỆU SUẤT SỬ DỤNG LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Lần

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
Đồng bằng sông Cửu Long	8,3	8,2	9,1	9,1	12,7	11,1
Long An	8,6	9,2	7,0	6,9	17,0	16,6
Tiền Giang	12,8	11,0	14,8	15,2	18,3	11,2
Bến Tre	6,4	8,7	7,1	5,2	11,0	9,0
Trà Vinh	7,1	4,9	9,4	8,1	13,9	11,0
Vĩnh Long	4,9	6,5	5,3	10,0	5,3	4,8
Đồng Tháp	6,0	5,8	6,5	5,7	12,1	11,7
An Giang	7,6	7,4	10,0	9,2	14,5	12,3
Kiên Giang	6,9	9,0	7,0	4,9	8,5	10,0
Cần Thơ	11,5	14,5	22,0	16,9	16,3	15,3
Hậu Giang	8,5	8,5	7,7	5,7	13,9	9,5
Sóc Trăng	14,0	11,4	14,5	12,7	16,5	55,2
Bạc Liêu	4,8	4,2	3,6	10,2	8,9	8,8
Cà Mau	6,3	5,6	4,9	6,7	4,2	5,3

12 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC	225777	225783	273644	326287	322284	414663
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	51905	55469	56863	65711	69610	93320
Từ 10 đến 49 lao động	107323	102735	137777	176114	168212	226330
Từ 50 đến 99 lao động	7956	7800	8563	9956	7874	10682
Từ 100 lao động trở lên	58593	59779	70441	74506	76588	84331
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	20143	26372	17479	40077	29543	79981
Công nghiệp và xây dựng	25002	28873	27924	27211	25640	29423
<i>Công nghiệp</i>	13053	14854	14300	17146	15543	22479
Khai khoáng	1698	1945	1722	2933	1826	2851
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8325	9660	9266	10218	9815	13565
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	4787	5992	5345	6374	5630	9532
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	3078	3323	3515	3349	3468	3410
<i>Ngành công nghệ cao</i>	460	345	406	495	717	623
Sản xuất và phân phối điện	1669	1475	1697	1726	1607	1816
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1361	1774	1615	2269	2295	4247
<i>Xây dựng</i>	11949	14019	13624	10065	10097	6944
Dịch vụ	180632	170538	228241	258999	267101	305259
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	28266	27676	33366	36276	36922	40692
Vận tải kho bãi	11231	11308	10860	11049	11019	13114
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	837	1024	670	814	968	983
Thông tin và truyền thông	8	16	15	19	15	22
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	136046	126664	178767	204617	212368	238105
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2839	2225	2825	3267	3993	7402
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	114	135	51	41	64	258
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1029	1211	1417	2455	1484	3218
Giáo dục và đào tạo	7	14	5	45	19	29
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	17	22	22	23	33	71
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	97	165	155	47	154	367
Hoạt động dịch vụ khác	142	78	88	346	62	998

13 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC	225777	225783	273644	326287	322284	414663
Đồng bằng sông Hồng	99004	98099	123502	154919	144027	195602
Hà Nội	52181	51906	64143	72137	73693	82352
Quảng Ninh	1221	1515	1422	1413	1201	1484
Vĩnh Phúc	3468	2941	4509	5172	5328	6294
Bắc Ninh	4401	5341	5005	5315	6942	5942
Hải Dương	9623	8835	13152	29359	15719	28012
Hải Phòng	4024	4546	4603	4989	4538	7232
Hưng Yên	4872	4294	6308	7934	8115	9707
Thái Bình	9495	9356	11991	13711	14558	35584
Hà Nam	1376	873	2179	2371	2284	3835
Nam Định	4381	4190	5653	7531	6554	7487
Ninh Bình	3962	4302	4537	4987	5095	7673
Trung du và miền núi phía Bắc	22043	23263	26905	32713	35813	41319
Hà Giang	1761	2037	2118	2966	3418	4159
Cao Bằng	878	991	1001	1402	1090	1259
Bắc Kạn	134	171	245	335	435	718
Tuyên Quang	611	943	698	906	839	824
Lào Cai	616	807	849	984	1001	1162
Điện Biên	320	384	351	581	552	925
Lai Châu	654	771	781	932	989	1096
Sơn La	3215	3364	3920	4354	4618	5831
Yên Bái	1621	1407	2225	3030	3263	3809
Hoà Bình	1064	1041	1154	1178	1073	1125
Thái Nguyên	2337	2804	2715	3049	3236	3283
Lạng Sơn	380	396	513	640	640	842
Bắc Giang	4045	4143	4887	5326	6940	7523
Phú Thọ	4407	4006	5448	7030	7719	8763

13 (Tiếp theo) NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	34194	33639	42021	51365	54970	67165
Thanh Hoá	6626	5980	7576	9724	9644	9654
Nghệ An	7544	5973	10212	12250	13292	15822
Hà Tĩnh	4869	6646	5569	7590	7931	11417
Quảng Bình	3644	3582	5271	6325	7772	9155
Quảng Trị	1487	1110	1885	2170	2189	3479
Huế	1375	1707	1312	1542	1606	1658
Đà Nẵng	430	426	371	414	351	393
Quảng Nam	1139	1305	1419	1707	1710	1911
Quảng Ngãi	1017	960	1299	1565	1469	1944
Bình Định	2868	2731	3318	3738	4185	4089
Phú Yên	415	504	503	505	516	519
Khánh Hoà	436	289	550	611	607	1244
Ninh Thuận	142	79	121	165	417	938
Bình Thuận	2201	2347	2615	3059	3281	4942
Tây Nguyên	11412	11199	13241	15568	18088	25433
Kon Tum	209	161	348	784	1116	989
Gia Lai	1706	708	712	912	914	2127
Đắk Lắk	2836	3222	3197	3180	3543	4645
Đắk Nông	325	185	423	659	754	933
Lâm Đồng	6336	6924	8561	10033	11761	16739
Đông Nam Bộ	42845	41249	49910	49677	47782	54116
Bình Phước	659	539	795	1263	1522	2420
Tây Ninh	2368	2489	2401	2712	2976	3839
Bình Dương	2826	2659	3155	3822	4464	3670
Đồng Nai	11815	12948	12444	10638	8291	12825
Bà Rịa - Vũng Tàu	621	442	445	664	724	985
TP. Hồ Chí Minh	24556	22172	30670	30578	29805	30377

13 (Tiếp theo) NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
Đồng bằng sông Cửu Long	16278	18334	18065	22045	21604	31028
Long An	1166	1237	1713	2007	2468	2502
Tiền Giang	2151	2117	2052	2313	2453	2366
Bến Tre	584	576	787	943	1263	1120
Trà Vinh	1056	671	1296	1640	1833	2101
Vĩnh Long	420	478	359	468	529	551
Đồng Tháp	1058	952	1478	1188	1697	1476
An Giang	3900	3419	4200	4485	4236	5593
Kiên Giang	1650	2842	1457	2885	1367	9271
Cần Thơ	1125	1809	1141	1531	1652	2452
Hậu Giang	496	577	580	597	826	995
Sóc Trăng	1136	1067	1352	1759	1149	1335
Bạc Liêu	1194	2185	1413	1958	1764	986
Cà Mau	342	405	237	271	367	280

14 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC	87218	99928	92259	94095	107472	120309
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	17566	21453	18981	21230	29224	33573
Từ 10 đến 49 lao động	30590	34860	32778	37238	41222	46730
Từ 50 đến 99 lao động	5285	5319	6553	7640	8643	10838
Từ 100 lao động trở lên	33776	38296	33947	27987	28383	29168
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	10579	17186	9634	12485	16120	20888
Công nghiệp và xây dựng	14991	15543	17590	18509	19928	20897
<i>Công nghiệp</i>	12072	12926	13306	14259	15723	18379
Khai khoáng	1046	1156	1081	1308	1268	1293
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7393	7521	7643	8034	9058	10829
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	4441	4897	4615	4762	5526	7029
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	2517	2352	2616	2787	2922	3302
<i>Ngành công nghệ cao</i>	435	272	411	485	610	498
Sản xuất và phân phối điện	2743	3123	3638	3933	4176	4719
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	889	1126	944	984	1221	1538
<i>Xây dựng</i>	2919	2617	4284	4250	4205	2518
Dịch vụ	61647	67199	65035	63101	71424	78524
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	37757	40942	37204	37413	39143	40794
Vận tải kho bãi	10710	12115	9612	7633	11664	14102
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	228	252	212	176	242	152
Thông tin và truyền thông	3	3	6	2	6	11
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12263	12915	17135	16854	17883	21294
Hoạt động kinh doanh bất động sản	272	430	413	405	1761	768
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	40	27	65	53	62	73
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	261	300	322	506	584	1155
Giáo dục và đào tạo	6	16	2	2	2	12
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	16	19	15	16	22	26
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	31	99	17	2	17	34
Hoạt động dịch vụ khác	61	81	32	39	38	103

15 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC	87218	99928	92259	94095	107472	120309
Đồng bằng sông Hồng	21496	27023	23436	24793	28278	30277
Hà Nội	8974	11098	10543	10219	12015	14211
Quảng Ninh	466	481	501	378	488	615
Vĩnh Phúc	1253	1220	1398	1318	1426	1587
Bắc Ninh	1793	2528	1755	1933	2256	1959
Hải Dương	1926	2980	1948	2883	4096	2323
Hải Phòng	2821	3024	2846	2936	2970	2504
Hưng Yên	718	779	885	872	988	1171
Thái Bình	1526	2439	1416	1552	1583	3372
Hà Nam	382	684	368	345	358	516
Nam Định	960	946	1059	1523	1177	993
Ninh Bình	676	844	717	834	921	1026
Trung du và miền núi phía Bắc	8847	10337	9984	11531	12479	15594
Hà Giang	669	733	759	871	895	1147
Cao Bằng	457	469	573	459	364	570
Bắc Kạn	79	100	123	180	240	422
Tuyên Quang	297	341	472	439	436	471
Lào Cai	314	536	261	224	318	263
Điện Biên	146	186	176	278	212	520
Lai Châu	376	432	391	381	514	619
Sơn La	690	790	862	828	1006	1285
Yên Bái	807	816	891	1029	1227	1644
Hoà Bình	269	312	273	255	305	347
Thái Nguyên	2418	3046	2638	3464	3054	3367
Lạng Sơn	184	165	288	324	229	411
Bắc Giang	1249	1357	1310	1277	2172	2946
Phú Thọ	891	1055	967	1522	1507	1582

15 (Tiếp theo) DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	8965	10254	9383	10992	12319	16394
Thanh Hoá	2135	2639	2140	2648	2641	2355
Nghệ An	1229	1405	1527	2243	1774	4299
Hà Tĩnh	1393	1873	1229	1159	1672	2335
Quảng Bình	525	499	641	639	1092	1201
Quảng Trị	306	274	361	265	391	484
Huế	535	701	529	641	705	823
Đà Nẵng	299	276	255	283	372	408
Quảng Nam	651	639	891	1058	1004	1341
Quảng Ngãi	243	286	276	299	346	385
Bình Định	656	676	623	779	857	923
Phú Yên	304	317	277	285	371	358
Khánh Hoà	262	209	179	242	233	246
Ninh Thuận	83	88	75	78	146	346
Bình Thuận	342	373	380	373	715	890
Tây Nguyên	3995	3870	3873	4852	6320	8439
Kon Tum	78	96	131	110	156	282
Gia Lai	502	348	545	491	479	534
Đắk Lắk	2145	2114	1783	2567	3740	4583
Đắk Nông	176	237	243	287	444	725
Lâm Đồng	1094	1076	1171	1397	1501	2315
Đông Nam Bộ	36747	40321	37993	33592	36513	34957
Bình Phước	193	220	219	274	488	730
Tây Ninh	363	412	315	312	609	658
Bình Dương	1479	1592	1208	1711	2094	1956
Đồng Nai	3209	3121	4223	4635	5159	3671
Bà Rịa - Vũng Tàu	327	92	80	117	388	369
TP. Hồ Chí Minh	31175	34885	31948	26543	27775	27573

15 (Tiếp theo) DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
Đồng bằng sông Cửu Long	7168	8123	7590	8335	11563	14647
Long An	332	429	418	519	1119	1444
Tiền Giang	1630	1651	1643	1775	1960	1860
Bến Tre	291	395	367	358	850	827
Trà Vinh	274	210	310	302	470	454
Vĩnh Long	263	359	205	448	272	182
Đồng Tháp	298	283	347	409	883	966
An Giang	1000	891	1200	1350	2184	2098
Kiên Giang	478	976	512	372	556	1572
Cần Thơ	838	1060	810	526	860	1072
Hậu Giang	296	268	319	395	792	963
Sóc Trăng	693	638	867	885	735	649
Bạc Liêu	587	735	468	860	588	2351
Cà Mau	189	228	124	136	294	209

16 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CỦA KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC	3265	2663	3710	3145	3905	4101
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	445	327	500	487	293	571
Từ 10 đến 49 lao động	1075	825	1686	1773	1933	1797
Từ 50 đến 99 lao động	182	246	114	146	163	335
Từ 100 lao động trở lên	1563	1265	1410	739	1516	1398
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	365	401	303	-103	182	267
Công nghiệp và xây dựng	445	214	975	1350	503	360
<i>Công nghiệp</i>	173	135	166	153	-183	306
Khai khoáng	57	51	28	41	2	94
Công nghiệp chế biến, chế tạo	47	-5	32	29	7	19
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	22	-2	7	-1	2	-1
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	24	-4	20	33	3	19
<i>Ngành công nghệ cao</i>	1	1	4	-3	2	1
Sản xuất và phân phối điện	54	75	85	76	-212	147
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	15	14	21	7	20	46
<i>Xây dựng</i>	272	79	809	1197	686	54
Dịch vụ	2455	2048	2432	1898	3220	3474
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1341	1048	1192	298	1174	1293
Vận tải kho bãi	36	52	-14	-113	-53	-56
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-11	-6	-17	-16	-8	-14
Thông tin và truyền thông	0,2	0,2	0,3	-2	1	1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1077	949	1281	1751	2114	2114
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6	1	11	-9	8	31
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-1	-5	5	-1	-3	25
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8	7	-4	-13	-7	50
Giáo dục và đào tạo	1	2		-0,01	-0,4	-1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,4	0,1	-1	-1	1	2
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-3	0,1	-18	-0,3	-8	-5
Hoạt động dịch vụ khác	1	0,01	-3	4	1	34

17 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC	3265	2663	3710	3145	3905	4101
Đồng bằng sông Hồng	532	429	626	422	679	696
Hà Nội	220	119	357	366	442	496
Quảng Ninh	22	15	24	-9	9	3
Vĩnh Phúc	18	-0,2	11	25	33	54
Bắc Ninh	23	34	27	22	32	71
Hải Dương	53	70	43	-219	-185	-493
Hải Phòng	22	16	29	26	39	71
Hưng Yên	36	31	34	54	73	72
Thái Bình	58	46	28	115	140	249
Hà Nam	13	23	6	8	22	35
Nam Định	38	49	40	58	50	62
Ninh Bình	29	26	27	-24	22	76
Trung du và miền núi phía Bắc	19	-117	145	192	121	225
Hà Giang	20	13	13	33	4	49
Cao Bằng	15	12	27	31	2	12
Bắc Kạn	2	-1	5	-2	2	5
Tuyên Quang	4	-4	4	24	14	13
Lào Cai	-0,2	4	4	-9	-3	-25
Điện Biên	2	3	5	4	5	8
Lai Châu	3	3	8	3	10	6
Sơn La	27	43	55	39	35	82
Yên Bái	15	1	8	29	23	26
Hoà Bình	1	-0,3	4	1	4	2
Thái Nguyên	-101	-204	-9	-25	-6	-14
Lạng Sơn	1	-1	2	-11	-19	8
Bắc Giang	3	-2	-11	18	-11	-23
Phú Thọ	27	16	30	57	61	76

17 (Tiếp theo) LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	284	148	276	227	385	574
Thanh Hoá	51	69	32	48	49	67
Nghệ An	54	39	19	78	109	100
Hà Tĩnh	44	-6	81	46	59	71
Quảng Bình	28	19	45	33	103	87
Quảng Trị	7	-43	5	23	-64	76
Huế	18	16	23	23	26	17
Đà Nẵng	-11	-19	-12	-1	-2	-3
Quảng Nam	23	13	10	19	29	18
Quảng Ngãi	7	-1	18	46	16	19
Bình Định	18	22	20	-128	30	41
Phú Yên	13	16	15	10	6	15
Khánh Hoà	12	3	3	11	12	8
Ninh Thuận	3	1	4	1	-0,5	11
Bình Thuận	16	19	13	18	11	47
Tây Nguyên	139	135	130	180	242	334
Kon Tum	1	2	-1	1	3	16
Gia Lai	13	1	3	12	5	24
Đắk Lắk	25	13	9	4	3	11
Đắk Nông	2	2	0,3	7	8	4
Lâm Đồng	98	117	119	156	223	279
Đông Nam Bộ	1843	1529	2064	1808	2006	1399
Bình Phước	24	32	26	31	12	16
Tây Ninh	33	25	38	40	10	3
Bình Dương	30	50	2	70	31	40
Đồng Nai	344	129	928	1302	677	177
Bà Rịa - Vũng Tàu	12	8	2	2	20	14
TP. Hồ Chí Minh	1399	1285	1068	363	1255	1149

17 (Tiếp theo) LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO ĐỊA PHƯƠNG

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
Đồng bằng sông Cửu Long	448	539	469	316	471	873
Long An	29	26	27	31	91	79
Tiền Giang	38	42	53	49	56	58
Bến Tre	53	69	62	16	48	118
Trà Vinh	23	15	18	58	40	26
Vĩnh Long	15	35	6	8	7	4
Đồng Tháp	23	24	29	56	43	51
An Giang	67	34	75	15	69	57
Kiên Giang	44	95	66	8	21	141
Cần Thơ	18	31	17	14	21	-2
Hậu Giang	16	15	21	19	51	28
Sóc Trăng	43	43	60	19	10	23
Bạc Liêu	62	99	27	24	-11	287
Cà Mau	16	11	8	-1	26	3

18 TỶ LỆ HỢP TÁC XÃ KINH DOANH CÓ LÃI THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC	58,1	57,7	51,1	43,3	49,0	55,5
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	52,0	51,4	47,2	36,1	42,2	50,6
Từ 10 đến 49 lao động	67,3	68,8	58,8	60,4	66,5	67,5
Từ 50 đến 99 lao động	74,8	80,7	76,2	54,5	55,6	73,8
Từ 100 lao động trở lên	77,5	72,4	71,0	68,1	72,5	77,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	57,4	60,0	51,9	36,7	42,7	50,5
Công nghiệp và xây dựng	56,7	52,8	49,7	45,8	49,1	54,5
<i>Công nghiệp</i>	55,4	51,1	48,2	45,3	48,2	52,8
Khai khoáng	55,6	48,9	47,3	43,2	52,0	59,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	51,2	47,6	42,2	39,7	40,0	46,7
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	49,4	46,5	40,9	38,4	37,0	46,0
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	57,5	53,1	49,4	49,4	54,7	50,9
<i>Ngành công nghệ cao</i>	47,4	39,1	34,3	28,7	41,4	46,1
Sản xuất và phân phối điện	73,1	75,3	75,6	73,5	75,8	79,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	54,4	46,7	47,9	45,0	54,5	54,3
<i>Xây dựng</i>	63,4	61,8	57,6	48,8	54,6	64,2
Dịch vụ	60,0	56,7	50,8	52,6	59,1	63,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	54,6	51,9	48,7	42,1	48,4	56,4
Vận tải kho bãi	51,1	51,3	41,2	36,0	47,7	52,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	52,3	50,5	35,5	29,3	49,6	43,3
Thông tin và truyền thông	66,7	66,7	50,0	66,7	75,0	42,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	79,4	70,7	67,3	94,8	94,4	96,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	54,1	54,7	54,4	51,7	57,1	60,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	52,7	54,6	65,5	36,0	56,0	69,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	51,5	51,5	39,6	37,3	40,5	49,1
Giáo dục và đào tạo	53,9	66,7	0,0	20,0	33,3	0,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	21,4	25,0	0,0	0,0	40,0	60,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	34,7	36,8	10,0	6,7	33,3	35,3
Hoạt động dịch vụ khác	44,1	48,8	32,3	40,6	54,6	48,2

19 TỶ LỆ HỢP TÁC XÃ KINH DOANH CÓ LÃI THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC	58,1	57,7	51,1	43,3	49,0	55,5
Đồng bằng sông Hồng	56,3	64,6	45,1	41,7	51,0	55,4
Hà Nội	44,3	55,0	36,0	35,0	56,3	47,1
Quảng Ninh	43,2	32,0	34,0	30,5	36,0	49,3
Vĩnh Phúc	40,3	23,0	29,0	34,6	44,4	54,8
Bắc Ninh	66,6	87,0	85,0	85,2	21,5	14,5
Hải Dương	52,8	81,0	22,0	23,4	24,6	24,1
Hải Phòng	60,9	59,0	54,0	48,8	67,1	74,0
Hưng Yên	49,0	27,0	35,0	47,0	49,2	51,0
Thái Bình	75,7	88,0	18,0	87,7	81,4	83,2
Hà Nam	85,3	87,0	73,0	23,6	73,6	77,9
Nam Định	69,9	83,0	80,0	22,2	60,2	83,9
Ninh Bình	65,3	92,0	74,0	18,2	39,5	85,9
Trung du và miền núi phía Bắc	51,0	48,9	45,6	44,6	43,9	49,2
Hà Giang	64,2	60,0	56,0	65,4	28,6	73,5
Cao Bằng	74,9	72,0	65,0	64,9	59,0	62,8
Bắc Kạn	41,6	29,0	41,0	26,3	41,1	41,8
Tuyên Quang	54,8	60,0	66,0	52,8	58,0	39,9
Lào Cai	49,7	52,0	37,0	26,8	46,0	29,7
Điện Biên	52,9	47,0	56,0	29,4	65,6	64,6
Lai Châu	62,4	61,0	64,0	52,8	61,0	59,6
Sơn La	48,5	49,0	43,0	36,0	48,5	54,8
Yên Bái	58,2	53,0	51,0	47,3	49,3	47,6
Hoà Bình	40,7	29,0	38,0	25,9	45,6	36,7
Thái Nguyên	44,3	52,0	40,0	31,3	42,4	43,7
Lạng Sơn	54,6	53,0	51,0	31,9	30,6	50,0
Bắc Giang	35,0	26,0	24,0	39,5	22,6	23,5
Phú Thọ	47,4	54,0	41,0	62,9	57,1	68,4

19 (Tiếp theo) TỶ LỆ HỢP TÁC XÃ KINH DOANH CÓ LÃI THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	60,1	50,8	54,6	39,8	50,1	52,8
Thanh Hoá	60,2	46,0	44,0	41,6	42,9	28,6
Nghệ An	52,0	64,0	20,0	25,4	35,9	41,6
Hà Tĩnh	53,9	40,0	56,0	23,7	54,5	47,7
Quảng Bình	64,6	67,0	63,0	21,7	66,8	32,1
Quảng Trị	59,2	12,0	92,0	8,7	13,5	94,3
Huế	85,8	89,0	77,0	75,9	83,5	82,1
Đà Nẵng	47,5	41,0	38,0	38,8	51,6	43,1
Quảng Nam	55,3	53,0	46,0	46,6	40,5	50,0
Quảng Ngãi	59,8	28,0	78,0	79,3	76,8	70,3
Bình Định	75,1	79,0	77,0	71,8	71,2	75,5
Phú Yên	80,5	79,0	83,0	64,8	73,8	75,6
Khánh Hoà	74,9	81,0	64,0	72,2	65,0	65,8
Ninh Thuận	56,2	61,0	55,0	43,1	51,4	61,5
Bình Thuận	55,5	47,0	52,0	38,3	33,6	71,2
Tây Nguyên	51,2	47,1	44,3	40,3	45,7	54,4
Kon Tum	55,7	51,0	46,0	46,2	54,3	48,8
Gia Lai	49,3	39,0	49,0	42,9	32,5	55,2
Đắk Lắk	45,7	40,0	35,0	36,2	47,9	56,6
Đắk Nông	47,5	52,0	39,0	40,9	30,8	44,6
Lâm Đồng	61,0	62,0	55,0	41,4	55,3	58,7
Đông Nam Bộ	54,6	52,3	44,3	43,0	48,4	52,9
Bình Phước	39,6	33,0	27,0	45,1	34,4	45,9
Tây Ninh	63,9	62,0	52,0	51,4	54,3	58,5
Bình Dương	51,6	44,0	47,0	32,8	34,2	30,5
Đồng Nai	63,3	63,0	52,0	54,7	49,2	64,9
Bà Rịa - Vũng Tàu	38,0	36,0	31,0	25,4	70,3	54,1
TP. Hồ Chí Minh	52,0	51,0	42,0	37,2	49,0	50,9

19 (Tiếp theo) TỶ LỆ HỢP TÁC XÃ KINH DOANH CÓ LÃI THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
Đồng bằng sông Cửu Long	73,6	77,0	71,7	51,8	51,8	69,8
Long An	68,1	66,0	62,0	58,2	67,1	62,8
Tiền Giang	73,3	75,0	69,0	76,8	79,9	80,2
Bến Tre	57,1	61,0	33,0	36,1	45,5	76,6
Trà Vinh	69,9	61,0	52,0	61,1	69,6	58,7
Vĩnh Long	73,4	69,0	68,0	65,1	70,3	70,6
Đồng Tháp	83,2	77,0	81,0	69,5	66,3	73,3
An Giang	83,8	79,0	79,0	75,5	64,5	67,1
Kiên Giang	74,4	95,0	89,0	5,2	14,7	92,2
Cần Thơ	55,3	60,0	42,0	48,2	42,5	48,2
Hậu Giang	71,5	76,0	62,0	60,7	74,0	78,2
Sóc Trăng	85,0	91,0	84,0	88,8	36,8	11,1
Bạc Liêu	78,3	80,0	83,0	75,9	24,6	89,3
Cà Mau	65,4	59,0	58,0	22,1	80,0	46,2

20 TỶ LỆ HỢP TÁC XÃ KINH DOANH LỖ THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC	23,0	28,4	26,6	36,3	33,5	29,4
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	26,3	32,7	26,6	38,6	37,0	31,2
Từ 10 đến 49 lao động	17,8	20,7	27,2	31,1	24,6	25,0
Từ 50 đến 99 lao động	17,4	13,0	17,3	28,0	32,1	22,0
Từ 100 lao động trở lên	15,5	16,3	16,1	18,7	18,7	19,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	19,6	27,3	26,0	38,1	35,9	30,2
Công nghiệp và xây dựng	28,4	33,7	28,1	35,1	34,8	32,7
Công nghiệp	29,9	35,8	30,1	36,1	36,1	34,5
Khai khoáng	31,2	36,7	33,3	40,8	34,7	28,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	32,4	39,1	30,8	39,2	41,0	38,2
Ngành công nghệ thấp	33,1	39,6	31,5	39,2	43,1	38,2
Ngành công nghệ trung bình	30,1	34,8	27,9	35,7	30,6	38,3
Ngành công nghệ cao	33,1	50,7	32,9	47,9	40,4	38,2
Sản xuất và phân phối điện	20,8	19,2	16,8	20,4	20,5	18,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	28,8	36,7	35,2	35,3	31,8	33,9
Xây dựng	20,8	22,2	17,0	29,7	27,0	21,8
Dịch vụ	25,4	26,9	26,6	33,9	29,0	26,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	31,0	34,5	30,2	38,4	34,7	30,0
Vận tải kho bãi	38,0	38,3	40,8	49,8	41,2	37,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	38,6	44,4	50,5	58,5	39,4	44,7
Thông tin và truyền thông	16,7	0,0	25,0	33,3	25,0	42,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,6	0,9	1,4	2,0	1,9	1,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	36,1	35,2	31,4	42,0	33,3	34,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	31,1	31,8	20,7	52,0	36,0	23,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	34,1	34,9	40,4	48,7	42,7	38,1
Giáo dục và đào tạo	7,7	0,0	0,0	80,0	50,0	100,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	57,1	75,0	75,0	100,0	60,0	20,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	45,3	52,6	50,0	53,3	58,3	47,1
Hoạt động dịch vụ khác	34,9	29,3	25,8	40,6	27,3	33,3

21 TỶ LỆ HỢP TÁC XÃ KINH DOANH LỖ THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC	23,0	28,4	26,6	36,3	33,5	29,4
Đồng bằng sông Hồng	23,4	23,8	33,1	47,2	38,3	29,3
Hà Nội	33,0	31,0	33,0	53,9	31,9	42,1
Quảng Ninh	34,0	45,0	27,0	45,0	43,7	33,8
Vĩnh Phúc	35,3	56,0	40,0	37,9	41,2	36,7
Bắc Ninh	9,3	9,0	7,0	10,2	72,5	11,3
Hải Dương	25,3	12,0	68,0	72,3	69,5	71,1
Hải Phòng	30,9	32,0	33,0	45,9	25,4	18,2
Hưng Yên	23,9	54,0	17,0	25,1	33,2	27,4
Thái Bình	18,8	5,0	72,0	5,5	6,7	10,7
Hà Nam	6,6	7,0	7,0	67,9	8,0	5,4
Nam Định	7,0	7,0	6,0	67,2	34,1	9,6
Ninh Bình	7,5	3,0	21,0	79,5	54,4	8,2
Trung du và miền núi phía Bắc	28,3	35,6	27,7	30,7	36,5	32,2
Hà Giang	15,1	27,0	23,0	12,8	52,8	6,8
Cao Bằng	12,6	15,0	20,0	18,3	26,1	22,9
Bắc Kạn	35,8	57,0	23,0	52,6	34,8	43,7
Tuyên Quang	24,1	26,0	11,0	22,3	18,5	27,5
Lào Cai	33,9	37,0	29,0	49,0	34,3	47,3
Điện Biên	16,2	15,0	15,0	34,1	10,8	10,9
Lai Châu	19,6	20,0	14,0	23,6	14,7	18,5
Sơn La	26,9	30,0	14,0	26,2	26,5	20,2
Yên Bái	29,2	35,0	28,0	33,0	35,0	39,1
Hoà Bình	31,1	47,0	25,0	45,2	31,9	40,3
Thái Nguyên	47,5	46,0	44,0	51,9	45,8	48,1
Lạng Sơn	34,2	40,0	33,0	48,9	41,0	35,5
Bắc Giang	41,0	59,0	42,0	30,5	60,2	61,9
Phú Thọ	25,4	28,0	38,0	17,6	26,5	14,6

21 (Tiếp theo) TỶ LỆ HỢP TÁC XÃ KINH DOANH LỖ THEO ĐỊA PHƯƠNG

		%				
	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	21,3	34,1	25,1	38,8	35,7	34,7
Thanh Hoá	21,5	32,0	25,0	37,7	40,6	58,0
Nghệ An	25,0	21,0	61,0	63,2	51,5	48,6
Hà Tĩnh	22,9	39,0	24,0	56,4	24,3	34,9
Quảng Bình	14,5	16,0	12,0	59,2	18,5	52,9
Quảng Trị	20,1	84,0	4,0	1,7	82,5	1,7
Huế	9,5	8,0	13,0	17,1	7,6	7,9
Đà Nẵng	44,6	52,0	51,0	49,3	42,2	47,7
Quảng Nam	23,9	27,0	22,0	35,3	43,7	36,9
Quảng Ngãi	21,3	66,0	11,0	11,6	13,6	13,4
Bình Định	14,1	9,0	8,0	19,4	13,7	14,0
Phú Yên	11,3	15,0	7,0	21,1	12,3	11,0
Khánh Hoà	19,0	16,0	22,0	23,3	22,7	26,1
Ninh Thuận	30,0	26,0	19,0	25,0	34,3	24,4
Bình Thuận	25,0	43,0	27,0	40,0	54,6	17,8
Tây Nguyên	19,0	34,7	26,0	39,1	35,9	33,1
Kon Tum	32,0	36,0	32,0	30,8	35,1	41,9
Gia Lai	19,0	45,0	19,0	39,6	40,5	25,3
Đắk Lắk	18,0	38,0	26,0	37,6	38,9	33,1
Đắk Nông	18,0	38,0	35,0	33,0	52,8	47,5
Lâm Đồng	17,0	20,0	27,0	45,2	22,6	27,9
Đông Nam Bộ	21,9	33,4	33,7	41,8	36,9	35,7
Bình Phước	19,0	30,0	21,0	17,1	24,6	19,7
Tây Ninh	11,0	12,0	12,0	23,9	19,8	20,3
Bình Dương	24,0	37,0	36,0	51,2	51,2	61,7
Đồng Nai	14,0	26,0	30,0	32,0	34,3	25,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	26,0	48,0	31,0	50,7	17,2	33,8
TP. Hồ Chí Minh	27,0	39,0	42,0	54,7	44,0	41,2

21 (Tiếp theo) TỶ LỆ HỢP TÁC XÃ KINH DOANH LỖ THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
Đồng bằng sông Cửu Long	8,6	10,1	9,9	15,1	15,2	12,7
Long An	13,0	17,0	16,0	11,9	17,9	21,6
Tiền Giang	12,0	10,0	11,0	11,9	14,7	9,7
Bến Tre	25,0	20,0	47,0	17,7	43,1	14,6
Trà Vinh	8,0	14,0	9,0	22,1	13,3	22,0
Vĩnh Long	8,0	18,0	14,0	15,6	14,9	15,1
Đồng Tháp	2,0	11,0	7,0	16,8	13,4	13,4
An Giang	6,0	10,0	8,0	15,1	21,8	14,8
Kiên Giang	2,0	2,0	2,0	11,0	1,8	2,5
Cần Thơ	17,0	15,0	13,0	17,3	13,7	15,7
Hậu Giang	16,0	9,0	13,0	15,3	5,0	8,3
Sóc Trăng	7,0	2,0	2,0	1,2	4,7	4,1
Bạc Liêu	1,0	5,0	6,0	3,0	50,3	4,4
Cà Mau	13,0	26,0	15,0	52,9	5,0	43,3

22 TỶ SUẤT LỢI NHUẬN SO VỚI DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC	3,7	2,7	4,0	3,3	3,6	3,4
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	2,5	1,5	2,6	2,3	1,0	1,7
Từ 10 đến 49 lao động	3,5	2,4	5,1	4,8	4,7	3,8
Từ 50 đến 99 lao động	3,4	4,6	1,7	1,9	1,9	3,1
Từ 100 lao động trở lên	4,6	3,3	4,2	2,6	5,3	4,8
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3,5	2,3	3,2	-0,8	1,1	1,3
Công nghiệp và xây dựng	3,0	1,4	5,5	7,3	2,5	1,7
<i>Công nghiệp</i>	1,4	1,1	1,3	1,1	-1,2	1,7
Khai khoáng	5,4	4,4	2,6	3,1	0,2	7,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,6	-0,1	0,4	0,4	0,1	0,2
<i>Ngành công nghệ thấp</i>	0,5	-0,1	0,2	-0,02	0,04	
<i>Ngành công nghệ trung bình</i>	0,9	-0,2	0,8	1,2	0,1	0,6
<i>Ngành công nghệ cao</i>	0,3	0,7	1,1	-0,5	0,3	0,3
Sản xuất và phân phối điện	2,0	2,4	2,3	1,9	-5,1	3,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,7	1,3	2,2	0,7	1,7	3,0
<i>Xây dựng</i>	9,3	3,0	18,9	28,2	16,3	2,2
Dịch vụ	4,0	3,0	3,7	3,0	4,5	4,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3,6	2,6	3,2	0,8	3,0	3,2
Vận tải kho bãi	0,3	0,4	-0,2	-1,5	-0,5	-0,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-4,8	-2,7	-8,0	-8,8	-3,5	-9,0
Thông tin và truyền thông	7,0	13,9	5,7	-109,7	9,9	6,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8,8	7,3	7,5	10,4	11,8	9,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,3	0,4	2,6	-2,3	0,5	4,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-2,8	-19,4	7,1	-1,6	-5,0	34,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3,0	2,4	-1,4	-2,6	-1,2	4,4
Giáo dục và đào tạo	12,1	14,1		-0,4	-26,3	-3,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2,3	0,6	-6,6	-3,4	5,2	5,7
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-10,6	0,3	-105,3	-12,9	-46,1	-13,5
Hoạt động dịch vụ khác	1,5	0,01	-8,0	9,7	2,4	33,2

23 TỶ SUẤT LỢI NHUẬN SO VỚI DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ THEO ĐỊA PHƯƠNG

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
CẢ NƯỚC	3,7	2,7	4,0	3,3	3,6	3,4
Đồng bằng sông Hồng	2,5	1,6	2,7	1,7	2,4	2,3
Hà Nội	2,5	1,1	3,4	3,6	3,7	3,5
Quảng Ninh	4,8	3,1	4,7	-2,4	1,9	0,4
Vĩnh Phúc	1,5	-0,02	0,8	1,9	2,3	3,4
Bắc Ninh	1,3	1,3	1,5	1,2	1,4	3,6
Hải Dương	2,8	2,3	2,2	-7,6	-4,5	-21,2
Hải Phòng	0,8	0,5	1,0	0,9	1,3	2,8
Hưng Yên	5,0	4,0	3,8	6,2	7,4	6,2
Thái Bình	3,8	1,9	2,0	7,4	8,8	7,4
Hà Nam	3,4	3,3	1,5	2,4	6,1	6,8
Nam Định	4,0	5,1	3,8	3,8	4,3	6,2
Ninh Bình	4,2	3,1	3,7	-2,9	2,4	7,4
Trung du và miền núi phía Bắc	0,2	-1,2	1,4	1,7	1,0	1,5
Hà Giang	3,0	1,8	1,7	3,8	0,5	4,3
Cao Bằng	3,3	2,6	4,7	6,8	0,6	2,1
Bắc Kạn	2,0	-0,8	3,8	-0,9	0,9	1,2
Tuyên Quang	1,3	-1,1	0,9	5,6	3,3	2,8
Lào Cai	-0,1	0,8	1,5	-3,9	-0,9	-9,4
Điện Biên	1,6	1,5	2,6	1,5	2,3	1,6
Lai Châu	0,7	0,6	2,1	0,7	2,0	1,0
Sơn La	4,0	5,4	6,4	4,7	3,5	6,4
Yên Bái	1,9	0,1	0,9	2,8	1,8	1,6
Hoà Bình	0,3	-0,1	1,4	0,3	1,4	0,6
Thái Nguyên	-4,2	-6,7	-0,3	-0,7	-0,2	-0,4
Lạng Sơn	0,4	-0,9	0,6	-3,4	-8,3	1,9
Bắc Giang	0,2	-0,2	-0,9	1,4	-0,5	-0,8
Phú Thọ	3,1	1,5	3,1	3,7	4,0	4,8

23 (Tiếp theo) TỶ SUẤT LỢI NHUẬN SO VỚI DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ THEO ĐỊA PHƯƠNG

%

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	3,2	1,5	3,0	2,1	3,1	3,5
Thanh Hoá	2,4	2,6	1,5	1,8	1,9	2,8
Nghệ An	4,4	2,8	1,3	3,5	6,2	2,3
Hà Tĩnh	3,1	-0,3	6,6	3,9	3,5	3,0
Quảng Bình	5,4	3,8	7,0	5,2	9,4	7,2
Quảng Trị	2,3	-15,5	1,4	8,8	-16,4	15,6
Huế	3,3	2,3	4,4	3,6	3,8	2,1
Đà Nẵng	-3,6	-6,8	-4,8	-0,4	-0,5	-0,7
Quảng Nam	3,5	2,0	1,2	1,8	2,9	1,3
Quảng Ngãi	3,1	-0,4	6,6	15,3	4,7	4,8
Bình Định	2,8	3,3	3,2	-16,4	3,5	4,5
Phú Yên	4,4	5,0	5,5	3,5	1,7	4,3
Khánh Hoà	4,6	1,6	1,9	4,6	5,1	3,2
Ninh Thuận	3,1	0,8	5,0	1,0	-0,3	3,3
Bình Thuận	4,8	5,1	3,4	4,9	1,5	5,3
Tây Nguyên	3,5	3,5	3,4	3,7	3,8	4,0
Kon Tum	1,2	2,6	-0,6	1,2	2,2	5,8
Gia Lai	2,6	0,3	0,6	2,4	1,1	4,5
Đắk Lắk	1,2	0,6	0,5	0,2	0,1	0,2
Đắk Nông	1,1	0,8	0,1	2,5	1,7	0,5
Lâm Đồng	9,0	10,9	10,1	11,2	14,9	12,1
Đông Nam Bộ	5,0	3,8	5,4	5,4	5,5	4,0
Bình Phước	12,4	14,7	12,1	11,4	2,5	2,2
Tây Ninh	9,0	6,0	12,1	12,7	1,7	0,5
Bình Dương	2,0	3,1	0,2	4,1	1,5	2,1
Đồng Nai	10,7	4,1	22,0	28,1	13,1	4,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	3,7	8,3	2,5	1,6	5,1	3,8
TP. Hồ Chí Minh	4,5	3,7	3,3	1,4	4,5	4,2

23 (Tiếp theo) TỶ SUẤT LỢI NHUẬN SO VỚI DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ THEO ĐỊA PHƯƠNG

							%
	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023	
Đồng bằng sông Cửu Long	6,2	6,6	6,2	3,8	4,1	6,0	
Long An	8,7	6,1	6,6	6,0	8,2	5,5	
Tiền Giang	2,3	2,5	3,2	2,8	2,8	3,1	
Bến Tre	18,2	17,6	16,9	4,4	5,6	14,2	
Trà Vinh	8,6	6,9	5,8	19,2	8,5	5,6	
Vĩnh Long	5,6	9,7	2,9	1,8	2,6	2,3	
Đồng Tháp	7,8	8,6	8,2	13,6	4,9	5,3	
An Giang	6,7	3,8	6,3	1,1	3,2	2,7	
Kiên Giang	9,2	9,7	12,9	2,2	3,8	9,0	
Cần Thơ	2,2	2,9	2,1	2,6	2,4	-0,2	
Hậu Giang	5,5	5,8	6,6	4,8	6,4	2,9	
Sóc Trăng	6,2	6,8	7,0	2,2	1,4	3,6	
Bạc Liêu	10,6	13,5	6,0	2,7	-1,8	12,2	
Cà Mau	8,5	4,8	6,3	-0,6	8,7	1,2	

B

BỘ CHỈ TIÊU ĐÁNH GIÁ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG

24 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HÀ NỘI	1313	1297	1332	1254	1187	1203
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	839	933	959	929	862	866
Từ 10 đến 49 lao động	437	337	357	314	305	317
Từ 50 đến 99 lao động	26	16	9	5	7	5
Từ 100 lao động trở lên	10	11	7	6	13	15
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	678	649	657	611	553	579
Công nghiệp và xây dựng	191	190	197	168	171	160
Công nghiệp	181	180	188	158	162	153
Khai khoáng	0,8					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	122	123	115	98	103	95
Sản xuất và phân phối điện	48	46	61	51	50	50
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9	11	12	9	9	8
Xây dựng	10	10	9	10	9	7
Dịch vụ	443	458	478	475	463	464
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	159	164	179	176	159	152
Vận tải kho bãi	74	83	71	72	74	74
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	20	22	24	24	25	28
Thông tin và truyền thông	1	2	2	2	3	5
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	96	96	96	97	97	95
Hoạt động kinh doanh bất động sản	52	58	68	59	66	69
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4	4	5	6	5	5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	21	18	22	29	27	31
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,8	1	1	1	1	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	3	2	2	2	1
Hoạt động dịch vụ khác	9	7	8	7	4	3

25 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HÀ NỘI	17886	15167	14614	12613	14403	17405
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	4061	4338	4231	4207	3962	3975
Từ 10 đến 49 lao động	7382	5848	5663	5022	4839	5181
Từ 50 đến 99 lao động	1963	1024	613	296	476	292
Từ 100 lao động trở lên	4479	3957	4107	3088	5126	7957
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6385	5058	5122	4273	4372	5558
Công nghiệp và xây dựng	3771	3076	3014	1927	2375	2003
Công nghiệp	3600	2962	2903	1849	2303	1964
Khai khoáng	11					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1838	1511	1144	979	1246	1082
Sản xuất và phân phối điện	896	751	979	751	783	777
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	853	700	780	119	274	105
Xây dựng	171	114	111	78	72	39
Dịch vụ	7729	7033	6478	6413	7656	9844
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1480	1124	880	1109	1129	1041
Vận tải kho bãi	1024	714	385	432	1777	3185
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	343	224	173	133	124	169
Thông tin và truyền thông	14	27	42	20	17	22
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3219	3356	3413	3444	3396	3379
Hoạt động kinh doanh bất động sản	992	948	1066	808	925	1082
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	99	129	44	36	32	19
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	197	136	175	372	211	929
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	4	7	5	2	2	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	20	15	6	6	8	3
Hoạt động dịch vụ khác	334	353	289	51	35	14

26 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUỸ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HÀ NỘI	5750	7042	6921	7913	9544	7154
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	2954	3817	2778	3328	5413	2915
Từ 10 đến 49 lao động	4177	5007	5214	4663	7944	3997
Từ 50 đến 99 lao động	5132	5159	4338	4255	7973	4817
Từ 100 lao động trở lên	11559	14097	13882	20011	14691	11829
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1738	2759	1336	1919	4586	2216
Công nghiệp và xây dựng	5013	5201	5876	6265	6783	5663
Công nghiệp	4967	5157	5945	6335	6746	5674
Khai khoáng	5482					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4486	4463	4333	3674	5962	4767
Sản xuất và phân phối điện	5543	6727	7270	10011	8726	6781
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5364	4972	6649	4727	4461	6696
Xây dựng	5960	6373	4210	4702	7869	5169
Dịch vụ	9535	10880	11752	12359	13376	10486
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4891	3737	2500	3466	6347	3914
Vận tải kho bãi	4783	5273	4804	4889	5375	5286
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3644	4618	3734	3536	4827	4740
Thông tin và truyền thông	9542	9141	10249	6326	5842	5953
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16123	18053	18681	18578	22332	19375
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4197	4554	4462	4851	4934	4143
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7539	5439	4303	4190	2117	3240
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4776	3165	4425	14462	5608	7748
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	20702	5403	6071	3700	5230	3550
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1983	1708	1722	3700	4304	3550
Hoạt động dịch vụ khác	3807	5012	3932	1719	5719	4211

27 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HÀ NỘI	52181,2	51906,8	64142,5	72136,9	73692,9	82351,6
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	5772,3	6483,6	6093,7	7639,9	8000,9	8380,4
Từ 10 đến 49 lao động	11459,9	8378,5	13034,4	13535,5	13915,2	15032,1
Từ 50 đến 99 lao động	427,4	351,7	310,5	290,3	323,9	352,7
Từ 100 lao động trở lên	34521,4	36693,1	44703,9	50671,2	51453,1	58586,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1907,1	1672,9	1029,1	1548,4	1816,3	2014,6
Công nghiệp và xây dựng	2569,8	2767,4	3070,4	2270,2	3093,1	2358,8
<i>Công nghiệp</i>	2445,3	2616,4	2987,9	2017,0	2851,8	2217,6
Khai khoáng	2,1					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1603,2	1677,2	1786,7	1369,7	1394,5	1419,1
Sản xuất và phân phối điện	503,0	607,5	792,4	598,2	629,9	746,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	337,0	331,8	408,8	49,1	827,4	51,9
<i>Xây dựng</i>	124,6	150,9	82,5	253,2	241,2	141,2
Dịch vụ	47704,2	47466,6	60043,1	68318,4	68783,6	77978,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1257,5	1009,1	1124,1	1625,0	1628,9	1218,1
Vận tải kho bãi	475,3	500,9	432,7	488,0	651,2	705,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	298,9	416,2	137,5	130,5	150,7	190,2
Thông tin và truyền thông	7,1	16,0	13,4	18,2	13,4	19,2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	43596,8	44153,4	56717,1	63818,6	64527,2	73087,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1526,5	945,2	1292,6	1213,7	1533,7	1720,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	75,3	119,7	15,5	4,4	5,9	4,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	356,6	271,9	269,0	978,8	236,6	1014,8
<i>Giáo dục và đào tạo</i>						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,9	2,6	3,1	3,3	3,1	3,1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	21,0	17,5	15,3	16,7	16,6	0,3
Hoạt động dịch vụ khác	87,3	14,3	22,9	21,2	16,3	14,7

28 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HÀ NỘI	8973,7	11098,4	10542,7	10218,9	12014,5	14211,2
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	1648,6	2688,5	1666,7	1955,6	2529,0	3200,1
Từ 10 đến 49 lao động	2719,0	3139,9	3197,6	3309,9	4175,6	4519,9
Từ 50 đến 99 lao động	524,5	464,1	375,0	260,6	350,4	301,7
Từ 100 lao động trở lên	4081,7	4805,9	5303,3	4692,8	4959,6	6189,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	989,7	1636,6	490,6	587,4	1281,8	1133,5
Công nghiệp và xây dựng	2640,8	2882,1	3306,9	3066,9	3292,6	3577,2
<i>Công nghiệp</i>	2577,2	2788,8	3268,2	2999,0	3219,6	3514,4
Khai khoáng	0,2					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1406,8	1474,4	1614,4	1581,0	1462,8	1685,5
Sản xuất và phân phối điện	987,2	1143,6	1471,0	1363,3	1563,7	1760,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	183,1	170,8	182,9	54,7	193,1	68,9
<i>Xây dựng</i>	63,6	93,3	38,6	67,9	73,0	62,8
Dịch vụ	5343,3	6579,7	6745,2	6564,6	7440,1	9500,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1070,8	1183,6	648,8	1081,0	1089,1	1315,3
Vận tải kho bãi	226,0	251,4	191,5	404,8	1168,3	1758,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	101,4	130,4	92,7	59,3	22,2	28,8
Thông tin và truyền thông	1,8	2,2	4,6	0,8	1,1	4,9
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3683,0	4575,1	5437,0	4700,0	4619,8	5584,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	172,2	350,5	304,2	121,0	442,5	192,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	10,1	16,0	1,6	1,0	1,8	2,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	53,3	60,4	60,2	184,8	87,8	611,7
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1,6	2,4	1,1	1,7	0,4	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,5	0,8	0,1		0,1	0,1
Hoạt động dịch vụ khác	22,7	6,8	3,6	10,2	6,9	2,6

29 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HÀ NỘI	219,7	118,9	356,6	365,6	442,4	495,8
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	4,7	8,3	-10,4	-12,2	17	-23,0
Từ 10 đến 49 lao động	80,6	80,7	65,6	101,1	164,9	228,1
Từ 50 đến 99 lao động	18,1	30,4	28,7	25	7,8	18,8
Từ 100 lao động trở lên	116,3	-0,4	272,7	251,7	252,7	271,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	21,7	25,6	-4,8	-14,6	35,7	13,5
Công nghiệp và xây dựng	47,3	62,8	72,3	51,5	85	107,6
Công nghiệp	47,6	63	73,5	55,6	77,8	108,0
Khai khoáng	-0,2					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-1,7	-5,1	-2,7	-3,3	-1,3	-7,6
Sản xuất và phân phối điện	44,7	64,6	71,4	58,2	62,3	108,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4,8	3,5	4,8	0,7	16,8	7,5
Xây dựng	-0,3	-0,2	-1,2	-4,1	7,2	-0,4
Dịch vụ	150,7	30,5	289,1	328,7	321,8	374,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-5,5	-5,9	-6,4	16,1	-3,3	-11,7
Vận tải kho bãi	-8,3	-14,2	-8,4	-14,1	-10	-30,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-8,7	-4,6	-6,9	-6	-3,1	-5,9
Thông tin và truyền thông	0,2	0,5	0,3	-1,9	0,2	0,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	167,9	52,5	312,4	329,6	320,2	355,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,3	0,4	-4,1	-4,8	11,3	28,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-2,7	-5,6	-1,3	-1,1	0,3	-0,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7,4	7,8	6,7	8,3	5,5	38,2
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-0,1	-0,03	-0,01	-0,2	-0,1	-0,03
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-0,3	-0,4	-0,5	-0,1	-0,1	
Hoạt động dịch vụ khác	0,4	0,02	-2,7	2,9	0,8	0,7

30 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HÀ GIANG	267	255	324	376	381	412
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	177	164	222	288	304	325
Từ 10 đến 49 lao động	83	83	96	82	71	82
Từ 50 đến 99 lao động	4	6	5	5	4	2
Từ 100 lao động trở lên	1	2	1	1	2	3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	58	58	82	120	121	133
Công nghiệp và xây dựng	131	119	164	168	165	173
Công nghiệp	103	96	136	137	130	135
Khai khoáng	21	19	22	22	18	18
Công nghiệp chế biến, chế tạo	81	76	112	113	110	116
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	1	2	2	2	1
Xây dựng	27	23	28	31	35	38
Dịch vụ	77	78	78	88	95	106
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33	30	35	41	40	45
Vận tải kho bãi	26	26	25	29	30	30
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	3	2	3	5	8
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	9	10	10	10	10
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,6	1	1	1	2	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2	2	2			2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	4	3	4	7	9
Giáo dục và đào tạo	0,2					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,6					
Hoạt động dịch vụ khác	1	3			1	1

31 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HÀ GIANG	3192	3229	3479	3424	3529	3580
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	854	809	1001	1302	1384	1360
Từ 10 đến 49 lao động	1582	1526	1792	1449	1384	1502
Từ 50 đến 99 lao động	302	356	340	328	231	109
Từ 100 lao động trở lên	453	538	346	345	530	609
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	460	499	588	742	784	752
Công nghiệp và xây dựng	1831	1813	1999	1899	1853	1763
Công nghiệp	1385	1397	1582	1416	1275	1185
Khai khoáng	240	216	299	202	170	179
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1140	1177	1276	1205	1097	1001
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	4	7	9	8	5
Xây dựng	446	416	417	483	578	578
Dịch vụ	900	917	892	783	892	1065
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	259	235	268	273	238	288
Vận tải kho bãi	495	475	473	361	463	549
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	11	35	14	22	22	34
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	93	99	114	117	122	124
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	3	3	3	10	2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	11	9	15			12
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	16	48	5	7	34	55
Giáo dục và đào tạo	0,8					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2					
Hoạt động dịch vụ khác	8	13			3	1

32 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUỸ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HÀ GIANG	3131	3333	3291	4179	4213	3985
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	2605	3242	2633	3727	3636	2264
Từ 10 đến 49 lao động	3996	4271	3665	4787	4340	5468
Từ 50 đến 99 lao động	3133	2762	3971	4029	10563	3479
Từ 100 lao động trở lên	1051	1077	2579	3431	3077	4486
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1655	1664	1548	1851	3198	2452
Công nghiệp và xây dựng	2770	2898	3346	5196	3704	3524
<i>Công nghiệp</i>	2424	2519	3230	4989	3459	3369
Khai khoáng	4550	4321	4909	9702	6615	5735
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1952	2156	2841	4125	2981	2965
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2163	2625	2048	4456	4250	2000
<i>Xây dựng</i>	3835	4137	3803	5826	4254	3851
Dịch vụ	4614	5116	4431	3899	6247	5919
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3420	3756	2847	2697	4860	4017
Vận tải kho bãi	3878	4083	3902	2952	5791	6779
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2260	2432	2537	4627	6323	2296
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12859	15887	10472	9600	10571	9392
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3314	4081	4194	3000	6835	2000
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3634	2175	2238			8933
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1015	1366	167	3043	5669	2630
Giáo dục và đào tạo	2125					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2210					
Hoạt động dịch vụ khác	1407	1283			7907	2000

33 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HÀ GIANG	1760,8	2037,2	2118,0	2966,2	3418,4	4158,5
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	434,2	550,2	593,4	1065,3	1084,4	851,4
Từ 10 đến 49 lao động	1156,6	1161,9	1369,8	1818,8	2200,8	3157,9
Từ 50 đến 99 lao động	132,4	173,1	143,5	70,9	121,4	116,8
Từ 100 lao động trở lên	37,7	152,2	11,3	11,2	11,9	32,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	145,7	159,7	98,6	131,6	455,7	523,9
Công nghiệp và xây dựng	438,0	599,6	467,1	715,7	662,2	1031,2
Công nghiệp	297,5	482,2	376,2	594,1	432,2	773,6
Khai khoáng	95,7	102,9	119,2	195,3	158,0	153,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	200,6	375,6	256,4	375,6	273,5	617,5
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,1	3,7	0,6	23,2	0,6	2,2
Xây dựng	140,5	117,4	90,9	121,6	230,0	257,6
Dịch vụ	1177,1	1278,0	1552,3	2118,9	2300,5	2603,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	196,7	266,3	216,3	304,5	228,1	318,3
Vận tải kho bãi	271,1	310,8	312,9	319,2	370,6	414,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	15,7	62,4	14,6	38,9	29,6	10,4
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	681,9	608,3	1003,3	1430,6	1596,2	1796,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3,6	8,4	1,0	7,7	20,5	0,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2,2	2,3	1,1			12,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4,3	17,1	3,1	18,1	50,5	45,3
Giáo dục và đào tạo	0,04					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,9					
Hoạt động dịch vụ khác	0,6	2,4			5,0	5,0

34 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HÀ GIANG	669,4	733,1	758,5	870,8	894,5	1147,4
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	164,2	203,8	199,3	371,5	307,8	316,1
Từ 10 đến 49 lao động	390,4	370,3	468,5	403,6	456,8	690,3
Từ 50 đến 99 lao động	81,5	119,8	55,9	59,4	74,9	30,8
Từ 100 lao động trở lên	33,3	39,2	34,8	36,2	55,1	110,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	60,0	53,9	72,6	48,6	80,7	119,8
Công nghiệp và xây dựng	265,1	282,7	388,8	458,0	319,0	407,2
<i>Công nghiệp</i>	200,6	223,3	318,7	358,1	226,3	288,0
Khai khoáng	64,6	60,4	86,3	91,4	72,9	85,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	135,8	162,7	232,1	261,2	152,8	202,2
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,3	0,2	0,4	5,5	0,6	0,7
<i>Xây dựng</i>	64,5	59,5	70,1	99,9	92,7	119,2
Dịch vụ	344,3	396,5	297,1	364,2	494,8	620,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	119,5	122,6	111,0	170,7	176,4	201,7
Vận tải kho bãi	136,8	176,6	74,3	56,6	128,3	195,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,4	3,3	3,0	7,0	6,8	3,5
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	83,4	87,7	107,4	128,9	164,3	202,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,3		0,02	0,02	5,1	0,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,1	1,4	1,3			6,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,6	4,7	0,1	1,1	13,5	10,3
Giáo dục và đào tạo	0,1					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	0,2	0,2			0,4	0,1

35 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HÀ GIANG	19,9	13,0	13,2	33,2	4,2	49,1
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	3,6	-0,4	2,5	13	-12	8,0
Từ 10 đến 49 lao động	14,6	12,2	15	19,6	14,8	37,4
Từ 50 đến 99 lao động	0,3	1,5	-4,3	0,7	1,0	0,9
Từ 100 lao động trở lên	1,3	-0,3	-0,03	-0,03	0,4	2,8
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-0,7	-6,4	1,2	6,9	-10,1	0,7
Công nghiệp và xây dựng	9,5	4,1	7,5	7,9	-8,7	12,3
Công nghiệp	7,0	1,3	7,4	8,9	-6,3	8,1
Khai khoáng	1,5	-0,5	2,3	2,2	0,2	1,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5,5	1,8	5,2	6,4	-6,6	6,6
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,02	0,01		0,3	0,02	0,01
Xây dựng	2,5	2,7	0,1	-1,0	-2,4	4,2
Dịch vụ	11,1	15,3	4,4	18,4	23,1	36,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,4	1,3	0,6	1,6	-0,5	1,5
Vận tải kho bãi	0,5	3,0	-8	-1,4	-3,6	4,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,4	-0,1	-2,0	0,3	0,2	-0,01
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9,5	11,1	13,8	17,6	26,3	24,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,02			0,1	0,2	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,02	0,1	0,01			5,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,02	-0,1		0,2	0,5	0,4
Giáo dục và đào tạo	0,03					
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	0,01	0,01			0,02	-0,1

36 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
CAO BẰNG	158	170	181	191	188	188
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	105	118	129	155	150	146
Từ 10 đến 49 lao động	50	50	49	36	38	42
Từ 50 đến 99 lao động	2	2	3			
Từ 100 lao động trở lên	0,2					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9	10	19	26	34	38
Công nghiệp và xây dựng	99	106	113	112	112	106
<i>Công nghiệp</i>	65	65	73	70	72	71
Khai khoáng	16	16	13	11	9	9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	34	36	40	39	39	39
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	14	13	20	20	24	23
<i>Xây dựng</i>	34	41	40	42	40	35
Dịch vụ	50	54	49	53	42	44
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	28	30	25	23	20	21
Vận tải kho bãi	14	16	15	18	13	13
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	5	5	5	6	6
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm						
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	1	1	1	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	2	3	6	2	3
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

37 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
CAO BẰNG	1614	1573	1644	1238	1248	1420
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	465	438	567	559	537	568
Từ 10 đến 49 lao động	959	1011	909	679	711	852
Từ 50 đến 99 lao động	169	124	168			
Từ 100 lao động trở lên	21					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	50	27	145	123	169	193
Công nghiệp và xây dựng	1071	1075	1142	794	748	815
<i>Công nghiệp</i>	634	591	676	523	519	512
Khai khoáng	144	87	139	87	45	60
Công nghiệp chế biến, chế tạo	292	310	306	231	245	226
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	197	194	231	205	229	226
<i>Xây dựng</i>	436	484	466	271	229	303
Dịch vụ	493	471	357	321	331	412
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	287	291	151	142	166	205
Vận tải kho bãi	151	121	156	82	97	122
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	29	39	29	31	53	42
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm						
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	3	2	1	2	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	21	17	19	65	13	42
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

38 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
CAO BẰNG	4350	4428	4929	5010	4935	5866
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	3400	4134	3644	4267	4493	4319
Từ 10 đến 49 lao động	4566	4633	5600	5687	5287	6967
Từ 50 đến 99 lao động	5945	3868	6057			
Từ 100 lao động trở lên	5583					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2339	2705	2603	3743	2825	4250
Công nghiệp và xây dựng	4230	4479	5116	5088	5030	5977
<i>Công nghiệp</i>	3741	3857	4305	4890	5704	5360
Khai khoáng	5006	4708	5243	4338	8855	6429
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3603	3723	4592	5322	5601	4319
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3062	3697	3363	4625	5140	6073
<i>Xây dựng</i>	4991	5330	6344	5486	3392	7257
Dịch vụ	4790	4417	5252	5314	5799	6432
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4781	4202	4874	4301	4966	6723
Vận tải kho bãi	4939	4766	5997	6686	7409	6967
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4036	4219	3352	3731	4433	4875
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm						
Hoạt động kinh doanh bất động sản	957	1019	950	1333	833	1667
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5485	6971	5701	6613	9600	5561
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

39 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
CAO BẰNG	878,3	991,2	1001,2	1401,9	1089,5	1259,4
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	287,7	344,1	400,9	672	616,4	669,9
Từ 10 đến 49 lao động	501,6	548,6	525,6	729,9	473,2	589,5
Từ 50 đến 99 lao động	86,8	98,6	74,7			
Từ 100 lao động trở lên	2,1					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	15,5	12,6	39,5	159,3	119	171,8
Công nghiệp và xây dựng	469,2	536,6	563,4	650,5	558	569,3
<i>Công nghiệp</i>	345,2	376,8	408,8	458	400	402,9
Khai khoáng	82,5	81,1	119,4	117,9	69,5	70,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	243,5	252,9	262,1	317	247,9	238,3
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	19,2	42,8	27,3	23	82,6	93,8
<i>Xây dựng</i>	124	159,8	154,6	192,5	158	166,4
Dịch vụ	393,6	442,1	398,4	592,1	412,5	518,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	197,8	235,2	127,5	184,5	159,9	232,2
Vận tải kho bãi	84,4	102,8	137,1	220,8	124,4	136,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	97,1	90,3	112,1	118,7	109,6	114,9
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm						
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,2	2,2	2,2	2,2	2,2	2,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	12,1	11,6	19,5	65,9	16,4	32,5
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

40 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
CAO BẰNG	456,9	469,9	573,2	459,3	364,0	570,4
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	148,2	152,6	221,7	217,0	177,1	262,1
Từ 10 đến 49 lao động	245,5	259,9	283,5	242,4	187,0	308,3
Từ 50 đến 99 lao động	58,6	57,4	68,0			
Từ 100 lao động trở lên	4,6					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	17,1	8,1	67,4	46,3	32,3	75,7
Công nghiệp và xây dựng	215,7	227,9	326,9	267,5	192,5	263,7
<i>Công nghiệp</i>	130,8	126,4	181,7	173,1	129,3	176,8
Khai khoáng	42,0	44,0	74,5	33,6	14,5	42,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	75,5	65,5	90,7	119,5	76,0	58,8
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	13,3	16,9	16,5	20,0	38,8	75,8
<i>Xây dựng</i>	84,9	101,5	145,2	94,4	63,2	86,9
Dịch vụ	224,1	234,0	178,9	145,5	139,2	231,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	161,3	185,9	89,5	78,1	84,3	135,4
Vận tải kho bãi	49,5	34,7	75,2	40,1	41,3	68,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6,7	7,9	5,0	7,7	9,7	6,8
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm						
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1	0,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6,5	5,4	9,1	19,5	3,8	20,1
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

41 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
CAO BẰNG	15,2	12,0	27,1	31,1	2,3	12,1
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	5,0	1,9	14,7	4,0	0,1	-0,4
Từ 10 đến 49 lao động	9,2	9,3	11,7	27,1	2,2	12,5
Từ 50 đến 99 lao động	0,9	0,8	0,7			
Từ 100 lao động trở lên	0,1					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2,3	-0,3	13,3	0,7	-2,0	-2,8
Công nghiệp và xây dựng	8,4	8,4	13,4	4,1	-0,9	11,7
Công nghiệp	5,4	5,0	8,3	1,3	-2,7	8,2
Khai khoáng	2,5	3,0	6,1	0,0	-6,6	8,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2,5	1,3	1,4	0,5	0,5	-3,5
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,5	0,8	0,9	0,8	3,5	3,5
Xây dựng	3,0	3,3	5,1	2,9	1,8	3,5
Dịch vụ	4,5	3,9	0,4	26,2	5,1	3,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3,2	3,8	1,5	0,2	0,2	-1,7
Vận tải kho bãi	1,7	0,2	1,1	26,6	5,1	5,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,4	-0,1	-2,1	-0,1	-0,6	-1,1
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm						
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,002					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,04	0,1	-0,2	-0,5	0,4	0,9
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

42 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BẮC KẠN	83	107	131	156	158	206
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	63	85	103	130	133	165
Từ 10 đến 49 lao động	19	21	27	25	24	41
Từ 50 đến 99 lao động	0,4	1	1	1	1	
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	32	40	63	80	79	106
Công nghiệp và xây dựng	32	42	46	50	55	70
Công nghiệp	28	37	38	40	43	54
Khai khoáng	2	2	2	2	2	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	24	34	35	37	40	51
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	1	1	1	1	1
Xây dựng	4	5	8	10	12	16
Dịch vụ	18	25	22	26	24	30
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12	18	15	18	15	21
Vận tải kho bãi	2	1	3	2	2	3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,6	2	1	2		
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm				1	1	1
Hoạt động kinh doanh bất động sản					1	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2			1	1	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	3	2	1	2	2
Giáo dục và đào tạo	1	1	1	1	1	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					1	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						1
Hoạt động dịch vụ khác						

43 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BẮC KẠN	629	802	922	896	1014	1359
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	323	432	499	507	567	759
Từ 10 đến 49 lao động	286	320	373	337	375	600
Từ 50 đến 99 lao động	20	50	50	52	72	
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	265	329	467	422	461	729
Công nghiệp và xây dựng	251	327	345	366	459	483
<i>Công nghiệp</i>	223	301	301	306	379	369
Khai khoáng	34	36	31	32	22	26
Công nghiệp chế biến, chế tạo	175	253	256	260	326	319
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	13	12	14	14	31	24
<i>Xây dựng</i>	27	26	44	60	80	114
Dịch vụ	112	146	110	108	94	147
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	78	102	78	84	64	109
Vận tải kho bãi	13	4	8	8	8	12
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	9	4	5		
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm				3	3	3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					2	3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1			2	2	3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5	13	6	2	8	9
Giáo dục và đào tạo	10	18	14	4	4	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					3	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						8
Hoạt động dịch vụ khác						

44 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BẮC KẠN	2378	3306	2449	2375	3089	2384
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	2094	3042	1856	1808	2989	1622
Từ 10 đến 49 lao động	2540	3542	2894	2766	3619	3339
Từ 50 đến 99 lao động	4565	4167	4963	5506	1328	
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1604	2577	1641	1436	2301	1368
Công nghiệp và xây dựng	3021	3800	3387	3243	3782	3693
<i>Công nghiệp</i>	2893	3713	3081	2708	3809	3959
Khai khoáng	3601	3389	4412	3416	3554	6867
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2706	3690	2802	2405	3692	3186
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3556	5174	5262	6321	5210	9778
<i>Xây dựng</i>	4088	4885	5625	6242	3635	2871
Dịch vụ	2701	3758	2837	3060	3823	2840
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2411	3555	2770	2848	4052	3194
Vận tải kho bãi	2730	3111	2892	5504	3847	2731
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5484	5880	4594			
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm				5864	3156	1033
Hoạt động kinh doanh bất động sản					3155	1033
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	417			2817	3155	1033
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2689	3188	1795	1555	2962	1033
Giáo dục và đào tạo	4308	4500	3065	4961	3155	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					2104	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						1033
Hoạt động dịch vụ khác						

45 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BẮC KẠN	133,5	171,0	244,6	334,8	434,8	718,4
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	92,2	124,7	174,5	245,9	361,4	515,8
Từ 10 đến 49 lao động	34,2	37,3	43,7	61,4	50,1	202,6
Từ 50 đến 99 lao động	7,1	9,0	26,4	27,6	23,4	
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	30,2	36,2	66,4	106,6	159,8	312,3
Công nghiệp và xây dựng	69,6	93,8	118,2	162,7	157,6	254,2
<i>Công nghiệp</i>	54,4	81,0	85,0	109,5	103,2	179,0
Khai khoáng	14,6	14,7	16,2	17,1	18,1	21,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	38,5	65,2	67,8	91,2	83,0	154,3
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,2	1,1	1,0	1,2	2,1	3,1
<i>Xây dựng</i>	15,3	12,8	33,2	53,2	54,4	75,2
Dịch vụ	33,7	41,0	60,0	65,5	117,4	151,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	22,0	32,8	39,6	47,0	100,6	101,4
Vận tải kho bãi	9,6	5,5	17,4	10,3	4,9	27,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,7	2,0	1,5	2,0		
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm				2,4	2,5	3,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					1,5	3,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2			1,6	1,7	3,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,7	0,7	1,0	1,6	3,1	12,2
Giáo dục và đào tạo	0,6		0,7	0,6	0,6	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					2,5	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						1,0
Hoạt động dịch vụ khác						

46 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BẮC KẠN	79,2	100,1	123,1	180,3	239,8	421,7
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	53,6	65,1	85,6	141	172,2	252,5
Từ 10 đến 49 lao động	21,7	28,6	24,3	23,9	54,2	169,2
Từ 50 đến 99 lao động	3,9	6,4	13,3	15,4	13,4	
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	17,2	33,3	29,6	47,9	66,3	154,2
Công nghiệp và xây dựng	30,5	33,7	53,2	75,6	123,6	146,2
<i>Công nghiệp</i>	23,0	28,8	32,0	55,1	108,2	105,3
Khai khoáng	9,2	7,2	12,3	5,7	5,6	14,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12,7	20,5	17,9	46,9	99,4	85,7
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,0	1,1	1,8	2,5	3,2	5,6
<i>Xây dựng</i>	7,6	4,9	21,2	20,5	15,4	40,9
Dịch vụ	31,5	33,1	40,4	56,8	49,8	121,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	27,9	29,5	36,5	48,5	39,9	114,7
Vận tải kho bãi	2,5	2,0	2,8	6,2	4,6	6,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,02	0,1	0,03	0,1		
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm				1,5	0,7	0,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản					3,1	0,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,02			0,2	0,5	0,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2	0,3	0,2	0,1	0,2	0,01
Giáo dục và đào tạo	0,9	1,3	0,9	0,3	0,2	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					0,7	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						0,04
Hoạt động dịch vụ khác						

47 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BẮC KẠN	1,6	-0,8	4,7	-1,7	2,2	5,1
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	0,6	-1,2	0,8	-1,7	3,1	5,9
Từ 10 đến 49 lao động	0,9	0,2	3,9	0,03	-0,5	-0,8
Từ 50 đến 99 lao động	0,03	0,2	0,01		-0,4	
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,0	-0,5	4,9	0,5	7,4	3,6
Công nghiệp và xây dựng	0,9	-0,1	0,6	-1,8	-5,7	0,1
Công nghiệp	0,8	-0,2	0,5	-2,5	-4,5	0,1
Khai khoáng	0,5	-0,03	0,01	-0,3	-0,03	0,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,3	-0,1	0,2	-2,4	-4,4	-0,5
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,01	-0,02	0,3	0,2	-0,04	0,1
Xây dựng	0,04	0,1	0,1	0,7	-1,2	-0,01
Dịch vụ	-0,4	-0,2	-0,9	-0,4	0,5	1,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-0,2	-0,1	-0,5	-0,3	0,5	-2,0
Vận tải kho bãi	-0,2	-0,2	-0,4	0,01	0,01	3,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,01	-0,02	-0,01	-0,02		
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm				-0,03	0,02	
Hoạt động kinh doanh bất động sản					-0,03	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ				-0,02	0,02	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ		-0,01		-0,02		
Giáo dục và đào tạo	0,1			-0,03		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					0,02	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						0,01
Hoạt động dịch vụ khác						

48 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
TUYÊN QUANG	215	223	241	265	276	276
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	177	178	202	226	241	241
Từ 10 đến 49 lao động	36	44	38	37	32	32
Từ 50 đến 99 lao động	1	1	1	1	2	1
Từ 100 lao động trở lên				1	1	2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	132	137	141	153	148	142
Công nghiệp và xây dựng	47	44	51	52	68	69
<i>Công nghiệp</i>	44	41	46	51	65	66
Khai khoáng	8	6	10	8	7	6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	33	32	34	40	55	57
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	3	2	3	3	3
<i>Xây dựng</i>	2	3	5	1	3	3
Dịch vụ	36	42	49	60	60	65
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18	21	22	30	31	33
Vận tải kho bãi	7	7	9	10	11	10
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	2	1	2	3	3
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	3	2	2	2	3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,4		2	1		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6	9	13	15	13	16
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,6					
Hoạt động dịch vụ khác	0,2					

49 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
TUYÊN QUANG	1504	1631	1571	1785	1761	1903
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	782	785	856	874	987	889
Từ 10 đến 49 lao động	609	764	619	627	512	548
Từ 50 đến 99 lao động	112	82	96	84	152	55
Từ 100 lao động trở lên				200	110	411
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	790	862	776	761	731	675
Công nghiệp và xây dựng	474	476	490	479	569	552
<i>Công nghiệp</i>	462	469	470	478	506	545
Khai khoáng	135	122	140	116	122	145
Công nghiệp chế biến, chế tạo	233	251	227	270	284	376
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	94	96	103	92	100	24
<i>Xây dựng</i>	11	7	20	1	63	7
Dịch vụ	239	293	305	545	461	676
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	103	115	133	165	161	164
Vận tải kho bãi	76	91	72	288	211	406
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8	17	10	8	12	14
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	27	12	12	12	18
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,4		2	3		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,6					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	35	43	76	69	65	74
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2					
Hoạt động dịch vụ khác	0,6					

50 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Ngìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
TUYÊN QUANG	2623	2586	2597	4247	3962	5241
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	2083	2139	2098	3119	3110	2599
Từ 10 đến 49 lao động	2738	2632	2697	5243	4691	6000
Từ 50 đến 99 lao động	5752	6406	6301	5112	4665	9404
Từ 100 lao động trở lên				6357	7500	9419
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1499	1648	1555	1960	2144	2162
Công nghiệp và xây dựng	4293	4041	4017	7074	5280	6028
<i>Công nghiệp</i>	4325	4017	4102	7082	5601	6148
Khai khoáng	5885	5015	4386	10402	9726	9618
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2880	2741	2960	6285	3652	5182
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5603	5829	6179	5048	5957	1181
<i>Xây dựng</i>	2949	5619	2052	3623	357	3007
Dịch vụ	3103	3017	2979	5011	5274	7517
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2902	3192	2949	3466	4276	4305
Vận tải kho bãi	4461	3858	4978	7025	7385	9868
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2393	2848	2353	8000	6911	3743
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2662	2627	2257	3670	2498	2877
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1667		1667	3105		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5964					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1136	1105	1343	2038	1270	3794
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2959					
Hoạt động dịch vụ khác						

51 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
TUYÊN QUANG	611,0	943,8	697,7	906,5	838,8	823,8
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	329,8	277,9	441,3	554,7	574,1	521,8
Từ 10 đến 49 lao động	265,4	653,5	246,0	324,4	219,4	279,2
Từ 50 đến 99 lao động	15,7	12,4	10,5	11,0	27,6	2,2
Từ 100 lao động trở lên				16,3	17,8	20,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	286,3	436,1	279,8	445,0	351,8	312,7
Công nghiệp và xây dựng	178,7	176,7	257,7	312,8	298,4	354,7
<i>Công nghiệp</i>	173,1	170,0	254,3	312,3	292,1	335,8
Khai khoáng	69,0	69,1	79,8	77,6	65,5	74,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	95,5	85,8	162,2	220,4	200,8	234,9
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8,6	15,1	12,4	14,3	25,8	26,9
<i>Xây dựng</i>	5,7	6,7	3,4	0,5	6,3	18,9
Dịch vụ	145,9	331,1	160,2	148,7	188,7	156,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	48,9	80,3	37,1	62,2	92,4	76,9
Vận tải kho bãi	38,5	62,6	77,3	38,3	46,1	32,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,8	4,6	1,0	3,1	5,8	4,2
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	49,4	179,1	22,8	8,7	24,3	30,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,04		0,2	2,2		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,1					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7,1	4,5	21,8	34,2	20,2	12,4
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,1					
Hoạt động dịch vụ khác	0,1					

52 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
TUYÊN QUANG	297,2	341,9	472,0	438,7	436,2	470,8
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	132,2	100,0	278,4	149,2	202,9	219,3
Từ 10 đến 49 lao động	145,2	229,6	179,8	196,1	144,4	173,2
Từ 50 đến 99 lao động	19,8	12,3	13,9	10,5	13,9	6,6
Từ 100 lao động trở lên				82,9	74,9	71,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	95,2	121,2	219,4	136,1	136,8	153,2
Công nghiệp và xây dựng	130,8	163,3	167,6	155,6	133,6	169,9
Công nghiệp	129,5	159,4	166,3	155,6	129,3	160,1
Khai khoáng	42,5	44,9	32,6	39,7	48,4	66,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	74,6	100,9	118,7	104,1	70,6	84,7
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	12,4	13,6	15,0	11,9	10,4	9,4
Xây dựng	1,3	3,9	1,3		4,3	9,8
Dịch vụ	71,1	57,4	85,1	147,0	165,7	147,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26,5	41,0	25,6	34,1	34,7	61,0
Vận tải kho bãi	40,2	11,6	54,1	102,3	96,9	77,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,5	1,3	0,5	0,6	1,1	1,9
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2,6	3,2	2,1	7,2	27,8	3,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,01		0,04			
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,02					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,8	0,4	2,7	2,9	5,2	3,9
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,5					
Hoạt động dịch vụ khác						

53 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
TUYÊN QUANG	3,9	-3,8	4,3	24,4	14,3	13,3
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	4,9	3,3	6,7	25,1	2,9	7,5
Từ 10 đến 49 lao động	-1,4	-7,5	-2,8	-0,9	10,6	5,2
Từ 50 đến 99 lao động	0,3	0,4	0,4		0,8	0,2
Từ 100 lao động trở lên				0,2	-0,04	0,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2,8	-6,4	4,4	21,9	10,2	2,6
Công nghiệp và xây dựng	0,9	2,1	0,9	-0,5	2,4	7,8
<i>Công nghiệp</i>	0,8	1,8	0,9	-0,5	1,8	2,8
Khai khoáng	-0,1	0,6	-0,5	0,03	0,7	3,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,6	0,9	0,9	-0,6	0,9	-1,0
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,3	0,4	0,4	0,1	0,2	0,1
<i>Xây dựng</i>	0,2	0,3	0,01		0,7	5,0
Dịch vụ	0,1	0,4	-0,9	3,0	1,6	2,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,4	-0,3	2,1	2,1	-0,4	1,8
Vận tải kho bãi	-0,02	0,3	0,2	0,7	-0,1	1,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,002		-0,1		0,1	0,02
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,4	0,3	0,2	0,4	1,6	-0,03
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,002		-0,01			
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,7	0,1	-3,3	-0,2	0,5	0,1
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,004					
Hoạt động dịch vụ khác						

54 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
LÀO CAI	97	108	131	153	136	147
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	71	75	104	128	117	129
Từ 10 đến 49 lao động	25	32	27	25	19	18
Từ 50 đến 99 lao động	0,4	1				
Từ 100 lao động trở lên	0,4					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	21	29	38	47	50	48
Công nghiệp và xây dựng	36	36	46	51	42	45
<i>Công nghiệp</i>	29	28	37	45	39	41
Khai khoáng	8	8	6	9	4	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20	19	29	34	33	36
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	1	2	2	2	2
<i>Xây dựng</i>	6	8	9	6	3	4
Dịch vụ	39	43	47	55	44	54
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18	22	25	26	19	29
Vận tải kho bãi	16	17	13	15	13	11
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,2		1	2	3	3
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	3	2	2	2	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,4		2	6	6	7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,4		2	2	1	2
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	0,8	1	2	2		

55 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
LÀO CAI	853	921	766	803	708	690
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	303	339	361	429	417	396
Từ 10 đến 49 lao động	459	512	405	374	291	294
Từ 50 đến 99 lao động	25	70				
Từ 100 lao động trở lên	65					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	191	166	175	197	237	173
Công nghiệp và xây dựng	349	406	306	274	235	213
<i>Công nghiệp</i>	297	336	236	214	210	188
Khai khoáng	87	53	19	31	14	12
Công nghiệp chế biến, chế tạo	177	248	181	149	161	140
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	32	35	36	34	35	36
<i>Xây dựng</i>	52	70	70	60	25	25
Dịch vụ	313	349	285	332	236	304
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	125	172	149	171	83	175
Vận tải kho bãi	147	138	84	84	95	76
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,4		2	16	18	14
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	31	27	21	19	19	17
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1		5	25	16	17
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,6					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3		19	4	5	5
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	4	12	5	13		

56 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
LÀO CAI	2911	3082	3163	1800	4292	5252
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	2706	3399	2682	2252	3608	4938
Từ 10 đến 49 lao động	3448	3290	3616	1233	5391	5725
Từ 50 đến 99 lao động	390					
Từ 100 lao động trở lên	2366					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2288	3771	2964	2705	4585	4718
Công nghiệp và xây dựng	2915	2897	2800	1723	4077	5837
<i>Công nghiệp</i>	2952	2885	2364	1892	3733	5856
Khai khoáng	2985	3602	1667	1485	3469	3614
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2589	2557	2142	2252	3352	6118
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4788	4029	3917	624	5454	5613
<i>Xây dựng</i>	2686	2961	4294	867	7857	5701
Dịch vụ	3300	2956	3709	1327	4199	5170
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2828	3108	2259	1212	3833	5699
Vận tải kho bãi	3359	2650	5497	1323	4610	5213
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5000		5000	533	1908	
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4739	3540	5981	1184	5905	6148
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3267		3267	2177	4368	4919
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8253					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5053		5053	3445	3071	1839
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	2234	2642	2132	1788		

57 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
LÀO CAI	616,3	807,0	849,2	983,9	1000,7	1162,3
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	211,7	257,5	311,9	480,7	779,9	748,4
Từ 10 đến 49 lao động	389,0	549,2	537,3	503,2	220,8	413,9
Từ 50 đến 99 lao động	1,7	0,3				
Từ 100 lao động trở lên	14,0					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	61,0	61,2	77,1	171,2	207,8	161,9
Công nghiệp và xây dựng	157,1	160,9	247,7	190,4	214,6	245,7
<i>Công nghiệp</i>	131,7	139,6	173,2	178,1	208,8	239,5
Khai khoáng	39,7	30,6	46,1	31,5	8,8	5,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	74,0	90,0	107,1	125,6	179,0	212,3
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	18,0	19,0	20,1	21,0	21,0	21,4
<i>Xây dựng</i>	25,4	21,3	74,4	12,3	5,8	6,2
Dịch vụ	398,2	584,8	524,4	622,2	578,2	754,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	104,6	224,9	81,4	171,3	81,5	292,2
Vận tải kho bãi	73,6	108,9	69,9	82,4	127,2	42,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,1		0,6	2,2	3,8	4,1
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	163,4	245,8	101,9	84,0	91,0	78,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,9		4,7	253,6	252,3	314,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,5					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	51,9		259,5	21,5	22,5	22,6
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	3,2	5,2	6,5	7,2		

58 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
LÀO CAI	314,1	536,4	260,8	223,8	318,2	262,8
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	74,0	83,0	99,2	78,5	246,1	123,1
Từ 10 đến 49 lao động	226,9	453,4	161,6	145,4	72,1	139,7
Từ 50 đến 99 lao động	0,9	0,04				
Từ 100 lao động trở lên	12,4					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	49,4	33,1	41,0	30,0	40,1	23,3
Công nghiệp và xây dựng	60,8	49,4	115,4	25,8	70,0	101,7
<i>Công nghiệp</i>	35,9	36,8	26,1	14,9	67,0	96,0
Khai khoáng	10,4	5,4	2,9	1,9	5,1	2,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	21,3	28,0	19,4	8,6	57,3	87,2
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4,3	3,5	3,8	4,4	4,6	6,0
<i>Xây dựng</i>	24,9	12,6	89,3	10,9	2,9	5,7
Dịch vụ	204,0	453,9	104,4	168,0	208,1	137,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	174,7	415,6	70,3	139,0	44,1	107,4
Vận tải kho bãi	21,0	30,0	21,7	18,4	153,0	11,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,1		0,4	0,3	0,9	0,9
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6,4	5,2	9,1	7,9	7,4	8,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1		0,4	1,1	2,3	2,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1		0,6	0,1	0,4	7,4
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	1,6	3,1	1,9	1,1		

59 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
LÀO CAI	-0,2	4,1	4,0	-8,6	-3,0	-24,7
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	0,4	3,7	1,7	-4,3	-3,4	-22,9
Từ 10 đến 49 lao động	0,9	0,3	2,3	-4,3	0,4	-1,8
Từ 50 đến 99 lao động	-0,1	0,04				
Từ 100 lao động trở lên	-1,4					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-0,3	1,1	1,3	0,4	3,8	-0,9
Công nghiệp và xây dựng	-0,04	0,3	2,6	-0,9	-3,4	-3,8
<i>Công nghiệp</i>	-0,5	0,2	0,2	-1,8	-3,5	-4,1
Khai khoáng	-0,7	-0,9		-0,6	-0,1	0,03
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,1	0,8	0,1	-1,5	-3,6	-4,5
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,4	0,3	0,2	0,3	0,2	0,4
<i>Xây dựng</i>	0,4	0,1	2,4	1,0	0,1	0,3
Dịch vụ	0,2	2,7	0,1	-8,2	-3,4	-20,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,6	1,7	1,4	-1,0	0,7	-1,9
Vận tải kho bãi	0,3	1,6	-0,5	-0,3	1,8	-0,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,002		-0,01	-0,1	0,01	0,03
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-0,6	-0,9	0,6	0,7	0,6	0,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,002		-0,02	-7,0	-6,6	-16,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,3		-1,4	-0,3		-1,5
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	0,2	0,3	-0,1	-0,2		

60 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
DIỆN BIÊN	58	53	66	85	93	109
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	38	40	43	61	75	90
Từ 10 đến 49 lao động	17	10	20	22	15	16
Từ 50 đến 99 lao động	1	2	2	2	2	2
Từ 100 lao động trở lên	0,6	1	1		1	1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	20	14	36	45	50	59
Công nghiệp và xây dựng	17	17	16	22	27	26
Công nghiệp	9	9	7	10	14	13
Khai khoáng	1	1				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7	7	6	9	13	13
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,4	1	1	1	1	
Xây dựng	8	8	9	12	13	13
Dịch vụ	21	22	14	18	16	24
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14	16	10	13	14	18
Vận tải kho bãi	4	4	2	3	2	4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,2			1		
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm						
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,4					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	1	1			1
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí				1		1
Hoạt động dịch vụ khác	0,4	1	1			

61 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
DIỆN BIÊN	733	714	797	830	930	887
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	191	182	183	294	370	387
Từ 10 đến 49 lao động	334	218	377	395	313	295
Từ 50 đến 99 lao động	126	144	111	141	137	100
Từ 100 lao động trở lên	81	170	126		110	105
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	193	124	294	355	354	365
Công nghiệp và xây dựng	317	373	343	319	439	354
Công nghiệp	91	84	82	78	124	89
Khai khoáng	7	6				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	80	73	67	75	115	89
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	5	15	3	9	
Xây dựng	226	289	261	241	315	265
Dịch vụ	222	217	160	156	137	168
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	84	76	61	91	54	70
Vận tải kho bãi	127	133	91	52	83	84
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,6			2		
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm						
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6	3	3			5
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí				11		9
Hoạt động dịch vụ khác	2	5	5			

62 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUỸ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
DIỆN BIÊN	3137	3978	3770	3145	3237	4172
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	2123	2111	2260	1811	2811	3308
Từ 10 đến 49 lao động	2354	3221	2971	1885	3511	3369
Từ 50 đến 99 lao động	4429	4449	3656	8699	5479	6957
Từ 100 lao động trở lên	6957	7821	7372		1743	7464
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1242	1104	2207	943	2137	3669
Công nghiệp và xây dựng	4482	5469	5521	6022	3738	4973
Công nghiệp	2191	2153	3539	2674	2479	2159
Khai khoáng	2980	2093				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1994	2005	3141	2913	2446	2159
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5304	4333	5790	855	3047	
Xây dựng	5409	6582	6004	7103	4169	5944
Dịch vụ	2913	3232	2602	2422	4394	3375
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2662	2580	2047	2378	5207	2833
Vận tải kho bãi	3191	3687	3039	2456	3544	3793
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1472					
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm						
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1344					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1461	2087	56			3058
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí				3000		3620
Hoạt động dịch vụ khác	1340	1583	1097			

63 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
DIỆN BIÊN	319,9	384,0	350,9	580,8	552,2	925,4
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	113,0	166,8	103,4	247,1	256,2	596,9
Từ 10 đến 49 lao động	96,8	74,2	101,8	151,3	209,4	203,0
Từ 50 đến 99 lao động	68,7	59,8	70,0	182,4	64,4	81,2
Từ 100 lao động trở lên	41,5	83,2	75,7		22,3	44,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	42,4	49,8	79,4	155,7	136,3	429,1
Công nghiệp và xây dựng	148,5	189,4	157,9	254,7	270,3	287,0
Công nghiệp	37,1	50,3	24,5	35,3	42,6	55,5
Khai khoáng	2,9					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	32,6	46,2	20,3	31,0	38,3	55,5
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,7	4,1	4,2	4,2	4,2	
Xây dựng	111,4	139,1	133,4	219,5	227,8	231,5
Dịch vụ	129,0	144,8	113,5	170,4	145,7	209,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	56,8	68,7	46,1	75,7	75,7	120,9
Vận tải kho bãi	67,7	68,5	62,9	90,6	69,9	77,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,3			2,1		
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm						
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,7					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,6	5,8	2,0			9,4
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí				2,0		2,0
Hoạt động dịch vụ khác	0,9	1,8	2,5			

64 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
DIỆN BIÊN	145,8	185,8	175,8	277,6	211,8	520,3
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	39,3	39,5	34,4	83,7	89,2	282,3
Từ 10 đến 49 lao động	43,6	35,1	66,9	33,7	94,9	145,3
Từ 50 đến 99 lao động	30,1	27,4	21,8	160,2	24,5	47,7
Từ 100 lao động trở lên	32,9	83,8	52,8		3,2	45,0
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	16,9	11,2	48,0	20,7	48,2	175,3
Công nghiệp và xây dựng	68,6	114,2	85,2	177,7	88,8	127,8
Công nghiệp	4,5	3,6	5,4	2,8	5,1	7,1
Khai khoáng	0,3	0,2				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,7	2,8	4,0	2,8	5,1	7,1
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,4	0,5	1,4			
Xây dựng	64,1	110,7	79,8	174,9	83,7	120,7
Dịch vụ	60,4	60,4	42,6	79,3	74,8	217,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	35,6	34,2	24,4	67,9	58,2	171,5
Vận tải kho bãi	24,3	26,0	16,7	10,7	16,6	39,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống				0,01		
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm						
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,004					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1					5,6
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí				0,7		0,4
Hoạt động dịch vụ khác	0,3	0,2	1,5			

65 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
DIỆN BIÊN	2,3	2,7	4,7	4,0	4,9	8,1
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	-0,01	0,6	-0,1	1,0	2,4	4,0
Từ 10 đến 49 lao động	2,0	1,2	4,0	1,3	2,3	3,1
Từ 50 đến 99 lao động	0,002	0,2	0,3	1,7	0,2	0,8
Từ 100 lao động trở lên	0,3	0,7	0,5		0,1	0,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,5	0,7	0,4	0,8	4,5	4,1
Công nghiệp và xây dựng	1,8	1,7	3,9	2,8	0,4	1,4
Công nghiệp	-0,3	-0,1	-0,4	-0,1	-0,2	-0,2
Khai khoáng	-0,1	-0,2				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,2	0,1	-0,5	-0,1	-0,2	-0,2
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,03	0,1	0,1			
Xây dựng	2,0	1,8	4,4	2,9	0,6	1,6
Dịch vụ	0,1	0,4	0,3	0,4	0,1	2,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,1	0,2	0,1	0,4		1,2
Vận tải kho bãi	-0,1	0,2	0,1	0,1		1,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống				-0,02		
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm						
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-0,002					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,01					0,01
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	0,04	0,01	0,2			

66 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
LAI CHÂU	108	102	115	127	136	151
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	79	84	96	104	110	128
Từ 10 đến 49 lao động	27	17	19	23	26	23
Từ 50 đến 99 lao động	1	1				
Từ 100 lao động trở lên	0,4					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	10	8	12	16	20	33
Công nghiệp và xây dựng	58	54	58	65	67	69
<i>Công nghiệp</i>	32	31	26	30	26	28
Khai khoáng	6	5	3	5	4	5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	22	23	20	22	19	20
Sản xuất và phân phối điện	0,4					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	3	3	3	3	3
<i>Xây dựng</i>	26	23	32	35	41	41
Dịch vụ	39	40	45	46	49	49
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	28	31	33	35	35	36
Vận tải kho bãi	5	4	4	3	4	3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,8	1	2	3	4	3
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	2	2	2	2	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,4				1	2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	2	4	3	3	3
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	0,2					

67 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
LAI CHÂU	971	710	755	747	763	761
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	345	356	381	350	373	389
Từ 10 đến 49 lao động	451	304	374	397	390	372
Từ 50 đến 99 lao động	78	50				
Từ 100 lao động trở lên	96					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	49	27	54	49	81	87
Công nghiệp và xây dựng	700	513	490	516	470	465
<i>Công nghiệp</i>	483	358	296	330	285	285
Khai khoáng	175	76	22	78	49	62
Công nghiệp chế biến, chế tạo	250	226	206	190	177	164
Sản xuất và phân phối điện	1					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	56	56	68	62	59	59
<i>Xây dựng</i>	216	155	194	186	185	180
Dịch vụ	221	170	211	182	212	209
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	161	123	141	100	131	130
Vận tải kho bãi	29	21	18	12	11	7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	1	14	25	26	16
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	14	17	20	21	20
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1				11	30
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11	11	21	25	12	6
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	0,6					

68 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUỸ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
LAI CHÂU	4087	4950	3907	4760	4292	5591
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	4090	4701	4003	4551	3377	5120
Từ 10 đến 49 lao động	3799	5157	3813	4959	5271	6116
Từ 50 đến 99 lao động	5304	5458				
Từ 100 lao động trở lên	4417					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2823	2431	2981	1697	1625	5348
Công nghiệp và xây dựng	4310	5363	4046	5310	5097	5774
Công nghiệp	4142	5115	3870	4459	4605	5493
Khai khoáng	4406	7075	3807	5963	4191	6442
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3394	3845	3337	2831	3126	4259
Sản xuất và phân phối điện	3794					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6630	7433	5517	7657	9292	8092
Xây dựng	4688	5930	4309	6759	5871	6231
Dịch vụ	3643	4114	3809	4028	3250	5296
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3947	4398	4093	4073	3072	5748
Vận tải kho bãi	1685	1504	1288	2729	2781	3637
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2667		3259	2268	1557	2935
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6391	6762	6843	4535	5085	5231
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	648				5033	5061
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1917	3000	1843	6140	5605	5231
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	1667					

69 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
LAI CHÂU	654,4	772,0	780,7	932,3	988,9	1095,9
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	401,8	510,5	575,0	513,6	666,3	730,5
Từ 10 đến 49 lao động	221,9	251,1	205,7	418,8	322,6	365,4
Từ 50 đến 99 lao động	20,1	10,4				
Từ 100 lao động trở lên	10,7					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	34,8	25,4	34,2	31,2	72,9	121,6
Công nghiệp và xây dựng	351,5	426,6	445,9	585,4	514,2	561,6
<i>Công nghiệp</i>	190,7	253,1	188,7	360,1	253,7	356,2
Khai khoáng	59,1	76,6	28,3	96,3	63,7	122,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	119,0	161,2	146,8	242,3	166,7	202,1
Sản xuất và phân phối điện	0,7					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	12,0	15,3	13,7	21,6	23,3	32,1
<i>Xây dựng</i>	160,8	173,6	257,1	225,3	260,6	205,4
Dịch vụ	268,1	319,9	300,6	315,7	401,7	412,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	171,0	185,4	164,3	168,6	257,2	254,6
Vận tải kho bãi	23,3	21,3	20,9	17,1	19,5	19,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,9	1,1	2,0	5,1	9,5	6,4
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	67,7	103,8	108,9	123,2	105,0	105,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,7				4,9	8,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4,3	8,3	4,6	1,8	5,7	18,2
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	0,2					

70 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
LAI CHÂU	375,7	432,4	390,6	380,7	514,4	619,4
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	182,0	225,9	254,8	241,5	342,6	419,6
Từ 10 đến 49 lao động	145,5	177,8	135,8	139,2	171,7	199,8
Từ 50 đến 99 lao động	32,7	28,8				
Từ 100 lao động trở lên	15,7					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6,6	4,6	5,3	3,9	53,0	120,7
Công nghiệp và xây dựng	233,8	275,9	225,1	216,8	229,5	303,5
<i>Công nghiệp</i>	151,4	169,7	109,8	168,1	141,9	211,2
Khai khoáng	55,4	56,7	13,2	41,6	29,6	63,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	85,6	102,7	86,2	112,6	98,7	134,1
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10,4	10,2	10,4	13,9	13,5	13,7
<i>Xây dựng</i>	82,3	106,2	115,3	48,7	87,6	92,3
Dịch vụ	135,4	152,0	160,2	160,0	231,9	195,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	126,0	140,3	145,5	143,2	208,9	172,5
Vận tải kho bãi	3,3	3,8	2,2	2,9	3,0	4,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,2	0,2	1,0	2,2	1,9	1,7
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5,1	6,8	9,6	10,0	10,0	11,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,02				3,6	5,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,8	1,0	2,0	1,7	4,6	0,5
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	0,002					

71 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
LAI CHÂU	2,6	2,7	8,0	2,6	10,4	5,9
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	1,4	2,3	6,2	-2,6	1,3	0,2
Từ 10 đến 49 lao động	0,9	0,5	1,9	5,2	9,1	5,7
Từ 50 đến 99 lao động	0,2					
Từ 100 lao động trở lên	0,1					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-0,4	0,2	0,2	0,5	1,0	0,9
Công nghiệp và xây dựng	2,4	0,8	8,1	0,3	4,5	3,6
<i>Công nghiệp</i>	2,1	0,2	7,7	0,7	3,0	3,0
Khai khoáng	0,2	0,3	-0,1	0,2		0,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,4	-0,2	6,0	-3,5	-3,9	-1,4
Sản xuất và phân phối điện	-0,01					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,4	0,1	1,7	4,1	6,8	4,3
<i>Xây dựng</i>	0,4	0,6	0,4	-0,4	1,6	0,6
Dịch vụ	0,5	1,7	-0,3	1,8	4,8	1,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,3	0,8	-0,7	0,3	3,5	0,4
Vận tải kho bãi	-0,2	-0,03	-0,4	-0,02	0,1	0,03
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,02	0,1	0,04	0,2	0,1	0,2
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,3	0,9	0,7	1,4	1,1	0,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						0,01
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,02	0,02	0,03			0,01
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	-0,004					

72 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
SƠN LA	217	265	257	336	267	271
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	145	171	184	263	212	219
Từ 10 đến 49 lao động	67	88	69	65	52	50
Từ 50 đến 99 lao động	3	4	3	5	2	1
Từ 100 lao động trở lên	1	2	1	3	1	1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	129	180	161	230	163	165
Công nghiệp và xây dựng	33	29	36	34	38	35
Công nghiệp	17	19	22	20	24	24
Khai khoáng	3	2	3	2	2	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13	14	17	16	20	22
Sản xuất và phân phối điện	0,2					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	3	2	2	2	
Xây dựng	15	10	14	14	14	11
Dịch vụ	54	56	60	72	66	71
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	32	32	35	41	38	39
Vận tải kho bãi	3	3	2	5	4	5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	7	4	9	9	12
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8	9	9	9	9	9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,6		1	1	1	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,6					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	1	5	4	4	4
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3	3	3	2	1	1
Hoạt động dịch vụ khác	1	1	1	1		

73 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
SƠN LA	2235	2825	2273	2748	1919	1839
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	670	831	766	1001	842	758
Từ 10 đến 49 lao động	1212	1553	1216	1140	819	867
Từ 50 đến 99 lao động	203	222	189	305	104	60
Từ 100 lao động trở lên	148	219	102	302	154	154
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1510	2145	1548	2026	1234	1202
Công nghiệp và xây dựng	290	213	338	240	258	223
<i>Công nghiệp</i>	193	166	269	205	186	179
Khai khoáng	23	13	22	23	19	21
Công nghiệp chế biến, chế tạo	160	131	233	168	159	158
Sản xuất và phân phối điện	1					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7	22	14	14	8	
<i>Xây dựng</i>	97	47	69	35	72	44
Dịch vụ	434	467	387	482	427	414
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	188	195	159	210	165	140
Vận tải kho bãi	14	10	4	22	17	19
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	34	67	12	46	48	69
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	165	174	178	174	171	163
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3		4	3	1	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6	3	18	20	21	18
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	14	12	8	6	4	4
Hoạt động dịch vụ khác	6	6	4	1		

74 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUỸ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
SƠN LA	4308	4858	3358	3349	2497	3100
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	2793	3626	1932	2267	3114	2257
Từ 10 đến 49 lao động	4068	5101	3108	4119	2407	3374
Từ 50 đến 99 lao động	13794	11417	14015	7356		14453
Từ 100 lao động trở lên	1356	1786			1291	1628
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2706	3981	1368	1624	1709	1941
Công nghiệp và xây dựng	4003	3675	3531	5857	4377	4210
<i>Công nghiệp</i>	4037	3868	3521	6425	4972	4778
Khai khoáng	5520	4000	3760	5906	3858	2770
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3940	4024	3714	6149	5231	5024
Sản xuất và phân phối điện	2074					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1971	2900	476	10524	2636	
<i>Xây dựng</i>	3940	3013	3563	2762	2882	1546
Dịch vụ	9976	9504	11137	9374	3642	5760
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4032	4962	2940	3819	2103	3173
Vận tải kho bãi	4576	5000	750	4933	2636	1628
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2685	3101	4013	7043	2995	4924
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	20382	17839	21294	18282	5535	9266
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1260		979	2557	2636	1628
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2327					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2188	2333	1671	2242	2555	4396
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1209	3748	1625	1032	115	1628
Hoạt động dịch vụ khác	904	1806	1200	225		

75 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
SƠN LA	3215,3	3364,2	3920,0	4354,4	4617,7	5830,7
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	476,3	542,1	618,2	825,0	1319,5	1377,9
Từ 10 đến 49 lao động	1413,5	1442,0	1929,1	2196,9	1842,2	2945,7
Từ 50 đến 99 lao động	1298,0	1373,8	1371,2	1331,4	1262,9	1313,9
Từ 100 lao động trở lên	27,5	6,4	1,5	1,1	193,2	193,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	377,0	442,3	361,2	757,9	1006,0	1842,4
Công nghiệp và xây dựng	155,2	105,3	141,5	115,7	230,1	223,4
Công nghiệp	101,5	69,0	106,6	85,2	93,9	173,8
Khai khoáng	14,9	17,5	15,8	14,8	13,5	11,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	85,8	49,6	88,9	69,0	78,9	162,2
Sản xuất và phân phối điện	0,004					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,8	1,9	1,9	1,4	1,5	
Xây dựng	53,8	36,3	34,9	30,4	136,2	49,6
Dịch vụ	2683,1	2816,6	3417,3	3480,9	3381,6	3764,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	130,0	149,2	196,2	257,7	208,6	469,9
Vận tải kho bãi	16,6	9,9	8,7	18,8	12,6	20,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8,9	19,0	12,1	18,7	115,1	112,5
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2514,5	2634,2	3159,5	3172,2	3026,0	3140,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,5		0,4	0,4	3,0	0,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,3					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7,4	0,2	36,2	10,0	15,3	20,2
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3,4	3,9	3,8	2,6	0,9	1,0
Hoạt động dịch vụ khác	0,4	0,2	0,5	0,5		

76 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
SƠN LA	690,4	790,3	862,3	827,9	1006,2	1285,4
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	214,9	259,4	383,4	236,4	385,8	600,8
Từ 10 đến 49 lao động	278,9	388,3	283	458,9	477,6	521,7
Từ 50 đến 99 lao động	195,8	138,7	195,9	132,6	107,6	127,7
Từ 100 lao động trở lên	0,8	3,9			35,2	35,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	145	187,7	167,3	132,2	241,5	333,3
Công nghiệp và xây dựng	176,9	210,2	207,5	130,4	144,5	315,7
<i>Công nghiệp</i>	158,2	203,2	194,0	122	118,2	305,3
Khai khoáng	10,2	12,9	10,6	19,3	16,2	17,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	148	190,2	183,3	102,8	101,9	287,5
Sản xuất và phân phối điện	0,02					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,04		0,2			
<i>Xây dựng</i>	18,7	7,1	13,4	8,4	26,3	10,4
Dịch vụ	368,4	392,4	487,6	565,3	620,2	636,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	127,1	134,5	194,9	274,6	338,6	324,3
Vận tải kho bãi	5,8	0,6	0,1	1,1	3,2	3,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,3	4,6	1,7	2,8	8,6	11,0
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	231,2	252,1	288,7	285	266,1	295,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,02		0,1	0,1		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,1					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,6	0,2	2,1	1,1	2,0	2,0
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,2	0,2	0,1	0,5	1,8	0,2
Hoạt động dịch vụ khác	0,2	0,2	0,1	0,03		

77 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
SƠN LA	27,3	42,9	55,0	39,1	34,7	81,8
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	13,1	18,3	30,8	5,3	5,5	24,9
Từ 10 đến 49 lao động	0,3	11,1	13,8	19,0	13,5	43,1
Từ 50 đến 99 lao động	13,4	13,1	10,4	14,8	15,4	13,7
Từ 100 lao động trở lên	0,5	0,5			0,3	0,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,1	16,0	28,9	5,8	3,2	45,9
Công nghiệp và xây dựng	0,9	1,9	-0,2	-1,0	-0,4	0,4
<i>Công nghiệp</i>	0,7	1,6	-0,3	-0,9	-1,0	0,1
Khai khoáng	-0,1	-0,3	-0,4	-0,1	-0,5	-0,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,8	1,8	0,1	-0,8	-0,5	0,2
Sản xuất và phân phối điện	-0,04					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,01					
<i>Xây dựng</i>	0,3	0,4	0,1	-0,1	0,6	0,3
Dịch vụ	25,3	25,0	26,4	34,3	31,9	35,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,8	1,7	3,2	4,7	1,8	7,8
Vận tải kho bãi	0,7	0,1		-0,2		0,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,1	0,1	-0,1	0,2	0,8	0,9
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	22,6	23,0	23,7	29,6	29,1	26,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,01			0,1		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,01					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,1		-0,4	0,1	0,2	0,3
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,04	0,1		-0,02		
Hoạt động dịch vụ khác	0,02					

78 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
YÊN BÁI	152	159	180	218	202	224
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	96	105	125	163	151	171
Từ 10 đến 49 lao động	51	51	50	48	45	48
Từ 50 đến 99 lao động	3	2	5	5	4	3
Từ 100 lao động trở lên	1	1		2	2	2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	18	25	30	54	39	47
Công nghiệp và xây dựng	66	69	77	86	83	88
<i>Công nghiệp</i>	57	59	64	73	74	80
Khai khoáng	9	8	9	9	11	10
Công nghiệp chế biến, chế tạo	46	50	54	62	61	68
Sản xuất và phân phối điện	0,8	1	1	1		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,2			1	2	2
<i>Xây dựng</i>	9	10	13	13	9	8
Dịch vụ	66	65	73	78	80	89
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33	33	37	43	45	50
Vận tải kho bãi	10	12	11	10	9	12
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	3	6	5	5	5
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16	15	16	16	17	16
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	2	2	3	2	3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					1	2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1		1	1	1	1
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

79 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
YÊN BÁI	1769	1788	1744	2030	1989	2119
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	474	533	549	680	565	680
Từ 10 đến 49 lao động	913	908	858	856	802	855
Từ 50 đến 99 lao động	230	147	337	274	329	272
Từ 100 lao động trở lên	150	200		220	293	312
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	150	155	155	272	147	194
Công nghiệp và xây dựng	986	1037	955	1026	1135	1231
<i>Công nghiệp</i>	762	671	764	815	1026	1061
Khai khoáng	262	159	200	162	161	161
Công nghiệp chế biến, chế tạo	493	503	558	641	853	887
Sản xuất và phân phối điện	5	9	6	8		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,6			4	12	13
<i>Xây dựng</i>	223	366	191	211	109	170
Dịch vụ	633	596	634	732	707	694
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	258	208	173	221	202	289
Vận tải kho bãi	169	213	179	172	164	181
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	20	18	38	35	27	26
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	155	149	162	176	181	168
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10	8	7	8	7	19
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					1	8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	19		75	120	125	3
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

80 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUỸ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
YÊN BÁI	4740	4373	4779	5470	5559	5131
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	3987	3298	3282	3394	4116	2989
Từ 10 đến 49 lao động	4751	4976	5416	5407	6258	4385
Từ 50 đến 99 lao động	6131	6394	5958	2929	6940	10058
Từ 100 lao động trở lên	5289	3074		16644	4728	7882
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4783	4109	2232	3246	5378	2467
Công nghiệp và xây dựng	4093	3343	4145	3810	4844	5000
<i>Công nghiệp</i>	4087	3491	4282	4539	4568	5134
Khai khoáng	5256	4990	4798	4724	4706	2983
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3503	3067	4100	4537	4566	5584
Sản xuất và phân phối điện	3151	3157	5375	464		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5056			4065	2720	2542
<i>Xây dựng</i>	4111	3003	3593	1451	7357	4182
Dịch vụ	5740	6163	6534	8776	6676	6081
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5277	4880	3377	2256	2805	3890
Vận tải kho bãi	5922	7659	7304	15084	11700	11445
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3458	3263	3256	3801	2633	3290
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6971	6447	9280	11177	7867	5122
Hoạt động kinh doanh bất động sản	836	1281	1143	2000	1148	2639
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					693	2639
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5777		9059	9575	5110	2639
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

81 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
YÊN BÁI	1620,5	1407,4	2224,7	3030,2	3263,3	3808,7
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	684,8	704,6	977,1	1084,1	1101,4	1208,7
Từ 10 đến 49 lao động	865,4	659,5	1184,9	1796,1	1979,5	2323,9
Từ 50 đến 99 lao động	51,2	33,8	62,6	82,0	136,2	220,0
Từ 100 lao động trở lên	19,2	9,4		68,1	46,2	56,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	75,6	114,7	179,1	503,0	275,1	199,4
Công nghiệp và xây dựng	374,4	432,4	543,2	608,7	667,8	775,7
<i>Công nghiệp</i>	322,5	374,7	469,7	561,4	630,6	729,4
Khai khoáng	126,0	145,9	187,8	176,0	174,2	117,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	195,5	228,6	281,7	384,4	456,1	611,0
Sản xuất và phân phối điện	0,4	0,2	0,2	0,01		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,6			1,0	0,3	0,7
<i>Xây dựng</i>	51,8	57,7	73,6	47,3	37,2	46,3
Dịch vụ	1170,5	860,2	1502,4	1918,5	2320,4	2833,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	122,3	126,0	148,2	168,9	278,2	323,6
Vận tải kho bãi	87,3	96,2	43,9	57,7	102,0	134,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6,3	3,9	12,8	7,2	8,1	18,1
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	941,2	616,9	1273,1	1636,0	1889,0	1983,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11,5	17,2	17,1	25,4	17,0	363,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					1,5	5,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,9		7,3	23,3	24,5	5,7
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

82 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
YÊN BÁI	807,2	816,5	891,4	1028,8	1227,4	1643,8
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	262,5	259,2	288,2	282,1	277,4	501,7
Từ 10 đến 49 lao động	411,2	451,3	463,8	503,4	606,8	717,8
Từ 50 đến 99 lao động	100,4	93,6	139,5	118,9	251,9	271,3
Từ 100 lao động trở lên	33,1	12,4		124,4	91,3	153,0
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	19,9	22,2	23,2	33,6	24,7	52,6
Công nghiệp và xây dựng	316,8	302,3	384,8	517,9	596,9	772,3
Công nghiệp	271,6	250,8	340,4	476,4	579,5	744,1
Khai khoáng	76,9	44,7	78,6	48,3	46,8	46,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	194,6	205,8	261,7	428,1	532,5	698,0
Sản xuất và phân phối điện	0,1	0,3		0,1		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					0,2	0,04
Xây dựng	45,2	51,5	44,4	41,5	17,3	28,2
Dịch vụ	470,4	492,0	483,4	477,3	605,9	818,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	195,6	210,2	204,1	215,1	210,6	362,9
Vận tải kho bãi	177,4	209,6	149,2	102,2	188,7	205,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,1	2,1	3,3	1,7	2,0	2,1
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	93,0	69,9	117,2	119,1	147,4	196,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,3	0,3	0,2	0,1	0,3	41,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					0,02	3,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,1		9,3	39,1	57,0	8,0
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

83 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
YÊN BÁI	15,4	0,6	7,9	28,5	22,6	25,8
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	6,5	-3,6	1,4	-0,1	4,9	5,4
Từ 10 đến 49 lao động	8,9	4,0	7,9	18,0	18,4	13,7
Từ 50 đến 99 lao động	-0,03	0,2	-1,3	-1,6	0,3	5,4
Từ 100 lao động trở lên	0,1			12,2	-0,9	1,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-1,3	-6,8	-0,2	-1,0	-0,4	-0,3
Công nghiệp và xây dựng	0,8	-1,4	2,2	-2,6	-4,6	-3,3
Công nghiệp	-0,2	-3,0	1,6	-3,0	-4,7	-4,1
Khai khoáng	-0,7	-2,3	1,3	-3,4	-3,9	-2,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,4	-0,7	0,4	0,4	-0,8	-1,8
Sản xuất và phân phối điện	-0,002	-0,01	0,01	0,01		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					0,01	-0,01
Xây dựng	1,1	1,6	0,5	0,4	0,1	0,8
Dịch vụ	15,9	8,8	6,0	32,1	27,6	29,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4,8	-1,2	-0,9	1,3	2,0	1,6
Vận tải kho bãi	-0,3	-0,5	-0,6	12,3	1,9	6,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,1	0,3	-0,1	-0,1		-0,1
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11,4	10,3	7,5	18,8	24,2	22,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,1	-0,1	-0,2	-0,1	-0,04	-2,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					-0,01	1,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,01		0,1	0,1	-0,4	0,04
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

84 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HÒA BÌNH	146	164	177	197	181	195
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	108	128	140	166	145	156
Từ 10 đến 49 lao động	37	36	37	30	36	36
Từ 50 đến 99 lao động	0,6					2
Từ 100 lao động trở lên	0,4			1		1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	77	94	103	112	94	97
Công nghiệp và xây dựng	34	35	36	41	49	47
<i>Công nghiệp</i>	30	30	31	37	46	43
Khai khoáng	2	3	1	1	1	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11	13	11	16	27	25
Sản xuất và phân phối điện	11	9	12	12	12	12
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	5	7	8	6	6
<i>Xây dựng</i>	4	5	5	4	3	4
Dịch vụ	34	35	38	44	38	51
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	19	21	16	17	16	24
Vận tải kho bãi	9	8	13	11	6	8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	3	5	7	6	7
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	3	3	3	3	3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,4		1	1	1	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2				1	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2			5	5	8
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

85 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HÒA BÌNH	1204	1096	1176	1264	1072	1395
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	454	493	521	635	492	531
Từ 10 đến 49 lao động	632	603	655	471	580	593
Từ 50 đến 99 lao động	49					121
Từ 100 lao động trở lên	68			158		150
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	642	545	701	763	477	458
Công nghiệp và xây dựng	312	296	315	294	399	649
<i>Công nghiệp</i>	277	253	273	264	383	541
Khai khoáng	31	27	2	10	8	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	93	105	79	87	236	373
Sản xuất và phân phối điện	93	72	89	75	77	85
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	58	49	103	92	62	83
<i>Xây dựng</i>	35	43	42	30	16	108
Dịch vụ	249	255	160	207	196	288
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	132	158	47	69	75	103
Vận tải kho bãi	66	44	48	60	32	77
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8	15	14	14	19	28
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	38	38	36	38	40	40
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3		15	5	10	10
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1				4	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1			21	16	30
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

86 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HÒA BÌNH	3191	3966	2807	3175	4692	5802
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	2942	3979	2189	2491	3484	5320
Từ 10 đến 49 lao động	3909	3954	3293	4925	5847	6086
Từ 50 đến 99 lao động	1124					6333
Từ 100 lao động trở lên	197			1212		6088
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2324	2942	1487	1509	2837	4939
Công nghiệp và xây dựng	3445	3484	4189	5162	6068	5696
<i>Công nghiệp</i>	3312	3061	4323	5223	6120	6162
Khai khoáng	6620	3478		9715	3482	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2289	2455	2224	3634	4946	5503
Sản xuất và phân phối điện	2990	3636	4846	5760	6897	6906
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3729	3304	5509	5941	9779	7746
<i>Xây dựng</i>	4549	5989	3019	4645	5170	3616
Dịch vụ	5106	6751	5981	6609	6653	7459
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2468	4079	2100	3704	5764	5822
Vận tải kho bãi	2317	1798	2855	5046	3213	6040
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3503	4588	2655	2318		5656
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	19824	24367	18479	19492	15997	16576
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1575		1600	1435	11260	8097
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1508				2625	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1300			2561	1375	5466
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

87 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HÒA BÌNH	1063,7	1041,5	1154,4	1177,5	1072,5	1124,6
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	318,3	366,1	349,9	454,1	348,3	347,1
Từ 10 đến 49 lao động	740,2	675,3	804,5	699,3	724,2	751,8
Từ 50 đến 99 lao động	1,0					24,8
Từ 100 lao động trở lên	4,2			24,2		0,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	267,0	277,0	348,4	280,2	274,2	271,5
Công nghiệp và xây dựng	141,3	133,6	133,5	186,9	120,7	133,7
Công nghiệp	126,9	114,8	112,6	166,1	97,9	105,9
Khai khoáng	37,8	40,6	20,5	14,7	4,8	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	31,7	24,9	22,9	32,1	47,8	57,7
Sản xuất và phân phối điện	47,6	38,3	50,0	93,3	29,4	33,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9,8	11,1	19,1	26,1	15,9	15,1
Xây dựng	14,4	18,8	20,9	20,7	22,8	27,8
Dịch vụ	655,4	630,9	672,6	710,5	677,7	719,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	128,1	103,0	49,2	48,5	59,3	75,5
Vận tải kho bãi	29,0	28,2	39,2	28,2	25,5	40,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9,7	10,8	10,0	6,4	10,2	9,8
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	485,3	488,9	560,8	594,4	564,4	571,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,9		13,4	13,7	14,7	14,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2				1,0	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,3			19,4	2,5	8,0
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

88 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HÒA BÌNH	268,6	312,8	273,0	254,9	304,7	346,9
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	90,6	104,0	131,7	156,8	168,8	155,7
Từ 10 đến 49 lao động	175,1	208,8	141,2	93,0	135,9	171,8
Từ 50 đến 99 lao động	2,4					19,1
Từ 100 lao động trở lên	0,5			5,1		0,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	66,0	81,3	92,2	59,0	92,2	75,1
Công nghiệp và xây dựng	85,2	71,8	81,2	101,9	115,9	145,2
<i>Công nghiệp</i>	80,3	61,5	78,2	95,5	111,7	129,3
Khai khoáng	10,0	6,1				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18,5	6,7	3,4	10,0	21,4	33,4
Sản xuất và phân phối điện	46,1	42,5	63,3	75,4	77,4	80,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5,6	6,1	11,5	10,1	12,9	15,9
<i>Xây dựng</i>	5,0	10,3	3,0	6,5	4,2	15,9
Dịch vụ	117,4	159,7	99,5	94,0	96,6	126,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	51,8	85,9	17,3	33,7	34,8	55,6
Vận tải kho bãi	15,4	3,5	6,7	1,5	4,1	5,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,3	0,9	0,8	1,0	1,2	5,1
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	49,2	69,5	71,8	52,1	51,7	55,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,6		2,8	3,2	4,0	4,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					0,6	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ				2,6	0,2	0,5
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

89 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HÒA BÌNH	0,9	-0,3	3,9	0,8	4,2	2,2
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	-0,3	-1,7	0,9	-3,8	-2,4	-2,7
Từ 10 đến 49 lao động	0,5	1,4	3,0	4,5	6,6	4,8
Từ 50 đến 99 lao động	0,6					0,1
Từ 100 lao động trở lên	0,01			0,1		
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-0,3	-1,2	1,7	-2,2	0,5	-2,5
Công nghiệp và xây dựng	-2,5	-1,6	-3,0	-4,2	-0,4	-1,2
<i>Công nghiệp</i>	-2,5	-1,7	-3,1	-4,3	-0,6	-1,3
Khai khoáng	-0,2				0,2	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-1,1		-0,1	-0,2	1,0	1,3
Sản xuất và phân phối điện	-1,4	-1,8	-2,5	-2,2	-1,4	-1,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,3		-0,6	-1,9	-0,4	-0,7
<i>Xây dựng</i>	0,01	0,1	0,1	0,04	0,2	0,1
Dịch vụ	3,7	2,5	5,2	7,2	4,1	5,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-0,2	-0,6	0,7	-0,3	-0,5	-0,4
Vận tải kho bãi	0,6	-0,8	-0,4	-0,2	-0,3	1,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,01	0,1		-0,03	0,02	0,2
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3,0	3,8	3,6	6,8	3,7	3,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,3		1,3	1,1	1,7	1,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					0,02	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ				-0,1	-0,6	-0,02
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

90 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
THÁI NGUYÊN	162	177	216	262	262	295
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	106	120	159	198	207	250
Từ 10 đến 49 lao động	47	46	47	53	48	39
Từ 50 đến 99 lao động	6	9	8	9	6	5
Từ 100 lao động trở lên	3	2	2	2	1	1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	27	40	48	64	56	70
Công nghiệp và xây dựng	92	90	107	125	144	155
<i>Công nghiệp</i>	80	80	93	113	130	145
Khai khoáng	3	1	2	2	3	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	49	50	64	85	100	114
Sản xuất và phân phối điện	20	21	19	19	19	19
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7	8	8	7	8	9
<i>Xây dựng</i>	11	10	14	12	14	10
Dịch vụ	43	47	61	73	62	70
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	25	27	40	54	44	50
Vận tải kho bãi	12	13	12	9	7	8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	3	4	4	4	5
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	3	3	3	3	3
Hoạt động kinh doanh bất động sản				1	1	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	1	2	2	3	3
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,4					
Hoạt động dịch vụ khác	0,4					

91 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
THÁI NGUYÊN	2127	2105	2142	2360	2104	2144
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	488	530	646	699	761	961
Từ 10 đến 49 lao động	795	769	771	868	805	727
Từ 50 đến 99 lao động	382	561	523	570	428	345
Từ 100 lao động trở lên	462	245	202	223	110	111
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	348	442	364	511	284	298
Công nghiệp và xây dựng	1141	1085	1206	1285	1309	1299
<i>Công nghiệp</i>	924	900	1026	1126	1094	1155
Khai khoáng	21	4	9	10	9	9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	604	615	740	838	802	876
Sản xuất và phân phối điện	200	199	187	190	197	182
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	98	82	90	88	86	88
<i>Xây dựng</i>	216	185	180	159	215	144
Dịch vụ	637	578	572	564	511	547
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	197	189	254	344	290	326
Vận tải kho bãi	376	335	244	86	110	105
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	23	30	48	42	34	18
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	14	22	42	43	40
Hoạt động kinh doanh bất động sản				12	14	14
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	30	10	4	38	20	44
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1					
Hoạt động dịch vụ khác	1					

92 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
THÁI NGUYÊN	3914	3622	3859	3266	4621	4578
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	3530	3363	3739	2319	3164	3228
Từ 10 đến 49 lao động	4023	3965	3595	3816	4504	5372
Từ 50 đến 99 lao động	3941	2321	3600	2642	6150	5022
Từ 100 lao động trở lên	4112	5698	5926	5684	9812	9845
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1102	1423	721	2311	2057	2637
Công nghiệp và xây dựng	4628	4320	4990	3373	4841	4751
<i>Công nghiệp</i>	4275	4400	4222	3483	4482	4581
Khai khoáng	2714	3909	1615	2140	3245	2239
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4261	4291	4034	3234	4224	4679
Sản xuất và phân phối điện	4163	4383	4916	5094	6254	4965
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4940	5349	4384	2474	3009	3019
<i>Xây dựng</i>	6293	3849	10318	2432	6891	6124
Dịch vụ	4190	3980	3561	3868	5464	5210
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4135	4207	2409	3193	4710	4120
Vận tải kho bãi	4277	3959	4426	2681	4503	3640
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4258	3706	5362	5233	6843	2380
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3423	3344	3479	9830	10683	8799
Hoạt động kinh doanh bất động sản				11917	7800	8623
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3793	2108	333	3352	5647	14093
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	510					
Hoạt động dịch vụ khác	1098					

93 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
THÁI NGUYÊN	2337,0	2804,6	2714,6	3049,4	3235,9	3283,1
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	386,2	505,8	589,7	445,0	481,6	790,0
Từ 10 đến 49 lao động	1165,1	1675,9	1470,4	1843,6	1861,5	1704,7
Từ 50 đến 99 lao động	436,9	175,5	578,9	751,2	885,5	781,7
Từ 100 lao động trở lên	348,8	447,4	75,6	9,6	7,4	6,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	60,9	85,3	112,9	157,6	175,6	234,8
Công nghiệp và xây dựng	456,2	606,1	464,2	493,6	554,7	610,9
<i>Công nghiệp</i>	387,4	547,0	384,3	418,4	464,2	535,4
Khai khoáng	15,0	4,2	18,1	18,8	22,8	28,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	246,1	399,5	257,5	283,0	306,7	353,4
Sản xuất và phân phối điện	102,6	114,1	81,4	83,2	83,8	101,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	23,8	29,2	27,3	33,3	51,0	52,1
<i>Xây dựng</i>	68,8	59,0	79,9	75,2	90,5	75,5
Dịch vụ	1819,8	2113,3	2137,5	2398,3	2505,6	2437,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1216,9	1329,6	1311,9	1970,7	2069,1	1967,0
Vận tải kho bãi	501,5	568,9	591,8	91,5	78,8	79,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6,3	7,1	7,1	6,9	7,3	8,7
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	85,0	203,3	221,9	249,2	281,8	314,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản				70,1	58,8	53,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10,0	4,4	4,8	10,0	9,8	15,0
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,1					
Hoạt động dịch vụ khác	0,1					

94 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
THÁI NGUYÊN	2418,0	3046,6	2637,9	3463,8	3053,9	3367,3
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	186,7	257,7	227,2	197,0	223,3	331,3
Từ 10 đến 49 lao động	265,2	265,4	267,5	358,9	439,0	429,0
Từ 50 đến 99 lao động	462,8	71,8	2095,5	2888,2	2369,3	2589,3
Từ 100 lao động trở lên	1503,4	2451,8	47,7	19,8	22,3	17,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	19,7	30,9	37,0	41,0	69,3	86,7
Công nghiệp và xây dựng	313,9	354,8	370,4	389,6	477,5	569,8
<i>Công nghiệp</i>	275,2	316,2	328,1	362,1	426,9	519,9
Khai khoáng	2,9	0,5	0,3	1,1	2,6	0,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	114,0	129,1	141,0	156,3	196,4	270,0
Sản xuất và phân phối điện	142,3	165,0	165,6	177,7	201,4	239,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	16,0	21,6	21,2	27,0	26,6	10,3
<i>Xây dựng</i>	38,7	38,5	42,3	27,5	50,6	49,9
Dịch vụ	2084,5	2661,0	2230,4	3033,3	2507,1	2710,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	133,0	131,0	96,0	2963,9	2436,1	2638,8
Vận tải kho bãi	1935,7	2505,5	2104,1	21,8	20,1	17,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,4	3,1	5,8	6,1	7,0	0,3
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9,1	21,1	24,6	25,9	27,6	33,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản				8,5	9,0	8,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4,2	0,3	0,01	7,2	7,3	12,4
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,01					
Hoạt động dịch vụ khác	0,01					

95 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
THÁI NGUYÊN	-100,9	-204,2	-8,9	-25,4	-6,5	-13,6
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	-4,7	-1,5	-2,8	-7,1	-0,9	-1,5
Từ 10 đến 49 lao động	-78,1	-202,7	-5,9	-20,1	-9,5	-6,4
Từ 50 đến 99 lao động	-19,0	-1,8	-0,3	1,1	4,1	-5,1
Từ 100 lao động trở lên	0,9	1,8	0,1	0,7	-0,2	-0,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-0,3	-0,3	-0,4	-2,3	0,3	0,5
Công nghiệp và xây dựng	-5,2	-6,1	-4,3	-3,9	-4,2	-6,8
<i>Công nghiệp</i>	-4,8	-5,1	-4,7	-2,9	-4,2	-7,4
Khai khoáng	-0,9	0,01	-0,4	0,02	-0,1	-0,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-2,6	-4,0	-3,9	-2,6	-1,5	-5,3
Sản xuất và phân phối điện	-1,2	-1,2	-0,2	0,04	-1,6	-1,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,2	0,01	-0,3	-0,4	-1,0	-0,3
<i>Xây dựng</i>	-0,4	-0,9	0,4	-1,0	0,1	0,6
Dịch vụ	-95,4	-197,9	-4,2	-19,2	-2,6	-7,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-96,6	-201,0	-6,7	-17,1	-5,7	-11,4
Vận tải kho bãi	1,1	1,6	0,3	-4,5	1,6	-0,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,5	-0,4	-1,0	-1,0		0,01
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,0	1,9	3,3	3,4	3,0	4,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản					-1,4	0,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,5	-0,1	-0,1	0,03	0,1	0,04
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	-0,002					

96 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
LẠNG SƠN	75	75	89	141	141	148
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	42	40	63	107	114	121
Từ 10 đến 49 lao động	30	32	25	31	27	27
Từ 50 đến 99 lao động	1	2		2		
Từ 100 lao động trở lên	1	1	1	1		
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	25	25	34	73	74	71
Công nghiệp và xây dựng	16	15	22	23	30	33
Công nghiệp	11	9	16	19	28	27
Khai khoáng	2	2	2	4	3	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4	3	10	9	19	20
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	4	4	6	6	4
Xây dựng	5	6	6	4	2	6
Dịch vụ	33	35	33	45	37	44
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11	13	13	17	16	20
Vận tải kho bãi	15	16	13	13	11	9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	2	3	4	3	4
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm						
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	3	2	3	3	5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,4		1	2	1	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,4			4	2	4
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1	1	2	1	1
Hoạt động dịch vụ khác						

97 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
LẠNG SƠN	991	999	854	1216	942	923
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	202	192	267	388	389	396
Từ 10 đến 49 lao động	560	570	477	572	553	527
Từ 50 đến 99 lao động	102	114		155		
Từ 100 lao động trở lên	125	123	110	101		
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	272	256	316	603	361	311
Công nghiệp và xây dựng	323	292	340	327	408	422
<i>Công nghiệp</i>	234	198	256	279	367	361
Khai khoáng	36	28	33	35	34	36
Công nghiệp chế biến, chế tạo	55	41	114	125	222	209
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	142	129	109	119	111	116
<i>Xây dựng</i>	89	94	84	48	41	61
Dịch vụ	396	451	198	286	173	190
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	86	104	73	71	80	80
Vận tải kho bãi	247	273	85	154	57	53
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6	12	9	19	16	16
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm						
Hoạt động kinh doanh bất động sản	36	34	25	7	8	23
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1		5	8	4	2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2			18	7	15
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	15	28	1	9	1	1
Hoạt động dịch vụ khác						

98 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
LẠNG SƠN	2955	3151	3136	3494	5011	6264
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	2610	2656	2863	2270	3981	5441
Từ 10 đến 49 lao động	3403	3627	3726	5086	5761	6877
Từ 50 đến 99 lao động	4334	4095		1940		
Từ 100 lao động trở lên	563	1007	1384	1928		
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1884	2008	1864	2717	3516	6657
Công nghiệp và xây dựng	4681	4786	4476	5747	6720	6291
Công nghiệp	5078	5477	4721	5845	6879	6355
Khai khoáng	4632	6288	5268	5888	4469	7593
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2605	3384	2604	4873	5509	5187
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6114	5962	6500	6758	10115	8109
Xây dựng	3567	3142	3545	5127	5358	5878
Dịch vụ	2320	2826	3123	2375	4217	5579
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2955	3021	4654	2812	4266	5861
Vận tải kho bãi	2018	2723	1730	1998	3665	5433
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1795	2046	1670	3389	6601	6139
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm						
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3521	4727	4627	2227	4413	5999
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2420		3500	2395	3865	3333
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4063			3152	2823	3611
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	586	1071	1167	2240	3000	5071
Hoạt động dịch vụ khác						

99 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
LẠNG SƠN	380,0	396,1	512,8	639,9	640,2	841,8
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	124,2	208,3	187,5	298,3	295,4	427,6
Từ 10 đến 49 lao động	226,1	155,3	325,3	330,1	344,8	414,2
Từ 50 đến 99 lao động	29,4	32,1		11,5		
Từ 100 lao động trở lên	0,3	0,4	0,1	0,1		
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	85,2	111,0	138,3	178,5	148,4	286,1
Công nghiệp và xây dựng	127,5	114,5	215,0	243,6	316,3	356,5
<i>Công nghiệp</i>	94,3	63,4	188,3	223,7	300,8	316,4
Khai khoáng	13,2	11,8	12,0	15,7	14,1	17,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8,5	7,8	22,1	42,5	116,9	136,0
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	72,6	43,8	154,3	165,5	169,8	163,4
<i>Xây dựng</i>	33,2	51,1	26,7	19,9	15,6	40,1
Dịch vụ	167,3	170,6	159,5	217,8	175,5	199,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	55,7	77,2	59,3	110,3	87,9	92,9
Vận tải kho bãi	63,9	55,1	38,0	32,3	26,2	29,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4,3	3,5	8,9	9,2	8,5	8,8
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm						
Hoạt động kinh doanh bất động sản	41,6	34,8	52,7	43,5	42,9	55,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,9		0,5	2,9	0,5	0,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,8			14,3	9,2	12,3
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,1		0,2	5,3	0,2	0,5
Hoạt động dịch vụ khác						

100 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
LẠNG SƠN	184,4	165,2	288,3	324,5	229,4	410,7
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	64,2	68,1	146,2	121,3	71,2	114,9
Từ 10 đến 49 lao động	92,4	57,5	134,3	180,9	158,2	295,8
Từ 50 đến 99 lao động	9,8	9,2		15,1		
Từ 100 lao động trở lên	17,9	30,4	7,8	7,2		
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	26,4	18,3	38,8	80,4	36,9	122,4
Công nghiệp và xây dựng	50,1	43,2	66,5	154,6	128,9	173,8
<i>Công nghiệp</i>	34,8	30,5	41,2	145,4	124,3	144,2
Khai khoáng	8,5	9,9	7,4	5,8	5,9	12,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4,5	2,2	10,4	116,4	92,5	108,0
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	21,8	18,3	23,3	23,2	25,8	23,3
<i>Xây dựng</i>	15,4	12,7	25,3	9,1	4,6	29,6
Dịch vụ	107,9	103,7	183,0	89,5	63,7	114,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	67,9	46,3	168,6	73,1	48,1	87,4
Vận tải kho bãi	34,3	52,3	5,3	5,3	5,8	14,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,4	1,2	0,4	3,5	3,8	3,7
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm						
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5,2	3,9	8,7	5,1	5,9	7,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,03		0,02	2,3	0,02	0,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1			0,3	0,1	0,8
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,04	0,03	0,04	0,04	0,1	0,6
Hoạt động dịch vụ khác						

101 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
LẠNG SƠN	0,7	-1,5	1,6	-11,1	-19	7,6
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	0,02	0,3	-1,7	-2,8	-14	-1,4
Từ 10 đến 49 lao động	0,8	-1,7	3,3	-7,2	-5	9,0
Từ 50 đến 99 lao động	-0,1	-0,1		-1,1		
Từ 100 lao động trở lên	0,03	0,01				
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2	0,3	3,3	-5,5	-12,5	-3,0
Công nghiệp và xây dựng	-1,1	-1,8	-0,3	-1,1	-2,9	11,1
<i>Công nghiệp</i>	-1,3	-2,1	-1,4	0,3	-2,7	10,2
Khai khoáng	-0,6	-0,8	-0,7	-1,1	-0,4	1,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,1	0,03	-0,8	-0,1	-2,3	7,9
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,6	-1,3	0,04	1,5	0,1	0,9
<i>Xây dựng</i>	0,2	0,3	1,1	-1,3	-0,3	0,9
Dịch vụ	-0,2		-1,3	-4,6	-3,7	-0,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-0,1	-0,3	-0,5	-3,3	-0,3	-0,1
Vận tải kho bãi	-0,5	-0,3	-1,3	-0,8	-3,3	-0,03
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,1	-0,1	-0,1	-0,01	0,03	-0,04
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm						
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,4	0,7	0,5	-0,1	0,4	-0,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-0,002		-0,01	-0,03		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,01			-0,4	-0,5	-0,1
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,01			-0,01	-0,01	-0,01
Hoạt động dịch vụ khác						

102 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
QUẢNG NINH	215	285	231	249	197	205
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	155	211	184	200	162	167
Từ 10 đến 49 lao động	52	69	46	48	33	37
Từ 50 đến 99 lao động	5	5	1	1	2	1
Từ 100 lao động trở lên	2					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	110	164	111	121	90	95
Công nghiệp và xây dựng	42	54	45	43	33	29
<i>Công nghiệp</i>	33	45	34	31	24	21
Khai khoáng	6	8	4	5	1	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	22	32	25	22	19	18
Sản xuất và phân phối điện	0,4		1			
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	5	4	4	4	2
<i>Xây dựng</i>	9	9	11	12	9	8
Dịch vụ	62	67	75	85	74	81
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	25	28	28	31	24	24
Vận tải kho bãi	22	26	22	20	17	20
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	2	4	5	6	6
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	2	2	2	2	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	1	11	12	7	10
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,4					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	5	5	11	14	14
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	2	3	3	4	4	5

103 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
QUẢNG NINH	2510	2392	1753	1756	1389	1430
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	653	797	746	632	580	596
Từ 10 đến 49 lao động	1057	1219	952	1037	660	749
Từ 50 đến 99 lao động	392	376	55	87	149	85
Từ 100 lao động trở lên	406					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1347	1343	909	910	698	682
Công nghiệp và xây dựng	367	427	305	145	124	136
<i>Công nghiệp</i>	318	369	261	104	86	99
Khai khoáng	90	110	64	14	3	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	183	203	169	75	64	82
Sản xuất và phân phối điện	2		1			
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	41	56	27	15	19	14
<i>Xây dựng</i>	49	58	44	41	38	37
Dịch vụ	795	622	539	701	567	612
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	154	156	157	161	149	159
Vận tải kho bãi	445	308	218	235	186	182
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	18	8	16	23	87	20
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16	23	25	21	22	23
Hoạt động kinh doanh bất động sản	21	6	58	182	43	93
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	127	106	61	72	70	117
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	8	15	4	7	10	14

104 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
QUẢNG NINH	2806	2939	2768	1915	4726	6825
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	2878	3247	2326	1845	4708	7140
Từ 10 đến 49 lao động	3471	2954	3132	2120	4695	6425
Từ 50 đến 99 lao động	2288	2225	2424		4952	8000
Từ 100 lao động trở lên	1374					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2143	2487	2362	1816	3677	7459
Công nghiệp và xây dựng	3038	2908	2630	1112	3964	6074
<i>Công nghiệp</i>	2704	2655	2693	955	3031	5137
Khai khoáng	3049	3057	3637	365	4726	8000
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2628	2740	2325	910	2911	4493
Sản xuất và phân phối điện	6858					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2050	1567	3017	2080	3104	8000
<i>Xây dựng</i>	5390	4477	2230	1527	6539	8447
Dịch vụ	3839	3900	3543	2226	6260	6237
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3713	3048	3406	2991	5607	6769
Vận tải kho bãi	3931	4393	3657	1492	7065	7833
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3858	3761	1354	4129	6197	6117
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8459	8430	10550	15671	16421	8000
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1585	3000	2276	796	4725	3213
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5135					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3514	2938	2488	1478	3476	5192
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						8000
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	1627	2926	1321	2143	3841	8000

105 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
QUẢNG NINH	1221,1	1515,7	1422,5	1412,9	1201,0	1484,2
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	656,3	817,3	837,9	880,4	584,1	693,7
Từ 10 đến 49 lao động	494,5	676,2	577,9	528,9	543,8	786,6
Từ 50 đến 99 lao động	51,8	22,1	6,7	3,6	73,1	3,7
Từ 100 lao động trở lên	18,5					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	617,9	924,7	590,6	495,6	363,9	483,8
Công nghiệp và xây dựng	104,7	102,8	111,0	115,9	115,1	127,2
<i>Công nghiệp</i>	81,2	87,4	92,1	92,2	83,3	72,7
Khai khoáng	16,0	16,6	2,1	9,4	0,2	0,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	59,3	66,5	73,8	64,6	71,4	62,4
Sản xuất và phân phối điện	0,5		1,0			
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5,5	4,4	15,2	18,2	11,7	10,1
<i>Xây dựng</i>	23,6	15,4	19,0	23,7	31,8	54,5
Dịch vụ	498,5	488,2	720,9	801,5	722,1	873,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	141,1	97,8	115,7	176,8	160,3	204,8
Vận tải kho bãi	142,1	121,8	107,3	104,9	92,0	205,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10,0	10,2	14,3	15,1	37,3	37,8
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	113,9	179,9	193,9	218,6	230,9	223,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	42,5	3,5	201,6	190,5	54,2	80,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	45,4	72,9	84,2	92,5	144,0	99,8
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						5,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	3,4	2,0	3,9	3,1	3,3	16,0

106 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
QUẢNG NINH	466,4	481,4	500,9	378,1	488,0	615,3
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	157,5	145,4	188,8	169,8	193,2	259,2
Từ 10 đến 49 lao động	265,9	328,0	312,1	208,2	223,1	355,9
Từ 50 đến 99 lao động	25,5	8,1		0,2	71,7	0,2
Từ 100 lao động trở lên	17,5					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	200,6	256,6	219,4	174,1	158,0	271,9
Công nghiệp và xây dựng	31,6	20,5	17,0	13,5	22,4	77,8
<i>Công nghiệp</i>	26,2	17,3	11,4	8,0	12,9	48,4
Khai khoáng	10,8	8,2	2,9	0,04		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13,1	8,6	7,3	5,5	11,9	47,6
Sản xuất và phân phối điện	0,01					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,2	0,5	1,1	2,5	1,0	0,8
<i>Xây dựng</i>	5,5	3,2	5,6	5,5	9,5	29,4
Dịch vụ	234,2	204,3	264,5	190,5	307,6	265,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	142,0	106,7	179,8	111,7	149,5	143,5
Vận tải kho bãi	66,0	64,2	38,8	35,6	43,9	64,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,1	0,1	0,5	0,7	64,9	4,2
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11,9	19,4	18,9	20,8	21,9	23,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,0	0,1	9,7	4,7	7,5	9,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,8					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10,4	13,8	16,5	16,7	19,1	16,0
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						3,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	0,1	0,05	0,2	0,3	0,8	2,2

107 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
QUẢNG NINH	22,5	15,0	23,6	-8,9	9,3	2,5
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	13,8	10,6	10,0	-12,0	-3,7	-9,0
Từ 10 đến 49 lao động	9,0	4,9	13,6	3,2	3,8	11,5
Từ 50 đến 99 lao động	-0,4	-0,4		-0,02	9,2	0,02
Từ 100 lao động trở lên	0,1					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	17,5	13,2	3,0	-7,8	2,3	2,2
Công nghiệp và xây dựng	0,6	-0,7	-0,8	-1,1	0,3	-0,3
<i>Công nghiệp</i>	0,6	-0,7	-0,8	-1,1	0,2	-0,5
Khai khoáng	0,4	-0,5	0,1	-0,4		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,1	-0,1	-0,9	-0,6	0,2	-0,5
Sản xuất và phân phối điện	0,01					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1	-0,1		-0,1		
<i>Xây dựng</i>	0,03	0,02	-0,03	0,1	0,1	0,2
Dịch vụ	4,4	2,5	21,3		6,7	0,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4,5	2,0	18,8	2,0	9,3	6,6
Vận tải kho bãi	-3,1	-2,1	-6,7	-4,3	-4,8	-4,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,1	-0,02		-0,1		-2,5
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,2	1,9	1,0	3,1	2,0	2,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,7		8,2	-0,6	0,6	-1,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,1					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2	0,7	0,01	-0,2	-0,5	-0,5
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						0,01
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	0,002	0,01	0,02	0,02	0,01	0,02

108 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BẮC GIANG	355	353	474	547	445	470
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	252	259	366	424	343	357
Từ 10 đến 49 lao động	95	86	101	116	95	106
Từ 50 đến 99 lao động	4	5	4	3	4	5
Từ 100 lao động trở lên	3	3	3	4	3	2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	181	174	257	300	220	224
Công nghiệp và xây dựng	87	92	110	132	119	133
<i>Công nghiệp</i>	81	85	101	121	112	126
Khai khoáng	2	3	3	2	2	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	46	44	62	66	60	64
Sản xuất và phân phối điện	19	17	19	19	18	18
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	13	21	17	34	32	42
<i>Xây dựng</i>	5	7	9	11	7	7
Dịch vụ	86	87	107	115	106	113
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	39	41	54	56	46	49
Vận tải kho bãi	12	13	15	16	16	20
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	1	2	4	2	3
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18	17	19	19	19	19
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11	10	10	12	12	9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,4		1	1	1	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	2	4	6	9	11
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	1	3	2	1	1	1

109 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BẮC GIANG	3694	3496	3677	4231	3638	3798
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	1336	1325	1573	1724	1497	1550
Từ 10 đến 49 lao động	1567	1432	1565	1765	1539	1696
Từ 50 đến 99 lao động	268	255	218	164	215	294
Từ 100 lao động trở lên	522	484	321	578	387	258
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1643	1384	1807	2170	1654	1602
Công nghiệp và xây dựng	1300	1344	1174	1217	1164	1329
<i>Công nghiệp</i>	1070	1109	1014	981	985	1165
Khai khoáng	19	17	14	10	4	19
Công nghiệp chế biến, chế tạo	736	743	690	575	548	640
Sản xuất và phân phối điện	183	161	153	166	167	176
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	131	188	157	230	266	330
<i>Xây dựng</i>	230	235	160	236	179	164
Dịch vụ	750	768	696	844	820	867
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	237	261	223	248	195	261
Vận tải kho bãi	226	211	184	293	298	292
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	11	7	10	20	10	11
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	190	177	201	208	221	216
Hoạt động kinh doanh bất động sản	60	47	44	46	52	43
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2		8	2	1	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7	13	18	26	41	40
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	14	52	8	1	2	3

110 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BẮC GIANG	3733	3925	4046	5295	5348	4286
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	3036	3603	2899	3783	3396	2875
Từ 10 đến 49 lao động	3708	3740	4611	6396	6338	4570
Từ 50 đến 99 lao động	3135	2135	4099	4800	2962	5286
Từ 100 lao động trở lên	5990	6276	6595	6863	10427	9600
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1927	2730	2450	3607	3974	2949
Công nghiệp và xây dựng	4683	4728	4709	5051	5834	5162
<i>Công nghiệp</i>	4182	4601	4508	4802	5309	4573
Khai khoáng	3312	3442	2565	1100	5333	7178
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4485	4860	4646	5240	6099	5070
Sản xuất và phân phối điện	3373	4054	3935	3979	6180	4367
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3738	4202	4599	4329	3058	3510
<i>Xây dựng</i>	7201	5318	6054	6324	8517	9211
Dịch vụ	6100	4732	7045	9971	7473	5461
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3818	3579	3419	7312	3587	3801
Vận tải kho bãi	5170	3926	6550	9678	10517	7931
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2048	1567	462	2718	1321	1250
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11422	8581	13327	17111	8543	5406
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3306	2106	3358	1800	5261	2652
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4866		6000	3644	4486	2652
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4606	5085	4824	2901	3333	2298
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	3112	3630	321	556	1167	2652

111 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BẮC GIANG	4045,3	4143,8	4887,0	5326,3	6939,9	7522,5
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	1530,8	1691,6	1613,5	1890,9	1957,0	1849,0
Từ 10 đến 49 lao động	1522,2	1389,2	2215,8	3107,5	3594,4	4077,2
Từ 50 đến 99 lao động	47,4	74,9	68,7	120,4	99,8	108,2
Từ 100 lao động trở lên	945,0	988,1	989,0	207,4	1288,8	1488,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	345,5	536,3	369,5	959,4	836,6	768,1
Công nghiệp và xây dựng	1371,8	1677,9	1409,5	821,1	1973,1	2132,6
<i>Công nghiệp</i>	404,2	654,9	387,0	518,3	629,4	586,1
Khai khoáng	15,5	8,9	16,4	8,0	8,0	8,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	263,2	325,9	297,9	397,3	505,1	451,7
Sản xuất và phân phối điện	61,4	54,8	45,4	69,7	66,7	74,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	64,2	265,4	27,2	43,3	49,7	51,4
<i>Xây dựng</i>	967,7	1023,0	1022,5	302,8	1343,7	1546,5
Dịch vụ	2327,9	1929,7	3108,0	3545,8	4130,2	4621,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	290,6	320,6	344,1	309,0	332,7	338,6
Vận tải kho bãi	55,8	56,8	84,5	123,8	156,6	237,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5,2	1,7	9,6	16,8	11,9	11,1
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1762,8	1340,0	2415,6	2898,0	3360,2	3807,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	197,0	191,3	207,6	184,1	217,2	193,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,6		0,8	1,1	1,1	1,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	12,9	10,5	44,2	12,4	50,5	31,3
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	3,1	8,9	1,5	0,6		1,0

112 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BẮC GIANG	1248,6	1357,8	1310,2	1276,8	2171,8	2945,9
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	399,6	500,6	435,3	341,5	390,9	401,5
Từ 10 đến 49 lao động	626,3	638,3	641,4	666,0	1547,1	2192,0
Từ 50 đến 99 lao động	40,9	32,1	87,5	86,9	30,4	128,2
Từ 100 lao động trở lên	181,8	186,8	146,1	182,5	203,4	224,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	271,7	326,3	316,7	144,1	350,7	375,0
Công nghiệp và xây dựng	597,6	711,8	603,8	635,8	1138,2	1688,1
<i>Công nghiệp</i>	465,3	582,5	503,8	530,5	1005,1	1531,0
Khai khoáng	1,4	0,5	4,4	3,8	1,9	13,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	325,9	421,8	311,0	297,0	745,7	1218,2
Sản xuất và phân phối điện	128,0	144,9	169,3	193,9	221,0	257,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9,9	15,3	19,0	35,9	36,4	42,8
<i>Xây dựng</i>	132,4	129,3	100,0	105,3	133,1	157,1
Dịch vụ	379,3	319,6	389,8	496,9	682,9	882,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	156,2	112,7	96,0	103,7	184,3	181,0
Vận tải kho bãi	55,0	58,3	69,1	133,3	184,4	328,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,1	0,2	0,2	1,8	0,5	0,8
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	161,1	135,8	219,0	246,0	303,3	363,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,4	1,8	2,4	10,7	9,0	6,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2		0,9		0,04	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,0	5,3	1,9	1,4	1,3	2,8
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	1,4	5,5	0,2	0,1	0,1	

113 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BẮC GIANG	3,0	-2,3	-11,2	18,0	-11,0	-23,4
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	-1,2	-7,1	-9,9	-4,6	-14,6	-20,5
Từ 10 đến 49 lao động	9,7	7,4	14,5	23,3	7,8	9,7
Từ 50 đến 99 lao động	-0,9		-0,2	-0,4	-1,8	-3,3
Từ 100 lao động trở lên	-4,5	-2,6	-15,7	-0,3	-2,5	-9,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,3	-3,0	-2,4	0,1	-27,4	-24,4
Công nghiệp và xây dựng	-7,4	-8,6	-17,5	-5,1	-3,9	-11,7
<i>Công nghiệp</i>	-2,2	-3,5	-2,1	-5,2	-1,7	-1,6
Khai khoáng	-0,1	-0,3	0,1	-0,2	0,3	-0,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-2,1	-3,2	-3,7	-4,7	-2,2	-1,2
Sản xuất và phân phối điện	0,2	0,4		0,4	0,2	0,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,2	-0,4	1,5	-0,7	0,1	-0,4
<i>Xây dựng</i>	-5,2	-5,1	-15,4	0,1	-2,2	-10,1
Dịch vụ	10,2	9,3	8,7	23,0	20,3	12,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-3,7	-1,9	-4,3	-5,0	-16,3	-16,8
Vận tải kho bãi	-0,8	0,1	-0,6	0,1	-1,2	-8,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,1	-0,1	-0,1	-0,2		-0,02
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15,8	12,1	16,2	29,7	38,5	39,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,8	-0,5	-2,3	-1,4	-0,7	-1,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-0,1		-0,2			
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,1	-0,4	0,02	-0,1	-0,02	-0,6
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	-0,01	0,03	-0,02	-0,01		

114 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
PHÚ THỌ	304	329	287	329	317	323
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	176	192	168	204	203	206
Từ 10 đến 49 lao động	125	135	119	121	111	116
Từ 50 đến 99 lao động	1	1		2	3	1
Từ 100 lao động trở lên	1	1		2		
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	176	196	149	175	168	173
Công nghiệp và xây dựng	64	70	70	84	85	82
<i>Công nghiệp</i>	58	65	66	79	79	77
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25	33	34	44	45	45
Sản xuất và phân phối điện	23	23	20	23	21	20
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9	9	12	12	13	12
<i>Xây dựng</i>	6	5	4	5	6	5
Dịch vụ	63	63	68	70	64	68
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13	15	18	23	15	18
Vận tải kho bãi	7	6	6	5	5	5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,4		2			
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	38	40	39	39	40	40
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	2	1	3	3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	1	1	2	1	2
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	1					

115 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
PHÚ THỌ	3374	3510	2824	3291	3039	3033
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	971	1001	855	974	995	1007
Từ 10 đến 49 lao động	2082	2130	1969	1955	1826	1946
Từ 50 đến 99 lao động	121	96		160	218	80
Từ 100 lao động trở lên	200	283		202		
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1727	1865	1221	1558	1385	1335
Công nghiệp và xây dựng	844	834	841	924	855	881
<i>Công nghiệp</i>	784	807	782	896	776	781
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	401	497	423	479	419	442
Sản xuất và phân phối điện	317	235	280	349	285	276
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	66	75	79	68	72	63
<i>Xây dựng</i>	60	27	59	28	79	100
Dịch vụ	802	811	762	809	799	817
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	88	95	87	137	90	97
Vận tải kho bãi	220	205	135	169	174	167
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6		32			
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	458	495	485	491	503	526
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13	10	17	10	30	24
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	11					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	6	6	2	2	3
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	2					

116 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
PHÚ THỌ	4050	4641	4770	5821	6273	7640
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	3012	3325	3021	2665	3103	3226
Từ 10 đến 49 lao động	4632	5783	5528	7694	8412	10158
Từ 50 đến 99 lao động	4507	4407		3381	3184	5703
Từ 100 lao động trở lên	2876	1008		5412		
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2018	2919	1859	3738	2489	2923
Công nghiệp và xây dựng	3322	3164	3759	2735	4442	6095
Công nghiệp	3255	3202	3702	2648	4447	6174
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3874	3513	3681	2019	4491	7350
Sản xuất và phân phối điện	2565	2600	4121	3285	4936	5346
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3037	3158	2349	3864	2200	2273
Xây dựng	4199	1977	4443	4896	4385	5536
Dịch vụ	9195	10046	10634	13627	14795	16969
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4593	4821	3336	4559	4426	4200
Vận tải kho bãi	4068	3535	3736	7263	5594	7196
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1749		1749			
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13085	14147	14771	18123	20563	22827
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3814	4090	2873	7415	3304	6812
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3693					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2740	2803	2917	5720	4350	1173
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	1004					

117 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
PHÚ THỌ	4407,3	4006,6	5448,4	7029,8	7718,7	8763,3
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	610,2	547,2	428,4	620,0	536,5	441,6
Từ 10 đến 49 lao động	3771,8	3444,7	5020,0	6388,2	7167,3	8320,5
Từ 50 đến 99 lao động	10,8	1,5		19,0	15,0	1,2
Từ 100 lao động trở lên	14,6	13,2		2,7		
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	279,4	497,3	196,1	443,8	321,5	232,1
Công nghiệp và xây dựng	356,4	295,7	262,9	347,4	335,0	581,9
<i>Công nghiệp</i>	261,1	286,8	254,8	332,7	319,1	561,7
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	157,9	182,2	155,1	195,4	191,4	438,1
Sản xuất và phân phối điện	95,2	86,3	93,6	130,6	120,3	118,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7,9	18,3	6,1	6,7	7,4	5,5
<i>Xây dựng</i>	95,3	8,9	8,1	14,8	15,9	20,2
Dịch vụ	3771,6	3213,6	4989,4	6238,6	7062,2	7949,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	65,3	75,9	54,5	69,1	40,1	114,7
Vận tải kho bãi	26,4	24,1	27,0	19,1	19,1	15,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,7		18,5			
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3650,3	3089,6	4864,4	6102,2	6927,9	7747,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	22,3	23,7	24,7	31,2	70,1	66,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3,1					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1	0,3	0,2	17,0	5,0	5,0
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	0,4					

118 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
PHÚ THỌ	891,3	1055,6	966,5	1521,8	1507,4	1581,6
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	223,7	292,4	241,3	533,1	350,4	322,0
Từ 10 đến 49 lao động	641,9	751,2	725,2	970,7	1133,1	1253,7
Từ 50 đến 99 lao động	11,4	5,5		10,5	23,9	5,9
Từ 100 lao động trở lên	14,4	6,5		7,6		
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	163,3	323,1	116,6	428,0	244,9	200,2
Công nghiệp và xây dựng	259,8	307,1	266,1	471,6	524,5	564,6
Công nghiệp	251,0	301,4	255,9	454,9	509,7	546,2
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	135,4	127,6	143,2	182,4	269,1	272,8
Sản xuất và phân phối điện	111,9	170,2	107,9	268,3	236,2	269,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3,7	3,7	4,8	4,2	4,4	4,0
Xây dựng	8,8	5,7	10,2	16,7	14,8	18,4
Dịch vụ	468,1	425,3	583,8	622,3	738,0	816,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	90,1	109,8	68,5	91,9	92,5	51,8
Vận tải kho bãi	22,6	18,0	21,7	16,0	16,8	18,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,5		2,6			
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	347,4	292,6	485,7	510,0	623,5	743,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,3	4,3	5,0	4,4	4,3	3,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3,9					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,3	0,6	0,3		0,9	0,03
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	1,0					

119 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
PHÚ THỌ	27,5	16,2	30,1	56,9	61,0	76,2
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	1,8	-1,8	-2,7	-1,1	0,9	2,4
Từ 10 đến 49 lao động	25,4	17,3	32,8	57,8	62,4	73,8
Từ 50 đến 99 lao động	0,1	0,03		0,1	-2,3	0,01
Từ 100 lao động trở lên	0,2	0,7		0,1		
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-0,5	-0,6	-1,8	0,6	-28,5	-0,2
Công nghiệp và xây dựng	-3,2	-11,6	-0,4	0,5	20,0	4,9
<i>Công nghiệp</i>	-3,4	-11,4	-0,4	0,5	20,0	4,8
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-3,8	-12,0	-1,0	-1,0	0,5	1,7
Sản xuất và phân phối điện	0,5	0,7	0,6	1,7	19,7	3,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,04		-0,03	-0,2	-0,2	0,02
<i>Xây dựng</i>	0,2	-0,2	0,02	-0,01	0,04	0,1
Dịch vụ	31,1	28,3	32,3	55,8	69,4	71,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-0,2	0,1	-1,0	-0,3	0,2	0,9
Vận tải kho bãi	-0,5	-0,04	-1,3	-1,3	-1,0	-1,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,01		-0,04			
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	32,7	28,2	34,5	57,3	70,3	71,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,8		0,1	0,2	-0,1	-0,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,03					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					0,01	
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	-0,01					

120 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
VĨNH PHÚC	297	290	306	309	276	269
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	181	186	197	216	192	174
Từ 10 đến 49 lao động	112	101	107	90	82	92
Từ 50 đến 99 lao động	2	2	1	1	1	2
Từ 100 lao động trở lên	1	1	1	2	1	1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	98	96	98	101	86	81
Công nghiệp và xây dựng	126	126	129	130	120	119
<i>Công nghiệp</i>	120	119	122	123	116	117
Khai khoáng	0,2			1		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	14	15	20	20	17	17
Sản xuất và phân phối điện	43	42	35	35	30	27
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	63	62	67	67	69	73
<i>Xây dựng</i>	5	7	7	7	4	2
Dịch vụ	72	68	79	78	70	69
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21	17	21	25	24	22
Vận tải kho bãi	12	14	18	17	11	11
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,2				1	1
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	31	32	31	31	31	31
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	2	3	1		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,4					1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1		4	3	2	2
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,2					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	1	3	2	1	1	1

121 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
VĨNH PHÚC	3121	2982	2720	2551	2205	2379
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	982	985	900	992	899	807
Từ 10 đến 49 lao động	1788	1670	1537	1203	1089	1295
Từ 50 đến 99 lao động	129	125	65	78	60	113
Từ 100 lao động trở lên	221	202	218	278	157	164
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	733	782	566	618	436	473
Công nghiệp và xây dựng	1694	1556	1468	1357	1228	1361
<i>Công nghiệp</i>	1635	1475	1449	1245	1209	1338
Khai khoáng	0,2			4		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	333	307	331	276	235	257
Sản xuất và phân phối điện	416	391	341	301	283	305
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	885	777	777	664	691	776
<i>Xây dựng</i>	58	81	19	112	19	23
Dịch vụ	693	644	686	576	541	545
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	142	84	124	108	93	75
Vận tải kho bãi	147	156	127	89	94	111
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,6				5	5
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	268	279	275	279	287	286
Hoạt động kinh doanh bất động sản	45	32	47	16		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3					1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	13		45	6	2	4
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,2					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	72	93	68	78	60	63

122 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
VĨNH PHÚC	4221	4682	4612	5349	5039	5163
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	4279	3798	4322	4822	3280	4299
Từ 10 đến 49 lao động	3553	4593	3922	5267	5023	4870
Từ 50 đến 99 lao động	4577	5148	5533		6358	5218
Từ 100 lao động trở lên	9177	9616	10302	9536	15125	11123
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2136	2695	1885	2317	2302	2406
Công nghiệp và xây dựng	3598	3976	4271	6123	5856	5395
<i>Công nghiệp</i>	3587	3968	4351	6381	5870	5405
Khai khoáng	2433			4899		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7198	7067	8058	9614	11543	9024
Sản xuất và phân phối điện	4403	4788	6165	6200	7327	6351
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1875	2301	2042	5060	3284	3748
<i>Xây dựng</i>	3889	4142	701	941	5190	4733
Dịch vụ	7998	8693	7703	6793	5364	6953
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5077	3430	4981	3621	4275	5258
Vận tải kho bãi	8729	8586	3298	4738	6637	7670
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3500				3550	6523
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11199	12370	12783	10798	5173	7445
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2657	4396	3201	6334		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1008					4842
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4455		4211	5345	2840	3874
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	5556					
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	4488	3940	5289		6358	5720

123 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
VĨNH PHÚC	3467,5	2941,3	4509,2	5172,3	5328,5	6293,9
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	1960,8	1519,7	2242,1	2609,6	2332,2	2310,5
Từ 10 đến 49 lao động	1199,5	1099,6	1873,5	2158,1	2581	3573,4
Từ 50 đến 99 lao động	34,7	16,1	18,3	23,2	22,7	71,0
Từ 100 lao động trở lên	272,5	305,9	375,4	381,3	392,6	339,0
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	263,6	586,1	183,1	252,5	188,8	107,4
Công nghiệp và xây dựng	615,4	665,9	661,6	689,6	667,8	697,8
<i>Công nghiệp</i>	583,8	647,7	640,9	668,7	654,4	694,7
Khai khoáng	0,5			7,1		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	367,3	435,7	463,6	463,9	478,9	438,6
Sản xuất và phân phối điện	183,9	156,8	148,4	144,9	126,5	123,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	32,1	55,3	29	52,8	49,1	132,7
<i>Xây dựng</i>	31,6	18,2	20,7	20,9	13,4	3,1
Dịch vụ	2588,5	1689,3	3664,6	4230,1	4471,8	5488,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	132,7	65,5	126,5	115,2	135,0	65,2
Vận tải kho bãi	108,2	128,2	104,5	103,9	86,6	120,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					1,0	2,1
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2293,4	1411	3372,2	3958,2	4223,3	5257,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	36,7	69	36,9	20,7		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,5					1,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,7		6,2	8,8	3,3	16,8
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	14,3	15,6	18,3	23,2	22,7	25,7

124 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
VĨNH PHÚC	1253,1	1220,6	1398,5	1318,3	1425,5	1587,4
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	499,0	423,3	475,0	443,0	529,5	471,5
Từ 10 đến 49 lao động	485,3	538,2	609,2	551,4	570,8	759,7
Từ 50 đến 99 lao động	38,8	13,4	20,9	12,5	24,1	44,2
Từ 100 lao động trở lên	229,9	245,7	293,4	311,5	301,2	312,0
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	152,7	141,4	134,7	92,3	100,7	103,1
Công nghiệp và xây dựng	649,7	705,2	792,3	849,3	818,9	905,9
Công nghiệp	638,1	692,8	780,8	844,2	816,8	903,3
Khai khoáng	0,4			1,4		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	274,7	267,3	310,3	318,8	314,7	334,4
Sản xuất và phân phối điện	334,2	387,3	438,8	458,2	454,1	509,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	28,9	38,2	31,7	65,9	48,0	59,2
Xây dựng	11,6	12,5	11,5	5,1	2,1	2,6
Dịch vụ	450,7	373,9	471,5	376,7	506,0	578,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	119,2	52,2	100,1	53,5	78,5	36,8
Vận tải kho bãi	81,0	131,5	19,9	16,7	22,3	33,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					0,4	1,2
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	229,2	168,6	316,4	284,8	379,6	465,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6,6	8,6	11,2	8,9		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,3					0,3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,2		3,0	0,4	1,1	0,4
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	13,2	12,9	20,9	12,5	24,1	40,4

125 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
VĨNH PHÚC	18,5	-0,2	11,0	24,8	32,9	53,6
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	9,6	-8,3	4,5	14,1	11,8	14,3
Từ 10 đến 49 lao động	6,3	5,6	3,7	9,9	20,3	38,8
Từ 50 đến 99 lao động	0,2	-0,1	0,01	0,01	0,01	0,1
Từ 100 lao động trở lên	2,4	2,7	2,7	0,8	0,8	0,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,9	-6,0	-3,7	-4,5	-4,1	1,1
Công nghiệp và xây dựng	1,4	-2,1	2,6	1,5	2,2	4,4
<i>Công nghiệp</i>	1,5	-2,0	2,7	1,5	2,2	4,4
Khai khoáng				-0,02		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,9	2,5	0,8	-0,04	0,1	0,3
Sản xuất và phân phối điện	1,0	1,4	2,9	2,2	2,4	4,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-1,4	-5,9	-1,0	-0,7	-0,3	-0,5
<i>Xây dựng</i>	-0,1	-0,1	-0,1	-0,01		-0,02
Dịch vụ	16,2	8,0	12,1	27,8	34,7	48,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-2,1	-2,3	0,2	-1,6	-0,6	-0,2
Vận tải kho bãi	0,8	-1,7	-2,6	-1,9	-2,0	-0,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					-3,7	-2,2
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	17,4	11,7	13,9	31,0	41,1	51,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,2	0,4	0,4	0,4		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,004					0,02
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,01		0,2	-0,2	-0,04	-0,4
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	-0,02	-0,1	0,01	0,01	0,01	0,04

126 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BẮC NINH	403	390	387	391	382	380
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	283	277	320	309	317	327
Từ 10 đến 49 lao động	116	111	65	81	64	52
Từ 50 đến 99 lao động	1	1	1			
Từ 100 lao động trở lên	1	1	1	1	1	1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	297	292	284	294	288	285
Công nghiệp và xây dựng	42	34	40	34	32	28
Công nghiệp	41	34	39	33	30	28
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	40	32	37	31	26	24
Sản xuất và phân phối điện	1	1	1	1	1	1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	1	1	1	3	3
Xây dựng	0,2		1	1	2	
Dịch vụ	63	64	63	63	62	67
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	19	18	20	23	20	23
Vận tải kho bãi	12	14	11	10	10	11
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	1	1	1	1	
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	25	25	24	24	24	24
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	4	3	3	4	4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	2	4	2	2	2
Giáo dục và đào tạo					1	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						2

127 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BẮC NINH	3738	3419	2685	2952	2751	2597
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	1668	1577	1552	1678	1658	1634
Từ 10 đến 49 lao động	1810	1621	914	1130	948	816
Từ 50 đến 99 lao động	109	65	65			
Từ 100 lao động trở lên	150	156	154	144	145	147
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2491	2351	1735	2056	1857	1697
Công nghiệp và xây dựng	471	279	232	208	223	233
Công nghiệp	468	279	216	206	204	233
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	458	259	200	199	178	211
Sản xuất và phân phối điện	8	18	14	5	9	4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	2	2	2	17	18
Xây dựng	3		16	2	19	
Dịch vụ	775	789	718	688	671	667
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	270	279	230	234	220	231
Vận tải kho bãi	180	179	143	138	127	83
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4	5	8	8	11	
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	298	299	294	287	283	284
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15	14	16	17	23	17
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8	13	27	4	2	4
Giáo dục và đào tạo					5	6
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						42

128 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BẮC NINH	2841	3840	3163	1980	4271	1672
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	1852	3049	1349	706	2340	351
Từ 10 đến 49 lao động	3455	4213	5339	3188	7076	2970
Từ 50 đến 99 lao động	2642	5042	6168			
Từ 100 lao động trở lên	7072	7751	7780	7384	8822	9718
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1221	2623	1030	328	2073	51
Công nghiệp và xây dựng	4372	4966	4835	5364	7192	4816
Công nghiệp	4380	4966	4971	5604	6757	4816
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4378	5004	4755	5763	6562	4937
Sản xuất và phân phối điện	5273	4389	7714	1469	8148	7000
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1785	5101	6500	1469	8718	3019
Xây dựng	3011		3011	326	12805	
Dịch vụ	7181	7150	7857	5976	9347	4788
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6318	8101	7027	5752	8040	7294
Vận tải kho bãi	5203	3624	5845	754	6001	6747
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6090	10767	3365	6769	4399	
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9329	8628	9946	8859	12944	3098
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4296	4299	5066	1469	4197	2748
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4832	5101	4935	1959	2082	2011
Giáo dục và đào tạo					1128	
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

129 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BẮC NINH	4400,9	5341,4	5004,5	5314,7	6942,4	5942,3
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	1015,3	1521,8	1232,5	1084,2	2725,9	1367,3
Từ 10 đến 49 lao động	3290,9	3739,3	3690,7	4130,8	4102,1	4476,8
Từ 50 đến 99 lao động	20,1	2,1	2,7			
Từ 100 lao động trở lên	74,5	78,3	78,7	99,8	114,4	98,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	457,9	1240,2	208,6	290,7	2145,0	98,9
Công nghiệp và xây dựng	740,2	717,6	781,4	710,8	535,6	428,4
Công nghiệp	739,8	717,6	779,4	708,7	484,1	428,4
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	738,2	714,6	776,9	705,7	473,2	417,5
Sản xuất và phân phối điện	1,4	2,5	2,0	2,1	2,1	2,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,2	0,5	0,5	1,0	8,9	8,5
Xây dựng	0,4		2,1	2,1	51,4	
Dịch vụ	3202,8	3383,7	4014,5	4313,2	4261,8	5415,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	306,4	268,1	401,5	484,8	421,0	428,8
Vận tải kho bãi	126,4	134,1	117,9	99,9	101,2	56,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,4	1,6	2,3	2,3	2,3	
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2726,0	2897,4	3428,4	3654,2	3562,1	3993,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	34,9	51,1	58,8	66,8	169,3	83,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	7,7	31,3	5,7	5,2	5,2	46,4
Giáo dục và đào tạo					0,7	0,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						805,1

130 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BẮC NINH	1793,4	2528,9	1754,7	1933,4	2255,8	1959,4
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	350,5	696,5	328,0	326,4	492,0	469,9
Từ 10 đến 49 lao động	883,2	1246,3	894,9	973,4	1165,5	907,9
Từ 50 đến 99 lao động	17,6	0,8	4,2			
Từ 100 lao động trở lên	542,1	585,2	527,6	633,5	598,3	581,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	277,0	950,4	72,6	196,7	441,1	30,9
Công nghiệp và xây dựng	519,5	518,4	606,0	644,7	773,6	705,9
Công nghiệp	518,8	518,4	602,7	644,7	701,3	705,9
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	498,2	483,8	568,0	610,6	669,6	702,9
Sản xuất và phân phối điện	20,6	34,5	34,6	33,9	30,1	1,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,04		0,2	0,2	1,7	1,8
Xây dựng	0,7		3,3		72,3	
Dịch vụ	996,9	1060,1	1076,1	1092,0	1041,2	1222,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	671,8	699,1	636,4	762,6	685,3	786,6
Vận tải kho bãi	91,7	96,8	157,1	46,4	48,2	34,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,8	2,5	0,6	0,7	1,4	
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	229,0	259,7	274,3	280,6	303,2	344,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3,2	1,8	5,5	1,4	2,4	6,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,5	0,2	2,3	0,1		6,9
Giáo dục và đào tạo					0,7	1,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						42,3

131 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BẮC NINH	22,6	33,6	26,5	22,5	32,3	71,1
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	5,3	12,1	4,4	3,6	-10,5	6,7
Từ 10 đến 49 lao động	16,7	23,9	21,9	18,7	38,9	64,9
Từ 50 đến 99 lao động	0,1	0,03	0,03			
Từ 100 lao động trở lên	0,6	-2,4	0,2	0,2	3,9	-0,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2,6	11,2	0,6	4,7	-2,5	3,2
Công nghiệp và xây dựng	-1,1	0,6	0,7	-9,8	0,3	-2,5
<i>Công nghiệp</i>	-1,1	0,6	0,7	-9,8	0,3	-2,5
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-1,1	0,6	0,6	-9,9	0,4	-2,0
Sản xuất và phân phối điện	0,04	0,1	0,1	0,1		-0,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,004	-0,01	-0,01	0,01	-0,1	-0,4
<i>Xây dựng</i>	0,002		0,01		-0,02	
Dịch vụ	21,1	21,8	25,2	27,6	34,5	70,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,7	-3,4	1,5	-0,5	2,1	-0,8
Vận tải kho bãi	-2,7	-3,7	-4,9	-3,4	-1,4	-0,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,01	0,02	0,01	0,01	0,01	
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	23,6	29,7	29,4	31,9	38,3	39,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,2	0,1	-0,4	-0,3	-4,5	-1,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,3	-1,1	-0,4	-0,2		-0,1
Giáo dục và đào tạo					0,01	-0,03
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						34,0

132 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HẢI DƯƠNG	458	437	458	465	455	460
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	176	192	163	194	202	212
Từ 10 đến 49 lao động	272	239	285	260	246	240
Từ 50 đến 99 lao động	7	5	9	8	4	5
Từ 100 lao động trở lên	2	1	1	3	3	3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	280	269	285	287	278	284
Công nghiệp và xây dựng	44	43	46	43	46	49
<i>Công nghiệp</i>	40	39	41	39	44	47
Khai khoáng	1	1	1	1	1	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20	22	20	21	24	29
Sản xuất và phân phối điện	11	9	10	10	10	9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	7	7	10	7	9	8
<i>Xây dựng</i>	4	4	5	4	2	2
Dịch vụ	133	125	127	135	131	127
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	42	41	35	35	35	32
Vận tải kho bãi	17	13	15	19	15	16
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1			1	1	1
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	67	66	71	71	71	71
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	4	5	5	5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	2	1	3	3	2
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,2					
Hoạt động dịch vụ khác	1	2	1	1	1	

133 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HẢI DƯƠNG	6744	5845	6564	6508	6080	5899
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	1031	1112	876	1043	1107	1095
Từ 10 đến 49 lao động	4875	4182	4964	4416	4103	4039
Từ 50 đến 99 lao động	503	386	584	543	295	340
Từ 100 lao động trở lên	334	165	140	506	575	425
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4254	3623	4308	3977	3509	3471
Công nghiệp và xây dựng	879	861	843	1061	1096	1014
<i>Công nghiệp</i>	856	827	822	1053	1078	1002
Khai khoáng	14	11	10	11	2	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	499	559	545	627	684	655
Sản xuất và phân phối điện	109	85	101	106	101	94
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	233	172	166	309	291	252
<i>Xây dựng</i>	22	34	21	8	18	12
Dịch vụ	1611	1361	1413	1470	1475	1414
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	372	243	189	214	237	204
Vận tải kho bãi	340	263	260	259	250	227
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7			5	5	4
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	840	820	931	945	948	961
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5	7	9	10	10	15
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4	4	1	17	5	3
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1					
Hoạt động dịch vụ khác	39	24	23	20	20	

134 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HẢI DƯƠNG	3685	4625	3861	5350	6149	8702
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	3204	3061	2579	3134	2237	8955
Từ 10 đến 49 lao động	3468	4770	3924	5745	7038	9204
Từ 50 đến 99 lao động	4832	5998	4646	2293	8454	6312
Từ 100 lao động trở lên	6596	8320	6167	10403	7311	5695
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1176	2312	979	2527	935	8986
Công nghiệp và xây dựng	5427	5485	4855	7827	6571	6162
<i>Công nghiệp</i>	5428	5463	4880	7854	6490	6131
Khai khoáng	8586	3145	3325	3398	4357	9129
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5595	5474	4577	6086	7454	5355
Sản xuất và phân phối điện	3564	3958	5442	8843	6076	8852
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5776	6253	5638	11543	4731	7304
<i>Xây dựng</i>	5381	6065	3643	4464	11599	8312
Dịch vụ	9360	10214	12153	11506	19077	9933
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5105	5102	4605	3739	5130	6972
Vận tải kho bãi	6400	7096	6840	4692	8815	11584
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3511			4185	3300	4125
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12914	13151	15471	15423	25570	10261
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3495	2619	4584	4405	5900	9007
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3382	1583		5610	3754	9129
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	29859					
Hoạt động dịch vụ khác	2517	3750	2431	2314	3411	

135 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HẢI DƯƠNG	9623,2	8835,7	13151,8	29358,9	15719,1	28011,6
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	1261,6	1368,5	646,8	3216,6	1111,3	3274,8
Từ 10 đến 49 lao động	8249,7	7377,0	12420,7	25561,5	14525,3	24377,3
Từ 50 đến 99 lao động	105,0	86,1	80,7	567,9	69,5	350,8
Từ 100 lao động trở lên	6,9	4,1	3,6	13,1	13,0	8,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	418,5	1266,1	286,1	14132,0	1070,2	11085,3
Công nghiệp và xây dựng	187,5	196,0	308,5	517,7	209,9	575,4
<i>Công nghiệp</i>	117,3	92,5	146,1	383,0	122,1	487,1
Khai khoáng	17,1	11,3	9,7	9,2	8,4	7,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	51,7	43,8	63,8	68,9	34,4	318,4
Sản xuất và phân phối điện	31,3	24,0	53,4	65,7	68,9	66,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	17,2	13,4	19,2	239,2	10,3	94,5
<i>Xây dựng</i>	70,2	103,5	162,4	134,7	87,8	88,3
Dịch vụ	9017,3	7373,6	12557,2	14709,2	14439,0	16350,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	345,8	298,6	235,4	247,6	237,7	239,8
Vận tải kho bãi	303,1	328,2	416,0	500,4	373,0	539,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,7			4,7	4,1	3,9
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8348,9	6726,1	11887,8	13649,6	13702,6	15497,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6,3	4,0	13,3	17,2	16,6	19,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3,6	12,8	1,2	80,7	100,9	51,1
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,6					
Hoạt động dịch vụ khác	5,4	3,9	3,7	209,0	4,1	

136 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HẢI DƯƠNG	1926,3	2980,1	1947,7	2883,5	4096,4	2322,6
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	324,7	608,5	229,7	355,2	1005,8	338,7
Từ 10 đến 49 lao động	1384,8	2203,4	1559,9	2325,6	2930,2	1853,7
Từ 50 đến 99 lao động	186,7	149,5	145,2	140,0	113,7	99,8
Từ 100 lao động trở lên	30,0	18,6	12,9	62,7	46,7	30,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	428,5	1502,7	202,4	996,3	2173,8	120,5
Công nghiệp và xây dựng	178,3	202,3	199,9	259,3	213,5	206,4
<i>Công nghiệp</i>	171,8	201,2	198,0	259,3	205,7	202,0
Khai khoáng	7,8	3,2	0,2	0,3	0,1	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	75,6	100,8	82,6	122,2	70,1	62,6
Sản xuất và phân phối điện	64,8	70,9	91,3	109,9	112,7	120,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	23,7	26,2	24,0	26,9	22,8	18,7
<i>Xây dựng</i>	6,4	1,1	1,9		7,8	4,4
Dịch vụ	1319,5	1275,1	1545,4	1627,9	1709,1	1995,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	491,4	389,2	270,1	268,8	352,0	328,1
Vận tải kho bãi	235,3	269,6	294,6	343,9	257,7	368,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,6			0,6	0,7	0,6
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	585,8	611,7	976,6	1008,9	1094,0	1295,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,0	0,5	2,2	3,4	2,5	2,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,5	0,6	0,1	0,7	0,2	0,2
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2,1					
Hoạt động dịch vụ khác	2,9	3,5	1,8	1,7	2,0	

137 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HẢI DƯƠNG	53,1	69,6	43,1	-219,2	-184,8	-492,5
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	-2,1	6,9	-30,9	-76,7	-10,3	-135,6
Từ 10 đến 49 lao động	53,5	62,0	71,9	-132,2	-177,3	-349,7
Từ 50 đến 99 lao động	1,3	0,6	2,0	-11,3	2,6	-7,3
Từ 100 lao động trở lên	0,3	0,1	0,1	1,1	0,1	0,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-2,6	8,1	-28,9	-323,3	-10,3	-599,1
Công nghiệp và xây dựng	-1,6	-1,5	-1,2	-1,4	-316,4	-23,3
<i>Công nghiệp</i>	-1,2	-0,6	-1,2	0,7	-314,6	-21,5
Khai khoáng	-1,0	-0,5	-1,1	-0,8	-1,0	-1,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,2	-0,6	-0,4	-0,2	0,4	-14,4
Sản xuất và phân phối điện	0,4	0,5	0,6	0,3	-313,9	-1,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,4	0,1	-0,3	1,5		-4,4
<i>Xây dựng</i>	-0,4	-1,0	-0,01	-2,1	-1,8	-1,8
Dịch vụ	57,2	63,0	73,2	105,5	141,9	129,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-2,7	-3,1	-5,8	-4,8	-6,2	-6,1
Vận tải kho bãi	-3,2	-0,6	-3,6	-14,0	0,7	1,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,01			-0,02	-0,04	-0,01
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	62,6	66,2	81,9	123,0	148,1	134,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1		0,7	0,6	0,7	0,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,1	-0,2	0,01	-0,8	-1,4	-0,01
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,04					
Hoạt động dịch vụ khác	0,4	0,6		1,4	0,1	

138 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HẢI PHÒNG	273	273	242	246	240	242
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	161	172	153	165	161	167
Từ 10 đến 49 lao động	98	90	79	76	72	69
Từ 50 đến 99 lao động	10	9	8	4	4	4
Từ 100 lao động trở lên	2	2	2	1	3	2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	85	86	63	67	66	70
Công nghiệp và xây dựng	79	73	75	72	69	67
<i>Công nghiệp</i>	72	66	70	64	63	61
Khai khoáng	1			1	1	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	37	33	30	24	26	23
Sản xuất và phân phối điện	22	23	23	23	18	21
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	11	10	17	16	18	16
<i>Xây dựng</i>	6	7	5	8	6	6
Dịch vụ	108	114	104	107	105	105
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	50	57	46	48	45	44
Vận tải kho bãi	21	20	21	18	18	17
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4	4	4	3	3	3
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	26	26	27	27	27	27
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5	6	5	10	10	11
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2		1	1	2	2
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						1
Hoạt động dịch vụ khác	1	1				

139 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HẢI PHÒNG	3950	3635	3054	2746	2818	2710
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	842	923	731	734	725	732
Từ 10 đến 49 lao động	1871	1676	1378	1390	1248	1259
Từ 50 đến 99 lao động	726	636	569	322	284	306
Từ 100 lao động trở lên	510	400	376	300	561	413
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	792	830	434	446	420	434
Công nghiệp và xây dựng	1851	1537	1551	1404	1576	1494
<i>Công nghiệp</i>	1487	1201	1214	980	1240	1170
Khai khoáng	66			94	90	85
Công nghiệp chế biến, chế tạo	778	608	564	344	604	502
Sản xuất và phân phối điện	426	384	417	347	249	352
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	216	209	233	195	297	231
<i>Xây dựng</i>	363	336	337	424	336	324
Dịch vụ	1306	1268	1069	896	822	782
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	542	547	384	301	274	237
Vận tải kho bãi	434	410	352	264	222	207
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	36	24	32	19	14	15
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	254	256	271	276	270	275
Hoạt động kinh doanh bất động sản	34	28	13	35	38	36
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3		17	1	4	7
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						5
Hoạt động dịch vụ khác	1	3				

140 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HẢI PHÒNG	4929	5702	5254	6662	7272	7905
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	4025	5638	4678	4654	5691	6102
Từ 10 đến 49 lao động	4678	5741	5079	5639	7038	6876
Từ 50 đến 99 lao động	5663	5615	5060	3621	4855	6008
Từ 100 lao động trở lên	6378	5823	7122	19679	11627	15830
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2493	3848	2322	4610	7131	5576
Công nghiệp và xây dựng	5065	5513	5100	7552	8098	8726
<i>Công nghiệp</i>	4511	5496	4612	4425	7032	6094
Khai khoáng	717			5702	4570	4810
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5527	5705	5412	5102	8754	6638
Sản xuất và phân phối điện	3354	4749	3941	4110	6543	5974
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5215	6246	3774	3262	4933	5501
<i>Xây dựng</i>	7618	5581	6604	15023	11634	18835
Dịch vụ	6234	7123	6659	6303	5842	7568
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4643	5260	4189	3834	5850	6512
Vận tải kho bãi	5721	5065	6134	4271	7016	7078
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3147	3536	3987	5285	4696	4831
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11450	15449	11780	11450	5104	9525
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3375	2546	1967	5647	4233	5827
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1306		1306	485	5000	3529
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						1670
Hoạt động dịch vụ khác	3301	4000				

141 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HẢI PHÒNG	4023,9	4546,7	4603,4	4988,7	4537,7	7232,4
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	1264,1	1714,5	1391,6	1565,4	1598,7	2647,2
Từ 10 đến 49 lao động	1982,6	1872,8	2163,0	2629,1	2587,0	3394,8
Từ 50 đến 99 lao động	538,1	549,4	718,9	647,9	27,0	652,7
Từ 100 lao động trở lên	239,1	409,9	329,9	146,3	325,0	537,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	153,9	243,6	161,3	406,1	239,5	1343,1
Công nghiệp và xây dựng	812,4	987,8	1002,1	1528,9	1008,9	2185,7
<i>Công nghiệp</i>	525,3	534,0	584,6	1255,1	657,6	1601,0
Khai khoáng	17,3			621,8	8,7	635,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	328,6	275,2	400,7	414,3	491,2	508,7
Sản xuất và phân phối điện	74,1	83,0	91,3	104,8	81,4	129,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	105,2	175,8	92,6	114,2	76,4	327,6
<i>Xây dựng</i>	287,1	453,8	417,6	273,8	351,3	584,7
Dịch vụ	3057,5	3315,3	3440,0	3053,7	3289,3	3703,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1092,3	1426,0	1108,7	343,6	369,6	653,5
Vận tải kho bãi	306,5	318,8	344,3	333,3	369,0	361,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	36,6	50,7	16,5	12,2	13,5	12,8
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1460,6	1481,1	1942,5	2195,7	2375,6	2518,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	160,6	35,4	27,8	168,8	158,9	152,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,02		0,1	0,1	2,7	2,8
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						1,8
Hoạt động dịch vụ khác	0,9	3,4				

142 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HẢI PHÒNG	2820,9	3024,7	2845,6	2936,5	2970,3	2504,3
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	732,3	882,3	819,6	715,7	912,3	662,9
Từ 10 đến 49 lao động	1402,2	1434,6	1258,8	1481,0	1515,0	1335,9
Từ 50 đến 99 lao động	460,4	477,5	294,8	271,3	230,1	82,5
Từ 100 lao động trở lên	225,9	230,2	472,4	468,4	312,9	423,0
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	112,8	248,9	56,8	139,8	287,3	139,7
Công nghiệp và xây dựng	998,1	956,6	1308,6	1683,1	1445,0	1327,6
<i>Công nghiệp</i>	724,7	733,4	713,7	1087,2	1123,5	886,4
Khai khoáng	0,9			229,3	182,7	48,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	414,8	285,1	367,2	452,2	553,5	350,3
Sản xuất và phân phối điện	246,6	299,6	322,6	369,1	301,8	438,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	62,5	148,8	23,8	36,6	85,5	49,0
<i>Xây dựng</i>	273,4	223,2	594,9	595,9	321,5	441,2
Dịch vụ	1710,0	1819,2	1480,2	1113,5	1238,0	1037,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1170,6	1334,3	994,5	555,6	576,3	389,8
Vận tải kho bãi	394,8	363,9	289,4	321,6	411,2	349,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,1	1,9	2,3	2,8	3,4	1,2
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	128,6	116,3	182,3	203,7	228,1	270,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10,7	2,6	1,0	16,1	18,1	25,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,1		10,6	13,7	0,9	0,9
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						0,1
Hoạt động dịch vụ khác	0,1	0,2				

143 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HẢI PHÒNG	22,2	15,7	29,1	26,0	39,3	70,9
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	1,5	-9,4	6,3	1,5	11,8	22,9
Từ 10 đến 49 lao động	17,0	21,2	18,0	20,4	22,8	44,1
Từ 50 đến 99 lao động	2,6	2,8	3,1	3,1	3,1	1,2
Từ 100 lao động trở lên	1,2	1,2	1,7	1,1	1,7	2,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,3	-8,3	1,4	6,2	1,6	12,7
Công nghiệp và xây dựng	6,0	7,4	12,9	8,8	17,7	20,8
<i>Công nghiệp</i>	4,6	6,1	9,5	7,2	15,9	18,2
Khai khoáng	-0,9			2,0	2,0	1,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,9	1,1	3,9	-1,5	5,6	1,3
Sản xuất và phân phối điện	4,0	5,1	6,2	6,8	7,9	13,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,5	-0,04	-0,6	-0,2	0,4	2,3
<i>Xây dựng</i>	1,4	1,3	3,4	1,6	1,8	2,6
Dịch vụ	16,0	16,6	14,8	11,1	20,1	37,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5,0	8,1	3,5	-3,9	-5,4	-1,1
Vận tải kho bãi	0,4	0,2	3,6	-4,6	-2,5	7,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-1,3	-2,1	-0,7	-0,01	-0,1	-1,4
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9,5	10,3	8,4	20,5	28,8	32,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,5	0,02	0,03	-1,0	-0,8	-0,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					0,03	0,1
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						-0,01
Hoạt động dịch vụ khác	0,03	0,1				

144 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HƯNG YÊN	246	257	229	247	193	208
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	157	180	168	188	142	156
Từ 10 đến 49 lao động	85	71	59	56	51	50
Từ 50 đến 99 lao động	1	4	2	3		2
Từ 100 lao động trở lên	1	2				
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	142	145	104	122	77	88
Công nghiệp và xây dựng	19	22	24	29	26	28
Công nghiệp	18	21	23	28	25	28
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11	13	13	15	10	11
Sản xuất và phân phối điện	5	6	6	7	8	8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	2	4	6	7	9
Xây dựng	1	1	1	1	1	
Dịch vụ	85	90	101	96	90	92
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8	10	18	16	13	16
Vận tải kho bãi	7	10	11	10	5	3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	2	1	1	1	1
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	64	65	65	65	65	66
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	3	3	2	3	5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,4		1	1	2	
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,2		1	1	1	1
Hoạt động dịch vụ khác	0,2		1			

145 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HƯNG YÊN	3834	3768	1734	1819	1405	1480
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	906	1009	767	834	730	722
Từ 10 đến 49 lao động	1457	1056	850	802	675	650
Từ 50 đến 99 lao động	110	241	117	183		108
Từ 100 lao động trở lên	1360	1462				
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1483	1352	682	825	427	407
Công nghiệp và xây dựng	395	413	218	245	227	289
<i>Công nghiệp</i>	390	408	211	241	223	289
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	312	336	107	115	107	140
Sản xuất và phân phối điện	61	53	70	82	81	98
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	16	19	34	44	35	51
<i>Xây dựng</i>	5	5	7	4	4	
Dịch vụ	1956	2003	834	749	751	784
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	72	55	121	70	75	65
Vận tải kho bãi	1250	1319	40	21	20	14
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	17	16	15	8	5	3
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	602	603	630	627	624	626
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7	10	12	9	11	75
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5		10	13	15	
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1		3	1	1	1
Hoạt động dịch vụ khác	1		3			

146 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HƯNG YÊN	3964	4792	5541	6325	6495	8040
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	5576	8137	4975	7036	5415	7071
Từ 10 đến 49 lao động	3193	2140	6686	6659	7693	9061
Từ 50 đến 99 lao động	6449	7263	3775	1657		9293
Từ 100 lao động trở lên	3330	3967				
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1604	2768	864	2164	1291	1020
Công nghiệp và xây dựng	4148	4833	5260	1892	6800	8671
Công nghiệp	4123	4801	5345	1829	6901	8671
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3948	4659	5045	2380	6781	7882
Sản xuất và phân phối điện	4877	4924	6964	1313	9412	9780
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4615	7376	3020	1345	1580	8402
Xây dựng	6220	7500		5702	1978	
Dịch vụ	5704	6158	7911	12194	9444	11430
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5102	6106	3543	5030	4726	7097
Vận tải kho bãi	3407	3897	3773	4789	6019	6081
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2334	2463	2111	783	1538	4222
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11089	11077	13248	14073	10435	12444
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4964	5129	3890	5702	5813	8738
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5761		4150		3455	
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	900		900	205	687	340
Hoạt động dịch vụ khác						

147 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HƯNG YÊN	4871,6	4294,8	6308,0	7933,9	8114,6	9707,0
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	2901,9	2643,9	3255,2	4142,1	4359,9	5076,4
Từ 10 đến 49 lao động	1922,2	1597,0	3003,7	3791,2	3754,7	4506,2
Từ 50 đến 99 lao động	14,9	8,4	49,1	0,6		124,4
Từ 100 lao động trở lên	32,6	45,5				
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	103,5	112,3	83,8	119,1	67,4	153,5
Công nghiệp và xây dựng	121,9	130,5	122,3	209,3	105,2	359,6
<i>Công nghiệp</i>	98,2	102,4	94,2	181,2	104,5	359,6
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	77,1	72,6	71,5	152,5	72,9	31,8
Sản xuất và phân phối điện	16,3	20,2	21,8	28,4	30,4	64,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4,8	9,6	1,0	0,4	1,2	263,4
<i>Xây dựng</i>	23,7	28,1	28,1	28,1	0,6	
Dịch vụ	4646,2	4052,1	6101,9	7605,5	7942,1	9193,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	91,4	49,0	83,3	77,7	54,8	169,8
Vận tải kho bãi	51,4	60,0	36,3	37,5	13,7	13,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6,3	4,9	3,9	4,2	4,2	6,6
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4412,0	3782,1	5847,2	7238,5	7319,9	8435,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	79,5	156,2	107,9	246,9	480,6	568,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,1		0,6		68,1	
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,2		0,7	0,7	0,7	0,7
Hoạt động dịch vụ khác	4,4		22,0			

148 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HƯNG YÊN	718,1	779,8	885,4	871,9	988,0	1170,7
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	327,9	379,7	375,7	397,8	480,5	519,8
Từ 10 đến 49 lao động	315,5	312,3	437,9	474,1	507,5	612,2
Từ 50 đến 99 lao động	20,3	8,2	71,9			38,7
Từ 100 lao động trở lên	54,5	79,6				
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	86,6	133,2	60,2	36,5	57,4	60,2
Công nghiệp và xây dựng	119,9	159,1	134,9	177,4	167,4	209,0
<i>Công nghiệp</i>	117,1	152,6	134,9	177,4	167,4	209,0
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	39,0	47,6	27,9	50,9	24,0	18,7
Sản xuất và phân phối điện	74,6	91,8	105,9	126,0	143,0	166,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3,5	13,2	1,1	0,5	0,5	23,7
<i>Xây dựng</i>	2,8	6,4				
Dịch vụ	511,7	487,5	690,4	658,1	763,1	901,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	34,9	23,3	82,0	73,0	70,8	72,0
Vận tải kho bãi	60,0	76,9	38,6	4,8	12,3	12,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,6	3,2	2,2	1,5	3,0	4,3
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	412,1	381,5	561,0	576,8	640,6	763,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,1	2,6	1,2	2,0	29,6	48,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,0		5,4		6,8	
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,002		0,01			0,01
Hoạt động dịch vụ khác						

149 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HƯNG YÊN	35,9	31,1	34,0	54,3	73,4	72,4
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	20,6	16,8	15,3	20,6	38,7	36,6
Từ 10 đến 49 lao động	14,5	12,9	18,7	33,7	34,7	36,5
Từ 50 đến 99 lao động	0,3	0,5	-0,01	-0,02		-0,7
Từ 100 lao động trở lên	0,5	0,9				
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,9	-0,8	-0,1	0,3	-2,9	-0,5
Công nghiệp và xây dựng	0,7	1,2	-0,6	0,8	3,8	3,2
<i>Công nghiệp</i>	0,9	1,2	-0,6	0,8	3,9	3,2
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,3	0,2	-1,3	-0,3	2,5	-0,5
Sản xuất và phân phối điện	0,7	1,0	0,8	1,0	1,5	2,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,1		-0,1			1,5
<i>Xây dựng</i>	-0,2				-0,1	
Dịch vụ	34,3	30,7	34,7	53,2	72,4	69,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-0,7	-1,3	-0,2	-0,9	-1,0	0,7
Vận tải kho bãi	-0,7	-0,7	0,1	-1,1		
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,01			0,5		-0,1
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	35,8	32,5	34,8	56,5	67,2	66,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,1	0,2	0,1	-1,8	6,3	2,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,01		0,03		-0,1	
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-0,004		-0,02	-0,01	-0,01	
Hoạt động dịch vụ khác						

150 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
THÁI BÌNH	435	424	431	439	449	457
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	93	98	86	66	77	116
Từ 10 đến 49 lao động	335	321	341	368	369	339
Từ 50 đến 99 lao động	5	4	3	4	1	2
Từ 100 lao động trở lên	1	1	1	1	2	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	311	308	312	314	323	336
Công nghiệp và xây dựng	28	19	20	21	22	20
Công nghiệp	27	19	20	20	21	19
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13	15	14	14	16	14
Sản xuất và phân phối điện	10	1	2	2	1	1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	3	4	4	4	4
Xây dựng	1			1	1	1
Dịch vụ	95	97	99	104	104	101
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3	4	6	12	11	8
Vận tải kho bãi	4	5	6	4	5	5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	85	86	85	85	85	85
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	2	2	3	3	3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ						
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

151 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
THÁI BÌNH	8654	8364	8233	8811	8462	7809
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	642	646	556	396	493	731
Từ 10 đến 49 lao động	7533	7313	7355	7945	7579	6920
Từ 50 đến 99 lao động	315	271	198	245	60	158
Từ 100 lao động trở lên	163	134	124	225	330	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6931	6808	6679	7054	6621	6319
Công nghiệp và xây dựng	546	375	369	481	554	303
<i>Công nghiệp</i>	527	375	369	480	551	295
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	402	355	301	404	491	232
Sản xuất và phân phối điện	94	5	21	28	17	17
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	30	15	47	48	43	46
<i>Xây dựng</i>	18			1	3	8
Dịch vụ	1177	1181	1185	1276	1287	1187
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	39	29	36	138	144	53
Vận tải kho bãi	75	73	87	57	48	28
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1038	1066	1036	1034	1046	1051
Hoạt động kinh doanh bất động sản	22	13	26	47	49	55
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ						
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

152 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
THÁI BÌNH	2724	2964	2518	3296	3563	7292
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	6503	7033	5712	5688	8190	6739
Từ 10 đến 49 lao động	2411	2582	2252	3286	3298	7387
Từ 50 đến 99 lao động	1215	1352	664	1419	2202	6750
Từ 100 lao động trở lên	4984	7237	5774		2765	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1297	1318	1309	1877	1981	6885
Công nghiệp và xây dựng	3612	4742	3814	3409	3529	6410
<i>Công nghiệp</i>	3579	4742	3814	3401	3523	6403
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3915	4844	4283	3068	3397	6330
Sản xuất và phân phối điện	2447	3933	1669	3857	7548	6557
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2568	2523	1797	5157	3401	6885
<i>Xây dựng</i>	4551			6313	5208	6885
Dịch vụ	10661	11872	8940	11129	11630	9815
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3608	4593	3941	4714	3540	6471
Vận tải kho bãi	2946	3358	1805	5248	2766	6749
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11705	12764	9914	12560	13615	10267
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2441	3653	2123	4340	3376	5991
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5844					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ						
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

153 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
THÁI BÌNH	9495,3	9356,5	11991,0	13711,1	14557,9	35584,4
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	1968,1	1832,5	2307,9	2478,3	2305,1	3536,4
Từ 10 đến 49 lao động	7495,9	7497,9	9662,6	11205,3	12222,0	31683,5
Từ 50 đến 99 lao động	22,7	18,8	12,6	27,5	22,9	364,5
Từ 100 lao động trở lên	8,6	7,3	7,8	0,02	7,9	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1332,9	1747,1	1295,8	1300,8	1779,0	20781,0
Công nghiệp và xây dựng	138,8	94,3	68,9	150,0	88,6	298,1
<i>Công nghiệp</i>	129,8	94,3	68,9	130,0	87,2	250,5
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	73,2	85,7	64,8	67,9	81,1	186,2
Sản xuất và phân phối điện	46,6	2,1	2,7	22,3	2,6	3,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10,0	6,5	1,5	39,8	3,5	61,3
<i>Xây dựng</i>	9,0			20,0	1,4	47,6
Dịch vụ	8023,7	7515,1	10626,2	12260,4	12690,4	14505,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10,9	7,9	19,5	94,5	23,5	124,1
Vận tải kho bãi	23,4	23,8	22,8	19,8	15,3	41,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7975,8	7456,7	10557,5	12117,2	12622,3	14310,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	13,5	26,8	26,5	29,0	29,2	29,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ						
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

154 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
THÁI BÌNH	1525,7	2439,9	1416,3	1552,2	1583,4	3372,2
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	223,4	255,3	225,0	175,8	254,9	420,1
Từ 10 đến 49 lao động	1269,4	2168,8	1175,9	1368,8	1307,3	2910,5
Từ 50 đến 99 lao động	13,2	3,1	3,6	7,7	6,1	41,6
Từ 100 lao động trở lên	19,8	12,7	11,9		15,0	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	748,9	1729,1	440,1	518,8	507,6	2070,7
Công nghiệp và xây dựng	77,2	42,2	57,2	43,5	59,7	74,9
Công nghiệp	71,6	42,2	57,2	43,5	58,0	70,6
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	54,1	35,7	50,1	32,0	47,2	56,6
Sản xuất và phân phối điện	11,7	4,6	4,9	6,4	8,4	7,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5,9	1,9	2,1	5,1	2,4	6,6
Xây dựng	5,6				1,7	4,3
Dịch vụ	699,6	668,6	919,0	989,9	1016,0	1226,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24,2	16,3	16,7	26,9	27,1	26,0
Vận tải kho bãi	10,0	9,7	7,7	7,3	8,1	8,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	664,9	642,1	893,1	953,4	978,6	1189,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,6	0,6	1,6	2,3	2,3	3,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,01					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ						
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

155 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
THÁI BÌNH	58,1	45,5	28,3	114,7	139,6	249,4
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	10,0	1,6	-7,3	13,8	23,3	20,2
Từ 10 đến 49 lao động	47,7	43,7	35,3	100,3	115,9	226,9
Từ 50 đến 99 lao động	0,3	0,1	0,2	0,6	0,4	2,3
Từ 100 lao động trở lên	0,2	0,1	0,1		0,03	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3,7	-3,8	-18,7	25,8	37,8	142,6
Công nghiệp và xây dựng	0,2	-0,2	-1,8	0,2	0,8	0,1
Công nghiệp	0,3	-0,2	-1,8	0,2	0,8	-0,2
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,7	-0,2	-1,9	-0,1	0,1	-0,5
Sản xuất và phân phối điện	0,9	0,01	0,01	0,1	0,6	-0,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1	-0,01	0,1	0,2	0,1	0,4
Xây dựng	-0,01					0,3
Dịch vụ	54,2	49,5	48,8	88,7	101,0	106,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2,2		0,02	0,2	-0,4	0,5
Vận tải kho bãi	-0,9	-0,2	-0,5	-1,0	-1,7	-0,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	53,2	50,6	49,6	89,7	103,4	106,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,4	-1,0	-0,3	-0,2	-0,3	0,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ						
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

156 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HÀ NAM	186	181	202	212	201	204
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	127	125	148	160	161	168
Từ 10 đến 49 lao động	58	55	53	49	37	35
Từ 50 đến 99 lao động	0,4	1		2	2	
Từ 100 lao động trở lên	0,2		1	1	1	1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	161	160	172	176	170	169
Công nghiệp và xây dựng	5	5	7	10	6	8
<i>Công nghiệp</i>	5	5	6	10	6	6
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5	5	6	10	5	6
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					1	
<i>Xây dựng</i>	1		1			2
Dịch vụ	19	16	23	26	25	27
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2	1	4	6	6	7
Vận tải kho bãi	4	3	4	3	3	3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	2	2	2	2	2
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10	10	12	12	12	12
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,2		1	1	1	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2			1	1	2
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí				1		
Hoạt động dịch vụ khác						

157 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HÀ NAM	1762	1637	1845	1879	1712	1585
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	794	782	872	909	917	909
Từ 10 đến 49 lao động	912	778	842	709	537	536
Từ 50 đến 99 lao động	29	77		130	127	
Từ 100 lao động trở lên	26		131	131	131	140
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1487	1393	1507	1467	1330	1157
Công nghiệp và xây dựng	64	25	25	99	59	64
<i>Công nghiệp</i>	62	25	23	99	59	48
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	62	25	23	99	52	48
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					7	
<i>Xây dựng</i>	2		2			16
Dịch vụ	210	219	313	313	323	364
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11	3	12	11	22	17
Vận tải kho bãi	68	93	149	140	139	148
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	11	13	10	9	7	5
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	118	110	140	143	141	142
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,4		2	5	6	6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1			4	8	46
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí				1		
Hoạt động dịch vụ khác						

158 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HÀ NAM	2852	3104	2949	4394	3539	4536
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	2990	3950	2600	2670	3057	3775
Từ 10 đến 49 lao động	2567	2019	2706	6639	3511	5980
Từ 50 đến 99 lao động	4567	5862		1522	3153	
Từ 100 lao động trở lên	6825		6825	7515	7515	4467
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2214	2773	1717	3103	2907	3133
Công nghiệp và xây dựng	3089	2504	2597	2572	3496	11459
Công nghiệp	3097	2504	2548	2572	3496	10901
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3097	2504	2548	2572	3429	10901
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					3934	
Xây dựng	2918		3750			13099
Dịch vụ	7506	5354	8970	10993	6203	8194
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3119	2792	4206	2733	3550	7129
Vận tải kho bãi	6005	5648	6469	7338	7343	4934
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3758	3826	3692	4267	5486	7738
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9125	5400	12368	16561	5842	12558
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4750		4750	3747	4000	6585
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3589			3330	1648	3219
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí				3747		
Hoạt động dịch vụ khác						

159 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HÀ NAM	1376,2	873,0	2179,5	2371,3	2284,5	3835,2
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	458,9	506,3	591,3	614,3	746,5	1574,0
Từ 10 đến 49 lao động	915,1	364,8	1586,3	1753,9	1480,1	2259,4
Từ 50 đến 99 lao động	1,7	1,9		1,1	56,1	
Từ 100 lao động trở lên	0,4		2,0	2,0	1,8	1,8
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	385,7	467,4	363,7	643,4	714,9	1551,3
Công nghiệp và xây dựng	45,0	15,2	20,7	40,5	8,9	218,7
Công nghiệp	43,4	15,2	15,7	40,5	8,9	211,1
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	43,4	15,2	15,7	40,5	8,9	211,1
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						
Xây dựng	1,6		5,0			7,6
Dịch vụ	945,5	390,5	1795,1	1687,4	1560,6	2065,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7,9	1,3	7,5	15,0	19,2	17,9
Vận tải kho bãi	9,5	10,6	5,2	6,2	6,0	6,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9,0	8,5	6,5	6,2	5,9	6,0
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	918,5	370,1	1773,3	1651,5	1522,1	2021,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,5		2,6	2,5	1,8	2,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1			4,6	5,7	11,5
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí				1,5		
Hoạt động dịch vụ khác						

160 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HÀ NAM	381,9	684,0	368,4	344,8	358,1	516,1
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	231,6	567,6	186,2	131,3	178,8	258,2
Từ 10 đến 49 lao động	144,2	100,7	171,0	201,1	161,9	249,8
Từ 50 đến 99 lao động	3,9	15,8		0,1	7,6	
Từ 100 lao động trở lên	2,3		11,2	12,3	9,8	8,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	276,3	612,3	187,6	161,6	185,0	259,9
Công nghiệp và xây dựng	12,2	9,9	13,4	10,5	10,3	36,2
Công nghiệp	11,6	9,9	11,1	10,5	10,3	31,3
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	11,6	9,9	11,1	10,5	10,3	31,3
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						
Xây dựng	0,6		2,3			4,9
Dịch vụ	93,4	61,8	167,3	172,8	162,8	220,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5,5	0,1	5,4	6,4	5,7	6,2
Vận tải kho bãi	8,3	17,3	12,6	12,9	10,3	9,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4,3	1,8	0,8	0,5	1,0	1,0
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	74,6	42,6	146,8	150,4	141,6	198,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,4		1,9	1,2	0,9	1,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2			1,5	3,4	3,2
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

161 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HÀ NAM	12,9	22,5	5,5	8,4	22,0	35,3
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	6,3	18,9	1,6	-5,9	5,4	14,6
Từ 10 đến 49 lao động	6,6	3,6	3,9	14,3	16,4	20,7
Từ 50 đến 99 lao động		0,03		-0,01	0,2	
Từ 100 lao động trở lên	0,01		0,03		0,02	0,02
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7,1	19,9	3,0	-7,9	5,2	15,7
Công nghiệp và xây dựng	-0,3	-0,01	-0,1	-0,1	0,01	1,6
Công nghiệp	-0,3	-0,01	-0,02	-0,1	0,01	1,5
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,3	-0,01	-0,02	-0,1	0,01	1,5
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						
Xây dựng	-0,1		-0,1			0,1
Dịch vụ	6,2	2,7	2,6	16,5	16,8	18,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-0,1	-0,1	-0,3	-0,1	-0,3	-0,1
Vận tải kho bãi	0,04	0,04	0,1	-0,1	-0,01	0,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,2	-0,7	-0,2	-0,5	-0,2	-0,1
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6,4	3,4	3,0	17,1	17,4	18,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,01		0,1	0,1		
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,002			-0,02	-0,1	0,02
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

162 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
NAM ĐỊNH	374	388	375	396	387	397
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	126	149	139	170	189	202
Từ 10 đến 49 lao động	241	232	229	219	194	190
Từ 50 đến 99 lao động	4	5	5	6	3	5
Từ 100 lao động trở lên	2	2	2	1	1	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	281	297	276	282	279	282
Công nghiệp và xây dựng	28	25	28	35	35	37
<i>Công nghiệp</i>	27	24	27	34	34	36
Khai khoáng	4	3	2	2	2	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19	19	17	22	21	19
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	2	8	10	11	15
<i>Xây dựng</i>	1	1	1	1	1	1
Dịch vụ	65	66	71	79	73	78
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8	8	10	13	10	12
Vận tải kho bãi	14	14	16	21	18	18
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	41	42	43	43	43	43
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,6	1	1	1	1	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2					1
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1	1	1	1	1
Hoạt động dịch vụ khác						2

163 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
NAM ĐỊNH	6126	5810	5387	5315	4541	4536
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	699	794	735	887	1022	1107
Từ 10 đến 49 lao động	4650	4363	4005	3837	3192	3113
Từ 50 đến 99 lao động	309	297	325	415	214	316
Từ 100 lao động trở lên	466	356	322	176	113	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4587	4513	3992	3876	3353	3356
Công nghiệp và xây dựng	453	266	350	414	388	311
<i>Công nghiệp</i>	448	261	345	378	378	303
Khai khoáng	17	13	6	6	6	6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	386	228	223	245	262	147
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	44	20	116	127	110	150
<i>Xây dựng</i>	5	5	5	36	10	8
Dịch vụ	1085	1031	1045	1025	800	869
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	88	77	68	67	55	71
Vận tải kho bãi	561	525	437	415	215	240
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	429	422	520	524	513	518
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	3	18	17	16	17
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1					2
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	4	2	2	1	1
Hoạt động dịch vụ khác						20

164 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
NAM ĐỊNH	2180	2362	2580	3411	3389	2737
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	3106	2933	3721	4331	3976	2519
Từ 10 đến 49 lao động	2024	2229	2555	3144	3258	2656
Từ 50 đến 99 lao động	1302	1417	1146	3642	1592	4203
Từ 100 lao động trở lên	2774	3313	1692	3735	4679	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1323	1480	1314	1614	2209	1376
Công nghiệp và xây dựng	2572	4332	3447	6979	3815	4107
<i>Công nghiệp</i>	2562	4352	3485	6605	3881	4055
Khai khoáng	1785	3506	1597	1308	1396	1347
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2350	4032	3266	7593	3827	4166
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4801	8634	4001	5079	4138	4050
<i>Xây dựng</i>	3635	3335	800	12835	2749	5831
Dịch vụ	5643	5630	6981	8767	7899	7287
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2915	1423	1542	6190	3830	2822
Vận tải kho bãi	3048	2556	1796	4807	3871	4534
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9724	10464	12536	12316	10765	9377
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3437	3669	3289	8485	4293	8134
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	383					1347
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2013	2813	1042	7752	3539	2708
Hoạt động dịch vụ khác						6438

165 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
NAM ĐỊNH	4381,0	4190,8	5653,4	7530,5	6553,7	7486,7
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	1117,3	1164,7	1650,9	1880,1	1776,8	2243,3
Từ 10 đến 49 lao động	2964,8	2754,9	3681,2	4478,4	4510,5	4477,2
Từ 50 đến 99 lao động	50,6	41,1	96,3	1118,0	131,6	766,2
Từ 100 lao động trở lên	248,3	230,1	225,0	54,1	134,8	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	537,7	286,3	534,0	775,7	712,3	869,4
Công nghiệp và xây dựng	139,1	137,9	144,8	197,2	207,6	131,5
Công nghiệp	137,6	137,1	142,8	175,0	194,9	124,3
Khai khoáng	12,0	30,5	0,7	0,4	0,1	1,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	105,6	101,7	104,0	142,7	157,9	89,9
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	20,1	4,9	38,2	31,9	36,9	33,3
Xây dựng	1,5	0,7	2,0	22,2	12,7	7,2
Dịch vụ	3704,1	3766,6	4974,6	6557,7	5633,8	6485,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	147,3	143,6	167,9	239,3	96,8	127,2
Vận tải kho bãi	315,0	304,5	312,4	513,8	465,5	437,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3240,0	3316,8	4488,6	5798,9	5065,2	5904,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,7	1,4	5,4	5,4	6,0	6,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1					4,4
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,2	0,3	0,2	0,2	0,3	0,3
Hoạt động dịch vụ khác						5,6

166 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
NAM ĐỊNH	960,2	946,8	1058,9	1522,8	1177,4	992,6
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	240,7	354,5	286,7	376,6	420,8	337,2
Từ 10 đến 49 lao động	619,9	500,0	710,7	997,9	705,2	548,3
Từ 50 đến 99 lao động	29,5	23,9	21,4	141,7	26,2	107,1
Từ 100 lao động trở lên	70,1	68,4	40,2	6,7	25,2	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	330,9	324,2	292,9	672,4	298,4	95,5
Công nghiệp và xây dựng	122,2	129,4	85,9	144,4	142,0	110,8
<i>Công nghiệp</i>	121,6	129,4	85,2	122,5	136,4	106,7
Khai khoáng	8,8	34,7	0,2	0,5	0,5	0,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	106,1	89,8	69,6	100,5	119,5	90,8
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6,7	4,9	15,5	21,5	16,4	15,8
<i>Xây dựng</i>	0,6		0,6	21,9	5,5	4,1
Dịch vụ	507,1	493,2	680,1	706,0	737,0	786,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	117,5	90,4	207,1	114,1	151,1	70,5
Vận tải kho bãi	93,5	82,5	51,7	109,0	119,1	148,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	296,0	320,1	420,5	482,2	465,8	564,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,2		0,9	0,8	1,1	1,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,004					0,7
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,04	0,1	0,01		0,04	0,03
Hoạt động dịch vụ khác						0,4

167 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
NAM ĐỊNH	38,1	48,6	39,8	58,0	50,1	61,7
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	9,1	8,0	9,0	14,6	-6,4	16,4
Từ 10 đến 49 lao động	30,0	39,9	32,7	40,1	55,9	38,8
Từ 50 đến 99 lao động	-0,2	0,2	0,2	8,1	0,4	6,3
Từ 100 lao động trở lên	-0,8	0,6	-2,1	-4,8	0,1	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9,3	11,6	9,4	-1,6	-11,3	0,6
Công nghiệp và xây dựng	0,3	0,2	1,0	1,5	0,7	1,2
<i>Công nghiệp</i>	0,3	0,2	1,0	1,0	0,6	1,2
Khai khoáng	0,2			-0,01	0,03	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,3	-0,01	0,1	0,1		0,3
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,3	0,2	0,9	0,9	0,7	0,9
<i>Xây dựng</i>	-0,002	-0,1		0,5	-0,03	0,02
Dịch vụ	28,5	36,9	29,4	58,2	60,7	59,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,5	0,1	0,2	1,1	0,2	0,3
Vận tải kho bãi	-0,7	-0,2	-3,3	-5,5	-3,2	-8,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	28,8	37,0	32,5	62,5	63,0	67,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,01		0,1	0,03	0,6	0,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,002					
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-0,004		-0,02			-0,02
Hoạt động dịch vụ khác						-0,01

168 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
NINH BÌNH	291	289	288	292	294	305
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	69	74	75	87	100	113
Từ 10 đến 49 lao động	211	204	203	195	184	185
Từ 50 đến 99 lao động	9	9	9	9	10	7
Từ 100 lao động trở lên	1	2	1	1		
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	230	228	224	225	221	227
Công nghiệp và xây dựng	12	11	12	16	19	22
<i>Công nghiệp</i>	11	10	11	15	18	21
Khai khoáng	1	2	2	2	2	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6	5	5	7	8	8
Sản xuất và phân phối điện	2	2	2	2	2	2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	1	2	4	6	8
<i>Xây dựng</i>	1	1	1	1	1	1
Dịch vụ	49	50	52	51	54	56
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4	5	6	5	6	8
Vận tải kho bãi	5	6	7	7	8	8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	39	39	39	39	39	39
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ						
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					1	1
Hoạt động dịch vụ khác						

169 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
NINH BÌNH	5643	5660	5029	4839	4483	4382
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	450	448	481	541	591	596
Từ 10 đến 49 lao động	4121	3929	3766	3678	3334	3398
Từ 50 đến 99 lao động	582	568	582	515	558	388
Từ 100 lao động trở lên	489	715	200	105		
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4399	4217	4033	4070	3617	3576
Công nghiệp và xây dựng	632	828	379	228	307	253
<i>Công nghiệp</i>	624	820	373	219	235	242
Khai khoáng	13	18	9	25	24	26
Công nghiệp chế biến, chế tạo	577	779	317	143	150	145
Sản xuất và phân phối điện	20	16	19	21	15	14
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	13	7	28	30	46	57
<i>Xây dựng</i>	8	8	6	9	72	11
Dịch vụ	611	615	617	541	559	553
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15	16	22	17	25	26
Vận tải kho bãi	149	154	146	76	79	71
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	446	445	449	448	447	453
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ						
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					8	3
Hoạt động dịch vụ khác						

170 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
NINH BÌNH	2317	3027	2194	4438	4396	5035
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	3429	3650	2915	7957	6650	5180
Từ 10 đến 49 lao động	2018	2817	2311	4010	4150	5017
Từ 50 đến 99 lao động	1891	2255	1127	2859	3361	4958
Từ 100 lao động trở lên	4504	4452	1405	4959		
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1136	1716	958	3387	2406	4956
Công nghiệp và xây dựng	4350	4363	2848	5720	6665	4506
<i>Công nghiệp</i>	4315	4343	2817	5663	4757	4991
Khai khoáng	2241	2638	2694	13817	5479	5900
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4422	4411	2504	5207	4415	4450
Sản xuất và phân phối điện	3321	3219	4649	5573	6453	6587
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3587	4089	6095	4753	4816	5654
<i>Xây dựng</i>	6786	6111	4357	8009	17194	1720
Dịch vụ	8958	10276	9812	11144	16449	5812
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2725	4725	1868	2382	3421	3669
Vận tải kho bãi	2293	4245	1642	1605	2432	4170
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11424	12556	13118	13841	19735	6211
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ						
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					4574	4958
Hoạt động dịch vụ khác						

171 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
NINH BÌNH	3962,3	4302,6	4536,6	4986,9	5095,4	7672,6
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	724,8	769,9	606,9	874,3	804,0	1003,8
Từ 10 đến 49 lao động	3123,8	3428,9	3818,9	4061,5	4252,6	6334,7
Từ 50 đến 99 lao động	100,1	48,3	110,8	49,8	38,9	334,1
Từ 100 lao động trở lên	13,6	55,5	0,1	1,3		
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	538,0	918,0	446,3	496,3	599,9	2722,7
Công nghiệp và xây dựng	70,6	152,8	65,0	162,8	78,1	135,3
<i>Công nghiệp</i>	53,9	129,8	40,9	141,4	69,4	125,7
Khai khoáng	10,9	18,9	18,6	21,9	26,1	29,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	34,0	102,3	11,0	105,0	25,0	68,5
Sản xuất và phân phối điện	6,7	5,8	6,3	8,8	7,6	7,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,3	2,8	5,0	5,7	10,6	20,0
<i>Xây dựng</i>	16,7	23,0	24,1	21,4	8,7	9,6
Dịch vụ	3353,7	3231,8	4025,4	4327,8	4417,4	4814,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6,1	10,4	5,1	4,1	9,8	9,3
Vận tải kho bãi	69,5	59,1	53,5	55,8	57,8	48,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3278,1	3162,3	3966,8	4267,9	4349,3	4755,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ						
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					0,5	0,5
Hoạt động dịch vụ khác						

172 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
NINH BÌNH	676,5	844,9	716,5	834,0	920,7	1025,8
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	124,9	210,5	102,9	185,4	180,2	168,5
Từ 10 đến 49 lao động	473,2	543,6	570,0	612,2	680,4	808,0
Từ 50 đến 99 lao động	44,5	36,5	40,1	35,3	60,2	49,3
Từ 100 lao động trở lên	33,9	54,3	3,6	1,1		
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	272,8	455,2	246,7	297,4	365,7	441,5
Công nghiệp và xây dựng	77,2	92,1	74,3	107,7	105,7	82,2
<i>Công nghiệp</i>	68,7	79,4	67,8	102,3	82,7	72,0
Khai khoáng	0,8	1,1	0,2	4,1	3,4	9,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	51,6	62,3	47,6	75,0	54,3	30,8
Sản xuất và phân phối điện	14,6	13,8	16,7	17,6	19,4	21,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,7	2,2	3,3	5,7	5,7	9,4
<i>Xây dựng</i>	8,4	12,7	6,6	5,3	23,0	10,2
Dịch vụ	326,5	297,6	395,5	429,0	449,3	502,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5,9	10,1	7,0	4,9	17,4	10,4
Vận tải kho bãi	16,2	15,9	13,8	10,3	15,3	14,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	304,5	271,7	374,6	413,8	415,8	477,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ						
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					0,8	0,1
Hoạt động dịch vụ khác						

173 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
NINH BÌNH	28,7	26,2	26,8	-23,8	22,2	76,0
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	5,5	4,9	2,3	6,8	9,4	7,9
Từ 10 đến 49 lao động	21,8	20,4	22,8	-26,7	14,2	64,0
Từ 50 đến 99 lao động	1,4	0,9	1,7	-3,9	-1,4	4,1
Từ 100 lao động trở lên	0,1	0,1	0,01	0,1		
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4,1	3,2	2,2	-43,4	-16,0	32,9
Công nghiệp và xây dựng	0,2	-0,3	0,3	-1,1	-1,6	-0,3
<i>Công nghiệp</i>	0,2	-0,3	0,2	-1,2	-1,1	-0,1
Khai khoáng	-0,01	-0,1		-2,0	-1,1	-1,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,2	-0,3	-0,03	0,7	0,2	0,7
Sản xuất và phân phối điện	0,1	0,04	0,2	0,03	0,2	0,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,01	0,01	0,1	0,1	-0,3	
<i>Xây dựng</i>	0,01	0,02	0,02	0,1	-0,5	-0,2
Dịch vụ	24,4	23,3	24,3	20,7	39,8	43,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-0,1	-0,01	-0,2	-0,1	-0,2	0,01
Vận tải kho bãi	-0,9	-1,1	-1,0	-1,7	-1,0	-0,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	25,4	24,5	25,5	22,5	41,0	44,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ						
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					-0,01	
Hoạt động dịch vụ khác						

174 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
THANH HÓA	738	725	804	815	746	741
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	374	407	518	517	481	485
Từ 10 đến 49 lao động	350	302	275	289	257	248
Từ 50 đến 99 lao động	8	9	4	6	4	6
Từ 100 lao động trở lên	6	7	7	3	4	2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	474	460	514	507	463	450
Công nghiệp và xây dựng	145	147	160	169	159	161
<i>Công nghiệp</i>	134	136	151	154	145	147
Khai khoáng	15	18	13	15	14	13
Công nghiệp chế biến, chế tạo	51	51	57	58	48	50
Sản xuất và phân phối điện	57	57	65	67	68	69
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10	10	16	14	15	15
<i>Xây dựng</i>	11	11	9	15	14	14
Dịch vụ	117	118	130	139	124	130
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14	16	16	23	22	23
Vận tải kho bãi	23	23	27	25	17	14
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	6	4	6	5	6
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	64	64	66	67	66	66
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	4	8	7	6	10
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	1	2	2	1	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	2	2	3	4	6
Giáo dục và đào tạo	0,2		1	1	1	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,4		1	1		
Hoạt động dịch vụ khác	1	2	3	4	2	3

175 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
THANH HÓA	10111	9132	8980	8501	7829	7457
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	1933	2102	2321	2461	2387	2313
Từ 10 đến 49 lao động	6725	5424	4991	4999	4241	4172
Từ 50 đến 99 lao động	471	561	250	415	279	452
Từ 100 lao động trở lên	980	1045	1418	626	922	520
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6219	5411	5232	4960	4516	4142
Công nghiệp và xây dựng	2407	2376	2389	2142	1990	1961
<i>Công nghiệp</i>	2301	2301	2337	2076	1919	1906
Khai khoáng	235	263	279	155	151	185
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1342	1311	992	991	867	835
Sản xuất và phân phối điện	432	479	459	481	457	454
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	291	248	607	449	444	432
<i>Xây dựng</i>	106	75	52	66	71	55
Dịch vụ	1484	1345	1359	1399	1323	1354
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	138	126	100	151	140	127
Vận tải kho bãi	342	295	246	200	179	180
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	47	56	39	54	35	41
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	885	813	880	898	881	875
Hoạt động kinh doanh bất động sản	35	38	46	41	42	74
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	12	2	17	10	5	2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	13	9	5	11	23	31
Giáo dục và đào tạo	4		20	17	10	18
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1		1	2		
Hoạt động dịch vụ khác	5	6	5	15	8	6

176 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
THANH HÓA	2554	3036	2864	3247	3962	5108
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	2606	3777	2030	2364	2851	4196
Từ 10 đến 49 lao động	2496	2827	3005	3155	3874	5084
Từ 50 đến 99 lao động	2124	2614	1664	3762	1706	4570
Từ 100 lao động trở lên	3058	2793	4166	7059	8642	9970
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1328	1715	1384	1502	1853	4143
Công nghiệp và xây dựng	2966	3457	3319	4567	5981	5424
<i>Công nghiệp</i>	2926	3446	3327	4595	6010	5477
Khai khoáng	4290	4789	3804	1873	4543	8696
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2547	3084	2711	4230	5236	2440
Sản xuất và phân phối điện	2169	2575	2243	3697	4973	4320
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5087	6046	5776	7741	9104	11201
<i>Xây dựng</i>	3804	3751	2978	3596	5216	3717
Dịch vụ	7008	7627	7796	7414	7888	7579
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3349	3395	3762	2013	3681	3821
Vận tải kho bãi	4284	4717	4213	4834	4606	4687
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3629	3892	3266	4684	5009	5397
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9154	9861	10048	9648	9793	9230
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3403	4547	3080	2382	3464	5013
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3805	2685	3021	2252	2877	4177
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4314	3702	2217	2696	3518	4448
Giáo dục và đào tạo	4004		4004	3492	4044	5496
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	694		4167	2365		
Hoạt động dịch vụ khác	2874	2354	67	2365	3356	4177

177 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
THANH HÓA	6626,4	5980,6	7576,3	9723,6	9644,3	9654,4
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	1398,6	2065,5	1644,0	1839,2	1863,4	1783,6
Từ 10 đến 49 lao động	5051,2	3661,0	5725,9	7716,7	7537,9	7696,6
Từ 50 đến 99 lao động	74,8	129,7	41,0	90,1	67,3	133,4
Từ 100 lao động trở lên	101,8	124,5	165,4	77,7	175,7	40,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	720,7	720,4	606,3	838,5	904,2	470,3
Công nghiệp và xây dựng	626,0	700,8	683,1	968,1	732,6	681,4
<i>Công nghiệp</i>	585,7	654,0	648,8	916,3	685,0	652,2
Khai khoáng	144,3	169,5	125,1	155,0	162,0	170,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	321,9	368,7	378,6	518,9	378,1	324,4
Sản xuất và phân phối điện	90,4	83,7	95,7	101,3	102,7	115,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	29,1	32,0	49,5	141,0	42,2	42,8
<i>Xây dựng</i>	40,4	46,8	34,3	51,8	47,7	29,2
Dịch vụ	5279,6	4559,4	6286,9	7917,0	8007,5	8502,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	107,0	116,1	78,7	288,9	105,5	69,0
Vận tải kho bãi	210,0	200,2	187,3	164,6	161,6	159,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	18,5	20,4	19,4	16,3	9,4	11,2
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4854,8	4077,8	5867,9	7286,2	7528,9	8012,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	72,5	123,1	117,5	103,3	173,4	202,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2,9	1,2	8,1	4,5	2,1	0,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	12,4	20,5	4,6	2,9	8,4	16,2
Giáo dục và đào tạo	0,4		2,2	43,5	15,0	26,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,7		1,2	0,9		
Hoạt động dịch vụ khác	0,5	0,1	0,1	5,9	3,3	5,3

178 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
THANH HÓA	2135,4	2639,2	2139,7	2647,8	2641,2	2355,0
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	661,3	1096,4	616,2	517,8	771,2	694,9
Từ 10 đến 49 lao động	1203,3	1196,2	1171,9	1883,9	1610,6	1320,8
Từ 50 đến 99 lao động	95,0	191,6	15,4	81,6	15,0	250,7
Từ 100 lao động trở lên	175,8	155,1	336,2	164,6	244,4	88,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	692,9	1136,1	520,8	952,2	708,3	230,1
Công nghiệp và xây dựng	710,2	804,2	855,3	823,4	948,3	1021,4
<i>Công nghiệp</i>	684,7	769,9	840,7	808,1	924,1	1002,6
Khai khoáng	69,1	74,6	80,9	41,9	62,6	100,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	313,7	381,8	318,4	243,7	291,1	307,0
Sản xuất và phân phối điện	272,6	286,1	377,4	432,6	488,4	502,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	29,3	27,4	64,0	90,0	82,0	92,5
<i>Xây dựng</i>	25,5	34,3	14,6	15,3	24,2	18,8
Dịch vụ	732,3	698,9	763,5	872,1	984,7	1103,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	114,8	119,0	85,2	78,4	121,7	67,9
Vận tải kho bãi	136,7	109,2	94,3	85,8	96,7	134,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	18,7	18,5	15,1	15,7	15,3	14,2
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	438,9	410,5	560,0	681,7	735,4	826,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3,4	4,0	3,6	3,0	4,8	46,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,8		4,4	3,1	1,6	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	17,6	37,5	0,1		6,8	5,4
Giáo dục và đào tạo	0,2		0,9	0,3		8,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,004					
Hoạt động dịch vụ khác	0,3	0,2		4,1	2,5	0,04

179 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
THANH HÓA	51,3	68,5	32,4	47,9	49,1	66,6
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	13,0	36,2	9,2	-0,4	-3,4	6,4
Từ 10 đến 49 lao động	37,7	29,9	27,2	50,9	51,1	59,2
Từ 50 đến 99 lao động	-0,6	1,4	-5,6	-4,2	-1,0	0,3
Từ 100 lao động trở lên	1,2	1,0	1,6	1,5	2,3	0,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9,7	10,7	7,5	2,9	-6,5	-0,7
Công nghiệp và xây dựng	1,0	-1,5	1,8	-0,3	-0,7	3,0
<i>Công nghiệp</i>	0,9	-1,7	1,7	-5,1	-0,9	2,5
Khai khoáng	-1,0	-2,2	-0,4	-3,4	-0,7	0,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,1	0,2	0,9	-4,5	-2,7	-1,5
Sản xuất và phân phối điện	0,7	0,1	0,4	1,0	1,5	3,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,2	0,2	0,8	1,9	0,9	0,7
<i>Xây dựng</i>	0,2	0,2	0,1	4,8	0,2	0,5
Dịch vụ	40,5	59,3	23,1	45,3	56,4	64,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3,8	14,9	0,4	-1,6	-5,4	0,3
Vận tải kho bãi	-2,4	-1,3	-11,9	-12,7	-11,4	-9,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,1	0,9	-0,2	0,1	0,2	0,1
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	39,1	44,9	34,6	59,6	75,0	75,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,1	-0,2	0,1	-0,4	-1,8	-1,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,02		0,1	-0,04	-0,1	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,1	0,1	-0,01	-0,01	-0,03	-0,01
Giáo dục và đào tạo				0,4		-0,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	0,002			-0,1	-0,1	-0,1

180 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
NGHỆ AN	508	503	583	594	579	587
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	366	367	427	433	442	438
Từ 10 đến 49 lao động	138	132	152	156	134	146
Từ 50 đến 99 lao động	2	2	3	2	1	2
Từ 100 lao động trở lên	1	2	1	3	2	1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	277	285	314	297	284	278
Công nghiệp và xây dựng	61	61	75	79	81	83
<i>Công nghiệp</i>	56	57	71	76	78	81
Khai khoáng	17	18	18	15	15	15
Công nghiệp chế biến, chế tạo	29	28	38	45	48	46
Sản xuất và phân phối điện	3	3	3	4	3	2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6	8	12	12	12	18
<i>Xây dựng</i>	4	4	4	3	3	2
Dịch vụ	169	157	194	218	214	226
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	63	48	81	101	99	106
Vận tải kho bãi	25	30	26	27	25	30
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	3	3	3	5	6
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	59	59	63	61	61	60
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9	9	10	12	9	10
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	1	2	1	1	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8	7	9	12	13	13
Giáo dục và đào tạo				1	1	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	0,2					

181 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
NGHỆ AN	4508	4414	4845	4998	4695	4690
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	1843	1854	2022	1924	2037	2008
Từ 10 đến 49 lao động	2301	2209	2514	2548	2228	2463
Từ 50 đến 99 lao động	136	120	199	124	50	117
Từ 100 lao động trở lên	227	231	110	402	380	102
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1892	1871	2053	1883	2004	1909
Công nghiệp và xây dựng	788	779	774	743	669	721
<i>Công nghiệp</i>	729	724	719	707	647	695
Khai khoáng	124	169	128	102	107	107
Công nghiệp chế biến, chế tạo	517	459	488	510	426	445
Sản xuất và phân phối điện	21	18	20	19	27	13
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	66	78	83	76	87	130
<i>Xây dựng</i>	59	55	55	36	22	26
Dịch vụ	1827	1764	2018	2372	2022	2060
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	451	342	549	920	537	552
Vận tải kho bãi	317	362	300	268	264	230
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	27	22	28	25	62	79
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	885	919	1001	997	1005	1013
Hoạt động kinh doanh bất động sản	77	74	67	70	67	73
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3	3	10	5	5	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	63	42	63	85	80	111
Giáo dục và đào tạo				2	2	2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	1					

182 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
NGHỆ AN	4132	4627	4404	4584	5377	5971
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	2551	3496	2259	2813	3089	4607
Từ 10 đến 49 lao động	5438	5926	6218	6417	7930	7267
Từ 50 đến 99 lao động	2984	2214	3562	3784	5580	5291
Từ 100 lao động trở lên	4811	2710	4856	2116	3091	4015
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2205	3637	2015	3353	2803	3930
Công nghiệp và xây dựng	3347	2692	3247	4097	4545	6561
<i>Công nghiệp</i>	3254	2489	2949	4038	4456	6476
Khai khoáng	2938	3691	2381	3714	4184	7490
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3411	2001	3224	4313	4622	5997
Sản xuất và phân phối điện	3160	2883	2760	1842	3250	5564
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2639	2718	2414	3307	4275	7363
<i>Xây dựng</i>	4498	5782	7052	5171	7053	8978
Dịch vụ	6477	6562	7257	5692	8220	7705
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2264	3471	1851	1621	3126	4276
Vận tải kho bãi	4832	4786	3479	2523	3569	4817
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2358	2229	1503	5603	3877	4349
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9966	9031	12234	10810	13110	10661
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3613	3233	3365	4403	6553	7355
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2691	3123	3056	2939	4369	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2602	2593	1852	3544	2219	6956
Giáo dục và đào tạo				1680	3878	7415
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	1400					

183 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
NGHỆ AN	7543,6	5973,4	10211,9	12247,7	13292,1	15822,4
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	1447,8	1439,3	1403,0	1479,8	2575,2	2602,6
Từ 10 đến 49 lao động	5982,9	4358,6	8645,2	10699,3	10556,9	13158,7
Từ 50 đến 99 lao động	45,5	41,0	125,6	28,5	23,4	20,7
Từ 100 lao động trở lên	67,4	134,5	38,1	40,1	136,6	40,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	670,2	939,3	552,6	817,8	1507,6	730,7
Công nghiệp và xây dựng	626,0	541,5	800,1	1009,1	935,3	2035,1
<i>Công nghiệp</i>	474,7	348,0	358,9	430,6	407,0	1518,0
Khai khoáng	71,7	141,2	47,7	115,4	71,2	327,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	204,7	188,0	266,8	271,8	244,5	864,9
Sản xuất và phân phối điện	177,2	9,2	9,8	20,5	14,4	15,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	21,1	9,6	34,7	22,9	76,9	310,0
<i>Xây dựng</i>	151,3	193,5	441,2	578,4	528,4	517,1
Dịch vụ	6247,4	4492,6	8859,3	10420,9	10849,2	13056,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	243,9	285,1	246,5	252,8	900,6	1138,8
Vận tải kho bãi	150,8	214,6	169,1	177,2	199,1	624,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4,2	3,7	2,1	173,8	114,6	115,8
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5589,5	3726,7	7976,2	9432,9	9375,7	10697,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	214,2	246,4	403,1	214,8	188,1	142,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,3	0,3	0,8	0,3	0,3	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	44,6	15,8	61,5	169,0	70,7	337,9
Giáo dục và đào tạo				0,1	0,1	0,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

184 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
NGHỆ AN	1228,7	1405,4	1527,3	2242,8	1774,0	4299,4
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	361,4	298,0	394,3	589,1	650,1	1846,4
Từ 10 đến 49 lao động	774,8	1056,2	1076,0	1078,3	1059,5	2264,9
Từ 50 đến 99 lao động	20,6	12,6	31,4	20,7	15,5	16,4
Từ 100 lao động trở lên	72,0	38,5	25,5	554,7	48,9	171,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	225,5	253,5	277,0	344,9	197,6	2415,3
Công nghiệp và xây dựng	154,6	132,8	145,6	152,2	196,1	333,9
<i>Công nghiệp</i>	149,5	121,9	144,7	148,8	186,7	322,6
Khai khoáng	23,9	41,0	21,0	34,0	52,0	59,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	112,5	62,1	108,3	99,9	121,0	206,7
Sản xuất và phân phối điện	8,9	13,9	7,0	7,7	2,8	3,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4,1	5,0	8,4	7,2	10,9	52,8
<i>Xây dựng</i>	5,1	10,9	0,9	3,4	9,4	11,3
Dịch vụ	848,6	1019,1	1104,7	1745,7	1380,4	1550,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	223,1	300,8	233,0	738,4	407,1	383,8
Vận tải kho bãi	96,7	114,3	69,7	66,0	103,1	117,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,0	1,0	1,2	12,1	13,4	15,0
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	508,2	589,7	787,5	765,6	809,4	938,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12,2	7,3	10,0	151,8	34,8	49,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2	0,1	0,5	0,1	0,04	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6,2	5,9	2,8	11,8	12,4	45,8
Giáo dục và đào tạo					0,2	0,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

185 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
NGHỆ AN	54,1	39,2	19,2	78,3	109,3	100,0
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	5,2	3,7	-14,1	-2,9	-4,1	-12,6
Từ 10 đến 49 lao động	45,9	35,3	34,5	88,5	113,5	115,0
Từ 50 đến 99 lao động	1,9	0,1	0,4	-0,5	0,1	0,1
Từ 100 lao động trở lên	1,3	0,1	-1,6	-6,8	-0,2	-2,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6,6	3,8	-4,0	-0,8	-11,8	-36,1
Công nghiệp và xây dựng	-1,7	-7,5	-10,9	-0,8	12,3	14,3
<i>Công nghiệp</i>	-1,5	-5,0	-11,0	2,7	9,5	8,9
Khai khoáng	-0,6	-0,4	-3,9	2,5	12,2	1,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,9	-4,4	-7,3	-0,6	-3,3	5,6
Sản xuất và phân phối điện	-0,1	-0,3	0,02	-0,1	-0,2	-0,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1	0,1	0,2	0,9	0,7	2,5
<i>Xây dựng</i>	-0,2	-2,5	0,1	-3,4	2,8	5,4
Dịch vụ	49,2	43,0	34,1	79,9	108,9	121,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,1	-2,0	0,8	-13,0	5,6	11,4
Vận tải kho bãi	0,9	0,6	-3,2	-5,3	-1,7	1,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,3		0,04	-2,1	1,4	0,1
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	46,6	39,5	35,9	95,9	106,4	106,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,8	2,1	0,7	3,7	2,1	1,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,01		0,03	0,01	-0,02	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,6	2,8	-0,2	0,6	-5,0	1,3
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	-0,02					

186 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HÀ TĨNH	928	902	730	704	672	617
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	588	600	482	462	462	421
Từ 10 đến 49 lao động	331	293	246	238	204	190
Từ 50 đến 99 lao động	7	7	2	4	5	6
Từ 100 lao động trở lên	1	2			1	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	480	458	343	323	314	298
Công nghiệp và xây dựng	232	229	201	202	194	173
<i>Công nghiệp</i>	213	210	186	190	185	164
Khai khoáng	6	7	7	7	7	6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	64	63	60	64	66	56
Sản xuất và phân phối điện	6	5	7	8	8	7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	136	135	112	111	104	95
<i>Xây dựng</i>	19	19	15	12	9	9
Dịch vụ	214	215	186	179	164	146
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	91	87	71	69	61	51
Vận tải kho bãi	25	27	18	17	13	14
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5	7	5	6	5	6
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	31	32	32	32	32	32
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	2	5	5	5	5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	1	1	1		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	55	58	54	49	48	38
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,4					
Hoạt động dịch vụ khác	2	1				

187 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HÀ TĨNH	9313	9087	6539	6192	6419	5433
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	3114	3092	2412	2213	2315	2094
Từ 10 đến 49 lao động	5528	4835	4014	3742	3199	2975
Từ 50 đến 99 lao động	438	435	113	237	345	364
Từ 100 lao động trở lên	231	725			560	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5470	5448	3380	3095	3495	2827
Công nghiệp và xây dựng	2234	2111	1844	1868	1792	1600
<i>Công nghiệp</i>	2060	1977	1741	1792	1722	1547
Khai khoáng	98	94	89	95	103	102
Công nghiệp chế biến, chế tạo	608	637	556	592	632	467
Sản xuất và phân phối điện	55	47	61	71	65	53
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1298	1199	1035	1034	922	925
<i>Xây dựng</i>	173	134	103	76	70	53
Dịch vụ	1608	1528	1315	1229	1132	1006
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	626	562	427	415	349	260
Vận tải kho bãi	227	222	134	92	88	111
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	31	42	22	22	22	23
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	350	368	398	398	391	404
Hoạt động kinh doanh bất động sản	16	30	24	45	38	30
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5	5	1	5		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	324	295	309	252	244	178
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6					
Hoạt động dịch vụ khác	22	4				

188 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HÀ TĨNH	2209	3301	2493	2791	4472	4379
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	2210	2447	2260	2203	3974	4219
Từ 10 đến 49 lao động	2224	3609	2695	3277	4787	4186
Từ 50 đến 99 lao động	1037	1435	704	543	3008	6870
Từ 100 lao động trở lên	3928	6292			5522	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1711	3474	1618	2316	4600	3606
Công nghiệp và xây dựng	2223	2514	2594	1988	3356	4361
<i>Công nghiệp</i>	2096	2561	2536	1923	3293	4299
Khai khoáng	5710	8199	7003	6196	8306	5451
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2997	3155	3633	2628	5385	5123
Sản xuất và phân phối điện	2842	3670	3410	3085	4055	3843
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1344	1742	1533	1098	1246	3718
<i>Xây dựng</i>	3732	1824	3646	3433	4916	5932
Dịch vụ	3926	3789	4658	5159	5819	6563
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2581	1772	2295	2680	2703	4167
Vận tải kho bãi	5356	5456	5866	5778	3746	5401
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2632	3016	1259	4008	3624	2883
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7843	7199	9315	9514	12489	10051
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3397	4211	2434	4494	2420	2717
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3982	1538		2266		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1904	2583	1905	2503	1313	4319
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	230					
Hoạt động dịch vụ khác	527	1458				

189 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HÀ TỈNH	4868,9	6646,3	5569,4	7589,6	7930,7	11416,5
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	1904,9	2609,4	1745,8	1700,1	2590,7	5302,5
Từ 10 đến 49 lao động	2919,1	3930,3	3822,7	5882,5	5150,6	5591,0
Từ 50 đến 99 lao động	30,3	35,7	0,9	7,0	85,1	523,1
Từ 100 lao động trở lên	14,5	70,8			104,3	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1495,4	2750,8	1101,7	1758,0	2155,7	3443,2
Công nghiệp và xây dựng	487,8	622,5	473,0	951,5	536,8	1488,1
<i>Công nghiệp</i>	411,4	565,5	428,8	912,1	502,6	1453,4
Khai khoáng	85,5	110,4	91,0	191,6	154,4	147,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	164,2	174,2	210,0	238,7	217,7	286,2
Sản xuất và phân phối điện	23,7	17,8	29,8	61,7	64,6	21,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	138,0	263,1	97,9	420,1	66,0	997,9
<i>Xây dựng</i>	76,4	56,9	44,2	39,4	34,3	34,7
Dịch vụ	2885,7	3273,0	3994,6	4880,1	5238,2	6485,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	268,4	265,0	160,7	123,4	196,9	310,1
Vận tải kho bãi	91,1	111,5	66,6	65,1	54,7	74,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	15,0	27,5	7,8	9,6	10,4	10,5
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2328,3	2477,2	3476,9	4355,8	4741,5	5597,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	30,1	81,6	49,6	146,4	128,2	123,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,4	0,1	0,1	2,4		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	148,6	310,1	232,9	177,4	106,6	369,2
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,4					
Hoạt động dịch vụ khác	2,3					

190 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HÀ TĨNH	1393,4	1873,2	1228,9	1159,3	1671,8	2335,2
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	565,5	808,4	502,0	325,8	542,2	825,2
Từ 10 đến 49 lao động	806,2	1046,8	725,7	832,5	1005,0	1171,6
Từ 50 đến 99 lao động	20,7	16,5	1,1	1,1	93,1	338,4
Từ 100 lao động trở lên	0,9	1,5			31,6	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	599,8	1125,6	391,1	421,1	764,3	1039,2
Công nghiệp và xây dựng	245,9	267,1	276,6	261,9	331,3	589,9
Công nghiệp	213,8	254,0	247,3	253,1	320,8	578,3
Khai khoáng	49,2	71,3	59,8	64,8	82,5	77,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	87,6	68,0	109,4	119,0	167,3	201,9
Sản xuất và phân phối điện	31,3	23,2	39,6	51,7	48,8	54,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	45,8	91,4	38,5	17,7	22,1	244,4
Xây dựng	32,1	13,1	29,3	8,8	10,5	11,6
Dịch vụ	547,7	480,6	561,2	476,4	576,3	706,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	269,2	182,5	208,4	100,7	146,9	181,3
Vận tải kho bãi	47,8	52,8	45,9	33,5	28,7	22,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5,3	6,9	1,9	1,8	1,2	1,2
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	207,6	221,4	288,2	328,4	393,1	470,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,6	1,0	1,1	3,5	2,0	1,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,5	0,1				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	15,5	15,7	15,8	8,5	4,3	29,3
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,1					
Hoạt động dịch vụ khác	1,2	0,3				

191 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HÀ TĨNH	43,8	-6,0	80,7	45,6	59,1	70,5
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	9,3	-39,2	30,4	-6,8	-9,0	37,4
Từ 10 đến 49 lao động	32,9	31,7	50,3	52,6	71,3	26,5
Từ 50 đến 99 lao động	1,4	1,4	0,01	-0,2	-3,1	6,6
Từ 100 lao động trở lên	0,2	0,2			-0,2	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	14,6	-24,1	45,2	22,4	38,8	10,9
Công nghiệp và xây dựng	1,3	-6,3	4,7	-9,9	-14,2	11,8
<i>Công nghiệp</i>	0,4	-6,3	3,7	-9,7	-13,4	11,7
Khai khoáng	-2,9	-4,0	-1,4	-3,6	-2,1	-2,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2,5	-0,7	4,0	4,6	-10,5	-3,1
Sản xuất và phân phối điện	-0,9	-0,7	-0,7	-0,4	0,03	10,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,8	-1,0	1,7	-10,3	-0,8	6,4
<i>Xây dựng</i>	0,8		1,0	-0,2	-0,8	0,1
Dịch vụ	27,9	24,5	30,8	33,1	34,5	47,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4,4	0,7	14,2	-2,1	-8,2	0,8
Vận tải kho bãi	-1,1	-2,0	-1,5	-2,0	-1,4	-1,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,5	0,7	0,9	0,9	-0,02	-0,1
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	25,5	29,2	25,9	37,7	48,9	48,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,6	-2,3	-0,7	0,1	-1,5	-1,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,01					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-1,0	-1,8	-8,0	-1,5	-3,3	1,6
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,1					
Hoạt động dịch vụ khác	0,1					

192 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
QUẢNG BÌNH	220	226	252	277	258	273
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	137	137	171	199	182	197
Từ 10 đến 49 lao động	81	88	80	78	75	75
Từ 50 đến 99 lao động	1	1	1			
Từ 100 lao động trở lên	0,2				1	1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	127	134	155	169	158	164
Công nghiệp và xây dựng	45	47	49	56	45	51
<i>Công nghiệp</i>	40	42	46	52	42	47
Khai khoáng	3	4	4	4	4	4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	31	33	36	42	32	36
Sản xuất và phân phối điện	1	1	1	1	1	1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	4	5	5	5	6
<i>Xây dựng</i>	4	5	3	4	3	4
Dịch vụ	47	45	48	52	55	58
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8	7	10	13	13	16
Vận tải kho bãi	11	11	12	13	15	15
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,6					
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	24	24	24	24	24	24
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	1	1	2	2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,4	1				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ						
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1	1	1	1	1
Hoạt động dịch vụ khác	0,2					

193 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
QUẢNG BÌNH	2154	2315	2286	2158	2240	2658
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	818	804	932	1038	919	979
Từ 10 đến 49 lao động	1270	1445	1299	1120	1151	1143
Từ 50 đến 99 lao động	42	66	55			81
Từ 100 lao động trở lên	24				170	455
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1199	1358	1506	1335	1444	1322
Công nghiệp và xây dựng	489	464	357	396	309	763
<i>Công nghiệp</i>	452	439	335	374	290	747
Khai khoáng	29	29	30	33	31	16
Công nghiệp chế biến, chế tạo	365	364	245	277	194	669
Sản xuất và phân phối điện	21	16	16	16	19	18
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	36	30	44	48	46	44
<i>Xây dựng</i>	36	25	22	22	19	16
Dịch vụ	465	493	423	427	487	573
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	66	61	46	43	62	144
Vận tải kho bãi	65	92	52	59	92	101
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3					
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	294	290	290	290	292	303
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14	21	19	21	26	10
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4	11				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ						
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	18	18	16	14	15	15
Hoạt động dịch vụ khác	0,4					

194 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
QUẢNG BÌNH	2799	2938	2981	3109	5758	3609
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	2231	2141	2129	2076	3415	2325
Từ 10 đến 49 lao động	3282	3460	3722	4140	8238	5126
Từ 50 đến 99 lao động	854	1158	1455			7542
Từ 100 lao động trở lên	238				2604	1007
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1509	1780	1228	1694	2384	1210
Công nghiệp và xây dựng	2180	3067	2356	3442	3558	1880
<i>Công nghiệp</i>	2182	3054	2345	3469	3650	1888
Khai khoáng	3319	2310	2730	3232	4016	2255
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1917	3029	1876	3139	3198	1438
Sản xuất và phân phối điện	4647	5453	8563	9740	8703	8285
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2464	3121	2725	3231	3469	3412
<i>Xây dựng</i>	2160	3253	2535	3058	2113	1655
Dịch vụ	6697	5934	9669	7172	18007	11012
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3480	3052	3155	2795	3312	4663
Vận tải kho bãi	3080	3287	2349	1333	5243	9457
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3032					
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8974	7773	13515	9449	24969	14510
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1005	1766	482	3450	15858	2249
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5267	5576				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ						
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2438	5000	3000	3640	3291	8218
Hoạt động dịch vụ khác	278					

195 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
QUẢNG BÌNH	3644,3	3582,7	5271,0	6324,6	7771,9	9154,5
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	968,0	841,9	1589,9	1768,3	2129,0	1844,4
Từ 10 đến 49 lao động	2674,9	2737,1	3678,3	4556,3	5636,8	7222,2
Từ 50 đến 99 lao động	1,4	3,8	2,8			87,1
Từ 100 lao động trở lên	0,1				6,1	0,8
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	418,9	437,5	476,8	529,5	767,2	377,1
Công nghiệp và xây dựng	136,1	229,1	122,2	187,0	124,5	465,1
<i>Công nghiệp</i>	131,4	222,7	119,5	183,5	121,8	461,4
Khai khoáng	7,0	9,4	5,7	16,0	7,3	7,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	111,0	204,0	106,1	131,3	108,0	257,0
Sản xuất và phân phối điện	8,9	4,2	3,2	1,8	1,9	1,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4,5	5,1	4,5	34,4	4,6	195,0
<i>Xây dựng</i>	4,7	6,4	2,7	3,5	2,7	3,7
Dịch vụ	3089,3	2916,2	4672,0	5608,0	6880,2	8312,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	62,5	17,0	21,5	68,5	162,2	292,3
Vận tải kho bãi	59,6	63,0	62,8	70,3	81,6	285,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,4					
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2958,0	2826,8	4582,8	5461,7	6620,6	7522,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3,6	3,8	3,8	3,7	14,8	12,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,8	4,5				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ						
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3,6	1,2	1,2	3,9	1,0	199,5
Hoạt động dịch vụ khác						

196 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
QUẢNG BÌNH	525,4	499,3	641,4	639,3	1092,2	1200,8
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	173,4	96,0	226,3	216,3	471,0	218,1
Từ 10 đến 49 lao động	350,8	400,5	413,0	423,0	620,2	754,1
Từ 50 đến 99 lao động	1,1	2,9	2,1			228,6
Từ 100 lao động trở lên	0,1				1,0	0,01
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	135,0	97,9	147,1	92,9	193,7	118,4
Công nghiệp và xây dựng	84,8	150,6	63,8	85,7	84,6	82,7
<i>Công nghiệp</i>	78,6	142,7	59,8	81,8	82,0	78,3
Khai khoáng	2,5	2,2	2,3	4,2	3,5	2,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	62,0	126,6	42,3	58,5	59,4	41,4
Sản xuất và phân phối điện	11,4	11,8	12,6	13,9	15,2	17,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,7	2,2	2,7	5,2	4,0	17,4
<i>Xây dựng</i>	6,2	7,9	4,0	3,9	2,6	4,4
Dịch vụ	305,6	250,8	430,5	460,6	813,9	999,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33,7	10,6	10,9	15,5	246,0	259,9
Vận tải kho bãi	29,5	30,2	23,6	24,3	37,8	87,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,3					
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	239,4	205,5	395,3	419,9	527,9	651,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,4		0,004		1,3	1,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,1	3,0				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ						
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,3	1,5	0,7	0,9	1,0	
Hoạt động dịch vụ khác	0,03					

197 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
QUẢNG BÌNH	28,3	18,9	44,6	32,9	103,2	86,9
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	5,5	3,3	10,9	-4,4	25,1	9,2
Từ 10 đến 49 lao động	22,6	15,0	33,6	37,3	78,0	70,1
Từ 50 đến 99 lao động	0,2	0,7	0,1			7,6
Từ 100 lao động trở lên	0,03				0,02	-0,03
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6,3	3,3	12,2	-14,4	10,6	2,7
Công nghiệp và xây dựng	-0,4	-1,6	-1,3	-3,1	2,0	-3,1
<i>Công nghiệp</i>	-0,4	-1,7	-1,3	-3,0	2,0	-2,8
Khai khoáng	-0,5	-0,2	-0,6	-0,4	-0,2	-0,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,03	-1,6	-0,8	-1,9	2,4	-4,2
Sản xuất và phân phối điện	0,04	0,1	0,1	-0,6	-0,2	0,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,03	0,01	0,01	-0,03	-0,1	1,5
<i>Xây dựng</i>	0,1	0,1	0,03	-0,1		-0,3
Dịch vụ	22,4	17,2	33,6	50,4	90,6	87,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,1	-0,02	0,1	-0,03	8,7	8,6
Vận tải kho bãi	-1,1	-0,3	-1,2	-0,5	-0,4	1,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,03					
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	23,4	17,5	34,8	50,9	82,0	77,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01	0,01
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,01	0,04				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ						
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,02	0,03		0,01	0,2	
Hoạt động dịch vụ khác	0,002					

198 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
QUẢNG TRỊ	284	297	293	298	297	300
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	253	263	271	275	276	280
Từ 10 đến 49 lao động	30	33	21	22	20	20
Từ 50 đến 99 lao động	1	1	1	1	1	
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	256	268	256	257	258	257
Công nghiệp và xây dựng	5	8	8	11	8	11
<i>Công nghiệp</i>	5	8	8	11	8	11
Khai khoáng	1	2	3	3	2	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2	5	3	6	5	8
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	1	2	2	1	1
<i>Xây dựng</i>						
Dịch vụ	22	21	29	30	31	32
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4	2	10	11	12	15
Vận tải kho bãi	7	8	8	8	8	6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11	11	11	11	11	11
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1					
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

199 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
QUẢNG TRỊ	1969	2090	1859	1876	1857	1768
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	1518	1581	1562	1555	1555	1520
Từ 10 đến 49 lao động	401	459	247	271	252	248
Từ 50 đến 99 lao động	50	50	50	50	50	
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1669	1735	1550	1514	1502	1470
Công nghiệp và xây dựng	113	168	111	147	123	71
<i>Công nghiệp</i>	113	168	111	147	123	71
Khai khoáng	46	66	67	61	61	15
Công nghiệp chế biến, chế tạo	50	92	18	59	45	46
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	16	10	26	27	17	10
<i>Xây dựng</i>						
Dịch vụ	187	187	198	215	232	227
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	19	18	46	67	81	88
Vận tải kho bãi	46	54	31	31	30	18
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	115	115	121	117	121	121
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6					
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

200 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
QUẢNG TRỊ	1991	2106	2100	1904	4314	5103
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	1489	1520	1419	660	3161	4570
Từ 10 đến 49 lao động	3614	3767	6279	9774	12038	8618
Từ 50 đến 99 lao động	5289	7050	3633		1671	
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1235	1235	1269	792	3017	4141
Công nghiệp và xây dựng	3787	3844	3060	5277	7794	6849
<i>Công nghiệp</i>	3787	3844	3060	5277	7794	6849
Khai khoáng	5054	5777	2863	1841	3878	7903
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2521	2148	2548	9583	10518	5672
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4018	5850	3926	5386	15110	7800
<i>Xây dựng</i>						
Dịch vụ	7514	8838	7519	7574	10961	10491
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1513	2131	933	2147	8596	10335
Vận tải kho bãi	3578	5354	1876	188	1048	8620
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10363	11065	12529	12635	14984	10908
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3596					
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

201 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
QUẢNG TRỊ	1487,1	1110,7	1885,0	2170,3	2189,2	3478,7
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	804,4	564,4	914,6	387,3	929,4	1954,5
Từ 10 đến 49 lao động	677,8	541,8	964,2	1776,2	1255,6	1524,2
Từ 50 đến 99 lao động	5,0	4,5	6,3	6,9	4,2	
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	554,6	193,6	656,0	818,0	680,5	1626,0
Công nghiệp và xây dựng	22,8	42,4	14,4	163,5	170,4	78,1
<i>Công nghiệp</i>	22,8	42,4	14,4	163,5	170,4	78,1
Khai khoáng	4,9	4,5	8,4	7,9	4,2	5,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15,5	35,2	2,4	9,4	162,9	71,2
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,4	2,8	3,6	146,2	3,2	1,8
<i>Xây dựng</i>						
Dịch vụ	909,7	874,7	1214,6	1188,8	1338,3	1774,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9,1	15,0	11,2	2,8	22,1	204,2
Vận tải kho bãi	22,5	29,9	4,2	2,5	4,0	35,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	876,4	829,8	1199,2	1183,6	1312,1	1535,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,8					
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

202 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
QUẢNG TRỊ	306,4	274,4	361,4	264,7	390,6	483,5
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	216,5	150,6	249,4	131,0	268,4	343,6
Từ 10 đến 49 lao động	82,9	112,4	102,5	120,2	120,7	139,9
Từ 50 đến 99 lao động	7,1	11,5	9,5	13,5	1,4	
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	197,7	141,8	231,0	134,7	235,9	270,8
Công nghiệp và xây dựng	17,9	28,8	15,3	18,8	24,5	27,5
<i>Công nghiệp</i>	17,9	28,8	15,3	18,8	24,5	27,5
Khai khoáng	5,8	12,6	10,7	13,5	1,4	0,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10,7	14,7	2,4	4,9	21,1	25,9
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,4	1,6	2,2	0,4	2,0	1,1
<i>Xây dựng</i>						
Dịch vụ	90,8	103,8	115,1	111,2	130,2	185,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9,4	2,7	10,7	4,4	15,7	43,2
Vận tải kho bãi	9,2	17,9	1,1	0,2	3,9	1,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	71,7	83,2	103,4	106,7	110,6	140,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,5					
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

203 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
QUẢNG TRỊ	7,1	-42,6	5,0	23,2	-64,0	75,5
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	3,6	-46,9	12,2	3,1	-71,7	60,1
Từ 10 đến 49 lao động	3,3	4,2	-7,3	18,1	8,3	15,4
Từ 50 đến 99 lao động	0,2	0,2	0,1	2,1	-0,6	
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-0,7	-52,1	-4,9	9,0	-77,0	55,7
Công nghiệp và xây dựng	0,5	0,2	0,1	3,9	1,1	0,8
<i>Công nghiệp</i>	0,5	0,2	0,1	3,9	1,1	0,8
Khai khoáng	0,1	0,2	0,1	2,1	-0,6	0,01
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,4	-0,1	-0,1	0,2	1,6	1,0
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,01	0,03	0,02	1,6	-0,01	-0,2
<i>Xây dựng</i>						
Dịch vụ	7,3	9,3	9,9	10,4	12,0	19,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,2	0,2	0,6	0,01	0,5	5,3
Vận tải kho bãi	-0,1	-0,4	-0,02		0,04	0,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7,2	9,6	9,3	10,4	11,5	13,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,01					
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

204 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HUẾ	208	212	218	228	235	239
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	129	135	151	160	170	174
Từ 10 đến 49 lao động	71	70	61	61	60	59
Từ 50 đến 99 lao động	4	4	3	4	2	2
Từ 100 lao động trở lên	3	3	3	3	3	4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	148	152	149	154	159	160
Công nghiệp và xây dựng	23	23	28	28	30	34
Công nghiệp	21	21	28	28	30	34
Khai khoáng	3	3	3	2	2	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10	10	15	15	14	17
Sản xuất và phân phối điện	3	3	3	3	3	3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	5	7	8	11	12
Xây dựng	2	2				
Dịch vụ	37	37	41	46	46	45
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5	5	6	12	11	10
Vận tải kho bãi	17	17	18	19	20	20
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông	1	1	1	1	1	1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	7	7	7	6	6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	4	3	3	4	4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1		2	3	2	3
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	3	3		1	1
Hoạt động dịch vụ khác	0,2		1	1	1	

205 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HUẾ	2642	2664	2383	2422	2400	2586
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	791	851	909	902	929	945
Từ 10 đến 49 lao động	1000	1010	819	851	903	850
Từ 50 đến 99 lao động	324	337	249	312	153	177
Từ 100 lao động trở lên	527	466	406	357	415	614
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1314	1321	1211	1267	1197	1128
Công nghiệp và xây dựng	409	437	412	492	465	502
<i>Công nghiệp</i>	398	428	412	492	465	502
Khai khoáng	107	106	102	92	88	92
Công nghiệp chế biến, chế tạo	200	238	210	259	224	234
Sản xuất và phân phối điện	41	40	46	58	63	66
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	48	44	54	83	90	110
<i>Xây dựng</i>	11	9				
Dịch vụ	919	906	760	663	738	956
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	32	32	25	75	68	64
Vận tải kho bãi	783	751	620	484	540	748
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông	8	11	10	10	10	10
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	50	50	51	51	45	45
Hoạt động kinh doanh bất động sản	16	26	19	18	17	19
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4		11	23	17	27
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	24	36	21		40	43
Hoạt động dịch vụ khác	1		3	2	1	

206 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HUẾ	2460	2854	2417	3402	3178	3865
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	2478	3071	2100	3937	2274	2595
Từ 10 đến 49 lao động	2373	2713	2327	2715	3321	3645
Từ 50 đến 99 lao động	3619	2546	3957	2788	6142	6625
Từ 100 lao động trở lên	1860	2989	2408	4213	3965	5599
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1978	2446	1797	4194	1886	2678
Công nghiệp và xây dựng	3890	3988	3950	2895	4313	4070
<i>Công nghiệp</i>	3883	3931	3950	2895	4313	4070
Khai khoáng	5868	5069	6122	7385	6661	6631
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2302	2862	2436	1962	2371	2518
Sản xuất và phân phối điện	5413	4869	6235	2027	6211	6604
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4622	5902	4043	896	5270	3899
<i>Xây dựng</i>	4125	6311				
Dịch vụ	2509	2929	2544	2320	4623	5310
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1756	3498	398	2375	4714	3373
Vận tải kho bãi	2366	2821	2466	2144	4788	5841
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông	4795	7463	5817		5000	5417
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5554	4025	6732	4696	3623	2568
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3500	3745	2939	2704	3611	2854
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1440		1534	1712	4044	4274
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1014	1151	513		4170	4251
Hoạt động dịch vụ khác	3067		3067	1533	3663	

207 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HUẾ	1374,7	1707,3	1311,5	1541,6	1606,3	1657,9
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	674,1	959,0	669,2	863,1	1049,6	944,6
Từ 10 đến 49 lao động	380,8	437,7	344,6	401,8	323,2	450,7
Từ 50 đến 99 lao động	103,5	163,6	71,8	167,4	131,0	127,8
Từ 100 lao động trở lên	216,3	147,0	226,0	109,3	102,5	134,8
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	699,5	935,9	670,5	858,6	954,5	898,3
Công nghiệp và xây dựng	151,3	195,1	147,5	123,9	153,9	215,1
Công nghiệp	139,6	152,4	147,5	123,9	153,9	215,1
Khai khoáng	84,1	78,0	74,3	55,0	58,3	66,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	24,0	39,9	30,3	16,6	31,7	58,2
Sản xuất và phân phối điện	25,4	28,8	28,6	27,8	27,7	30,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6,2	5,7	14,3	24,5	36,2	60,2
Xây dựng	11,7	42,7				
Dịch vụ	523,9	576,3	493,5	559,1	497,9	544,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24,0	7,5	42,6	92,0	96,0	92,9
Vận tải kho bãi	266,2	269,3	259,4	248,3	215,6	233,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông	0,4	0,3	0,7	0,4	1,3	2,3
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	149,9	222,9	173,9	155,8	153,5	155,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	76,9	65,3	3,1	11,3	11,4	19,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,3		0,1	49,9	8,7	9,0
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6,2	11,0	13,4		10,5	32,1
Hoạt động dịch vụ khác	0,1		0,4	1,5	1,0	

208 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HUẾ	535,4	701,6	528,8	640,9	704,8	822,6
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	197,8	302,3	258,5	327,2	224,7	249,6
Từ 10 đến 49 lao động	195,3	220,6	176,8	182,7	335,6	383,1
Từ 50 đến 99 lao động	92,5	134,9	54,1	100,9	98,9	80,3
Từ 100 lao động trở lên	49,9	43,9	39,5	30,2	45,6	109,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	275,1	323,2	272,6	326,3	296,1	359,3
Công nghiệp và xây dựng	127,3	190,2	133,1	148,5	154,3	167,5
Công nghiệp	125,2	183,4	133,1	148,5	154,3	167,5
Khai khoáng	66,5	106,8	46,5	80,4	74,7	48,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19,0	28,6	38,5	19,1	22,0	35,0
Sản xuất và phân phối điện	33,6	40,3	38,9	40,6	43,9	50,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6,1	7,7	9,2	8,5	13,6	33,3
Xây dựng	2,1	6,8				
Dịch vụ	133,1	188,2	123,2	166,1	254,5	295,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11,4	25,0	10,0	58,1	105,4	86,5
Vận tải kho bãi	107,4	145,7	93,2	92,3	127,3	162,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông	0,8	1,2	1,1	0,9	4,6	5,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9,8	10,7	15,6	12,5	5,0	5,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,0	3,9	2,1	2,1	1,8	4,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1		0,4	0,2	0,3	0,5
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1,5	1,8	0,7		10,1	30,3
Hoạt động dịch vụ khác	0,04		0,2	0,03		

209 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HUẾ	17,7	16,4	23,3	23,4	26,4	17,1
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	7,6	6,2	16,9	15,0	20,4	5,8
Từ 10 đến 49 lao động	8,1	8,4	4,4	6,4	3,8	9,0
Từ 50 đến 99 lao động	1,1	1,2	1,2	1,1	1,7	1,2
Từ 100 lao động trở lên	0,9	0,6	0,8	0,9	0,5	1,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	11,1	9,2	12,7	19,0	20,8	12,0
Công nghiệp và xây dựng	3,3	2,0	8,3	4,9	2,7	1,2
<i>Công nghiệp</i>	3,4	2,5	8,3	4,9	2,7	1,2
Khai khoáng	0,4	-0,03	1,1	0,9	1,2	0,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,5	-0,01	6,2	2,9	0,4	1,1
Sản xuất và phân phối điện	1,3	1,8	1,0	1,0	0,3	-0,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,2	0,7	0,1	0,1	0,8	-0,5
<i>Xây dựng</i>	-0,1	-0,4				
Dịch vụ	3,3	5,2	2,3	-0,5	3,0	3,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-0,2	-0,3	0,04	-0,3		-0,5
Vận tải kho bãi	2,1	3,4	1,4	0,6	0,7	1,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông	0,02	0,02	0,03	0,01	0,4	0,4
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,6	2,1	1,0	0,5	1,6	1,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,3	0,1	0,1	-0,02	0,3	0,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,01		-0,1	-1,4	-0,2	0,04
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,04	-0,1	-0,1		0,2	1,0
Hoạt động dịch vụ khác						

210 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
ĐÀ NẴNG	55	58	61	67	64	65
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	27	33	39	44	43	44
Từ 10 đến 49 lao động	22	21	19	18	17	17
Từ 50 đến 99 lao động	3	2	1	3	3	3
Từ 100 lao động trở lên	2	2	2	2	1	1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	12	11	14	15	14	16
Công nghiệp và xây dựng	18	19	18	18	18	15
Công nghiệp	17	17	16	17	16	15
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16	16	15	16	15	14
Sản xuất và phân phối điện	1	1	1	1	1	1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						
Xây dựng	1	2	2	1	2	
Dịch vụ	23	28	29	34	32	34
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4	5	6	8	9	10
Vận tải kho bãi	17	21	19	21	19	19
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm						
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	2	2	2	2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2			1		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2		1	1	1	2
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,4	1	1	1	1	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						1
Hoạt động dịch vụ khác						

211 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
ĐÀ NẴNG	1176	1125	905	983	791	810
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	129	147	150	150	148	151
Từ 10 đến 49 lao động	453	414	384	331	289	323
Từ 50 đến 99 lao động	220	176	85	200	223	196
Từ 100 lao động trở lên	373	388	286	302	131	140
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	107	115	123	149	78	92
Công nghiệp và xây dựng	423	301	384	408	371	306
<i>Công nghiệp</i>	407	282	378	403	335	306
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	388	278	375	399	330	301
Sản xuất và phân phối điện	18	4	3	4	5	5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						
<i>Xây dựng</i>	16	19	6	5	36	
Dịch vụ	646	709	398	426	342	412
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	65	62	40	42	36	31
Vận tải kho bãi	564	621	339	336	245	284
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm						
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12	14	16	18	24	22
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1			5		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,4		2	24	35	74
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	2	12	1	1	2	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						1
Hoạt động dịch vụ khác						

212 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
ĐÀ NẴNG	3594	4013	3903	3911	5767	4997
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	3932	6023	2945	4014	4448	5417
Từ 10 đến 49 lao động	4148	4620	3557	4548	5690	5372
Từ 50 đến 99 lao động	4535	4253	6021	1459	4580	4646
Từ 100 lao động trở lên	2269	2477	4286	4630	9364	4217
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2224	2921	1401	2917	2396	2010
Công nghiệp và xây dựng	4569	4376	5368	4820	7353	4404
Công nghiệp	4784	4353	5405	4824	6991	4404
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4726	4325	5405	4827	7029	4408
Sản xuất và phân phối điện	6515	6313	5500	4502	4455	4124
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						
Xây dựng	2416	4718	1854	4502	10633	
Dịch vụ	3173	4037	3224	3380	4826	6071
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4175	6656	4574	4581	5300	7102
Vận tải kho bãi	3040	3790	3034	3078	4998	6853
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm						
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4665	4952	4901	4468	4620	4148
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	619			4502		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1500		1500	4463	2922	3282
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3188	3703	1986	4503	4387	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						4049
Hoạt động dịch vụ khác						

213 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
ĐÀ NẴNG	430,1	426,1	371,3	414,1	351,1	393,2
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	112,3	98,9	161,1	120,6	162,3	230,1
Từ 10 đến 49 lao động	219,4	220,7	152,1	230,8	119,0	96,8
Từ 50 đến 99 lao động	37,9	29,0	12,5	18,7	41,1	36,6
Từ 100 lao động trở lên	60,5	77,6	45,6	43,9	28,8	29,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	20,3	18,8	20,0	54,0	22,6	26,5
Công nghiệp và xây dựng	173,3	151,7	146,7	165,0	154,8	154,6
<i>Công nghiệp</i>	134,0	136,2	137,4	162,2	126,6	154,6
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	130,6	132,8	134,0	158,8	123,2	151,1
Sản xuất và phân phối điện	3,4	3,4	3,4	3,4	3,4	3,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						
<i>Xây dựng</i>	39,3	15,6	9,3	2,8	28,2	
Dịch vụ	236,5	255,6	204,6	195,1	173,7	212,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	72,0	82,5	69,7	64,0	59,9	65,4
Vận tải kho bãi	155,2	167,4	126,1	114,4	99,7	107,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm						
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7,9	4,5	4,9	4,7	4,5	4,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,3			1,7		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,4		2,0	8,5	7,7	33,4
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,6	1,2	1,9	1,9	1,9	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						1,0
Hoạt động dịch vụ khác						

214 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
ĐÀ NẴNG	299,1	276,0	255,3	282,8	371,7	407,6
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	63,1	77,2	119,8	29,8	219,8	140,7
Từ 10 đến 49 lao động	153,7	133,5	90,3	188,2	77,8	213,4
Từ 50 đến 99 lao động	29,8	17,2	9,1	24,5	40,2	36,3
Từ 100 lao động trở lên	52,5	48,2	36,1	40,4	33,9	17,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8,3	6,4	6,5	19,1	8,8	10,0
Công nghiệp và xây dựng	167,4	131,0	179,8	194,0	203,5	138,6
Công nghiệp	146,2	126,8	178,2	193,0	195,8	138,6
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	142,9	123,1	175,3	190,6	192,8	135,9
Sản xuất và phân phối điện	3,3	3,7	2,9	2,5	3,0	2,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						
Xây dựng	21,1	4,2	1,7	1,0	7,7	
Dịch vụ	123,4	138,6	68,9	69,7	159,4	259,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20,0	17,5	16,2	13,2	10,8	25,2
Vận tải kho bãi	101,0	118,5	49,8	52,9	143,3	224,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm						
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,2	2,4	2,8	2,2	3,6	3,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ				0,2		
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,01		0,1	1,3	1,8	5,1
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,1	0,3	0,03			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						0,02
Hoạt động dịch vụ khác						

215 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
ĐÀ NẴNG	-10,8	-18,7	-12,2	-1,1	-1,7	-2,7
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	-1,7	-3,6	-2,6	0,3	-1,6	-2,5
Từ 10 đến 49 lao động	-3,7	-8,2	-5,5	-2,2	-1,2	-1,2
Từ 50 đến 99 lao động	-1,9	-0,7	0,1	1,1	0,7	0,9
Từ 100 lao động trở lên	-3,5	-6,3	-4,3	-0,3	0,4	0,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,01	-0,4	0,1	0,2	0,2	0,1
Công nghiệp và xây dựng	1,8	-0,9	0,6	-0,4	-1,1	-2,9
Công nghiệp	0,6	0,2	0,6	-0,3	-0,2	-2,9
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,6	0,2	0,6	-0,3	-0,2	-2,9
Sản xuất và phân phối điện	0,02	0,04	0,01	0,02	0,01	0,03
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						
Xây dựng	1,2	-1,1	-0,02	-0,1	-0,9	
Dịch vụ	-12,6	-17,5	-12,9	-1,0	-0,8	0,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-4,6	-6,2	-6,3	-1,7	-0,6	0,5
Vận tải kho bãi	-8,1	-11,0	-6,4	0,9	-0,7	-0,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm						
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,3	0,5	0,1		0,5	0,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,002		-0,01	-0,04	0,03	-1,0
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-0,2	-0,8	-0,3			
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

216 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
QUẢNG NAM	228	270	319	391	373	398
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	173	217	256	319	305	326
Từ 10 đến 49 lao động	49	46	57	64	61	67
Từ 50 đến 99 lao động	4	5	5	8	7	5
Từ 100 lao động trở lên	1	2	1			
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	135	175	193	237	204	223
Công nghiệp và xây dựng	51	54	69	88	100	106
<i>Công nghiệp</i>	39	41	49	66	74	78
Khai khoáng	2	2	2	2	2	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	27	33	40	57	64	68
Sản xuất và phân phối điện	6	3	3	2	1	2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	3	4	5	7	6
<i>Xây dựng</i>	11	13	20	22	26	28
Dịch vụ	42	41	57	66	69	69
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16	13	25	29	35	37
Vận tải kho bãi	14	16	17	20	16	11
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,2		1	3	4	2
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	3	4	4	4	4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,2			1	1	3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	1	1	1	1	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5	6	7	7	6	8
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	1	1	1	1	1	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,4	1	1		1	1
Hoạt động dịch vụ khác						1

217 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
QUẢNG NAM	2240	2504	2631	3113	2815	2722
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	877	1035	1213	1383	1246	1214
Từ 10 đến 49 lao động	859	825	962	1124	1070	1208
Từ 50 đến 99 lao động	268	326	344	606	499	300
Từ 100 lao động trở lên	234	318	112			
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	950	1101	1250	1487	1217	1196
Công nghiệp và xây dựng	838	969	811	894	951	961
<i>Công nghiệp</i>	749	848	655	704	781	827
Khai khoáng	23	19	22	37	24	20
Công nghiệp chế biến, chế tạo	616	752	580	613	682	737
Sản xuất và phân phối điện	83	50	26	22	21	25
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	26	27	27	32	54	45
<i>Xây dựng</i>	89	121	156	190	170	134
Dịch vụ	451	434	570	732	647	565
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	162	120	270	270	280	290
Vận tải kho bãi	125	149	144	269	180	72
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1		3	16	10	4
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	47	46	45	54	57	56
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1			3	7	19
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	11	8	6	5	5	5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	40	39	30	37	27	70
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	61	70	70	78	80	47
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	2	2		1	1
Hoạt động dịch vụ khác						1

218 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
QUẢNG NAM	3385	3414	3110	2783	4371	4309
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	2466	2569	2075	2415	2729	3284
Từ 10 đến 49 lao động	3671	3788	2884	3491	5374	5320
Từ 50 đến 99 lao động	4944	5330	4994	2325	6519	4614
Từ 100 lao động trở lên	4032	3265	9644			
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2552	2461	2129	2915	3514	3754
Công nghiệp và xây dựng	3736	3681	3665	1788	4738	4579
<i>Công nghiệp</i>	3775	3852	3801	1365	4775	4712
Khai khoáng	5475	3967	4099	3328	2027	2222
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3686	3908	3805	1148	4715	4692
Sản xuất và phân phối điện	4019	3947	4616	3620	9382	9273
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3480	1986	2577	1778	5104	3755
<i>Xây dựng</i>	3396	2439	3094	3332	4550	3776
Dịch vụ	4478	5233	4486	3715	5445	4979
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3542	4016	5257	1852	5648	3953
Vận tải kho bãi	3403	4243	1834	3163	1866	3515
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	667		667	1489	1278	1795
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6762	6910	5725	12715	12425	13979
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2222			2508	2532	2378
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3408	3083	2958	2508	3624	3650
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3665	5392	2214	2208	1883	5661
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	8514	8705	8006	7545	9938	4168
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2998	5995	1500		2532	3050
Hoạt động dịch vụ khác						1917

219 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
QUẢNG NAM	1138,8	1305,2	1418,9	1707,5	1709,7	1911,3
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	432,9	542,7	602,6	701,8	751,5	805,8
Từ 10 đến 49 lao động	595,8	632,5	648,5	837,3	799,2	973,6
Từ 50 đến 99 lao động	62,5	56,7	127,7	168,4	159,0	131,9
Từ 100 lao động trở lên	47,6	73,4	40,2			
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	390,8	494,0	508,3	673,0	605,0	727,5
Công nghiệp và xây dựng	281,3	284,7	319,4	363,4	416,4	432,0
<i>Công nghiệp</i>	247,4	243,1	263,5	288,5	329,9	345,5
Khai khoáng	16,6	19,5	14,9	13,5	14,5	12,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	150,4	187,6	215,2	247,0	271,8	294,4
Sản xuất và phân phối điện	77,5	33,3	29,4	18,9	29,7	32,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3,0	2,8	4,0	9,0	13,9	6,3
<i>Xây dựng</i>	33,8	41,6	55,9	74,9	86,5	86,5
Dịch vụ	466,8	526,5	591,2	671,2	688,3	751,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	39,3	22,5	77,5	97,4	123,2	143,9
Vận tải kho bãi	29,3	28,2	31,7	44,3	45,0	26,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,4		1,9	5,7	10,3	10,0
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	373,9	447,9	454,9	480,7	474,1	512,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,2			2,0	2,2	12,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2,0	0,2	0,1	0,1	0,1	0,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6,3	7,4	6,2	23,3	9,2	15,9
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14,6	18,3	16,9	17,8	22,2	26,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,8	2,0	2,1		2,1	2,1
Hoạt động dịch vụ khác						2,4

220 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
QUẢNG NAM	651,5	639,0	891,0	1058,4	1003,6	1341,4
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	211,0	236,5	242,2	322,7	250,4	458,9
Từ 10 đến 49 lao động	247,6	304,8	282,0	402,0	399,4	578,2
Từ 50 đến 99 lao động	98,0	65,0	69,2	333,8	353,8	304,3
Từ 100 lao động trở lên	94,9	32,7	297,6			
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	245,7	331,5	320,2	453,4	313,0	518,9
Công nghiệp và xây dựng	183,0	176,1	150,0	164,8	211,9	259,9
<i>Công nghiệp</i>	163,5	152,3	112,6	123,0	156,0	205,0
Khai khoáng	8,4	14,0	1,6	2,5	4,6	7,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	104,9	118,9	90,3	105,0	126,9	167,1
Sản xuất và phân phối điện	48,4	17,2	18,7	14,3	20,2	24,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,8	2,2	2,0	1,2	4,4	5,9
<i>Xây dựng</i>	19,5	23,9	37,4	41,8	56,0	54,9
Dịch vụ	222,8	131,4	420,9	440,2	478,7	562,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	116,7	62,0	346,3	349,9	378,8	386,4
Vận tải kho bãi	57,1	10,7	19,9	30,7	35,4	97,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,02		0,1	2,8	1,7	1,9
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	29,7	36,1	37,8	37,2	38,2	44,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,02				0,7	1,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,0	0,6	0,6	0,6	0,7	0,8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3,4	4,7	2,2	4,6	4,0	10,8
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	14,8	17,1	13,7	14,5	19,3	19,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,1	0,04	0,3			
Hoạt động dịch vụ khác						0,01

221 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
QUẢNG NAM	22,5	13,1	10,2	18,7	28,6	17,7
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	2,2	2,4		2,0	-1,4	2,8
Từ 10 đến 49 lao động	3,5	5,2	3,4	7,1	15,5	4,6
Từ 50 đến 99 lao động	12,4	4,7	-0,5	9,6	14,5	10,3
Từ 100 lao động trở lên	4,5	0,8	7,3			
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4,2	5,9	3,5	9,7	6,7	6,8
Công nghiệp và xây dựng	5,6	2,6	-1,6	-2,0	7,3	1,1
<i>Công nghiệp</i>	5,4	2,7	-2,2	-1,4	6,9	0,1
Khai khoáng	-0,3	-0,01	-1,4	-0,8	0,2	-0,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5,2	2,7	-0,7	-0,7	5,7	-0,6
Sản xuất và phân phối điện	0,4	-0,04	-0,2	-0,03	1,1	1,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,2	0,1	0,1	0,1	-0,2	-0,2
<i>Xây dựng</i>	0,2	-0,1	0,6	-0,6	0,5	1,0
Dịch vụ	12,8	4,6	8,4	11,0	14,6	9,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2,3	0,7	7,9	9,4	10,7	13,2
Vận tải kho bãi	8,4	0,9	-1,3	-1,4	-2,0	-8,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống				0,2	0,6	0,7
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,7	2,2	2,7	3,1	3,4	3,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,004				0,2	0,01
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-0,1	-0,1	-0,2	0,02	-0,3	0,03
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,2	-0,1	-0,1	0,02	0,8	-0,6
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,7	0,9	-0,6	-0,4	1,2	0,9
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí		-0,01	0,01			
Hoạt động dịch vụ khác						-0,02

222 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
QUẢNG NGÃI	188	201	214	232	228	232
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	160	174	181	200	198	186
Từ 10 đến 49 lao động	25	25	31	31	29	45
Từ 50 đến 99 lao động	1	1	1			
Từ 100 lao động trở lên	0,8	1	1	1	1	1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	141	153	156	164	163	157
Công nghiệp và xây dựng	11	13	15	17	15	17
<i>Công nghiệp</i>	11	11	15	16	13	12
Khai khoáng	1	2	2	2	2	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4	5	6	8	6	6
Sản xuất và phân phối điện	2	1	3	2	2	2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	3	4	4	3	2
<i>Xây dựng</i>	0,4	2		1	2	5
Dịch vụ	35	35	43	51	50	58
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7	9	6	13	9	18
Vận tải kho bãi	9	10	11	12	9	9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	12	15	15	19	17
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	1	3	2	3	3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	3	7	8	10	11
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	0,2		1	1		

223 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
QUẢNG NGÃI	1530	1579	1775	1557	1477	1633
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	911	949	984	1003	954	873
Từ 10 đến 49 lao động	401	386	458	438	409	606
Từ 50 đến 99 lao động	82	66	59			
Từ 100 lao động trở lên	135	178	274	116	114	154
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	913	897	1006	988	944	972
Công nghiệp và xây dựng	106	114	114	97	56	74
<i>Công nghiệp</i>	104	104	114	96	52	60
Khai khoáng	8	14	6	9	9	14
Công nghiệp chế biến, chế tạo	54	41	57	38	18	25
Sản xuất và phân phối điện	16	13	19	12	8	8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	26	36	32	37	17	13
<i>Xây dựng</i>	2	10		1	4	14
Dịch vụ	510	568	655	472	477	587
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	50	47	55	89	46	87
Vận tải kho bãi	313	389	405	172	203	250
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	114	111	137	144	169	166
Hoạt động kinh doanh bất động sản	12	6	13	7	12	12
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	19	15	43	57	47	72
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	0,4		2	3		

224 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
QUẢNG NGÃI	3223	3877	3180	2972	4112	3810
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	2417	2744	2417	2190	2709	2070
Từ 10 đến 49 lao động	3732	5417	3413	5047	6382	5005
Từ 50 đến 99 lao động	8994	12711	9440			
Từ 100 lao động trở lên	3717	3323	4279	2441	8791	10083
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1982	2638	1992	1581	2904	1419
Công nghiệp và xây dựng	3130	3723	2592	6990	3883	4361
<i>Công nghiệp</i>	3101	3607	2592	7035	4007	4979
Khai khoáng	1181	2779	372	1708	785	6692
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2952	2677	1809	9212	4554	5175
Sản xuất và phân phối điện	3888	4318	4034	6453	2172	2521
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3492	4724	3095	6901	6076	4651
<i>Xây dựng</i>	6067	6067		3182	1591	1911
Dịch vụ	5572	6039	5174	4827	6457	7753
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4339	3255	2311	1966	1660	3958
Vận tải kho bãi	5736	6047	5508	2993	8722	9337
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6268	7544	6602	9824	6757	9818
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3156	3869	1660	3181	2475	1141
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3843	4431	2862	5064	2903	3267
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác				3181		

225 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
QUẢNG NGÃI	1016,8	960,6	1299,2	1565,4	1468,6	1944,0
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	703,1	722,6	699,8	835,9	740,9	746,2
Từ 10 đến 49 lao động	268,5	231,4	541,3	724,0	719,6	1191,4
Từ 50 đến 99 lao động	43,0	3,6	53,7			
Từ 100 lao động trở lên	2,3	3,1	4,4	5,5	8,1	6,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	404,9	418,9	413,4	428,1	471,5	454,0
Công nghiệp và xây dựng	20,4	28,9	26,9	133,9	20,0	78,5
<i>Công nghiệp</i>	20,1	27,2	26,9	111,6	17,7	71,9
Khai khoáng	3,2	14,3	0,4	5,8	0,5	56,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8,0	8,1	11,8	89,5	8,4	7,2
Sản xuất và phân phối điện	4,9	2,5	8,7	6,4	4,5	5,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4,0	2,3	6,0	9,9	4,3	2,9
<i>Xây dựng</i>	0,4	1,7		22,3	2,3	6,6
Dịch vụ	591,5	512,8	858,9	1003,4	977,2	1411,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	23,9	19,3	19,2	44,8	18,3	126,7
Vận tải kho bãi	99,9	47,3	81,2	102,8	79,6	253,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	449,0	413,4	741,7	839,5	852,9	1011,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9,9	23,8	6,4	5,1	8,6	7,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8,7	9,0	9,5	10,4	17,7	13,3
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	0,2		0,8	0,8		

226 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
QUẢNG NGÃI	242,7	286,9	276,0	299,2	346,4	384,8
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	142,0	168,4	162,8	178,5	205,7	196,1
Từ 10 đến 49 lao động	70,0	77,6	87,4	103,4	110,9	158,7
Từ 50 đến 99 lao động	19,5	25,0	0,2			
Từ 100 lao động trở lên	11,2	15,9	25,6	17,3	29,8	30,0
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	98,2	118,1	112,5	107,2	142,5	136,6
Công nghiệp và xây dựng	18,8	25,9	17,3	35,8	16,2	24,0
Công nghiệp	18,6	24,9	17,3	35,8	15,4	22,3
Khai khoáng	1,2	5,3	0,2	2,6	0,4	5,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,3	3,2	1,9	9,8	1,7	1,2
Sản xuất và phân phối điện	11,8	12,7	11,4	14,2	10,3	10,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,3	3,7	3,9	9,2	3,0	5,2
Xây dựng	0,2	1,0			0,8	1,7
Dịch vụ	125,6	142,9	146,2	156,2	187,8	224,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24,0	29,1	30,5	56,4	46,0	56,1
Vận tải kho bãi	50,1	67,0	41,2	24,3	58,6	76,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	42,0	43,0	63,5	70,2	73,6	86,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,9		1,1	0,1	1,9	0,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6,7	3,7	9,9	5,2	7,7	4,5
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

227 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
QUẢNG NGÃI	7,4	-1,3	18,3	45,7	16,4	18,5
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	4,5	-2,8	15,6	35,6	11,8	10,2
Từ 10 đến 49 lao động	2,4	0,8	2,6	10,1	4,7	8,2
Từ 50 đến 99 lao động	0,5	0,7	-0,01			
Từ 100 lao động trở lên	0,04	0,1	0,1	0,01	-0,02	0,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3,9	-1,8	8,2	40,3	6,5	9,3
Công nghiệp và xây dựng	0,5	0,6	0,3	1,0	0,04	0,4
<i>Công nghiệp</i>	0,4	0,2	0,3	1,0	0,03	0,4
Khai khoáng	0,02	0,02	-0,01	0,2	0,03	0,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,1	-0,04		0,3	-0,2	-0,1
Sản xuất và phân phối điện	0,2	0,2	0,3	0,2	0,2	0,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,02	0,02	0,1	0,2	0,02	0,01
<i>Xây dựng</i>	0,1	0,4		-0,01	0,01	0,02
Dịch vụ	3,1	-0,1	9,7	4,5	9,9	8,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,2	-0,1	-0,2	0,4	-0,1	1,2
Vận tải kho bãi	-1,6	-3,1	0,2	-1,0	0,9	1,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4,4	3,0	9,6	5,2	10,0	6,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,02		0,3		0,2	0,03
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1	0,03	-0,2	-0,2	-1,0	-0,5
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

228 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BÌNH ĐỊNH	191	194	193	206	203	199
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	128	139	145	159	158	154
Từ 10 đến 49 lao động	57	51	44	44	43	43
Từ 50 đến 99 lao động	2	1	2	2		1
Từ 100 lao động trở lên	2	3	2	1	2	1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	113	113	114	109	107	107
Công nghiệp và xây dựng	10	7	14	18	19	18
Công nghiệp	10	7	14	17	19	18
Khai khoáng	1	1	1	1	1	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4	4	7	11	11	10
Sản xuất và phân phối điện	1	1	2	1	3	3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	1	4	4	4	4
Xây dựng				1		
Dịch vụ	67	74	65	79	77	74
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24	27	16	30	28	26
Vận tải kho bãi	16	16	17	16	18	17
Dịch vụ lưu trú và ăn uống				1	1	1
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	24	27	28	27	27	27
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	2	3	1	2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	3	2	2	2	1
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

229 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BÌNH ĐỊNH	2472	2402	2063	2022	2026	1916
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	854	921	925	950	944	900
Từ 10 đến 49 lao động	895	838	705	734	708	692
Từ 50 đến 99 lao động	171	78	123	134	72	134
Từ 100 lao động trở lên	550	565	310	204	302	190
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1183	1142	1017	911	881	854
Công nghiệp và xây dựng	336	297	427	353	385	469
Công nghiệp	336	297	427	351	385	469
Khai khoáng	198	210	210	204	195	190
Công nghiệp chế biến, chế tạo	86	54	137	96	123	151
Sản xuất và phân phối điện	14	9	35	9	34	95
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	38	24	45	42	33	33
Xây dựng				2		
Dịch vụ	952	963	619	758	760	593
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	195	204	117	284	237	157
Vận tải kho bãi	525	485	233	206	261	177
Dịch vụ lưu trú và ăn uống				3	5	2
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	219	238	253	246	240	249
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5	8	10	9	1	6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6	28	6	10	16	2
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

230 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BÌNH ĐỊNH	3883	4313	4106	6089	5966	5059
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	3896	4282	4343	4910	6834	4695
Từ 10 đến 49 lao động	4267	4883	4533	9312	7100	6463
Từ 50 đến 99 lao động	1770		1007	2138		3994
Từ 100 lao động trở lên	3909	4120	3720	3481	1973	2618
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2279	2166	2468	5835	4099	5470
Công nghiệp và xây dựng	3385	3593	2692	4430	3237	3082
Công nghiệp	3385	3593	2692	4430	3237	3082
Khai khoáng	3726	3566	3237	3481	2774	2618
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2531	3153	1578	5882	3467	2984
Sản xuất và phân phối điện	2908	3704	2595	4535	4546	3495
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3728	4740	3696	5957	3801	5235
Xây dựng				4394		
Dịch vụ	5981	6840	7765	7097	9625	5907
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2345	2357	1873	5713	6306	3691
Vận tải kho bãi	4032	4412	4022	3462	1043	6150
Dịch vụ lưu trú và ăn uống				4394	3067	6793
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14578	17459	14582	12657	22775	7316
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1890	2948	283	2551	3563	3108
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2661	2837	2078	6041	1988	4375
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

231 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BÌNH ĐỊNH	2868,5	2731,6	3317,5	3738,1	4185,5	4088,5
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	1584,1	1510,2	1960,5	2267,4	2346,2	2071,8
Từ 10 đến 49 lao động	1187,5	1161,2	1287,3	1412,9	1777,9	1941,8
Từ 50 đến 99 lao động	42,9	14,5	29,4	15,6	19,3	31,7
Từ 100 lao động trở lên	54,0	45,7	40,3	42,2	42,0	43,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	819,3	954,8	699,4	739,3	775,7	629,9
Công nghiệp và xây dựng	81,6	59,5	117,9	100,8	107,5	134,7
Công nghiệp	81,6	59,5	117,9	100,3	107,5	134,7
Khai khoáng	41,9	40,4	39,5	42,2	40,6	43,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	24,7	13,6	56,7	41,1	38,5	64,7
Sản xuất và phân phối điện	5,6	1,7	10,7	5,8	17,7	15,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9,3	3,8	11,0	11,2	10,6	10,9
Xây dựng				0,5		
Dịch vụ	1967,6	1717,3	2500,2	2898,1	3302,3	3323,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	134,5	133,5	63,6	143,9	409,8	132,7
Vận tải kho bãi	68,0	33,8	31,1	46,5	45,0	39,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống				1,4	1,6	0,9
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1763,9	1547,4	2403,5	2699,5	2844,8	3148,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,8	0,6	1,3	6,3	0,6	2,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,5	2,0	0,6	0,5	0,5	0,1
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

232 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BÌNH ĐỊNH	656,1	676,9	622,9	778,5	856,9	923,3
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	249,0	267,3	303,5	371,6	360,5	411,2
Từ 10 đến 49 lao động	306,7	300,9	267,2	368,6	431,8	410,9
Từ 50 đến 99 lao động	29,5	22,6	19,4	7,8	24,9	56,3
Từ 100 lao động trở lên	71,0	86,1	32,8	30,5	39,8	44,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	288,8	322,9	275,7	326,3	321,6	305,9
Công nghiệp và xây dựng	53,3	45,7	69,7	55,7	96,9	139,9
Công nghiệp	53,3	45,7	69,7	55,3	96,9	139,9
Khai khoáng	29,6	29,2	26,6	30,5	32,0	44,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10,1	4,1	26,4	7,6	35,0	46,0
Sản xuất và phân phối điện	8,7	9,2	11,9	10,8	23,6	40,8
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5,0	3,2	4,9	6,4	6,3	8,2
Xây dựng				0,4		
Dịch vụ	314,1	308,4	277,5	396,5	438,4	477,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	85,3	71,7	45,5	136,2	161,1	143,6
Vận tải kho bãi	72,5	77,2	21,2	17,2	38,5	42,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống				1,1	1,2	1,9
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	154,7	155,2	210,0	240,2	236,2	289,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,3	3,4	0,03	0,4		0,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,4	0,9	0,9	1,5	1,4	0,1
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

233 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BÌNH ĐỊNH	18,4	22,1	20,2	-127,7	30,3	41,2
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	9,2	11,0	11,9	-142,4	17,4	16,2
Từ 10 đến 49 lao động	7,6	9,5	5,6	12,6	16,6	20,9
Từ 50 đến 99 lao động	0,3	0,2	0,2	0,1	-3,7	-1,3
Từ 100 lao động trở lên	1,3	1,5	2,4	2,0	0,01	5,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6,6	7,2	4,1	7,1	10,3	7,0
Công nghiệp và xây dựng	3,0	4,1	2,8	1,2	-5,8	7,3
Công nghiệp	3,0	4,1	2,8	1,2	-5,8	7,3
Khai khoáng	3,0	3,7	2,4	2,0		5,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,2	0,3	0,1	-1,4	-7,6	-0,2
Sản xuất và phân phối điện	0,1	0,03		0,3	1,6	2,0
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,2	0,1	0,3	0,3	0,2	0,1
Xây dựng				0,01		
Dịch vụ	8,8	10,9	13,3	-136,0	25,8	26,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,5	0,8	1,5	-149,4	0,3	1,3
Vận tải kho bãi	-4,2	-2,7	-0,8	-9,1	-0,01	-2,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống				0,04	0,04	-0,6
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11,4	12,7	12,6	22,4	25,6	29,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	0,1		0,1		-0,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,004		0,02	0,01	0,01	0,01
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

234 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
PHÚ YÊN	107	112	114	128	122	127
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	81	86	89	108	102	108
Từ 10 đến 49 lao động	25	24	24	19	19	19
Từ 50 đến 99 lao động	1	2	1	1	1	
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	58	59	64	65	64	65
Công nghiệp và xây dựng	15	18	15	17	13	14
<i>Công nghiệp</i>	14	16	14	16	13	14
Khai khoáng	4	5	3	2	2	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6	6	6	6	5	6
Sản xuất và phân phối điện				1		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	5	5	7	6	6
<i>Xây dựng</i>	1	2	1	1		
Dịch vụ	33	35	35	46	45	48
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14	15	12	19	14	17
Vận tải kho bãi	7	7	10	12	12	13
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					2	2
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	6	5	5	5	5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	1	1	1	2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					1	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5	6	7	9	10	8
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

235 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
PHÚ YÊN	935	1004	986	930	923	880
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	471	493	500	571	532	547
Từ 10 đến 49 lao động	392	394	428	294	341	333
Từ 50 đến 99 lao động	71	117	58	65	50	
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	510	513	561	431	457	455
Công nghiệp và xây dựng	181	224	187	185	145	94
<i>Công nghiệp</i>	171	208	182	183	145	94
Khai khoáng	27	39	18	14	14	14
Công nghiệp chế biến, chế tạo	127	143	134	131	109	58
Sản xuất và phân phối điện				3		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	16	26	30	35	22	22
<i>Xây dựng</i>	10	16	5	2		
Dịch vụ	243	267	238	314	321	331
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	149	167	123	180	161	179
Vận tải kho bãi	33	34	50	47	40	41
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					33	32
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	28	31	28	28	28	28
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6	7	5	2	2	5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					2	7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	25	28	32	57	55	39
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

236 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
PHÚ YÊN	2265	2367	2206	1947	2713	2632
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	2412	2628	2226	2308	2713	2691
Từ 10 đến 49 lao động	2196	2168	2416	1622	2845	2530
Từ 50 đến 99 lao động	1697	1917	817		1383	
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2324	2352	2357	2238	2748	2597
Công nghiệp và xây dựng	2033	1937	1570	998	1867	2525
Công nghiệp	1822	1815	1587	991	1867	2525
Khai khoáng	1429	1142	1910	1952	1393	2035
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1924	2086	1347	429	1853	2575
Sản xuất và phân phối điện				4447		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1688	1361	2678	2449	2233	2699
Xây dựng	5148	3623	1063	1412		
Dịch vụ	2316	2758	2366	2141	3076	2708
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2610	3116	2653	1630	3600	2778
Vận tải kho bãi	1534	2305	1619	3461	2070	2309
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					2917	2938
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2183	2386	3826	4911	2705	2653
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2823	2633	2160	2471		2681
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					2512	2699
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1586	1637	1149	1358	2658	2699
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

237 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
PHÚ YÊN	414,9	504,0	502,9	504,8	516,0	518,8
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	271,1	362,5	336,5	388,5	377,0	400,2
Từ 10 đến 49 lao động	133,7	126,8	157,8	108,4	128,3	118,6
Từ 50 đến 99 lao động	10,1	14,7	8,6	7,8	10,7	
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	228,1	207,4	316,7	213,3	261,4	236,8
Công nghiệp và xây dựng	35,0	47,8	37,0	63,7	39,3	39,1
Công nghiệp	33,7	45,9	36,0	62,7	39,3	39,1
Khai khoáng	11,0	19,8	7,4	5,7	5,6	5,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	21,1	23,3	25,8	28,2	30,7	30,6
Sản xuất và phân phối điện				20,3		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,5	2,8	2,8	8,5	3,0	2,8
Xây dựng	1,4	1,9	1,0	1,0		
Dịch vụ	151,8	248,8	149,2	227,7	215,3	242,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	80,9	82,6	46,9	98,1	87,7	109,5
Vận tải kho bãi	5,4	17,7	7,0	23,6	8,3	14,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					6,2	9,0
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	55,1	138,8	84,5	94,1	88,5	96,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,7	1,2	2,5	2,5	2,3	2,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					1,0	1,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	8,7	8,5	8,3	9,5	21,3	9,9
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

238 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
PHÚ YÊN	304,1	317,5	276,6	284,5	371,4	357,5
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	108,7	136,7	97,2	106,0	135,0	153,5
Từ 10 đến 49 lao động	190,2	173,8	176,1	175,4	231,0	204,0
Từ 50 đến 99 lao động	5,2	7,0	3,3	3,1	5,4	
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	147,8	160,0	169,3	87,7	134,5	99,0
Công nghiệp và xây dựng	16,3	17,0	14,9	24,6	16,5	12,6
Công nghiệp	15,8	15,9	14,8	24,5	16,5	12,6
Khai khoáng	2,5	4,1	0,5	0,7	0,5	0,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12,1	10,1	10,4	14,8	12,0	8,0
Sản xuất và phân phối điện				1,9		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,3	1,7	3,9	7,2	4,0	3,9
Xây dựng	0,5	1,1	0,1	0,1		
Dịch vụ	140,1	140,5	92,4	172,2	220,4	245,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	125,4	127,4	79,6	137,5	173,0	227,3
Vận tải kho bãi	9,2	5,4	1,9	4,4	4,2	3,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					1,4	3,2
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4,1	5,9	8,7	7,8	8,1	10,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,2	0,1	0,2	0,2	0,2	0,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					0,1	0,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,2	1,8	2,0	22,3	33,3	1,2
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

239 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
PHÚ YÊN	13,3	16,0	15,1	9,9	6,3	15,1
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	6,1	9,1	8,7	5,2	1,3	10,3
Từ 10 đến 49 lao động	7,0	6,5	6,3	4,6	5,0	4,8
Từ 50 đến 99 lao động	0,1	0,4	0,04	0,03	0,03	
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	7,5	5,7	11,8	2,8	2,4	6,0
Công nghiệp và xây dựng	0,6	1,3	0,1	1,4	0,2	-0,02
<i>Công nghiệp</i>	0,6	1,3	0,1	1,4	0,2	-0,02
Khai khoáng	0,2	0,9	-0,1	-0,01	-0,2	0,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,3	0,2	0,2	-0,01	0,3	0,1
Sản xuất và phân phối điện				1,2		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1	0,2	0,01	0,2		-0,2
<i>Xây dựng</i>	0,01		0,02	0,01		
Dịch vụ	5,2	9,0	3,2	5,7	3,8	9,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3,7	4,1	2,2	4,4	2,8	7,6
Vận tải kho bãi	-0,1	-0,3	0,1	-0,1	-0,1	0,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					-0,1	-0,7
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,4	5,1	0,8	1,2	0,7	1,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,03		0,1	0,03	0,1	0,01
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					0,01	0,01
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,04	0,2	0,1	0,2	0,4	0,4
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

240 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
KHÁNH HÒA	75	69	78	90	96	110
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	34	32	46	53	59	71
Từ 10 đến 49 lao động	36	32	28	30	32	35
Từ 50 đến 99 lao động	1	1		2	1	
Từ 100 lao động trở lên	3	4	4	5	4	4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	35	32	40	51	51	58
Công nghiệp và xây dựng	13	15	14	17	17	18
<i>Công nghiệp</i>	11	13	12	14	14	16
Khai khoáng	2	3	3	3	4	5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8	9	8	9	8	9
Sản xuất và phân phối điện	1	1	1	2	2	2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						
<i>Xây dựng</i>	1	2	2	3	3	2
Dịch vụ	27	22	24	22	28	34
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13	11	10	9	13	13
Vận tải kho bãi	8	7	9	8	10	13
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						1
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	2	4	4	4	4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	1	1	1	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	1				2
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

241 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
KHÁNH HÒA	2021	2095	1776	2664	2869	2853
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	191	181	227	277	274	335
Từ 10 đến 49 lao động	686	593	489	426	410	470
Từ 50 đến 99 lao động	75	62		144	60	
Từ 100 lao động trở lên	1067	1259	1060	1817	2125	2048
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	453	396	341	809	401	447
Công nghiệp và xây dựng	724	821	644	1342	1991	1865
<i>Công nghiệp</i>	642	671	498	1152	1797	1740
Khai khoáng	485	536	361	296	196	195
Công nghiệp chế biến, chế tạo	145	125	123	839	1583	1522
Sản xuất và phân phối điện	11	10	14	17	18	23
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						
<i>Xây dựng</i>	82	150	146	190	194	125
Dịch vụ	842	878	791	513	477	541
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	156	142	59	51	63	65
Vận tải kho bãi	637	704	676	408	369	409
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						2
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	37	23	50	48	44	44
Hoạt động kinh doanh bất động sản	5	7	6	6	1	6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6	2				15
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

242 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
KHÁNH HÒA	2320	2501	2134	1806	2348	1730
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	3097	2321	2699	3038	3322	2456
Từ 10 đến 49 lao động	3856	4959	3054	3153	2791	3206
Từ 50 đến 99 lao động	3022	1836		342	1148	
Từ 100 lao động trở lên	1109	1352	1614	1483	2136	1277
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2497	4972	1468	1795	2575	2537
Công nghiệp và xây dựng	2814	2078	2711	1593	2338	1559
<i>Công nghiệp</i>	2583	1673	2175	1744	2129	1332
Khai khoáng	620	1267	1316	199	1141	1395
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9118	3130	4900	2049	2233	1275
Sản xuất và phân phối điện	4384	5175	4000	9000	6174	4599
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						
<i>Xây dựng</i>	4865	4749	4793	412	3837	4122
Dịch vụ	1777	1696	1913	2517	2194	1694
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2835	2086	2421	3411	3289	2233
Vận tải kho bãi	988	1297	1183	1472	1267	827
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						1922
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9496	11133	10971	10677	9104	7724
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3975	3333	5769	3573	3957	5769
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3936	794				1922
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

243 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
KHÁNH HÒA	436,4	289,4	550,2	611,0	607,2	1244,2
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	111,3	131,2	215,2	233,9	271,0	617,9
Từ 10 đến 49 lao động	310,5	146,4	323,9	313,1	271,9	564,4
Từ 50 đến 99 lao động	3,1	0,2		6,3	4,2	
Từ 100 lao động trở lên	11,6	11,6	11,2	57,6	60,1	61,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	142,3	121,4	166,4	171,1	152,1	623,7
Công nghiệp và xây dựng	66,0	50,9	78,2	97,7	103,9	115,2
<i>Công nghiệp</i>	49,7	26,8	64,5	86,1	86,6	99,3
Khai khoáng	3,6	4,4	4,5	4,2	7,7	11,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	41,7	17,6	55,1	60,2	57,6	68,3
Sản xuất và phân phối điện	4,4	4,8	4,9	21,8	21,3	19,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						
<i>Xây dựng</i>	16,3	24,1	13,7	11,6	17,3	15,9
Dịch vụ	228,0	117,0	305,6	342,1	351,2	505,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	48,1	42,5	32,5	30,6	33,4	57,5
Vận tải kho bãi	21,5	20,6	24,7	30,8	26,5	78,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						5,0
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	154,9	53,3	247,8	280,2	290,6	304,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,4	0,5	0,6	0,6	0,8	0,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3,2	0,1				58,4
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

244 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
KHÁNH HÒA	261,6	209,7	178,7	242,0	232,6	245,6
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	57,1	93,6	31,9	66,1	62,0	55,3
Từ 10 đến 49 lao động	175,9	89,5	127,6	64,5	70,9	82,1
Từ 50 đến 99 lao động	2,6	1,4		1,8	0,7	
Từ 100 lao động trở lên	26,1	25,2	19,2	109,7	99,0	108,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	89,8	132,7	36,1	74,7	69,8	58,7
Công nghiệp và xây dựng	97,6	47,2	101,6	120,1	107,4	117,4
<i>Công nghiệp</i>	78,0	26,3	83,3	105,6	77,3	93,5
Khai khoáng	2,3	4,0	2,7	1,5	3,4	5,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	72,7	18,6	77,4	99,2	68,2	81,2
Sản xuất và phân phối điện	3,0	3,7	3,2	4,9	5,8	6,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						
<i>Xây dựng</i>	19,6	20,9	18,3	14,5	30,1	23,9
Dịch vụ	74,2	29,8	41,0	47,2	55,5	69,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	44,4	14,7	9,6	15,0	13,0	10,9
Vận tải kho bãi	13,1	8,8	6,9	6,6	16,8	24,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						0,03
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14,9	5,8	23,9	25,0	25,7	32,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,4	0,5	0,5	0,5		1,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,5					0,4
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

245 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
KHÁNH HÒA	12,0	3,3	3,5	11,0	11,8	7,8
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	1,7	0,9	1,0	4,1	1,9	1,2
Từ 10 đến 49 lao động	9,6	1,6	2,1	3,3	7,4	4,2
Từ 50 đến 99 lao động	-0,01	0,01		0,1	0,1	
Từ 100 lao động trở lên	0,7	0,8	0,3	3,7	2,4	2,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6,9	1,4	0,7	4,0	5,7	0,5
Công nghiệp và xây dựng	1,9	0,2	2,3	4,3	2,7	2,6
<i>Công nghiệp</i>	1,8	0,2	2,2	4,3	2,8	2,7
Khai khoáng	0,2	0,5	0,3	0,1	0,5	0,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,6	-0,4	1,9	3,6	2,3	2,0
Sản xuất và phân phối điện	-0,01	0,04	0,02	0,7	0,1	0,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						
<i>Xây dựng</i>	0,1	0,01	0,1	0,01	-0,03	-0,1
Dịch vụ	3,2	1,7	0,5	2,7	3,4	4,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,4	0,6	0,1	0,4	0,8	0,6
Vận tải kho bãi	0,3	0,4	-0,1	-0,1		-0,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						-0,1
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,5	0,7	0,5	2,4	3,0	4,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,004	0,01	0,01	0,03	-0,5	0,6
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,02					-0,1
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

246 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
NINH THUẬN	42	38	62	72	70	78
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	32	27	50	64	61	67
Từ 10 đến 49 lao động	9	10	12	8	9	11
Từ 50 đến 99 lao động	1	1				
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	22	18	38	43	37	40
Công nghiệp và xây dựng	7	8	8	7	10	10
Công nghiệp	6	7	7	6	9	9
Khai khoáng	0,2		1	1	1	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5	6	6	5	8	7
Sản xuất và phân phối điện	1	1				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						1
Xây dựng	1	1	1	1	1	1
Dịch vụ	12	12	16	22	23	28
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5	5	8	13	13	19
Vận tải kho bãi	3	3	4	5	5	4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	3	3	3	3	3
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2	1				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2		1	1	2	2
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

247 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
NINH THUẬN	352	335	426	406	378	442
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	156	117	212	273	234	274
Từ 10 đến 49 lao động	143	153	214	133	144	168
Từ 50 đến 99 lao động	52	65				
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	207	180	297	253	223	226
Công nghiệp và xây dựng	55	77	39	27	29	66
<i>Công nghiệp</i>	52	74	36	26	26	63
Khai khoáng	0,2		1	5	3	6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	41	71	35	21	23	48
Sản xuất và phân phối điện	10	3				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						9
<i>Xây dựng</i>	3	3	3	1	3	3
Dịch vụ	89	78	90	126	126	150
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	23	26	33	65	60	89
Vận tải kho bãi	38	24	31	38	36	32
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	26	25	25	16	25	26
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	3				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2		1	7	5	3
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

248 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
NINH THUẬN	2800	3037	2780	2264	3652	5770
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	2572	3287	2850	2725	4169	5514
Từ 10 đến 49 lao động	3051	2799	2710	1268	2827	6178
Từ 50 đến 99 lao động	2809	3095				
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2355	3074	2824	1870	3197	5941
Công nghiệp và xây dựng	2532	1721	1372	2089	3504	4823
<i>Công nghiệp</i>	2485	1674	1242	2126	3262	4768
Khai khoáng	3425		3425	4583	5642	5967
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1774	1696	1186	1541	2959	4418
Sản xuất và phân phối điện	5199	1430				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						5967
<i>Xây dựng</i>	3210	3063	3103	1614	5642	5967
Dịch vụ	4048	4442	3317	3032	4508	5926
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3322	2816	2444	2397	2605	4755
Vận tải kho bãi	2237	2124	2858	2341	3094	4064
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7298	8527	5033	6731	10658	12524
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3336	3336				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2583		2583	3228	5642	2856
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

249 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
NINH THUẬN	142,1	79,0	121,1	165,0	417,3	937,9
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	86,4	52,8	107,0	152,5	246,5	564,5
Từ 10 đến 49 lao động	44,7	19,9	14,1	12,5	170,7	373,4
Từ 50 đến 99 lao động	11,0	6,4				
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	37,3	24,7	45,3	69,7	146,9	476,1
Công nghiệp và xây dựng	11,0	21,4	5,8	2,9	12,0	87,4
<i>Công nghiệp</i>	9,8	21,4	3,5	2,9	10,3	85,7
Khai khoáng	0,01		0,1	0,8	1,2	2,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6,4	16,8	3,4	2,0	9,1	80,8
Sản xuất và phân phối điện	3,4	4,6				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						2,3
<i>Xây dựng</i>	1,3		2,4		1,7	1,7
Dịch vụ	93,8	32,9	70,0	92,5	258,4	374,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7,3	7,5	13,1	24,9	39,4	117,5
Vận tải kho bãi	1,2	1,2	1,5	1,5	1,5	4,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	85,0	23,4	54,5	60,3	214,4	248,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2	0,9				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2		0,9	5,8	3,1	4,4
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

250 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
NINH THUẬN	82,8	87,7	74,5	78,3	145,9	346,4
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	37,9	38,8	48,7	58,8	124,0	306,5
Từ 10 đến 49 lao động	41,7	48,5	25,8	19,5	22,0	39,9
Từ 50 đến 99 lao động	3,1	0,4				
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	39,6	38,5	46,4	31,0	25,0	48,7
Công nghiệp và xây dựng	19,3	22,6	5,9	4,0	6,9	17,1
<i>Công nghiệp</i>	18,7	21,4	5,2	4,0	6,9	17,1
Khai khoáng	0,5		2,6	1,7	1,5	2,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7,2	6,2	2,7	2,3	5,4	13,8
Sản xuất và phân phối điện	11,0	15,2				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						0,6
<i>Xây dựng</i>	0,6	1,2	0,7		0,1	
Dịch vụ	23,9	26,5	22,2	43,3	114,0	280,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9,7	7,8	13,3	31,8	91,7	255,0
Vận tải kho bãi	1,8	1,8	2,2	0,8	1,1	1,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12,4	16,9	6,6	8,2	20,8	23,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,02	0,1				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,01		0,04	2,6	0,4	0,9
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

251 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
NINH THUẬN	2,6	0,7	3,8	0,8	-0,5	11,3
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	1,0	0,1	2,1	1,2	-0,3	6,8
Từ 10 đến 49 lao động	1,6	0,6	1,7	-0,4	-0,2	4,5
Từ 50 đến 99 lao động	0,01	0,04				
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,3	0,3	3,9	0,2	1,4	3,5
Công nghiệp và xây dựng	0,1	-0,1	0,1	0,1	-0,4	3,1
<i>Công nghiệp</i>	0,2	-0,1	0,1	0,1	-0,4	3,1
Khai khoáng	-0,02		-0,1	0,03	0,2	1,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,1	-0,1	0,2	0,02	-0,5	1,3
Sản xuất và phân phối điện	0,1	-0,02				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						0,5
<i>Xây dựng</i>	-0,1				-0,01	-0,01
Dịch vụ	1,2	0,5	-0,2	0,6	-1,5	4,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-0,1	-0,02	-0,7	0,2	-4,6	1,3
Vận tải kho bãi	0,1	0,2	0,1	0,1	0,04	0,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,2	0,4	0,3	0,3	3,1	3,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,002	0,01				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,004		-0,02	-0,04	0,01	0,04
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

252 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BÌNH THUẬN	108	96	105	120	117	116
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	57	55	59	77	81	78
Từ 10 đến 49 lao động	50	39	46	41	35	37
Từ 50 đến 99 lao động	0,4	1		2	1	1
Từ 100 lao động trở lên	0,4	1				
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	22	24	33	44	40	44
Công nghiệp và xây dựng	8	10	8	10	9	9
<i>Công nghiệp</i>	6	8	6	8	7	7
Khai khoáng	1	1	1	1	1	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3	4	3	4	3	3
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	3	2	3	3	3
<i>Xây dựng</i>	2	2	2	2	2	2
Dịch vụ	76	62	64	66	68	63
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	40	26	30	33	33	26
Vận tải kho bãi	9	8	7	6	7	9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	1	1	1	1	1
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	24	25	24	24	24	24
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	2	2	2	3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					1	
Giáo dục và đào tạo	0,4	1				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

253 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BÌNH THUẬN	1036	974	896	996	997	1009
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	315	311	270	309	317	293
Từ 10 đến 49 lao động	648	498	626	577	570	533
Từ 50 đến 99 lao động	28	57		110	110	183
Từ 100 lao động trở lên	44	108				
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	140	135	231	286	191	219
Công nghiệp và xây dựng	97	70	51	116	71	132
<i>Công nghiệp</i>	81	62	44	112	66	126
Khai khoáng	31	5	6	60	17	60
Công nghiệp chế biến, chế tạo	32	24	22	26	18	22
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	17	33	16	26	31	44
<i>Xây dựng</i>	16	8	7	4	5	6
Dịch vụ	799	769	614	594	735	658
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	343	223	200	227	327	268
Vận tải kho bãi	122	121	88	48	71	67
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	15	18	10	2	1	1
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	289	294	310	310	305	312
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6	5	6	7	6	10
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					25	
Giáo dục và đào tạo	22	108				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

254 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BÌNH THUẬN	5062	5544	6186	4726	4792	7021
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	3438	2507	2564	2966	3657	4945
Từ 10 đến 49 lao động	6166	7874	7731	6079	4947	8366
Từ 50 đến 99 lao động	1579	3672		1918	7191	6399
Từ 100 lao động trở lên	2647	4632				
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1672	1845	1356	3755	1562	5264
Công nghiệp và xây dựng	2538	3626	2436	2570	4173	4972
<i>Công nghiệp</i>	2428	3579	2643	2572	4107	4862
Khai khoáng	1591	3201		1569	4329	5370
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2910	3847	2437	3243	3323	3621
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3048	3433	3922	4213	4292	4898
<i>Xây dựng</i>	3100	4000	602	2517	5658	6419
Dịch vụ	5973	6372	8323	5610	5692	7931
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2763	3072	2720	3643	6148	5682
Vận tải kho bãi	2877	3848	3481	3004	5359	6119
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3805	4571	2071	1194	1500	5370
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11315	10677	13657	7599	5366	10359
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4402	6582	4165	2517	4515	3328
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					4900	
Giáo dục và đào tạo	4622	4632				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

255 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BÌNH THUẬN	2201,5	2347,1	2614,5	3058,7	3280,6	4942,3
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	489,8	651,5	242,2	407,1	510,4	1111,8
Từ 10 đến 49 lao động	1704,1	1659,3	2372,3	2649,4	2722,1	3732,6
Từ 50 đến 99 lao động	4,6	23,1		2,2	48,1	97,9
Từ 100 lao động trở lên	2,9	13,1				
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	50,5	17,8	82,2	236,2	62,9	1176,9
Công nghiệp và xây dựng	32,7	37,1	28,6	31,6	31,2	41,8
<i>Công nghiệp</i>	19,4	23,6	19,5	20,7	22,2	30,0
Khai khoáng	2,4	0,7	1,0	1,0	1,0	1,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13,6	17,9	16,7	16,8	16,3	26,0
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3,3	5,0	1,8	2,9	4,8	3,0
<i>Xây dựng</i>	13,4	13,5	9,1	11,0	9,1	11,8
Dịch vụ	2118,3	2292,2	2503,7	2790,9	3186,5	3723,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	143,9	128,0	92,3	140,5	278,0	451,0
Vận tải kho bãi	43,4	53,7	32,5	28,4	45,7	112,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	23,3	24,2	20,1	16,2	16,3	16,2
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1900,3	2070,5	2355,1	2601,7	2839,9	3139,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,7	2,7	3,7	4,0	4,2	4,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					2,4	
Giáo dục và đào tạo	4,7	13,1				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

256 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BÌNH THUẬN	342,4	373,9	380,5	373,2	715,4	889,9
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	99,0	115,8	52,3	67,5	143,8	205,2
Từ 10 đến 49 lao động	238,3	234,0	328,3	304,1	466,3	431,1
Từ 50 đến 99 lao động	2,0	9,8		1,6	105,3	253,6
Từ 100 lao động trở lên	3,2	14,3				
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	21,5	22,6	25,0	31,9	61,4	143,1
Công nghiệp và xây dựng	10,6	11,3	7,9	5,9	6,1	9,2
Công nghiệp	7,9	8,7	6,0	4,8	5,0	5,5
Khai khoáng	3,0	2,2	2,5	1,3	2,1	1,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2,2	4,6	2,1	1,7	1,0	1,2
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,8	1,8	1,5	1,8	2,0	3,1
Xây dựng	2,6	2,6	1,8	1,2	1,1	3,7
Dịch vụ	310,3	340,0	347,6	335,4	647,9	737,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	81,7	87,9	73,7	75,9	353,1	381,0
Vận tải kho bãi	15,5	20,4	9,3	6,8	9,7	19,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4,5	3,8	0,7	0,3	0,4	0,3
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	204,0	212,8	263,2	251,6	282,7	335,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,6	0,7	0,8	0,9	0,9	1,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					1,1	
Giáo dục và đào tạo	4,1	14,3				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

257 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BÌNH THUẬN	16,5	19,2	13,1	18,2	11,0	47,4
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	2,8	4,6	-1,4	-3,0	-14,7	10,7
Từ 10 đến 49 lao động	13,8	15,1	14,5	21,1	28,7	37,1
Từ 50 đến 99 lao động	-0,4	-2,0		0,1	-3,0	-0,4
Từ 100 lao động trở lên	0,3	1,5				
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,02	-1,6	1,0	-0,8	-1,8	12,4
Công nghiệp và xây dựng	0,1	-0,4	-0,3	-0,6	-0,4	-2,6
<i>Công nghiệp</i>	0,1	-0,2	-0,3	-0,6	-0,4	-2,7
Khai khoáng	0,2	0,3	0,3	0,1	0,01	0,02
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,2	-0,4	-0,5	-0,4	-0,2	-0,3
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1	-0,1	-0,1	-0,2	-0,2	-2,4
<i>Xây dựng</i>	0,1	-0,2	0,04	0,02	0,02	0,1
Dịch vụ	16,3	21,2	12,4	19,5	13,2	37,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-1,7	-0,9	-4,5	-1,4	-16,3	3,7
Vận tải kho bãi	-2,2	-1,7	-4,2	-4,5	-5,8	-0,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,8	0,1	-4,2	-3,2	0,4	-0,03
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	20,5	22,2	25,2	28,4	35,0	34,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					-0,2	
Giáo dục và đào tạo	0,4	1,5				
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

258 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
KON TUM	40	39	59	65	93	127
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	30	24	49	52	69	85
Từ 10 đến 49 lao động	10	15	10	13	23	40
Từ 50 đến 99 lao động						2
Từ 100 lao động trở lên					1	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	15	16	26	32	51	66
Công nghiệp và xây dựng	11	12	18	18	23	37
Công nghiệp	6	7	9	10	13	16
Khai khoáng	2	2	3	3	3	4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3	5	6	7	10	12
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						
Xây dựng	5	5	9	8	10	21
Dịch vụ	14	11	15	15	19	24
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5	5	7	7	11	15
Vận tải kho bãi	4	3	4	4	4	4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,6					
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	3	4	4	4	4
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ						1
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

259 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
KON TUM	296	355	344	357	801	1074
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	148	128	212	187	279	333
Từ 10 đến 49 lao động	147	227	132	170	422	634
Từ 50 đến 99 lao động						107
Từ 100 lao động trở lên					100	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	112	161	165	159	494	554
Công nghiệp và xây dựng	89	110	84	100	152	284
Công nghiệp	49	50	48	65	100	140
Khai khoáng	23	21	18	18	20	31
Công nghiệp chế biến, chế tạo	25	29	30	47	80	109
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						
Xây dựng	40	60	36	35	52	144
Dịch vụ	94	84	95	98	155	236
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33	32	47	41	57	91
Vận tải kho bãi	25	23	25	14	65	71
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3					
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	31	29	23	43	33	54
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ						20
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

260 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
KON TUM	3836	3601	3943	4297	3234	4195
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	3320	2983	2977	3894	3053	3090
Từ 10 đến 49 lao động	4367	3964	5505	4769	3284	3811
Từ 50 đến 99 lao động						9842
Từ 100 lao động trở lên					3485	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4059	3514	4906	4494	3702	4910
Công nghiệp và xây dựng	3666	3653	3794	2722	1827	2595
Công nghiệp	3147	2743	1975	2103	1033	1458
Khai khoáng	4502	3905	2276	4252	3339	3226
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1846	1930	1737	1272	468	974
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						
Xây dựng	4356	4497	6176	3847	3469	3827
Dịch vụ	3735	3701	2544	5692	2987	4316
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2242	2911	1418	7361	3773	2984
Vận tải kho bãi	3293	4641	1903	3551	2688	2688
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2755					
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5797	3859	5546	5069	2000	8756
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1083					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ						3406
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

261 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
KON TUM	209,1	160,9	348,5	784,2	1116,4	988,6
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	141,9	48,7	294,1	508,2	643,6	460,8
Từ 10 đến 49 lao động	67,2	112,2	54,4	276,0	344,0	522,8
Từ 50 đến 99 lao động						5,0
Từ 100 lao động trở lên					128,8	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	44,8	38,7	101,4	142,4	516,0	190,3
Công nghiệp và xây dựng	59,3	65,5	127,2	265,7	282,1	166,2
Công nghiệp	29,7	40,7	34,1	39,4	50,9	76,7
Khai khoáng	23,2	28,2	25,2	25,9	24,6	28,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6,5	12,5	8,9	13,5	26,3	48,2
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						
Xây dựng	29,6	24,8	93,0	226,3	231,3	89,5
Dịch vụ	105,0	56,7	119,9	376,1	318,4	632,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11,6	11,5	11,2	21,0	45,5	62,3
Vận tải kho bãi	13,1	0,5	48,8	48,8	49,4	49,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,4					
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	77,0	44,8	60,0	306,3	223,5	520,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,1					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ						0,6
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

262 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
KON TUM	78,4	96,0	131,6	109,9	156,0	281,7
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	41,8	27,2	97,5	55,7	80,4	138,3
Từ 10 đến 49 lao động	36,6	68,8	34,1	54,2	58,0	141,3
Từ 50 đến 99 lao động						2,1
Từ 100 lao động trở lên					17,6	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	26,2	25,9	58,7	37,9	85,0	74,8
Công nghiệp và xây dựng	30,0	54,6	31,0	20,3	28,9	113,9
<i>Công nghiệp</i>	18,4	36,8	10,7	10,2	11,2	41,6
Khai khoáng	14,1	25,3	6,0	7,9	7,2	21,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4,4	11,5	4,7	2,3	4,0	19,7
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						
<i>Xây dựng</i>	11,6	17,9	20,3	10,1	17,7	72,3
Dịch vụ	22,2	15,5	41,8	51,8	42,1	93,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4,3	2,9	1,7	14,3	2,8	17,3
Vận tải kho bãi	6,8	8,2	22,7	10,9	19,9	23,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,6					
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10,6	4,4	17,4	26,5	19,4	52,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,01					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ						0,2
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

263 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
KON TUM	0,9	2,5	-0,8	1,3	3,4	16,4
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	0,9	1,0		-0,5	3,4	10,2
Từ 10 đến 49 lao động	0,02	1,4	-0,8	1,8	-0,1	6,3
Từ 50 đến 99 lao động						-0,1
Từ 100 lao động trở lên					0,1	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,9	1,3	2,1	0,3	-0,3	0,03
Công nghiệp và xây dựng	-0,3	0,8	-0,3	-0,6	2,8	12,5
<i>Công nghiệp</i>	-0,9	-0,7	-1,9	-0,7	1,4	-0,3
Khai khoáng	-0,7	-0,03	-1,8	-0,2	-0,2	0,02
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,2	-0,7	-0,1	-0,5	1,6	-0,3
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						
<i>Xây dựng</i>	0,6	1,5	1,6	0,2	1,4	12,8
Dịch vụ	0,3	0,4	-2,6	1,6	0,9	3,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-0,3	0,2	-2,4	-0,5	-0,6	0,1
Vận tải kho bãi	0,1	-0,1	-0,2	-0,03		-0,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,02					
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,5	0,3		2,1	1,5	3,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ						0,2
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

264 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
GIA LAI	120	150	177	182	162	172
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	83	111	141	139	130	144
Từ 10 đến 49 lao động	34	37	35	38	30	27
Từ 50 đến 99 lao động	1	1	1	4	1	1
Từ 100 lao động trở lên	0,4	1		1	1	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	52	70	92	100	88	92
Công nghiệp và xây dựng	20	16	27	23	23	19
<i>Công nghiệp</i>	12	8	15	12	15	10
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9	7	12	9	12	9
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3	1	3	3	3	1
<i>Xây dựng</i>	8	8	12	11	8	9
Dịch vụ	47	64	58	59	51	61
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18	32	29	32	28	33
Vận tải kho bãi	21	26	20	18	15	17
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						1
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	4	6	6	6	7
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	2	3	3	2	3
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

265 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
GIA LAI	1178	1348	1177	1520	1236	1133
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	359	464	521	496	435	506
Từ 10 đến 49 lao động	652	703	606	637	585	572
Từ 50 đến 99 lao động	119	50	50	230	59	55
Từ 100 lao động trở lên	46	131		157	157	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	476	586	529	929	765	556
Công nghiệp và xây dựng	164	116	239	230	177	140
Công nghiệp	111	86	126	68	75	47
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	88	80	110	53	57	41
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	22	6	16	15	18	6
Xây dựng	53	30	113	162	102	93
Dịch vụ	537	646	409	361	294	437
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	158	341	111	134	99	179
Vận tải kho bãi	318	254	237	163	131	166
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						1
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	45	38	55	55	57	78
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	11	13	6	9	7	13
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

266 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
GIA LAI	3348	2919	2608	3961	3760	5598
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	2638	2538	2432	3246	3762	5084
Từ 10 đến 49 lao động	3404	3756	2934	4651	4166	6127
Từ 50 đến 99 lao động	5311	2781		3429	1201	5317
Từ 100 lao động trở lên	3325			4300	3200	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2694	2210	1312	3688	3349	5094
Công nghiệp và xây dựng	3548	4164	3850	4316	4680	6840
Công nghiệp	2504	4078	2408	5934	4469	5329
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2529	4085	2452	5521	4611	5349
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2396	3938	2089	7523	4000	5190
Xây dựng	5853	4394	5703	3516	4835	7688
Dịch vụ	3869	3355	3632	4466	4277	5898
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3627	3266	2131	4119	4213	5148
Vận tải kho bãi	3229	2666	2728	3171	3897	5840
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						5190
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9428	8929	9858	9490	5308	7672
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3498					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2776	2641	2806	2402	3960	5190
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

267 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
GIA LAI	1705,6	708,1	712,1	912,4	914,2	2126,9
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	286,8	369,5	305,8	540,7	383,2	1191,9
Từ 10 đến 49 lao động	404,9	337,8	406,3	341,8	530,3	934,9
Từ 50 đến 99 lao động	493,1	0,8		29,7	0,3	0,1
Từ 100 lao động trở lên	520,8			0,2	0,5	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1130,4	140,2	161,7	198,9	177,7	988,7
Công nghiệp và xây dựng	72,2	121,1	117,3	86,0	97,5	107,2
Công nghiệp	25,4	33,9	26,3	14,8	44,9	59,7
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18,8	29,0	20,6	8,2	42,2	26,1
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6,6	4,9	5,7	6,7	2,7	33,6
Xây dựng	46,8	87,2	91,1	71,1	52,5	47,5
Dịch vụ	503,0	446,8	433,1	627,6	639,0	1031,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	57,3	60,8	51,0	127,0	139,4	264,8
Vận tải kho bãi	108,4	116,6	75,2	50,9	47,5	174,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						4,6
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	329,3	261,4	300,6	438,9	420,1	516,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4,1					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3,9	8,0	6,4	10,8	32,0	71,3
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

268 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
GIA LAI	501,6	348,0	545,3	490,5	479,4	534,1
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	203,3	172,3	405,7	334,9	343,8	341,4
Từ 10 đến 49 lao động	124,6	170,2	139,6	129,0	131,1	191,7
Từ 50 đến 99 lao động	88,4	5,5		26,6	4,5	1,0
Từ 100 lao động trở lên	85,3					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	206,0	43,8	70,2	237,1	225,6	201,0
Công nghiệp và xây dựng	38,6	31,8	63,0	32,6	30,8	37,9
<i>Công nghiệp</i>	16,3	15,3	22,2	4,3	6,6	3,8
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15,3	15,1	21,9	3,9	6,4	3,8
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,0	0,2	0,4	0,4	0,2	
<i>Xây dựng</i>	22,3	16,5	40,8	28,3	24,2	34,1
Dịch vụ	256,9	272,4	412,1	220,9	223,0	295,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	161,9	168,6	320,7	144,8	137,6	177,2
Vận tải kho bãi	66,0	77,3	56,9	34,2	41,9	62,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						0,6
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	28,4	26,0	34,3	41,4	43,4	50,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,3					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2	0,5	0,3	0,4	0,1	3,7
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

269 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
GIA LAI	13,1	1,0	3,2	11,9	5,3	24,2
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	3,2	0,3	2,4	3,9	1,1	15,2
Từ 10 đến 49 lao động	0,5	0,7	0,8	3,4	4,2	8,9
Từ 50 đến 99 lao động	9,4	0,03		4,6		0,1
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	9,9	-0,3	0,8	5,4	-0,7	14,5
Công nghiệp và xây dựng	-0,4	-0,5	-0,02	0,1	-0,3	0,4
<i>Công nghiệp</i>	-0,2	-0,2	-0,4	0,1	-0,4	0,2
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,2	-0,1	-0,3	0,3	-0,1	0,2
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,01	-0,1	-0,1	-0,2	-0,3	
<i>Xây dựng</i>	-0,2	-0,3	0,4	-0,02	0,1	0,2
Dịch vụ	3,6	1,8	2,4	6,4	6,3	9,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,9	1,0	0,9	8,0	3,1	1,9
Vận tải kho bãi	-1,5	-2,3	-2,5	-5,7	-1,9	1,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						-0,04
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3,2	3,1	3,8	5,0	5,1	6,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-0,04					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,0		0,1	-1,0	-0,03	0,4
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

270 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
ĐẮK LẮK	254	294	274	287	253	268
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	184	216	226	243	213	225
Từ 10 đến 49 lao động	59	70	42	40	39	40
Từ 50 đến 99 lao động	8	6	6	4	1	2
Từ 100 lao động trở lên	2	2				1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	81	96	101	115	85	94
Công nghiệp và xây dựng	46	55	36	41	49	50
<i>Công nghiệp</i>	36	43	31	34	32	30
Khai khoáng	3	4	4	4	3	3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20	23	15	20	20	19
Sản xuất và phân phối điện	6	7	7	5	5	5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6	9	5	5	4	3
<i>Xây dựng</i>	10	12	5	7	17	20
Dịch vụ	126	143	137	131	119	124
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	63	75	65	64	54	62
Vận tải kho bãi	29	31	35	35	33	32
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	4	4	3	3	3
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13	13	14	13	13	13
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	2	3	2	2	2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					1	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	10	10	14	12	11	10
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,4	1	1			
Hoạt động dịch vụ khác	4	7	1	2	2	1

271 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
ĐẮK LẮK	2917	2983	1901	1628	1502	1808
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	774	959	746	785	690	760
Từ 10 đến 49 lao động	1085	1222	810	626	760	700
Từ 50 đến 99 lao động	541	383	345	217	52	103
Từ 100 lao động trở lên	516	419				245
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	950	1016	710	638	491	512
Công nghiệp và xây dựng	785	859	351	225	230	526
Công nghiệp	693	745	262	170	180	191
Khai khoáng	68	102	97	33	18	22
Công nghiệp chế biến, chế tạo	501	520	72	50	83	90
Sản xuất và phân phối điện	86	75	67	65	61	63
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	36	48	26	22	18	16
Xây dựng	92	114	89	55	50	335
Dịch vụ	1181	1108	840	765	781	770
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	421	415	202	158	206	229
Vận tải kho bãi	400	311	285	329	275	252
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	61	60	57	13	41	40
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	186	176	202	189	188	192
Hoạt động kinh doanh bất động sản	16	17	21	15	19	17
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					3	3
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	72	63	69	52	42	35
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	5	3			
Hoạt động dịch vụ khác	21	61	1	9	7	2

272 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
ĐẮK LẮK	3595	4113	4037	6088	7329	5441
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	2968	3798	2223	5371	4908	4507
Từ 10 đến 49 lao động	4159	4019	4882	7083	8399	5577
Từ 50 đến 99 lao động	4815	6209	6138	6020	24455	14923
Từ 100 lao động trở lên	2105	3183				2582
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1623	2271	1932	4069	3151	4065
Công nghiệp và xây dựng	3562	4097	5712	5925	5609	4448
<i>Công nghiệp</i>	3548	3901	6182	5860	6286	5230
Khai khoáng	4106	3158	7209	9298	2694	4525
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2955	3640	4722	2450	5063	4259
Sản xuất và phân phối điện	6828	7413	7091	7161	9622	6622
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2884	2804	3053	4607	4006	6000
<i>Xây dựng</i>	3674	5551	4182	6120	3188	3748
Dịch vụ	5205	5802	5213	7807	10615	6901
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3584	4667	1975	7395	7538	4163
Vận tải kho bãi	4094	4500	4439	4912	6144	6134
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3178	4597	2428	3082	6348	8024
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13480	14176	11619	14853	23567	11117
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2391	4396	3180	5823	4988	5676
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					3663	
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2896	2362	2752	6387	4344	6711
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2845	4552				
Hoạt động dịch vụ khác	1511	1020	1083	7814	3526	4000

273 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
ĐẮK LẮK	2835,9	3222,9	3197,4	3180,2	3542,9	4645,4
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	770,4	1372,9	835,0	1073,8	794,9	1490,6
Từ 10 đến 49 lao động	1159,1	988,5	1449,1	1267,7	1970,4	2244,6
Từ 50 đến 99 lao động	870,1	857,1	913,3	838,7	777,6	902,8
Từ 100 lao động trở lên	36,4	4,4				7,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	184,4	187,3	193,9	242,6	187,8	848,9
Công nghiệp và xây dựng	228,6	320,7	217,8	131,6	194,1	309,8
<i>Công nghiệp</i>	181,8	218,1	193,0	101,3	147,7	238,1
Khai khoáng	17,2	36,2	31,1	15,6	15,5	16,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,9	113,9	102,3	27,5	75,1	117,3
Sản xuất và phân phối điện	46,1	58,0	55,9	54,5	53,4	60,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	16,5	10,0	3,8	3,7	3,8	44,1
<i>Xây dựng</i>	46,9	102,6	24,9	30,3	46,4	71,7
Dịch vụ	2423,0	2715,0	2785,7	2806,0	3161,1	3486,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	262,8	369,5	274,7	269,8	419,5	437,9
Vận tải kho bãi	183,7	181,9	193,6	251,4	216,0	298,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	144,6	177,9	165,5	144,3	145,5	130,0
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1752,3	1810,5	1996,5	2021,9	2214,5	2510,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	23,0	50,4	56,3	49,5	70,7	49,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					0,5	0,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	52,8	120,6	97,6	67,6	92,8	59,9
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,4	0,9	0,9			
Hoạt động dịch vụ khác	3,3	3,3	0,6	1,6	1,7	0,6

274 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
ĐẮK LẮK	2144,9	2114,8	1782,6	2567,1	3740,0	4583,0
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	1593,2	1530,2	1383,2	2203,7	3177,5	3899,5
Từ 10 đến 49 lao động	353,1	412,7	254,0	229,4	497,3	573,1
Từ 50 đến 99 lao động	152,0	149,5	145,4	134,0	65,2	95,0
Từ 100 lao động trở lên	46,6	22,4				15,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	73,5	94,2	101,8	101,7	231,9	453,7
Công nghiệp và xây dựng	211,0	323,1	156,5	133,7	139,6	187,2
<i>Công nghiệp</i>	193,7	292,6	136,7	113,3	124,8	148,3
Khai khoáng	10,5	16,7	25,0	8,0	5,1	8,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	109,1	204,3	35,9	25,2	36,8	42,1
Sản xuất và phân phối điện	71,3	71,2	75,4	78,7	81,9	92,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,8	0,4	0,5	1,3	0,9	5,5
<i>Xây dựng</i>	17,3	30,5	19,8	20,5	14,8	38,9
Dịch vụ	1860,4	1697,5	1524,3	2331,7	3368,5	3942,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1550,3	1358,4	1238,6	2018,0	3028,9	3521,0
Vận tải kho bãi	109,0	105,7	95,0	137,4	147,6	149,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	12,4	14,4	7,9	3,5	12,2	19,8
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	176,5	180,6	177,5	167,0	171,8	242,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,7	0,7	1,4	1,3	1,4	1,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					0,9	1,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4,2	2,7	3,8	4,2	5,4	7,5
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	7,3	35,0	0,1	0,3	0,4	0,04

275 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
ĐẮK LẮK	24,8	12,6	9,4	4,4	2,8	10,5
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	1,4	-1,7	-7,5	-2,7	6,5	7,0
Từ 10 đến 49 lao động	10,7	4,3	8,5	9,0	-11,2	-5,5
Từ 50 đến 99 lao động	11,6	10,5	8,5	-1,9	7,5	8,9
Từ 100 lao động trở lên	1,2	-0,5				0,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2,3	0,1	-0,7	-1,1	-0,6	7,0
Công nghiệp và xây dựng	1,4	-1,0	-5,3	1,7	0,9	4,3
<i>Công nghiệp</i>	1,6	-0,5	-5,3	1,1	1,0	3,5
Khai khoáng	-0,2	-0,9	-0,4	-0,6	-1,1	0,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,0	-0,6	-6,9	-0,5	-0,6	0,6
Sản xuất và phân phối điện	0,8	1,0	2,0	2,1	2,7	2,3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,02	0,02	-0,02	0,1	0,01	0,5
<i>Xây dựng</i>	-0,1	-0,5	0,04	0,6	-0,1	0,8
Dịch vụ	21,1	13,6	15,4	3,8	2,5	-0,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,9	-4,5	0,1	1,5	-5,1	-10,1
Vận tải kho bãi	2,2	0,1	-0,9	-11,6	-12,4	-9,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,1	-0,6	-0,3	-1,5	0,3	0,1
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18,2	19,1	17,0	16,1	20,1	21,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,2	-0,8	-0,1	-0,7	-0,4	-0,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					-0,1	-0,01
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,01		-0,4	-0,1		-2,3
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	0,04	0,2	0,01	0,03		0,01

276 SỔ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
ĐẮK NÔNG	51	52	72	88	89	97
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	35	41	59	78	76	86
Từ 10 đến 49 lao động	16	11	13	10	13	11
Từ 50 đến 99 lao động						
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	11	15	20	26	30	33
Công nghiệp và xây dựng	10	7	13	19	17	19
Công nghiệp	9	6	11	18	17	19
Khai khoáng				1		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3	2	5	11	11	12
Sản xuất và phân phối điện	1	1	1	1	1	1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4	3	5	5	5	6
Xây dựng	1	1	2	1		
Dịch vụ	29	30	39	43	42	45
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	12	12	17	23	19	25
Vận tải kho bãi	10	10	14	13	13	13
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	1			1	1
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	2	3	3	3	3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					1	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	4	5	3	4	2
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	1	1		1	1	1

277 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
ĐẮK NÔNG	409	312	403	420	548	529
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	147	142	215	264	245	297
Từ 10 đến 49 lao động	261	170	188	156	240	169
Từ 50 đến 99 lao động					63	63
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	86	59	126	116	196	166
Công nghiệp và xây dựng	110	69	97	128	100	115
Công nghiệp	100	60	78	127	100	115
Khai khoáng				1		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	26	10	27	68	49	58
Sản xuất và phân phối điện	22	16	16	16	16	16
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	51	34	35	42	35	41
Xây dựng	9	9	19	1		
Dịch vụ	213	184	180	176	252	248
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	62	66	55	64	130	137
Vận tải kho bãi	73	40	48	46	36	46
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5	9			2	2
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	34	34	41	43	51	49
Hoạt động kinh doanh bất động sản					1	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	32	33	36	20	30	13
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	5	2		3	2	1

278 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
ĐÁK NÔNG	4585	5351	4997	4425	5820	5944
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	3534	4128	3645	2954	5148	5409
Từ 10 đến 49 lao động	5175	6473	6594	6972	8140	6983
Từ 50 đến 99 lao động						5790
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2906	2339	2969	2654	6090	5631
Công nghiệp và xây dựng	5125	6102	5672	4732	4560	6293
Công nghiệp	5088	6341	5632	4749	4560	6293
Khai khoáng				2800		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2194	5349	3667	1656	3312	5343
Sản xuất và phân phối điện	10286	7096	7424	8575	11620	12052
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4258	6233	6044	7677	3133	5379
Xây dựng	5568	4546	5903	2800		
Dịch vụ	4977	6079	5988	5413	6126	6006
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3624	3454	3079	2254	2980	5629
Vận tải kho bãi	2823	4311	4036	2917	5029	5141
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8450	8868			4932	5790
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12060	12099	13253	11672	15433	7933
Hoạt động kinh doanh bất động sản					2176	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4919	5793	5123	7400	6597	6086
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	1215	1458		1527	1477	

279 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
ĐẮK NÔNG	325,2	184,8	423,2	658,5	753,8	932,9
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	76,2	102,6	111,4	230,5	188,7	319,7
Từ 10 đến 49 lao động	249,0	82,2	311,9	428,0	528,0	581,2
Từ 50 đến 99 lao động					37,2	32,0
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	79,9	111,9	91,9	160,0	142,2	249,7
Công nghiệp và xây dựng	22,5	24,9	32,8	60,3	48,2	63,8
Công nghiệp	18,8	21,4	22,1	59,9	48,2	63,8
Khai khoáng				20,0		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5,9	6,0	5,8	25,9	29,6	43,4
Sản xuất và phân phối điện	4,0	4,5	2,8	2,1	5,9	5,2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8,8	10,9	13,5	12,0	12,8	15,2
Xây dựng	3,7	3,5	10,8	0,3		
Dịch vụ	222,8	48,0	298,6	438,3	563,4	619,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	29,0	21,7	36,4	44,6	105,9	107,6
Vận tải kho bãi	12,3	9,6	11,0	12,3	13,1	24,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7,2	12,4			1,5	9,8
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	171,5		247,9	378,8	435,4	476,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản					2,3	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,6	4,0	3,3	2,3	5,0	1,4
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	0,2	0,4		0,3	0,3	0,3

280 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
ĐẮK NÔNG	175,7	237,0	242,6	286,7	444,2	725,2
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	78,6	134,4	179,8	222,8	236,2	453,6
Từ 10 đến 49 lao động	97,1	102,6	62,9	64,0	93,6	165,9
Từ 50 đến 99 lao động					114,4	105,7
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	49,7	88,1	78,7	61,0	122,5	193,8
Công nghiệp và xây dựng	29,5	22,5	45,5	67,7	56,6	83,7
Công nghiệp	27,4	19,9	38,4	67,7	56,6	83,7
Khai khoáng				0,1		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7,2	1,0	29,2	48,0	36,2	58,6
Sản xuất và phân phối điện	14,7	14,7	5,3	15,9	17,2	18,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5,5	4,2	3,9	3,6	3,1	6,2
Xây dựng	2,1	2,7	7,1			
Dịch vụ	96,5	126,4	118,4	158,1	265,1	447,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	51,3	69,8	59,7	116,6	213,7	380,7
Vận tải kho bãi	13,6	3,9	24,3	2,7	2,2	13,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7,9	24,5			2,6	1,2
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	20,7	24,5	31,7	37,4	35,6	50,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản					7,2	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,6	3,1	2,7	1,4	3,7	1,3
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	0,5	0,6		0,1	0,03	0,1

281 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
ĐẮK NÔNG	2,0	1,9	0,3	7,2	7,5	3,9
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	-0,1	1,4	0,2	0,7	2,1	-0,9
Từ 10 đến 49 lao động	2,0	0,5	0,1	6,6	5,6	6,3
Từ 50 đến 99 lao động					-0,2	-1,5
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,7	2,7	-0,7	1,1	-0,1	0,1
Công nghiệp và xây dựng	0,4	0,1	-0,4	1,3	1,6	-0,1
Công nghiệp	0,4	0,1	-0,4	1,3	1,6	-0,1
Khai khoáng				-0,01		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,1	0,04	-0,4	-0,4	-0,4	-1,1
Sản xuất và phân phối điện	0,5	0,4	0,1	0,3	2,2	-0,01
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,03	-0,3	-0,1	1,4	-0,2	1,0
Xây dựng	-0,03	0,01	0,1			
Dịch vụ	0,9	-0,9	1,4	4,9	6,1	3,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-0,2	-0,4	0,3	0,6	-1,0	-2,3
Vận tải kho bãi	-0,1	-0,3	1,1	-0,1	-0,3	0,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,02				-0,01	0,1
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,2			4,8	4,4	5,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản					3,1	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,03	-0,2	-0,1	-0,3	-0,1	0,1
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	-0,02	0,01		-0,1	-0,1	

282 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
LÂM ĐỒNG	164	191	209	239	226	237
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	111	139	156	194	175	180
Từ 10 đến 49 lao động	48	48	50	41	47	54
Từ 50 đến 99 lao động	4	4	3	3	3	3
Từ 100 lao động trở lên	1			1	1	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	48	68	81	97	88	93
Công nghiệp và xây dựng	23	24	20	28	24	25
Công nghiệp	20	22	17	26	22	24
Khai khoáng	0,2					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	19	22	17	26	21	23
Sản xuất và phân phối điện	0,4					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					1	1
Xây dựng	2	2	3	2	2	1
Dịch vụ	93	99	108	114	114	119
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	41	45	51	62	61	67
Vận tải kho bãi	18	20	20	18	17	18
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	1			2	
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	25	26	27	25	26	26
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	4	3	4	3	3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	2	6	5	5	5
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1	1			
Hoạt động dịch vụ khác						

283 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
LÂM ĐỒNG	1809	1691	1649	1785	1828	1748
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	486	566	593	689	602	568
Từ 10 đến 49 lao động	886	870	864	723	847	984
Từ 50 đến 99 lao động	261	255	192	164	173	196
Từ 100 lao động trở lên	175			209	206	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	347	372	458	493	495	484
Công nghiệp và xây dựng	489	343	245	379	350	283
Công nghiệp	466	336	205	372	342	278
Khai khoáng	1					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	464	336	205	372	339	276
Sản xuất và phân phối điện	1					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					3	2
Xây dựng	22	7	40	7	8	5
Dịch vụ	972	976	946	913	983	981
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	261	255	230	273	250	265
Vận tải kho bãi	240	217	236	203	291	252
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6	11			4	
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	386	398	428	404	412	436
Hoạt động kinh doanh bất động sản	18	23	19	18	13	11
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	15	19	28	15	13	17
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	43	53	5			
Hoạt động dịch vụ khác						

284 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
LÂM ĐỒNG	6276	6479	6863	9628	9528	10568
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	3873	3818	3491	5148	4367	8727
Từ 10 đến 49 lao động	8759	8226	9238	16382	14001	13318
Từ 50 đến 99 lao động	5806	6666	6724	2729	8541	4444
Từ 100 lao động trở lên	1094			6770	6071	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2860	3370	2808	1122	5169	8829
Công nghiệp và xây dựng	2955	4315	5084	9626	5575	4242
Công nghiệp	2945	4340	5957	9712	5673	4161
Khai khoáng	10012					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2932	4340	5957	9712	5699	4181
Sản xuất và phân phối điện	2440					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					3361	1500
Xây dựng	3160	2985	360	6082	3344	9470
Dịch vụ	9191	8547	9189	14625	12908	13521
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4480	5277	3144	7104	3297	8479
Vận tải kho bãi	4470	3864	4231	4049	7699	7832
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4235	6545			3496	
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	16529	14230	15972	26012	22208	20353
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2813	2291	1066	7063	3706	4122
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5192					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2142	4768	998	3151	3273	7625
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	4395	5547	6000			
Hoạt động dịch vụ khác						

285 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
LÂM ĐỒNG	6336,3	6924,0	8560,5	10032,5	11760,8	16738,8
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	689,4	788,1	816,9	1316,3	948,8	3269,0
Từ 10 đến 49 lao động	5576,7	6106,0	7724,7	8633,6	10801,2	13460,0
Từ 50 đến 99 lao động	25,5	30,0	19,0	78,3	7,0	9,8
Từ 100 lao động trở lên	44,6			4,4	3,8	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	126,9	164,8	174,2	427,5	216,3	2724,1
Công nghiệp và xây dựng	130,2	160,2	34,9	63,2	29,3	600,3
Công nghiệp	115,2	159,8	20,8	56,2	27,6	595,4
Khai khoáng	13,8					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	100,9	159,8	20,8	56,2	24,6	594,4
Sản xuất và phân phối điện	0,6					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					2,9	1,0
Xây dựng	15,0	0,4	14,0	7,0	1,7	4,9
Dịch vụ	6079,1	6599,1	8351,5	9541,9	11515,2	13414,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	239,3	217,5	255,1	487,1	677,8	1333,2
Vận tải kho bãi	56,6	64,4	43,4	40,8	54,7	117,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10,2	40,7			10,6	
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5761,6	6268,4	8035,1	8954,3	10733,3	11725,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7,9	6,9	8,0	15,3	8,0	8,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,1					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,7	0,1	9,6	44,4	30,9	230,7
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,7	1,1	0,3			
Hoạt động dịch vụ khác						

286 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
LÂM ĐỒNG	1094,2	1076,2	1171,2	1397,3	1500,5	2314,8
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	266,0	282,4	313,7	476,6	401,3	720,9
Từ 10 đến 49 lao động	719,3	747,1	828,9	888,1	1042,4	1568,6
Từ 50 đến 99 lao động	41,6	46,7	28,7	7,5	32,3	25,3
Từ 100 lao động trở lên	67,2			25,1	24,6	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	86,7	116,5	157,7	176,1	192,2	421,6
Công nghiệp và xây dựng	125,9	140,8	41,1	81,0	39,3	101,0
Công nghiệp	123,7	140,8	37,0	77,7	38,9	101,0
Khai khoáng	0,8					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	122,8	140,8	37,0	77,7	38,3	100,9
Sản xuất và phân phối điện	0,04					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải					0,6	0,1
Xây dựng	2,3	0,1	4,1	3,3	0,4	
Dịch vụ	881,5	818,9	972,4	1140,2	1269,1	1792,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	281,5	170,5	208,1	250,6	221,3	444,1
Vận tải kho bãi	43,4	38,9	28,9	61,1	84,7	121,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,8	3,4			6,5	
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	550,6	598,1	733,1	817,1	953,9	1206,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,6	1,7	1,6	7,8	1,3	1,5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,02					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,4	1,3	0,7	3,7	1,4	19,6
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	3,3	4,9				
Hoạt động dịch vụ khác						

287 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
LÂM ĐỒNG	98,4	117,3	119,0	156,2	223,4	279,0
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	8,5	9,2	7,8	12,4	20,9	55,1
Từ 10 đến 49 lao động	88,5	105,6	109,4	143,4	202,1	223,0
Từ 50 đến 99 lao động	1,3	2,6	1,9	-0,2	-0,1	0,9
Từ 100 lao động trở lên	0,1			0,5	0,4	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-0,2	0,6	-5,4	-13,0	11,8	37,6
Công nghiệp và xây dựng	0,8	5,2	0,6	1,0	0,1	11,0
Công nghiệp	1,0	5,2	0,6	0,8	-0,1	11,0
Khai khoáng	-0,1					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,2	5,2	0,6	0,8	-0,1	11,0
Sản xuất và phân phối điện	-0,1					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						
Xây dựng	-0,2			0,2	0,2	
Dịch vụ	97,8	111,5	123,8	168,3	211,5	230,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4,8	5,1	3,6	14,1	15,6	22,0
Vận tải kho bãi	0,8	1,7	1,0	-9,5	0,8	5,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,1	-0,1			0,4	
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	92,0	104,1	118,7	163,0	194,6	199,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	0,3	0,2	0,2	-0,1	0,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,03	-0,2	0,4	0,6	0,2	3,1
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,3	0,5				
Hoạt động dịch vụ khác						

288 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BÌNH PHƯỚC	54	66	67	82	60	60
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	33	43	48	57	38	40
Từ 10 đến 49 lao động	15	17	17	23	21	19
Từ 50 đến 99 lao động	1	2	1	1	1	1
Từ 100 lao động trở lên	3	4	1	1		
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	30	36	38	52	36	37
Công nghiệp và xây dựng	3	7	7	7	4	3
Công nghiệp	2	5	6	6	3	3
Khai khoáng	0,4	1				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1	2	4	4	1	1
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	2	2	2	2	2
Xây dựng	0,8	2	1	1	1	
Dịch vụ	21	23	22	23	20	20
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	6	9	5	6	5	5
Vận tải kho bãi	9	10	10	13	10	10
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,2		1			
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	2	4	4	4	4
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,4					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	2	2		1	1
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

289 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BÌNH PHƯỚC	1231	1223	680	723	505	531
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	150	175	199	201	134	177
Từ 10 đến 49 lao động	297	292	252	322	316	299
Từ 50 đến 99 lao động	113	150	95	97	55	55
Từ 100 lao động trở lên	670	606	134	103		
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	958	990	375	559	325	370
Công nghiệp và xây dựng	41	37	156	28	18	16
<i>Công nghiệp</i>	40	35	155	27	16	16
Khai khoáng	1	6				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	30	13	140	12	5	5
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	8	16	15	15	11	11
<i>Xây dựng</i>	1	2	1	1	2	
Dịch vụ	231	196	149	136	162	145
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	78	38	32	20	46	36
Vận tải kho bãi	100	133	67	73	70	63
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1		6			
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	27	20	40	43	43	43
Hoạt động kinh doanh bất động sản	14					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	7					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	5	4		3	3
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

290 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BÌNH PHƯỚC	2008	2460	2528	4470	4634	7637
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	3451	3964	2645	4599	5505	7145
Từ 10 đến 49 lao động	4191	5402	3944	7234	3723	7918
Từ 50 đến 99 lao động	2361		719		7642	7667
Từ 100 lao động trở lên	711	1198				
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1337	2038	1613	3929	4012	7648
Công nghiệp và xây dựng	2067	4353	319	4685	4518	6398
Công nghiệp	1774	4281	323	4685	4280	6398
Khai khoáng	5260	5617				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	511	3498		4685	6660	7667
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4377	4417	2368	4685	3365	5794
Xây dựng	6518	5617		4685	6660	
Dịch vụ	4789	4202	5950	6687	5731	7743
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3911	4453	3597	4953	986	6552
Vận tải kho bãi	3086	2227	3164	4834	5679	8525
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5611		5611			
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15035	16463	12765	10533	11184	7771
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2208					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5093					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4268	5617	2854		5395	4813
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

291 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BÌNH PHƯỚC	658,8	539,1	794,9	1262,8	1522,1	2420,2
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	221,7	169,7	293,7	462,0	839,3	847,4
Từ 10 đến 49 lao động	365,4	368,5	465,3	800,8	623,5	1519,9
Từ 50 đến 99 lao động	37,7	0,8	35,0		59,2	52,9
Từ 100 lao động trở lên	34,0	0,2	1,0			
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	218,0	147,0	227,1	473,2	599,2	1567,2
Công nghiệp và xây dựng	17,4	40,0	29,0	47,1	92,7	3,6
<i>Công nghiệp</i>	6,7	14,2	9,0	16,0	62,5	3,6
Khai khoáng	3,5	8,0				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,8	3,4	5,4	8,1	59,8	0,8
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,5	2,8	3,6	8,0	2,7	2,8
<i>Xây dựng</i>	10,7	25,8	20,0	31,1	30,2	
Dịch vụ	423,4	352,1	538,9	742,5	830,2	849,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	57,3	63,3	35,6	28,0	100,4	97,8
Vận tải kho bãi	56,6	37,2	24,9	49,4	34,1	37,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,6		7,8			
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	299,0	249,5	469,1	665,1	694,8	713,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7,1					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,2					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,7	2,0	1,5		0,9	0,9
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

292 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BÌNH PHƯỚC	193,4	220,2	219,0	273,8	487,5	730,3
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	68,2	82,8	124,2	169,4	262,0	340,8
Từ 10 đến 49 lao động	93,1	128,9	94,0	104,3	200,7	371,6
Từ 50 đến 99 lao động	13,4	0,2	0,8		24,8	17,9
Từ 100 lao động trở lên	18,7	8,2				
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	79,1	115,8	113,4	190,8	305,5	522,8
Công nghiệp và xây dựng	2,6	8,5	0,6	7,0	0,6	0,8
Công nghiệp	2,4	8,5	0,6	7,0	0,6	0,8
Khai khoáng	1,6	5,4				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,3	1,5		2,5		
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,4	1,6	0,6	4,5	0,6	0,8
Xây dựng	0,2					
Dịch vụ	111,7	95,9	105,0	76,0	181,4	206,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	44,4	53,2	36,1	5,4	72,9	92,9
Vận tải kho bãi	31,8	15,1	18,1	13,9	38,8	37,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,6		2,8			
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	31,7	27,4	47,8	56,7	69,5	75,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,4					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,8					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1	0,3	0,1		0,2	0,2
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

293 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BÌNH PHƯỚC	24,1	32,4	26,4	31,3	12,1	16,3
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	1,5	0,3	2,0	3,7	5,9	9,7
Từ 10 đến 49 lao động	18,1	32,1	24,3	27,7	-1,1	3,5
Từ 50 đến 99 lao động	2,4		0,1		7,3	3,1
Từ 100 lao động trở lên	2,1					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	18,9	27,5	18,5	19,5	4,1	8,5
Công nghiệp và xây dựng	-0,6	-1,6	-0,1	0,03	-0,2	0,03
Công nghiệp	-0,5	-1,6	-0,1	0,03	-0,1	0,03
Khai khoáng	-0,5	-1,5				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,004	0,02		0,01		
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,04	-0,1	-0,1	0,03	-0,1	0,03
Xây dựng	-0,1	-0,1			-0,1	
Dịch vụ	5,8	6,6	8,0	11,8	8,2	7,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-0,6	0,5	-0,7	0,9	-6,0	-6,7
Vận tải kho bãi	-0,4	-0,02	-1,2	-0,1	0,6	0,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6,4	6,1	10,0	11,0	13,7	14,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,3					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,02	-0,01	-0,1			-0,1
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

294 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
TÂY NINH	77	77	91	109	111	113
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	44	44	59	77	80	80
Từ 10 đến 49 lao động	30	29	30	30	29	31
Từ 50 đến 99 lao động	2	3	2	2	2	2
Từ 100 lao động trở lên	0,6	1				
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	31	30	41	53	53	59
Công nghiệp và xây dựng	5	4	6	8	10	9
<i>Công nghiệp</i>	5	4	6	8	10	9
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3	2	2	3	4	2
Sản xuất và phân phối điện						1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	2	4	5	6	6
<i>Xây dựng</i>						
Dịch vụ	40	43	44	48	48	45
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8	10	11	11	11	10
Vận tải kho bãi	10	8	9	11	12	10
Dịch vụ lưu trú và ăn uống				1	1	1
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	18	18	18	18	18	18
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	2	2	2	2	2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	5	4	5	4	4
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

295 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
TÂY NINH	895	894	908	977	1151	1191
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	192	171	253	295	294	317
Từ 10 đến 49 lao động	507	432	544	558	677	697
Từ 50 đến 99 lao động	118	165	111	124	180	177
Từ 100 lao động trở lên	76	126				
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	262	208	326	451	368	411
Công nghiệp và xây dựng	56	45	47	31	55	36
<i>Công nghiệp</i>	56	45	47	31	55	36
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	26	12	10	12	21	5
Sản xuất và phân phối điện						3
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	30	33	37	19	34	28
<i>Xây dựng</i>						
Dịch vụ	575	641	535	495	728	744
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	56	77	76	72	286	285
Vận tải kho bãi	268	307	199	149	181	197
Dịch vụ lưu trú và ăn uống				1	1	4
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	231	230	236	247	226	220
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	6	3	5	9	12
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	16	21	21	21	25	26
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

296 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
TÂY NINH	5765	4770	5693	4842	4454	6488
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	3059	3115	3240	2047	2228	5802
Từ 10 đến 49 lao động	7024	5163	7206	7108	6437	7175
Từ 50 đến 99 lao động	6078	5900	4247	1423	1009	5048
Từ 100 lao động trở lên	3484	4147				
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2160	2402	1861	1654	1203	5039
Công nghiệp và xây dựng	5170	3996	4465	2855	3150	8215
<i>Công nghiệp</i>	5170	3996	4465	2855	3150	8215
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3620	4971	5955	2128	1668	8423
Sản xuất và phân phối điện						6474
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6702	3645	3990	3167	4381	8367
<i>Xây dựng</i>						
Dịch vụ	7403	5586	8121	7793	6230	7211
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4793	5827	4676	6318	3476	6556
Vận tải kho bãi	5490	5328	4858	1307	3191	5609
Dịch vụ lưu trú và ăn uống				2128	2099	8423
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10360	6135	12373	13413	12623	9812
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1258		1778	2128	305	8423
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2854	4002	2667	1488	2582	2738
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

297 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
TÂY NINH	2368,2	2489,0	2400,8	2711,6	2975,7	3839,4
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	168,2	178,6	423,0	135,6	381,4	905,5
Từ 10 đến 49 lao động	2174,7	2269,6	1967,9	2570,3	2516,2	2859,8
Từ 50 đến 99 lao động	11,1	17,9	9,9	5,7	78,1	74,1
Từ 100 lao động trở lên	14,2	23,0				
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	22,2	10,9	15,2	14,3	32,5	617,9
Công nghiệp và xây dựng	5,8	0,9	6,9	6,3	13,5	51,0
<i>Công nghiệp</i>	5,8	0,9	6,9	6,3	13,5	51,0
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,7	0,8	0,8	1,6	8,4	31,7
Sản xuất và phân phối điện						14,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,2	0,1	6,1	4,7	5,1	4,7
<i>Xây dựng</i>						
Dịch vụ	2340,2	2477,3	2378,7	2691,0	2929,8	3170,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	59,6	53,9	34,2	31,5	309,4	298,1
Vận tải kho bãi	107,4	104,7	103,8	100,1	140,6	200,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống				0,1		0,2
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2170,4	2314,4	2236,4	2552,6	2475,5	2667,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,4	2,0	2,1	2,1	2,1	2,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,5	2,2	2,3	4,6	2,3	2,6
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

298 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
TÂY NINH	362,5	412,1	315,5	312,0	609,2	658,2
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	70,5	52,0	47,9	33,6	66,8	120,7
Từ 10 đến 49 lao động	270,2	335,3	257,7	276,4	424,0	435,3
Từ 50 đến 99 lao động	17,4	18,4	9,9	2,0	118,5	102,2
Từ 100 lao động trở lên	4,3	6,4				
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	12,1	2,8	9,3	5,1	28,7	57,8
Công nghiệp và xây dựng	9,5	9,3	7,6	7,9	11,6	19,7
<i>Công nghiệp</i>	9,5	9,3	7,6	7,9	11,6	19,7
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5,5	3,5	0,1	0,3	1,3	3,2
Sản xuất và phân phối điện						1,9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4,0	5,8	7,6	7,6	10,3	14,6
<i>Xây dựng</i>						
Dịch vụ	340,9	399,9	298,6	299,0	568,9	580,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	75,5	90,3	17,4	15,9	283,6	277,5
Vận tải kho bãi	60,8	51,7	38,6	28,3	42,5	49,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	202,3	254,9	239,2	251,4	240,8	251,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	0,1	0,1	0,1	0,02	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,3	3,1	3,3	3,3	2,1	2,3
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

299 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
TÂY NINH	32,8	24,6	38,1	39,7	10,4	3,4
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	1,1	1,8	3,8	-1,3	3,3	0,5
Từ 10 đến 49 lao động	30,9	22,3	33,6	40,8	10,4	6,2
Từ 50 đến 99 lao động	0,8	0,4	0,8	0,1	-3,3	-3,3
Từ 100 lao động trở lên	0,03	0,03				
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,4	-0,3	1,1	-0,1	0,1	4,3
Công nghiệp và xây dựng	0,4	-0,1	0,2	0,03	-0,01	0,5
<i>Công nghiệp</i>	0,4	-0,1	0,2	0,03	-0,01	0,5
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,5			-0,1	-0,04	0,4
Sản xuất và phân phối điện						0,04
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,04	-0,1	0,2	0,1	0,02	0,1
<i>Xây dựng</i>						
Dịch vụ	31,9	25,0	36,9	39,7	10,3	-1,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-3,7	-12,1	0,02	-0,6	-37,7	-38,5
Vận tải kho bãi	1,8	0,4	2,0	-1,2	-0,6	0,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống				-0,1		
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	33,7	36,6	34,8	41,8	48,4	36,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,01	0,02	0,1		-0,02	-0,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,04	0,1	0,03	-0,2	0,1	0,03
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

300 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BÌNH DƯƠNG	89	102	111	125	120	137
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	50	62	81	92	82	103
Từ 10 đến 49 lao động	32	32	25	29	34	30
Từ 50 đến 99 lao động	1	4	2	2	2	3
Từ 100 lao động trở lên	5	4	3	2	2	1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	15	17	17	21	24	32
Công nghiệp và xây dựng	29	35	41	45	45	45
<i>Công nghiệp</i>	24	29	36	40	40	41
Khai khoáng	2	3	4	2	2	2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9	12	14	15	18	16
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	12	14	18	23	20	23
<i>Xây dựng</i>	5	6	5	5	5	4
Dịch vụ	44	50	53	59	51	60
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8	11	11	11	6	6
Vận tải kho bãi	24	27	30	35	31	39
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						2
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10	10	10	10	10	10
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	2	2	3	2	2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					2	1
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

301 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BÌNH DƯƠNG	2150	2094	1491	1490	1470	1428
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	209	243	295	300	290	341
Từ 10 đến 49 lao động	648	577	470	513	550	562
Từ 50 đến 99 lao động	126	267	137	126	222	225
Từ 100 lao động trở lên	1166	1007	589	551	408	300
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	217	215	89	100	120	205
Công nghiệp và xây dựng	559	476	470	486	499	356
<i>Công nghiệp</i>	418	359	384	404	403	320
Khai khoáng	31	38	36	15	13	11
Công nghiệp chế biến, chế tạo	277	244	240	260	261	187
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	109	77	108	129	129	122
<i>Xây dựng</i>	140	117	86	82	96	36
Dịch vụ	1373	1403	932	904	851	867
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	56	63	69	56	82	84
Vận tải kho bãi	1127	1149	678	662	566	579
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						5
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	182	187	179	175	181	169
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7	4	6	11	8	10
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					14	20
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

302 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BÌNH DƯƠNG	5052	5171	5835	4319	7654	7353
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	4489	5045	4735	6036	6727	5144
Từ 10 đến 49 lao động	7123	6973	8632	3287	11178	9501
Từ 50 đến 99 lao động	4855	3391	6234	3749	4880	9550
Từ 100 lao động trở lên	3986	4627	4058	4600	5247	4211
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2756	3734	3348	4600	5313	6195
Công nghiệp và xây dựng	5617	5494	5626	3231	6871	8017
<i>Công nghiệp</i>	5998	5784	6006	3770	7411	8174
Khai khoáng	7047	3605	5744	1637	6104	4429
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6189	6187	5615	3014	7037	8074
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5228	5484	6955	5458	8322	8723
<i>Xây dựng</i>	4490	4676	3971	464	4635	6720
Dịch vụ	5179	5285	6165	4925	8393	7342
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5664	6153	4470	3771	3260	6993
Vận tải kho bãi	4042	4059	4144	4886	7102	5967
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						4615
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11838	12029	15160	5267	14864	12118
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4624	6747	5000	7350	6337	8783
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					8758	8750
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

303 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BÌNH DƯƠNG	2826,4	2657,8	3154,7	3822,1	4464,1	3670,4
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	469,2	522,0	691,6	825,5	1356,4	942,8
Từ 10 đến 49 lao động	1968,4	1714,4	2104,8	2680,9	2770,5	2404,8
Từ 50 đến 99 lao động	60,7	96,7	78,9	96,5	128,4	318,1
Từ 100 lao động trở lên	328,1	324,7	279,3	219,2	208,8	4,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	121,9	127,0	108,3	108,8	498,8	265,6
Công nghiệp và xây dựng	498,5	550,1	642,9	668,1	1123,2	694,7
Công nghiệp	438,7	487,7	601,0	627,7	929,3	666,6
Khai khoáng	35,3	46,6	47,5	30,4	29,7	30,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	343,0	398,8	454,8	473,4	744,1	481,7
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	60,5	42,4	98,7	123,9	155,6	154,3
Xây dựng	59,8	62,3	41,9	40,4	193,9	28,1
Dịch vụ	2206,1	1980,7	2403,5	3045,2	2842,1	2710,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	319,1	365,1	278,2	494,7	407,9	382,2
Vận tải kho bãi	256,3	273,5	235,4	266,7	398,6	359,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						9,9
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1619,6	1341,9	1888,0	2274,0	2008,7	1946,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	11,1	0,3	1,9	9,8	7,1	5,0
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					19,7	7,5
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

304 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BÌNH DƯƠNG	1479,2	1592,7	1208,1	1711,5	2094,4	1956,4
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	524,0	683,3	445,4	562,0	1016,5	752,8
Từ 10 đến 49 lao động	605,8	548,5	481,4	935,6	673,2	872,8
Từ 50 đến 99 lao động	139,9	153,8	115,8	122,0	319,2	289,9
Từ 100 lao động trở lên	209,4	207,0	165,5	91,9	85,5	40,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	49,7	75,4	80,8	75,3	306,8	166,4
Công nghiệp và xây dựng	438,6	432,4	416,8	586,2	738,3	721,7
Công nghiệp	391,4	392,1	383,8	550,2	698,3	712,8
Khai khoáng	25,5	24,9	12,9	4,7	2,0	4,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	339,1	357,5	340,3	509,3	641,0	678,8
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	26,8	9,7	30,6	36,1	55,3	29,1
Xây dựng	47,3	40,3	33,1	36,0	40,0	8,9
Dịch vụ	990,9	1084,9	710,5	1050,1	1049,3	1068,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	583,9	618,9	271,6	421,7	407,7	351,0
Vận tải kho bãi	282,9	352,4	271,7	458,2	438,7	526,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						0,2
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	118,1	110,8	166,8	168,2	189,6	178,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6,0	2,8	0,4	1,9	1,6	1,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					11,7	9,9
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

305 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BÌNH DƯƠNG	30,1	50,0	2,1	70,3	31,4	40,4
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	1,1	7,8	-5,3	-1,8	-17,7	-2,2
Từ 10 đến 49 lao động	23,9	38,6	2,6	34,2	47,5	53,1
Từ 50 đến 99 lao động	2,7	6,8	3,5	1,7	-0,8	-10,6
Từ 100 lao động trở lên	2,3	-3,2	1,3	36,2	2,4	0,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-3,3	16,0	-35,5	-3,5	-4,7	-2,6
Công nghiệp và xây dựng	7,5	3,3	-0,5	33,4	13,0	-12,1
Công nghiệp	7,7	2,8	-0,4	34,0	7,1	-8,7
Khai khoáng	2,9	2,9	-0,4	-0,7	-0,8	-0,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5,1	0,5	0,1	36,5	9,6	-6,5
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,3	-0,6	-0,1	-1,7	-1,7	-2,0
Xây dựng	-0,2	0,4	-0,1	-0,6	5,9	-3,4
Dịch vụ	25,9	30,8	38,1	40,5	23,1	55,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,6	7,2	-0,4	1,3	-6,5	-4,9
Vận tải kho bãi	3,5	3,8	6,0	10,8	-48,9	31,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						-0,3
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	20,4	19,8	32,4	28,2	78,2	25,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,4			0,2	0,2	-0,04
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					0,1	3,5
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

306 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
ĐỒNG NAI	278	288	305	338	314	315
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	172	191	203	231	210	212
Từ 10 đến 49 lao động	94	87	88	94	94	92
Từ 50 đến 99 lao động	6	6	8	8	6	7
Từ 100 lao động trở lên	5	4	6	5	4	4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	41	43	55	73	51	50
Công nghiệp và xây dựng	95	98	98	109	106	111
Công nghiệp	82	85	83	93	94	100
Khai khoáng	4	5	3	5	5	5
Công nghiệp chế biến, chế tạo	26	29	25	26	27	28
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	51	51	55	62	62	67
Xây dựng	12	13	15	16	12	11
Dịch vụ	142	147	152	156	157	154
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	44	44	45	46	46	43
Vận tải kho bãi	38	44	48	53	46	46
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	2	1	1	4	4
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	30	30	28	28	30	30
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3	3	4	3	3	3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	2	1	1	1	2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	21	20	23	21	25	22
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1	1	1	1	1	1
Hoạt động dịch vụ khác	1	1	1	2	1	3

307 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
ĐỒNG NAI	4147	3843	3909	4326	3759	4546
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	787	890	807	947	822	839
Từ 10 đến 49 lao động	1764	1584	1593	1684	1679	1662
Từ 50 đến 99 lao động	437	443	520	491	405	454
Từ 100 lao động trở lên	1158	926	989	1204	853	1591
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	512	543	848	984	897	822
Công nghiệp và xây dựng	1548	1473	1494	1514	1243	1579
Công nghiệp	1318	1227	1148	1199	1068	1383
Khai khoáng	191	178	158	163	152	152
Công nghiệp chế biến, chế tạo	471	402	376	343	254	565
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	655	647	614	693	662	666
Xây dựng	230	246	346	315	175	196
Dịch vụ	2087	1827	1567	1828	1619	2145
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	333	251	249	265	237	208
Vận tải kho bãi	1105	990	809	1085	830	1386
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5	5	5	5	29	19
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	401	364	305	293	318	324
Hoạt động kinh doanh bất động sản	32	27	37	32	29	26
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4	9	15	15	15	20
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	164	164	138	124	154	148
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	6	8	8	6	5	5
Hoạt động dịch vụ khác	34	9	1	3	2	9

308 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
ĐỒNG NAI	5521	5459	5027	6607	6153	6623
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	4087	4111	3893	5442	5401	5798
Từ 10 đến 49 lao động	6341	7200	5514	7823	6832	6293
Từ 50 đến 99 lao động	7658	7729	6579	7304	8133	12991
Từ 100 lao động trở lên	4527	2794	4439	5299	4742	5303
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2941	1547	2896	3187	4140	5002
Công nghiệp và xây dựng	6168	7234	5977	7758	8214	8952
<i>Công nghiệp</i>	6459	7659	6348	8527	8543	8690
Khai khoáng	9631	10075	12906	17733	18407	18780
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5308	5236	4392	5197	4865	7683
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6316	8414	6011	8021	7670	7561
<i>Xây dựng</i>	4403	5053	4617	5045	6598	10771
Dịch vụ	5644	5203	5089	7584	5663	5234
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3690	3285	3671	7361	4731	6154
Vận tải kho bãi	4904	4438	4284	6329	5605	5242
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6571	3133	2396	5698	5940	5303
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9659	8563	9284	13527	7897	4458
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6050	5293	4743	9597	1912	6254
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5083	4267	5572	4859	4889	6117
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4399	5550	3584	3983	3838	5281
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2638	2500	1875	2714	3636	4133
Hoạt động dịch vụ khác	8063	4449		5698	5733	4702

309 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
ĐỒNG NAI	11815,1	12948,2	12444,3	10638,2	8290,7	12824,6
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	6365,1	4142,3	5333,6	2959,0	1272,8	3102,2
Từ 10 đến 49 lao động	4730,7	8282,0	6572,3	6712,2	6556,6	8483,2
Từ 50 đến 99 lao động	609,1	475,4	500,4	937,9	450,0	862,4
Từ 100 lao động trở lên	110,3	48,5	37,9	29,2	11,4	376,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	126,2	157,1	135,6	644,4	154,8	2700,0
Công nghiệp và xây dựng	8629,4	10495,8	9754,1	6716,9	5170,4	3173,2
<i>Công nghiệp</i>	811,7	908,7	958,3	1280,8	902,8	1900,4
Khai khoáng	447,3	501,4	479,0	716,3	546,9	598,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	235,1	303,0	291,3	367,3	156,3	716,4
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	129,3	104,3	187,9	197,2	199,6	586,0
<i>Xây dựng</i>	7817,7	9587,0	8795,8	5436,1	4267,7	1272,8
Dịch vụ	3059,5	2295,4	2554,5	3276,9	2965,5	6951,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	267,1	235,7	236,1	409,5	496,2	533,9
Vận tải kho bãi	478,9	475,6	473,9	637,6	357,6	509,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,1	1,0	0,6	0,6	81,1	35,5
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2214,5	1480,3	1782,8	2134,5	1976,4	2533,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	26,8	2,7	4,0	44,6	5,5	2925,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,7	0,2	3,3	8,3	2,5	112,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	48,8	71,3	39,3	27,3	32,8	236,3
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	13,6	13,4	13,6	13,5	13,4	13,7
Hoạt động dịch vụ khác	8,0	15,2	1,0	1,0		52,4

310 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
ĐỒNG NAI	3209,4	3121,7	4222,5	4634,7	5159,1	3670,7
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	935,0	456,3	637,8	782,0	1192,5	1039,1
Từ 10 đến 49 lao động	1713,3	2192,5	2975,0	3219,3	3595,7	1836,0
Từ 50 đến 99 lao động	389,0	383,6	507,7	495,9	293,3	586,9
Từ 100 lao động trở lên	172,1	89,4	102,1	137,5	77,7	208,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	176,0	266,2	335,9	362,0	362,6	689,2
Công nghiệp và xây dựng	1806,5	1683,0	2742,5	2978,3	3192,0	1380,4
Công nghiệp	724,9	869,7	777,6	816,2	857,4	944,9
Khai khoáng	339,7	353,0	443,9	462,1	480,6	379,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo	144,6	157,5	108,4	121,4	94,6	278,1
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	240,6	359,1	225,3	232,7	282,2	287,0
Xây dựng	1081,7	813,3	1964,9	2162,2	2334,7	435,5
Dịch vụ	1226,9	1172,6	1144,1	1294,4	1604,5	1601,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	277,5	209,0	223,2	303,0	492,7	402,5
Vận tải kho bãi	670,7	714,9	637,6	715,4	801,9	593,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,9	0,5	0,3		26,0	1,6
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	226,8	201,5	210,4	221,5	229,6	276,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8,6	3,8	3,7	11,1	1,4	215,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2,2	0,4	10,7	30,7	25,7	49,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	32,7	29,0	58,0	12,5	26,6	53,9
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,7	0,7	0,3	0,4	0,6	0,7
Hoạt động dịch vụ khác	6,9	12,7				7,4

311 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
ĐỒNG NAI	344,4	129,1	928,2	1301,9	677,5	177,4
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	127,1	22,3	199,0	546,2	67,4	22,0
Từ 10 đến 49 lao động	159,2	58,0	694,7	696,7	596,3	87,9
Từ 50 đến 99 lao động	52,7	48,6	32,8	57,4	14,8	77,8
Từ 100 lao động trở lên	5,4	0,2	1,7	1,7	-1,1	-10,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3,8	1,9	2,5	36,7	-4,8	20,4
Công nghiệp và xây dựng	307,9	109,3	839,8	1230,9	653,6	79,9
Công nghiệp	54,9	45,4	42,7	44,5	-5,0	61,2
Khai khoáng	51,4	47,8	26,1	44,2	1,6	64,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,6	-5,4	11,9	-2,3		-14,6
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3,0	2,9	4,7	2,7	-6,6	11,4
Xây dựng	253,0	63,9	797,1	1186,3	658,6	18,7
Dịch vụ	32,7	17,9	86,0	34,3	28,7	77,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	16,6	1,2	62,9	4,1	0,6	5,3
Vận tải kho bãi	1,3	-1,0	0,8	7,4	3,9	10,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,01	0,1	0,03		0,2	-0,1
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12,3	18,1	12,5	22,1	23,3	25,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,2	-0,1	2,3	0,5	0,1	15,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,01	0,02	0,1	0,04	0,04	18,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,7	0,8	7,8	0,3	0,7	2,2
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-0,2	-0,1	-0,4	-0,1	-0,2	0,3
Hoạt động dịch vụ khác	-0,2	-1,1				-0,6

312 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	52	58	61	71	62	72
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	40	46	49	58	53	58
Từ 10 đến 49 lao động	9	10	11	12	9	12
Từ 50 đến 99 lao động	2	2	1	1		1
Từ 100 lao động trở lên	1					1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	20	23	19	31	19	27
Công nghiệp và xây dựng	6	6	10	8	9	7
Công nghiệp	5	6	8	5	6	5
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5	6	8	5	6	5
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,4					
Xây dựng	1		2	3	3	2
Dịch vụ	26	29	32	32	34	38
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4	3	5	3	5	7
Vận tải kho bãi	10	11	13	15	15	17
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3	4	6	5	5	4
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4	7	6	7	7	7
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2	1				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2	3	2	2	2	2
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

313 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	595	443	410	388	339	706
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	153	167	154	157	135	155
Từ 10 đến 49 lao động	180	135	182	166	129	158
Từ 50 đến 99 lao động	165	141	74	65	75	149
Từ 100 lao động trở lên	96					244
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	121	103	82	120	55	78
Công nghiệp và xây dựng	25	17	49	18	23	17
<i>Công nghiệp</i>	18	17	21	13	16	13
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	18	17	21	13	16	13
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1					
<i>Xây dựng</i>	6		28	5	7	4
Dịch vụ	448	323	279	250	261	611
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	101	21	12	3	83	93
Vận tải kho bãi	185	123	163	145	81	330
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	16	19	18	9	15	14
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	55	82	74	80	69	92
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	5				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	88	73	12	13	13	77
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

314 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	5273	6084	5729	5175	5321	6604
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	4547	8791	4045	3571	5173	9652
Từ 10 đến 49 lao động	6832	6565	7982	8820	9172	10763
Từ 50 đến 99 lao động	2219	2340	3723	242		7880
Từ 100 lao động trở lên	9411					1378
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2780	8314	3714	2825	7796	9172
Công nghiệp và xây dựng	4498	7520	5423	2877	5635	6915
Công nghiệp	3854	7520	3743	2848	4311	7592
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3922	7520	3743	2848	4311	7592
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2398					
Xây dựng	6674		7063	2957	9165	4713
Dịch vụ	6012	5310	6386	6421	4848	6258
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10272	7529	5320	2958	683	11592
Vận tải kho bãi	5558	4253	5419	4317	4017	3816
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4531	9000	4789	2952	7146	8975
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8989	8118	9725	11726	11817	11541
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9400	9400				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1113	1886	2521	1748	3382	1480
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						11853
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

315 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	620,8	442,4	445,3	664,3	723,8	985,4
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	228,4	307,7	146,3	216,3	305,4	290,2
Từ 10 đến 49 lao động	341,1	133,8	298,9	448,0	365,6	644,3
Từ 50 đến 99 lao động	11,5	0,9	0,1		52,9	47,8
Từ 100 lao động trở lên	39,8					3,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	300,5	130,9	99,9	116,1	93,5	166,1
Công nghiệp và xây dựng	17,9	8,6	29,5	26,3	22,0	17,1
Công nghiệp	13,6	8,6	8,6	7,0	7,7	7,7
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12,9	8,6	8,6	7,0	7,7	7,7
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,7					
Xây dựng	4,3		20,9	19,4	14,3	9,4
Dịch vụ	302,4	302,9	315,9	521,8	608,4	802,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	60,8	20,0	14,3	5,1	70,5	92,7
Vận tải kho bãi	21,7	7,1	8,9	17,3	16,7	81,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6,1	4,8	15,2	14,2	4,8	19,1
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	212,8	269,3	277,4	482,9	515,4	568,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2	1,1				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,8	0,7	0,2	2,3	1,0	11,9
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						28,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

316 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	327,4	92,2	80,3	116,6	387,7	369,1
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	30,3	45,6	24,6	39,9	91,5	54,7
Từ 10 đến 49 lao động	81,9	29,6	45,0	72,8	43,7	87,4
Từ 50 đến 99 lao động	22,8	17,0	10,7	3,9	252,5	215,8
Từ 100 lao động trở lên	192,4					11,2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	58,8	10,9	15,7	48,8	27,2	41,4
Công nghiệp và xây dựng	2,3	1,1	7,7	1,6	6,1	1,0
Công nghiệp	1,2	1,1	2,5	0,4	2,7	0,6
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,2	1,1	2,5	0,4	2,7	0,6
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						
Xây dựng	1,0		5,2	1,3	3,4	0,4
Dịch vụ	266,3	80,2	57,0	66,2	354,5	326,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	205,3	11,9	2,0	0,7	258,0	225,5
Vận tải kho bãi	31,9	22,9	20,2	14,5	31,5	26,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	3,0	3,2	2,7	0,9	4,7	2,7
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	24,8	40,1	31,9	50,0	58,6	66,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,1	0,6				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,3	1,6	0,1	0,1	1,6	2,1
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						3,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

317 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BÀ RỊA - VŨNG TÀU	12,2	7,6	2,0	1,8	19,8	14,0
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	2,9	8,6	1,3	-4,2	5,2	-2,2
Từ 10 đến 49 lao động	0,3	0,4	0,7	6,0	4,9	8,4
Từ 50 đến 99 lao động	0,01	-1,4	0,1		9,7	8,2
Từ 100 lao động trở lên	9,0					-0,4
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1,4	6,3	1,6	-2,8	0,2	-2,7
Công nghiệp và xây dựng	-0,3	-0,4	-0,1	-0,01	-0,3	0,01
Công nghiệp	-0,3	-0,4	-0,2		-0,2	
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,3	-0,4	-0,2		-0,2	
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						
Xây dựng	0,02		0,1	-0,02	-0,1	0,02
Dịch vụ	11,1	1,7	0,5	4,7	19,9	16,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9,2	-0,1	0,1	0,01	9,8	8,7
Vận tải kho bãi	-0,1	-1,6	0,2	-0,5	0,5	0,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,1	0,2	-0,4	-0,6	-0,04	0,03
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,8	3,1	0,9	5,9	9,5	6,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,01	0,03				
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,1	-0,1	-0,3	-0,2	0,1	0,3
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						0,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

318 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
TP. HỒ CHÍ MINH	439	466	460	430	437	448
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	276	323	327	304	307	316
Từ 10 đến 49 lao động	120	110	98	94	98	95
Từ 50 đến 99 lao động	15	16	14	15	13	12
Từ 100 lao động trở lên	26	17	21	17	19	25
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	21	25	34	32	33	31
Công nghiệp và xây dựng	59	61	60	64	60	59
Công nghiệp	54	54	57	60	58	58
Khai khoáng	0,2					1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	40	40	34	34	30	25
Sản xuất và phân phối điện	0,4					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	13	14	23	26	28	32
Xây dựng	5	7	3	4	2	1
Dịch vụ	358	380	366	334	344	358
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	92	96	85	76	73	79
Vận tải kho bãi	194	207	203	190	198	212
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5	4	6	4	5	6
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14	13	17	17	17	17
Hoạt động kinh doanh bất động sản	10	12	10	9	11	11
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5	5	7	3	3	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	30	36	34	32	34	29
Giáo dục và đào tạo				1		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,4	1	1		1	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	2	3	2	1	1	1
Hoạt động dịch vụ khác	2	3	1	1	1	1

319 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
TP. HỒ CHÍ MINH	14753	14935	14923	11579	14613	15162
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	1093	1088	1319	1126	1056	1073
Từ 10 đến 49 lao động	2272	2036	1732	1677	1795	1802
Từ 50 đến 99 lao động	1108	1163	1028	1011	856	774
Từ 100 lao động trở lên	10279	10648	10844	7765	10906	11513
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	117	98	239	101	190	117
Công nghiệp và xây dựng	1366	1083	811	880	693	734
<i>Công nghiệp</i>	1290	1056	798	860	686	727
Khai khoáng	6					4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1071	887	526	422	255	231
Sản xuất và phân phối điện	12					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	201	169	272	438	431	492
<i>Xây dựng</i>	75	27	13	20	7	7
Dịch vụ	13269	13754	13873	10598	13730	14311
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3580	5519	5101	4641	4434	4857
Vận tải kho bãi	8859	7484	7370	5019	7903	8352
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	213	43	702	275	286	36
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	221	197	244	275	244	250
Hoạt động kinh doanh bất động sản	64	116	56	60	77	259
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	58	33	57	25	27	8
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	222	265	254	300	680	505
Giáo dục và đào tạo				1		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,4	1	1		1	1
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	41	89	87	1	77	42
Hoạt động dịch vụ khác	7	7	1	1	1	1

320 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Ngàn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
TP. HỒ CHÍ MINH	6493	8165	6623	6398	7648	9908
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	5169	6875	4838	4379	5935	11942
Từ 10 đến 49 lao động	6649	6994	6893	5352	7526	10758
Từ 50 đến 99 lao động	5151	6764	5953	4521	8054	11099
Từ 100 lao động trở lên	6768	8683	6843	7137	7833	9475
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4333	5309	4275	4752	7430	10794
Công nghiệp và xây dựng	4161	4177	3466	6066	8175	11321
Công nghiệp	4220	4114	3446	6085	8211	11379
Khai khoáng						13169
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4572	4582	3902	6242	6174	8245
Sản xuất và phân phối điện	5209					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2106	1339	2180	5909	9562	12873
Xây dựng	3158	6859	4923	5283	4975	5422
Dịch vụ	6756	8507	6880	6435	7624	9834
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10191	12142	9413	9227	10738	12480
Vận tải kho bãi	5278	5765	4764	4430	5621	8437
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5509	6121	6241	4983	5405	8085
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14507	13916	16776	5697	10968	13621
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3161	6991	4659	5121	8114	7997
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	5434	3318	5162	5034	6582	133
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	4408	4851	5099	3971	7723	7518
Giáo dục và đào tạo				5072		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	3017	6033			5499	13169
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	11706	13552	10844	5072	3678	8863
Hoạt động dịch vụ khác	998	1056		5072	5499	13169

321 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
TP. HỒ CHÍ MINH	24556,2	22172,4	30670,0	30578,3	29805,1	30377,3
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	1933,4	2010,8	2562,9	2907,4	2401,5	3067,8
Từ 10 đến 49 lao động	3092,6	1668,0	5151,0	5388,0	5467,3	5043,3
Từ 50 đến 99 lao động	437,8	584,6	752,8	436,4	599,1	303,9
Từ 100 lao động trở lên	19092,4	17909,0	22203,3	21846,6	21337,2	21962,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	103,9	110,2	199,5	223,4	215,8	198,5
Công nghiệp và xây dựng	539,2	481,1	379,5	368,6	428,9	479,6
<i>Công nghiệp</i>	386,3	418,1	323,1	316,3	379,0	456,2
Khai khoáng	0,1					0,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	368,3	402,1	302,6	295,5	357,2	321,0
Sản xuất và phân phối điện	1,2					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	16,7	16,0	20,5	20,8	21,8	134,9
<i>Xây dựng</i>	152,9	63,0	56,4	52,3	49,9	23,4
Dịch vụ	23913,0	21581,1	30091,0	29986,3	29160,5	29699,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	18436,9	16789,0	24321,2	24045,5	22496,1	23115,4
Vận tải kho bãi	3821,1	3739,8	3854,2	3915,8	4168,6	4225,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	73,3	13,2	38,1	19,7	9,1	26,2
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1268,6	732,0	1591,5	1692,5	2017,4	1897,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	127,7	28,7	21,7	33,1	185,3	116,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	8,2	1,2	12,4	0,8	0,9	0,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	131,9	161,9	150,1	276,7	168,9	192,0
Giáo dục và đào tạo				0,1		
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	0,04	0,1	0,1		3,1	7,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	43,4	114,2	101,6	0,01	108,2	108,9
Hoạt động dịch vụ khác	2,1	1,1	0,01	2,0	3,1	7,8

322 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
TP. HỒ CHÍ MINH	31174,7	34885,0	31948,2	26543,2	27774,6	27573,1
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	1729,0	2046,1	2025,8	2126,4	3150,3	2990,9
Từ 10 đến 49 lao động	4789,8	4255,2	4079,0	3905,4	3900,6	4224,5
Từ 50 đến 99 lao động	755,5	1244,5	847,8	1116,3	785,3	1081,2
Từ 100 lao động trở lên	23900,4	27339,2	24995,6	19395,1	19938,3	19276,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	58,5	93,2	88,5	42,5	89,6	87,0
Công nghiệp và xây dựng	636,6	601,5	384,9	370,5	496,0	704,0
Công nghiệp	580,3	572,7	371,7	358,6	486,5	685,1
Khai khoáng						0,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	557,6	551,4	331,4	306,0	421,3	554,8
Sản xuất và phân phối điện	1,1					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	21,7	21,3	40,3	52,6	65,1	130,0
Xây dựng	56,3	28,8	13,2	11,9	9,5	18,9
Dịch vụ	30479,6	34190,2	31474,8	26130,2	27189,0	26782,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26262,7	29546,0	27582,0	22366,8	20081,8	19586,2
Vận tải kho bãi	3919,5	4340,3	3490,9	3340,7	5503,8	6694,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	38,3	11,7	55,8	36,6	14,4	8,9
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	147,3	96,5	197,3	258,8	230,7	245,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7,3	9,6	6,8	12,0	1128,1	50,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	12,4	4,2	37,8	1,2	1,9	0,03
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	71,0	92,4	89,6	112,8	223,7	194,9
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					1,8	
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	21,0	89,4	14,6	0,01	2,9	1,8
Hoạt động dịch vụ khác	0,2	0,3		1,3		

323 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
TP. HỒ CHÍ MINH	1399,1	1285,1	1067,9	362,7	1255,2	1149,3
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	-7,4	25,7	-35,3	-70,7	-16,5	8,0
Từ 10 đến 49 lao động	18,7	25,5	-12,7	17,4	35,5	7,7
Từ 50 đến 99 lao động	-4,9	8,4	-16,8	-14,0	-9,9	14,1
Từ 100 lao động trở lên	1392,7	1225,5	1132,7	430,0	1246,0	1119,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	-0,9	1,5	-3,1	-7,5		-2,1
Công nghiệp và xây dựng	-2,5	-2,3	-3,6	-4,3	-0,4	17,8
<i>Công nghiệp</i>	1,4	-2,3	-3,5	-4,0	-0,5	17,7
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,6	-2,2	-3,5	-4,2	0,2	18,7
Sản xuất và phân phối điện	-0,1					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,02	-0,1	0,02	0,2	-0,7	-1,0
<i>Xây dựng</i>	-4,0	0,01	-0,1	-0,3	0,1	0,1
Dịch vụ	1402,5	1285,9	1074,6	374,4	1255,6	1133,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1370,9	1213,0	1095,6	419,8	1207,0	1200,2
Vận tải kho bãi	21,4	63,7	-7,5	-45,5	36,5	-87,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,6	-0,4	0,4	-2,3	-2,2	-0,7
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13,9	10,2	7,0	21,7	28,6	22,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,6	1,1	-0,1	0,3	-2,6	4,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,1	0,1	0,2	-0,4	-0,1	0,01
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-1,5	-1,9	-4,4	-18,7	-3,4	1,0
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-3,3	0,2	-16,6	-0,1	-8,2	-6,0
Hoạt động dịch vụ khác	-0,1	-0,1		-0,4		

324 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
LONG AN	72	83	107	134	138	149
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	52	57	74	102	111	121
Từ 10 đến 49 lao động	18	23	31	31	24	25
Từ 50 đến 99 lao động	2	3	2	1	3	3
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	21	33	42	43	47	56
Công nghiệp và xây dựng	5	7	7	7	7	10
<i>Công nghiệp</i>	3	6	5	6	5	6
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2	3	3	4	3	4
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	3	2	2	2	2
<i>Xây dựng</i>	1	1	2	1	2	4
Dịch vụ	46	43	58	84	84	83
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	20	18	27	49	46	45
Vận tải kho bãi	10	10	13	15	17	17
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	14	15	18	18	18	18
Hoạt động kinh doanh bất động sản				1	1	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1			1	1	1
Giáo dục và đào tạo					1	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

325 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
LONG AN	686	852	1018	1063	1128	1298
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	239	234	295	388	417	458
Từ 10 đến 49 lao động	318	407	573	595	358	434
Từ 50 đến 99 lao động	128	211	150	80	353	406
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	167	348	275	227	220	248
Công nghiệp và xây dựng	60	69	107	72	80	161
<i>Công nghiệp</i>	39	41	86	40	61	116
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	20	24	47	37	58	113
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	19	17	39	3	3	3
<i>Xây dựng</i>	21	28	21	32	19	45
Dịch vụ	459	435	636	764	828	889
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	182	110	212	392	426	452
Vận tải kho bãi	124	180	211	149	185	211
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	148	145	213	212	201	210
Hoạt động kinh doanh bất động sản				1	2	2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3			10	6	6
Giáo dục và đào tạo					8	8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

326 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
LONG AN	4735	4585	5104	6000	4771	5737
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	4458	5096	4403	5554	5252	4189
Từ 10 đến 49 lao động	5325	3432	5941	6595	6707	6830
Từ 50 đến 99 lao động	3818	6253	3425	3931	2274	6398
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3103	4102	2513	2584	5429	2075
Công nghiệp và xây dựng	5028	5037	5825	8373	4741	5576
<i>Công nghiệp</i>	4924	4568	5393	9644	5515	4806
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3913	4604	2525	9708	5483	4698
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5877	4518	8262	9043	6042	7939
<i>Xây dựng</i>	5208	5711	7446	7141	2583	7115
Dịch vụ	5274	4899	6010	6793	4617	6799
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4015	4077	3317	4449	999	6241
Vận tải kho bãi	3731	3228	5124	5686	5170	6487
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8144	7590	9493	11858	12188	8400
Hoạt động kinh doanh bất động sản				9043	550	550
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2845			7935	3676	3200
Giáo dục và đào tạo					8338	8208
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

327 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
LONG AN	1165,7	1237,0	1712,7	2007,0	2468,4	2501,6
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	644,6	951,6	528,8	689,5	1081,9	1078,5
Từ 10 đến 49 lao động	514,8	275,5	1174,8	1317,5	1241,6	1283,5
Từ 50 đến 99 lao động	6,4	9,9	9,0		145,0	139,6
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	43,5	61,2	81,9	72,2	318,3	216,1
Công nghiệp và xây dựng	9,9	5,9	13,0	15,4	30,8	36,5
<i>Công nghiệp</i>	5,2	5,6	4,9	15,3	8,9	10,8
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,3	2,7	2,1	10,5	3,6	5,4
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,9	2,9	2,8	4,8	5,3	5,4
<i>Xây dựng</i>	4,7	0,3	8,0	0,1	21,9	25,7
Dịch vụ	1112,3	1169,9	1617,8	1919,4	2119,3	2249,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	64,6	42,8	60,2	103,2	209,1	228,4
Vận tải kho bãi	56,1	82,8	56,5	60,3	63,0	72,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	988,9	1044,3	1501,1	1755,4	1845,0	1945,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản				0,1	0,7	0,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2,8			0,3	0,4	0,5
Giáo dục và đào tạo					1,1	1,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

328 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
LONG AN	331,9	429,2	417,7	519,2	1118,7	1444,3
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	187,6	250,6	198,3	299,7	382,1	659,3
Từ 10 đến 49 lao động	126,1	128,0	201,9	217,0	194,6	271,9
Từ 50 đến 99 lao động	18,2	50,5	17,6	2,5	542,0	513,1
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	53,3	107,7	77,8	130,0	249,4	529,2
Công nghiệp và xây dựng	16,6	14,6	16,8	10,0	11,8	13,8
<i>Công nghiệp</i>	12,4	6,4	9,3	10,0	8,6	8,0
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8,1	2,0	0,4	2,0	4,2	6,4
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4,3	4,4	8,9	8,0	4,4	1,6
<i>Xây dựng</i>	4,2	8,2	7,5		3,2	5,8
Dịch vụ	262,0	306,8	323,1	379,2	857,4	901,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	117,6	145,6	118,0	160,6	631,5	629,8
Vận tải kho bãi	40,9	49,5	55,0	60,2	50,4	63,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	103,5	111,8	150,2	158,3	174,5	205,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản					0,1	0,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,01			0,04	0,8	0,3
Giáo dục và đào tạo					0,1	2,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

329 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
LONG AN	28,7	26,3	27,5	31,2	91,3	79,3
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	15,7	20,8	6,8	9,3	25,3	20,4
Từ 10 đến 49 lao động	12,7	5,3	20,5	21,9	28,5	26,0
Từ 50 đến 99 lao động	0,4	0,3	0,3		37,5	32,9
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	0,3	2,8	0,4	0,3	8,1	5,7
Công nghiệp và xây dựng	2,9	0,2	0,4	0,4	0,1	0,1
<i>Công nghiệp</i>	3,0	0,2	0,4	0,4	0,1	0,1
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2,9	-0,01	0,2	0,4	0,1	0,3
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1	0,2	0,2	0,1	0,01	-0,2
<i>Xây dựng</i>	-0,1				0,1	0,02
Dịch vụ	25,6	23,4	26,8	30,4	83,0	73,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,1	0,6	-0,2	0,7	37,5	32,9
Vận tải kho bãi	0,3	1,2	0,3	0,1	0,1	-0,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	24,2	21,6	26,7	29,7	45,7	40,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản					0,03	0,03
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,01				0,01	-0,03
Giáo dục và đào tạo					-0,3	-0,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

330 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
TIỀN GIANG	126	151	176	194	203	206
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	90	110	137	155	159	164
Từ 10 đến 49 lao động	28	32	32	32	39	36
Từ 50 đến 99 lao động	3	4	5	4	3	4
Từ 100 lao động trở lên	4	5	2	3	2	2
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	18	30	23	26	27	29
Công nghiệp và xây dựng	41	46	53	60	58	55
<i>Công nghiệp</i>	37	43	50	56	55	52
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	13	15	17	20	17	15
Sản xuất và phân phối điện	1	1	1	1	1	1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	23	27	32	35	37	36
<i>Xây dựng</i>	3	3	3	4	3	3
Dịch vụ	66	75	100	108	118	122
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33	40	62	66	75	81
Vận tải kho bãi	16	19	22	25	26	24
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15	16	16	16	16	16
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ				1	1	1
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

331 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
TIỀN GIANG	2276	3020	1911	2107	1921	2018
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	442	500	605	652	695	706
Từ 10 đến 49 lao động	519	683	577	660	664	671
Từ 50 đến 99 lao động	255	304	355	283	202	241
Từ 100 lao động trở lên	1058	1533	374	512	360	400
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	135	222	122	136	159	164
Công nghiệp và xây dựng	964	967	892	956	813	665
<i>Công nghiệp</i>	887	852	790	888	785	627
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	706	641	585	666	535	368
Sản xuất và phân phối điện	11	22	11	8	10	20
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	170	189	194	214	240	239
<i>Xây dựng</i>	77	115	102	68	28	38
Dịch vụ	1175	1831	897	1015	949	1189
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	620	808	533	614	668	793
Vận tải kho bãi	418	884	226	262	127	239
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	136	139	138	138	151	151
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ				1	3	6
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

332 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
TIỀN GIANG	4741	4194	4806	4615	4685	6767
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	3813	3470	3680	2069	3416	6786
Từ 10 đến 49 lao động	3633	3182	4180	4352	3937	7059
Từ 50 đến 99 lao động	8056	5921	5663	4938	7472	8793
Từ 100 lao động trở lên	4849	4523	6894	8302	7053	5196
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2486	2925	2168	2894	4418	5977
Công nghiệp và xây dựng	5031	3593	4609	4925	4137	6286
<i>Công nghiệp</i>	5135	3463	4851	5160	4088	6351
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5742	4016	5446	6207	5065	6497
Sản xuất và phân phối điện	3710	2894	3576	6649	6327	3585
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2575	1576	3094	2029	1783	6342
<i>Xây dựng</i>	3761	5183	2714	2619	5000	5157
Dịch vụ	4744	4672	5363	4555	5221	7146
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4355	4133	4748	4313	4685	6026
Vận tải kho bãi	4448	5038	3489	3784	5433	7685
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7348	5503	10786	7057	7492	12085
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ				1283	833	6342
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

333 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
TIỀN GIANG	2151,4	2117,2	2052,0	2312,7	2453,3	2366,0
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	1213,8	1159,1	1126,4	1090,8	1238,9	979,3
Từ 10 đến 49 lao động	461,0	534,0	566,3	861,2	958,8	1110,2
Từ 50 đến 99 lao động	107,7	103,1	229,5	176,5	134,1	128,9
Từ 100 lao động trở lên	368,9	320,9	129,9	184,3	121,6	147,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	28,4	64,8	18,7	40,2	172,3	50,0
Công nghiệp và xây dựng	337,5	330,6	407,3	414,0	357,9	360,8
<i>Công nghiệp</i>	309,2	300,6	384,3	368,0	310,4	317,7
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	241,4	222,2	307,5	294,3	225,5	218,3
Sản xuất và phân phối điện	2,0	1,9	1,9	2,7	3,1	3,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	65,8	76,5	74,9	71,0	81,8	95,7
<i>Xây dựng</i>	28,3	30,1	23,1	46,1	47,5	43,1
Dịch vụ	1785,4	1721,8	1626,0	1858,5	1923,2	1955,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	161,8	166,9	181,4	271,3	205,5	245,2
Vận tải kho bãi	690,7	567,7	327,9	341,7	346,0	173,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	932,9	987,2	1116,6	1245,4	1371,4	1536,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ				0,1	0,2	0,4
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

334 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
TIỀN GIANG	1629,8	1651,8	1642,6	1774,6	1960,2	1860,4
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	226,7	295,7	234,3	454,2	489,5	370,1
Từ 10 đến 49 lao động	275,2	260,4	458,4	415,0	517,0	575,9
Từ 50 đến 99 lao động	160,4	162,0	254,6	251,7	162,6	145,6
Từ 100 lao động trở lên	967,5	933,8	695,3	653,8	791,2	768,8
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	37,1	52,3	27,2	48,6	75,3	61,7
Công nghiệp và xây dựng	433,4	345,9	515,1	489,0	368,1	321,7
Công nghiệp	417,1	326,7	494,7	460,3	345,4	301,9
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	379,3	287,7	446,0	373,0	286,9	226,3
Sản xuất và phân phối điện	12,5	14,0	15,2	15,2	16,4	18,7
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	25,2	25,0	33,5	72,1	42,1	56,9
Xây dựng	16,3	19,3	20,5	28,7	22,7	19,8
Dịch vụ	1159,4	1253,6	1100,2	1237,1	1516,9	1477,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	839,7	827,6	843,3	1021,9	1120,5	1033,7
Vận tải kho bãi	234,3	337,8	144,5	107,2	278,3	285,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	85,4	88,2	112,4	107,6	117,7	157,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ				0,3	0,3	0,4
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

335 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
TIỀN GIANG	37,6	41,8	52,8	49,0	55,7	57,5
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	13,5	17,1	20,9	11,2	16,4	23,0
Từ 10 đến 49 lao động	8,2	7,8	16,1	13,1	20,9	20,2
Từ 50 đến 99 lao động	10,4	11,1	12,8	20,8	14,8	11,0
Từ 100 lao động trở lên	5,5	5,8	3,0	3,8	3,6	3,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2,3	1,8	7,1	1,9	1,6	1,2
Công nghiệp và xây dựng	15,9	16,5	19,7	26,0	18,5	22,2
<i>Công nghiệp</i>	15,6	15,8	19,5	25,7	17,9	22,0
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12,7	12,5	15,6	23,4	16,1	11,9
Sản xuất và phân phối điện	0,2	0,3	0,4	0,3	0,4	0,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,6	2,9	3,5	2,0	1,4	9,7
<i>Xây dựng</i>	0,3	0,7	0,2	0,3	0,6	0,2
Dịch vụ	19,4	23,5	26,1	21,1	35,7	34,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3,2	4,4	2,7	4,3	4,9	5,8
Vận tải kho bãi	4,6	6,1	6,0	2,8	7,2	7,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11,7	13,0	17,3	14,1	23,6	21,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ				0,02	-0,02	0,02
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

336 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BẾN TRE	60	74	91	119	122	136
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	38	56	59	88	93	106
Từ 10 đến 49 lao động	18	16	28	27	26	27
Từ 50 đến 99 lao động	3	2	4	4	3	3
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	12	16	17	16	13	20
Công nghiệp và xây dựng	8	10	6	9	11	10
Công nghiệp	4	5	3	6	8	7
Khai khoáng	1	2				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2	3	3	6	8	6
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						1
Xây dựng	4	5	3	3	3	3
Dịch vụ	39	48	68	94	98	106
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	21	28	49	76	80	88
Vận tải kho bãi	6	7	7	7	7	7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9	10	10	9	9	8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2	2	2	2	2	3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ						
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	0,4	1				

337 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BẾN TRE	782	713	1046	1223	1153	1254
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	168	242	242	405	383	428
Từ 10 đến 49 lao động	370	330	547	493	456	470
Từ 50 đến 99 lao động	243	141	257	325	314	356
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	319	314	341	322	319	429
Công nghiệp và xây dựng	139	85	94	104	187	150
Công nghiệp	67	15	48	62	146	105
Khai khoáng	3	2				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	63	13	48	62	146	83
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						22
Xây dựng	72	70	46	42	41	45
Dịch vụ	324	314	611	797	647	675
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	138	151	406	654	515	536
Vận tải kho bãi	67	39	92	39	35	39
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	101	109	104	96	90	85
Hoạt động kinh doanh bất động sản	15	14	9	8	7	15
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ						
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	0,4	1				

338 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BẾN TRE	4966	5304	4384	4801	5720	6499
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	3851	4748	2907	644	5724	6187
Từ 10 đến 49 lao động	4627	5175	4420	5678	6249	6347
Từ 50 đến 99 lao động	6267	6693	5788	9073	4989	7143
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	5758	5573	5393	6454	7295	6938
Công nghiệp và xây dựng	4664	6022	5618	4068	2962	6270
Công nghiệp	3703	3403	1920	3117	1563	5604
Khai khoáng	4998	3104				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3619	3449	1920	3117	1563	5528
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						6153
Xây dựng	5461	6584	7404	6054	7579	7625
Dịch vụ	4283	4838	3588	4241	5689	6290
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2739	4018	2002	4353	4938	6004
Vận tải kho bãi	6290	8047	6398	2605	7076	7286
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5095	5073	6434	4844	9187	7891
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3187	3000	3457		5874	4484
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1146					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ						
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	3181	4937				

339 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BẾN TRE	583,8	576,4	787,0	943,4	1262,6	1119,5
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	186,2	216,5	224,5	376,4	581,4	492,2
Từ 10 đến 49 lao động	327,8	293,8	502,3	463,3	565,6	514,4
Từ 50 đến 99 lao động	69,9	66,0	60,3	103,8	115,5	112,9
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	140,9	156,4	158,0	124,1	217,8	173,5
Công nghiệp và xây dựng	28,3	32,3	20,5	37,9	33,0	44,0
Công nghiệp	5,6	3,4	0,7	12,4	13,9	23,0
Khai khoáng	3,6	2,0				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2,0	1,3	0,7	12,4	13,9	23,0
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						0,01
Xây dựng	22,7	29,0	19,7	25,5	19,1	21,0
Dịch vụ	414,7	387,6	608,6	781,4	1011,8	902,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	19,6	20,4	37,9	134,5	337,8	201,2
Vận tải kho bãi	96,0	142,9	108,7	129,3	132,4	128,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	295,0	223,7	461,1	517,2	540,7	570,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3,8	0,3	0,9	0,6	1,0	1,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ						
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	0,1	0,3				

340 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BẾN TRE	291,2	395,4	367,1	358,4	850,1	827,1
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	84,8	171,8	87,7	122,8	214,1	216,0
Từ 10 đến 49 lao động	135,3	154,9	222,2	157,3	182,4	199,3
Từ 50 đến 99 lao động	71,2	68,7	57,3	78,2	453,6	411,8
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	128,3	145,7	132,9	95,0	152,0	163,5
Công nghiệp và xây dựng	37,2	33,0	45,1	56,7	88,5	57,7
Công nghiệp	11,3	0,5	6,1	21,6	62,0	23,5
Khai khoáng	4,5					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6,9	0,5	6,1	21,6	62,0	23,5
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						0,04
Xây dựng	25,9	32,4	39,1	35,1	26,4	34,2
Dịch vụ	125,7	216,7	189,1	206,6	609,6	605,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	64,8	143,6	98,3	131,9	529,7	501,7
Vận tải kho bãi	27,6	46,7	39,0	18,3	27,7	43,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	31,2	24,5	49,6	55,8	50,8	58,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2,0	2,0	2,2	0,6	1,4	1,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,1					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ						
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác		0,002				

341 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BẾN TRE	53,1	69,5	62,2	15,7	47,9	117,6
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	2,3	2,6	1,5	2,8	-4,1	31,3
Từ 10 đến 49 lao động	33,2	52,7	52,9	-2,3	12,3	46,8
Từ 50 đến 99 lao động	17,6	14,2	7,8	15,1	39,7	39,5
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	47,3	65,1	58,7	5,5	45,3	72,6
Công nghiệp và xây dựng	1,4	1,3	0,9	1,0	-0,2	5,8
Công nghiệp	0,1	-0,1	0,2	0,2	0,01	5,3
Khai khoáng	-0,1					
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,2	-0,1	0,2	0,2	0,01	5,3
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						
Xây dựng	1,2	1,3	0,7	0,8	-0,2	0,5
Dịch vụ	4,5	3,2	2,6	9,3	2,8	39,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	-0,4	-0,2	-3,0	2,2	-6,2	28,9
Vận tải kho bãi	0,03	0,1	-0,7	-1,0	-0,4	0,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5,0	4,0	6,2	8,2	9,3	10,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,1	-0,6	0,1	-0,2	0,03	-0,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,002					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ						
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	-0,02	-0,04				

342 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
TRÀ VINH	93	109	121	131	133	148
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	65	81	93	99	113	128
Từ 10 đến 49 lao động	25	22	27	29	20	20
Từ 50 đến 99 lao động	2	6	1	3		
Từ 100 lao động trở lên	0,2					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	36	50	50	52	50	55
Công nghiệp và xây dựng	15	14	13	13	11	12
Công nghiệp	5	5	5	5	4	4
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2	2	2	2	2	2
Sản xuất và phân phối điện	2	2	2	2	2	1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	1	1	1		1
Xây dựng	9	9	8	8	7	8
Dịch vụ	42	45	58	66	72	81
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13	15	28	33	38	47
Vận tải kho bãi	8	8	8	8	8	8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15	16	15	16	17	17
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	2	4	3	3	3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2		1	1	1	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	4	2	5	5	5
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

343 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
TRÀ VINH	850	1065	774	988	696	798
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	299	384	350	346	432	479
Từ 10 đến 49 lao động	385	321	369	454	264	319
Từ 50 đến 99 lao động	142	360	55	188		
Từ 100 lao động trở lên	24					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	275	439	271	436	233	258
Công nghiệp và xây dựng	233	205	100	101	44	59
<i>Công nghiệp</i>	160	138	30	36	23	30
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	132	116	8	14	13	16
Sản xuất và phân phối điện	17	18	17	17	10	9
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10	4	5	5		5
<i>Xây dựng</i>	72	67	70	65	21	29
Dịch vụ	342	421	403	451	419	481
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	88	159	129	162	140	206
Vận tải kho bãi	50	48	54	59	57	55
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	173	180	169	181	181	176
Hoạt động kinh doanh bất động sản	9	7	27	11	13	11
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1		5	6	6	5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	19	27	19	32	22	28
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

344 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
TRÀ VINH	3880	3468	3790	3069	4092	4278
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	3320	4034	2616	2551	3245	3573
Từ 10 đến 49 lao động	5239	4180	5304	4124	5492	5344
Từ 50 đến 99 lao động	1840	2159		1468		
Từ 100 lao động trở lên	1029					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1984	2287	2053	1331	1829	1055
Công nghiệp và xây dựng	2914	3655	3716	4256	5771	4064
<i>Công nghiệp</i>	2165	2484	2844	4321	4052	3924
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1874	2087	1458	4322	1316	4982
Sản xuất và phân phối điện	3526	4102	4333	4589	5908	1456
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3702	5561		3409		4982
<i>Xây dựng</i>	4583	6168	4125	4220	7651	4194
Dịch vụ	6090	4517	4940	4567	5110	6015
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3753	3706	2248	2218	2446	4475
Vận tải kho bãi	3160	2725	2653	3283	6597	6924
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	8524	5995	8011	7590	6913	8199
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3296	3607	2775	2832	2982	3976
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2500		2500	4639	5250	7000
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2676	2833	3039	3026	4562	2633
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

345 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
TRÀ VINH	1056,2	671,4	1296,2	1640,4	1832,6	2101,1
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	233,4	135,8	161,4	226,6	599,3	743,9
Từ 10 đến 49 lao động	738,8	127,0	1134,3	1405,1	1233,3	1357,2
Từ 50 đến 99 lao động	83,8	408,6	0,5	8,8		
Từ 100 lao động trở lên	0,1					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	83,4	191,8	57,7	141,2	126,8	173,0
Công nghiệp và xây dựng	68,4	60,0	68,1	130,9	50,3	85,3
<i>Công nghiệp</i>	8,0	4,2	4,9	39,1	1,7	23,4
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,3	1,4	1,0	36,7	0,7	20,9
Sản xuất và phân phối điện	1,5	0,9	1,9	1,0	1,0	0,6
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3,2	1,9	2,0	1,5		1,9
<i>Xây dựng</i>	60,5	55,8	63,2	91,7	48,6	61,9
Dịch vụ	904,3	419,6	1170,4	1368,4	1655,5	1842,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	97,0	368,2	30,5	34,0	155,6	262,5
Vận tải kho bãi	17,5	16,2	30,5	27,4	22,5	23,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	785,4	28,1	1103,6	1280,0	1455,3	1530,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,4	1,1	3,3	1,1	2,4	7,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,02		0,1	5,2	0,3	0,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3,0	6,1	2,4	20,8	19,5	18,7
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

346 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
TRÀ VINH	273,7	210,3	310,0	302,1	469,8	454,2
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	97,6	79,3	158,0	96,1	268,5	211,6
Từ 10 đến 49 lao động	169,9	122,6	152,0	200,1	201,3	242,6
Từ 50 đến 99 lao động	4,8	8,3	0,1	5,9		
Từ 100 lao động trở lên	1,4					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	71,8	91,3	107,1	81,9	123,8	85,5
Công nghiệp và xây dựng	45,3	36,9	36,2	42,4	36,1	35,1
<i>Công nghiệp</i>	18,9	8,2	20,2	16,6	17,7	20,6
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	12,2	3,6	4,7	0,5	0,5	2,4
Sản xuất và phân phối điện	4,5	2,0	15,5	16,0	17,2	1,4
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,2	2,6				16,8
<i>Xây dựng</i>	26,4	28,7	16,0	25,8	18,4	14,5
Dịch vụ	156,7	82,1	166,8	177,9	310,0	333,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	37,6	49,4	23,7	23,7	140,1	152,7
Vận tải kho bãi	12,6	13,2	14,0	13,5	23,3	23,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	104,5	17,0	126,1	130,7	137,3	148,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,9	0,9	2,3	0,6	1,5	1,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,02		0,02	0,1	0,1	0,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,1	1,6	0,7	9,3	7,7	6,9
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

347 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
TRÀ VINH	23,4	14,6	17,9	58,1	39,7	25,5
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	7,3	7,5	9,9	12,0	35,5	31,2
Từ 10 đến 49 lao động	15,8	6,1	8,0	45,9	4,2	-5,7
Từ 50 đến 99 lao động	0,3	0,9	0,02	0,2		
Từ 100 lao động trở lên	0,01					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8,0	9,7	10,9	33,8	32,8	22,0
Công nghiệp và xây dựng	1,1	1,7	-0,9	1,7	1,5	0,9
<i>Công nghiệp</i>	0,5	0,8	-1,5	1,0	1,1	0,5
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,3	0,04	-2,3	0,2	0,2	0,4
Sản xuất và phân phối điện	0,8	0,8	0,9	0,8	0,8	0,1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1					0,04
<i>Xây dựng</i>	0,6	0,9	0,6	0,7	0,4	0,4
Dịch vụ	14,3	3,2	7,9	22,5	5,4	2,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,5	-0,6	1,9	1,0	-12,2	-12,8
Vận tải kho bãi	3,2	3,4	3,5	2,6	3,3	4,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10,1	0,2	1,2	15,1	13,9	10,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,4	0,1	1,2	0,03	0,1	0,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,002		0,01	0,3	0,01	0,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1	0,2	0,01	3,6	0,3	-0,3
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

348 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
VĨNH LONG	88	97	100	109	120	125
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	55	61	68	77	91	97
Từ 10 đến 49 lao động	28	31	28	29	26	27
Từ 50 đến 99 lao động	2	3	3	2	2	1
Từ 100 lao động trở lên	2	2	1	1	1	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8	9	3	10	5	12
Công nghiệp và xây dựng	31	31	31	31	26	23
<i>Công nghiệp</i>	14	15	16	16	13	10
Khai khoáng	1	1	1	1	1	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	10	11	11	11	8	7
Sản xuất và phân phối điện	1	1	1	1	1	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	2	3	3	3	2
<i>Xây dựng</i>	16	16	15	15	13	13
Dịch vụ	48	57	66	68	89	90
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	23	30	36	38	54	56
Vận tải kho bãi	11	13	13	14	17	14
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	5	5	5	6	6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	6	7	9	8	8	10
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	1	1	1	1	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	1	2	2	3	3
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

349 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
VĨNH LONG	1426	1464	1254	1127	1238	977
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	280	306	300	329	416	432
Từ 10 đến 49 lao động	533	521	459	531	385	490
Từ 50 đến 99 lao động	196	238	225	152	157	55
Từ 100 lao động trở lên	416	399	270	115	280	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	81	165	18	103	16	83
Công nghiệp và xây dựng	928	873	734	482	607	245
<i>Công nghiệp</i>	678	661	558	323	459	92
Khai khoáng	22	8	8	8	8	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	567	568	454	265	407	59
Sản xuất và phân phối điện	16	17	16	16	16	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	71	68	80	34	28	26
<i>Xây dựng</i>	250	212	176	159	148	153
Dịch vụ	416	426	502	542	615	649
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	177	203	293	335	389	440
Vận tải kho bãi	110	109	79	89	99	66
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	57	49	46	46	48	48
Hoạt động kinh doanh bất động sản	43	50	62	53	55	72
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	9	9	9	11	6	5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	19	6	13	8	18	18
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

350 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
VĨNH LONG	3092	3220	2552	3265	3408	3314
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	3037	2919	2746	2394	3469	3309
Từ 10 đến 49 lao động	3081	3279	2754	3807	3160	3470
Từ 50 đến 99 lao động	4702	5170	1959	2583	3954	1862
Từ 100 lao động trở lên	2415	2378	2436	4242	3351	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2178	4321	1120	3022	4348	2978
Công nghiệp và xây dựng	3014	2886	2495	3338	4309	2881
<i>Công nghiệp</i>	3124	2700	2150	4145	4101	3034
Khai khoáng	3579	3104	3385	4135	4604	3318
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2817	2495	2099	4136	4027	2554
Sản xuất và phân phối điện	4102	4868	5439	5673	6260	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5184	3772	1623	3502	3824	4069
<i>Xây dựng</i>	2729	3380	3652	1784	4970	2782
Dịch vụ	3445	3559	2693	3244	2501	3508
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2141	1791	1241	2803	1426	3262
Vận tải kho bãi	3444	3853	3688	3470	2842	3205
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7725	8125	9511	6630	8381	5841
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3737	5600	3605	2920	4066	3895
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3348	4583	3611	3505	4503	1155
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1298		530	1058	1914	3318
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

351 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
VĨNH LONG	419,6	478,0	359,4	467,5	528,9	551,1
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	210,1	251,6	163,3	152,6	307,9	313,6
Từ 10 đến 49 lao động	167,9	133,9	171,5	310,1	217,0	234,8
Từ 50 đến 99 lao động	39,0	90,1	22,8	4,4	2,1	2,7
Từ 100 lao động trở lên	2,5	2,4	1,7	0,4	1,9	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	32,9	130,7	1,8	27,0	12,6	8,7
Công nghiệp và xây dựng	108,1	125,9	97,8	108,3	84,9	92,8
<i>Công nghiệp</i>	55,4	81,8	47,1	61,5	50,8	62,4
Khai khoáng	5,0	8,1	1,9	8,0	10,4	9,3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	16,0	23,8	16,9	13,9	7,5	6,2
Sản xuất và phân phối điện	6,5	5,4	5,8	6,1	5,8	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	27,9	44,4	22,5	33,5	27,1	46,9
<i>Xây dựng</i>	52,7	44,1	50,7	46,8	34,0	30,4
Dịch vụ	278,6	221,4	259,8	332,3	431,4	449,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	83,1	84,9	21,8	87,0	74,2	28,6
Vận tải kho bãi	27,1	29,4	31,3	29,3	31,7	24,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	144,4	91,6	174,5	201,1	264,3	270,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản	21,0	9,9	31,3	9,1	17,1	21,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,7	1,6	0,9	5,6	39,7	104,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,3	4,1	0,1	0,2	4,3	0,5
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

352 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
VĨNH LONG	262,7	359,0	205,5	448,3	272,0	182,3
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	90,1	132,0	66,1	57,4	120,4	59,3
Từ 10 đến 49 lao động	98,6	127,9	66,6	370,1	101,7	120,6
Từ 50 đến 99 lao động	40,6	73,8	45,2	20,7	22,7	2,4
Từ 100 lao động trở lên	33,4	25,4	27,6	0,2	27,4	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	34,9	111,6	9,3	38,6	3,7	1,2
Công nghiệp và xây dựng	120,8	144,7	112,1	156,5	132,6	110,4
<i>Công nghiệp</i>	94,5	114,3	92,9	126,1	117,7	99,3
Khai khoáng	5,3	5,4	2,8	4,0	7,3	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	56,4	78,5	50,1	86,1	59,1	63,2
Sản xuất và phân phối điện	9,4	10,9	11,3	10,8	12,0	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	23,4	19,6	28,7	25,2	39,3	36,1
<i>Xây dựng</i>	26,3	30,4	19,2	30,4	14,9	11,1
Dịch vụ	107,1	102,8	84,0	253,3	135,8	70,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	61,3	57,8	33,3	196,7	55,6	11,6
Vận tải kho bãi	13,2	14,0	12,5	10,3	10,7	8,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	23,0	21,7	24,1	23,6	27,7	30,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	7,9	7,9	13,1	9,7	15,1	19,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,8	0,7	1,0	12,3	23,7	0,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,9	0,7	0,04	0,7	3,0	0,1
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

353 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
VĨNH LONG	14,7	34,8	5,9	8,2	7,1	4,2
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	3,6	5,5	2,7	1,7	2,4	0,2
Từ 10 đến 49 lao động	5,3	3,8	1,8	6,2	4,5	4,0
Từ 50 đến 99 lao động	5,7	25,5	1,3	0,2	0,2	
Từ 100 lao động trở lên	0,1	0,03	0,1	0,02	0,1	
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3,5	16,0	0,01	0,2	0,1	-0,03
Công nghiệp và xây dựng	5,9	15,4	2,0	2,1	3,3	0,1
<i>Công nghiệp</i>	5,6	14,9	2,3	1,7	3,5	-0,05
Khai khoáng	2,0	2,2	0,4	0,3	2,9	-0,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,4	0,8	-0,1	0,4	0,2	0,3
Sản xuất và phân phối điện	0,4	0,7	0,7	0,5	0,2	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,9	11,2	1,2	0,6	0,2	0,1
<i>Xây dựng</i>	0,3	0,5	-0,3	0,4	-0,2	0,1
Dịch vụ	5,3	3,4	3,9	5,8	3,7	4,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,9	0,5	1,4	1,4	2,5	0,4
Vận tải kho bãi	0,5	0,5	-0,8	-0,5	-0,9	-0,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2,4	1,0	1,1	3,4	4,4	4,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,4	1,1	2,1	1,2	0,7	0,8
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	-0,03	0,04		0,1	-3,1	-1,0
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1	0,2		0,1	0,1	
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

354 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
ĐỒNG THÁP	155	159	177	203	198	184
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	81	82	99	127	128	116
Từ 10 đến 49 lao động	71	75	75	75	69	65
Từ 50 đến 99 lao động	2	2	3	1	1	3
Từ 100 lao động trở lên	0,2					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	114	118	127	145	138	123
Công nghiệp và xây dựng	5	5	10	8	6	5
<i>Công nghiệp</i>	4	4	9	6	5	5
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3	3	7	4	3	3
Sản xuất và phân phối điện	0,2		1	1	1	1
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	1	1	1	1	1
<i>Xây dựng</i>	1	1	1	2	1	
Dịch vụ	35	36	40	50	54	56
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9	9	12	19	19	22
Vận tải kho bãi	10	11	10	12	14	13
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					1	1
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	15	16	18	18	19	19
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,6					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ				1	1	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2					
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

355 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
ĐỒNG THÁP	1768	1757	1900	1873	1877	1896
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	482	492	556	694	662	574
Từ 10 đến 49 lao động	1111	1135	1159	1126	1068	1018
Từ 50 đến 99 lao động	145	130	185	53	147	304
Từ 100 lao động trở lên	28					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1370	1316	1444	1443	1257	1131
Công nghiệp và xây dựng	61	57	68	52	32	83
<i>Công nghiệp</i>	40	33	54	36	30	83
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	33	27	45	24	18	78
Sản xuất và phân phối điện	1		3	6	2	2
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6	6	6	6	10	3
<i>Xây dựng</i>	21	24	14	16	2	
Dịch vụ	335	384	388	378	588	682
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	62	88	97	107	263	277
Vận tải kho bãi	77	132	114	86	97	173
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					4	3
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	190	164	177	182	221	222
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ				3	3	7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1					
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

356 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
ĐỒNG THÁP	2370	2339	2391	3222	3180	3736
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	2231	2020	2583	3181	3017	1466
Từ 10 đến 49 lao động	2313	2157	2210	3285	3609	4913
Từ 50 đến 99 lao động	2657	5161	2920	2437	852	4170
Từ 100 lao động trở lên	7887					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1766	1652	1673	2647	2179	2613
Công nghiệp và xây dựng	3270	3390	3001	3122	4563	6529
Công nghiệp	2711	2022	2243	2190	5554	6529
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2456	2060	2311	1402	4744	7177
Sản xuất và phân phối điện	556		556	3028	2000	1917
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4361	1848	2583	4311	8267	1917
Xây dựng	4253	5271	5869	5132	1091	
Dịch vụ	4715	4510	4874	5454	5247	5372
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1770	2213	1193	2807	2691	3008
Vận tải kho bãi	4229	3612	4993	8997	6442	3621
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					3070	4894
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6049	6485	6834	5356	7896	9536
Hoạt động kinh doanh bất động sản	3049					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					2047	1917
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1786					
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

357 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
ĐỒNG THÁP	1057,8	952,9	1478,3	1188,2	1697,3	1475,9
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	342,3	383,1	551,6	538,3	478,5	283,6
Từ 10 đến 49 lao động	654,5	526,8	884,1	635,5	1127,2	1088,2
Từ 50 đến 99 lao động	27,9	43,1	42,6	14,4	91,5	104,1
Từ 100 lao động trở lên	33,1					
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	278,6	270,3	278,7	374,8	361,1	298,7
Công nghiệp và xây dựng	34,5	39,4	38,5	15,1	15,9	12,3
Công nghiệp	5,6	5,8	8,9	9,4	7,4	12,3
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,8	2,1	4,9	3,0	3,7	12,3
Sản xuất và phân phối điện	0,02		0,1	2,9	0,1	
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,8	3,8	3,8	3,4	3,7	0,01
Xây dựng	28,9	33,5	29,6	5,7	8,5	
Dịch vụ	744,8	643,2	1161,1	798,3	1320,3	1164,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10,7	21,6	10,7	13,7	206,0	193,6
Vận tải kho bãi	62,5	84,6	77,8	63,0	61,5	66,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					0,4	0,2
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	670,6	537,1	1072,7	721,5	1052,2	904,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,7					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ				0,1	0,1	0,6
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,3					
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

358 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
ĐỒNG THÁP	297,7	283,2	347,5	408,7	883,0	965,6
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	107,0	122,4	116,7	203,3	221,9	261,5
Từ 10 đến 49 lao động	165,2	133,0	199,4	181,0	369,2	398,1
Từ 50 đến 99 lao động	25,5	27,8	31,4	24,4	291,9	306,0
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	180,4	155,4	176,5	247,7	255,2	214,7
Công nghiệp và xây dựng	10,6	8,9	9,0	8,2	7,0	25,8
<i>Công nghiệp</i>	5,1	5,2	6,1	4,8	6,7	25,8
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,0	3,5	2,5	0,8	5,3	25,3
Sản xuất và phân phối điện	0,002		0,01	2,4	0,1	0,5
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,1	1,8	3,6	1,6	1,4	
<i>Xây dựng</i>	5,5	3,7	3,0	3,4	0,3	
Dịch vụ	106,7	118,9	162,0	152,8	620,8	725,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15,0	17,6	28,5	37,7	423,0	511,7
Vận tải kho bãi	26,3	36,3	28,2	23,1	43,9	41,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						0,03
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	64,8	65,0	105,3	91,9	153,9	170,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,5					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ				0,02	0,03	1,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1					
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

359 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
ĐỒNG THÁP	23,2	24,4	28,7	55,6	43,2	51,3
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	7,8	10,6	10,6	38,1	11,1	14,5
Từ 10 đến 49 lao động	14,5	13,1	17,6	16,6	16,8	19,6
Từ 50 đến 99 lao động	0,8	0,6	0,5	0,9	15,3	17,2
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	16,4	18,8	18,0	45,1	17,5	16,9
Công nghiệp và xây dựng	-0,1	0,2	0,02	1,1	1,8	0,5
<i>Công nghiệp</i>	-0,1	0,2	-0,01	0,8	1,6	0,5
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	-0,1	0,1	-0,1	0,3	1,4	0,5
Sản xuất và phân phối điện				0,5		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,1	0,1	0,1	0,04	0,2	
<i>Xây dựng</i>	0,1			0,3	0,2	
Dịch vụ	6,8	5,3	10,7	9,4	24,0	33,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,3	0,2	0,1	0,01	4,2	13,1
Vận tải kho bãi	1,1	0,6	3,6	0,6	-0,7	1,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống					-0,3	-0,3
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5,4	4,5	7,0	8,8	20,7	19,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,02					
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ				-0,01		0,1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ						
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

360 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
AN GIANG	133	136	154	192	194	213
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	56	55	88	120	125	150
Từ 10 đến 49 lao động	67	74	56	64	64	61
Từ 50 đến 99 lao động	4	3	6	5	3	1
Từ 100 lao động trở lên	4	4	4	3	2	1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	76	80	86	103	108	121
Công nghiệp và xây dựng	5	5	6	7	5	8
<i>Công nghiệp</i>	3	4	5	6	4	6
Khai khoáng	1	1	1	1	1	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2	3	4	5	3	4
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						1
<i>Xây dựng</i>	1	1	1	1	1	2
Dịch vụ	51	51	62	82	81	84
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	7	5	17	29	31	32
Vận tải kho bãi	20	22	21	23	25	25
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	23	24	24	24	24	24
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ				6	1	1
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						1
Hoạt động dịch vụ khác						

361 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
AN GIANG	2633	2442	2445	2486	2375	2159
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	322	282	477	611	635	675
Từ 10 đến 49 lao động	1301	1380	1074	1164	1209	1164
Từ 50 đến 99 lao động	284	233	396	334	268	162
Từ 100 lao động trở lên	724	547	498	377	263	158
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	984	996	952	1061	915	875
Công nghiệp và xây dựng	96	56	60	67	57	75
Công nghiệp	63	54	53	60	54	70
Khai khoáng	11	7	7	6	6	6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	51	47	46	54	48	62
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						2
Xây dựng	33	2	7	7	3	5
Dịch vụ	1552	1390	1433	1358	1403	1209
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	59	18	138	198	356	351
Vận tải kho bãi	1043	929	820	690	585	411
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						2
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	450	443	475	464	460	441
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ				6	2	2
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						2
Hoạt động dịch vụ khác						

362 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Ngìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
AN GIANG	4110	3928	4066	5018	5230	6473
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	2260	2121	2330	3258	3413	5604
Từ 10 đến 49 lao động	4846	4504	4510	5965	5819	7192
Từ 50 đến 99 lao động	4937	4719	6245	5602	5233	5528
Từ 100 lao động trở lên	3366	3203	3429	4500	6895	6102
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1887	1853	1852	2540	2851	4529
Công nghiệp và xây dựng	3240	4174	3496	6542	5294	7615
<i>Công nghiệp</i>	3829	4124	3429	6841	5576	7582
Khai khoáng	3363	4179	3381	4306	4814	8192
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3933	4117	3437	7122	5679	7505
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						8192
<i>Xây dựng</i>	2236	5708	4000	3984	2443	8192
Dịch vụ	5545	5306	5546	6782	6790	7818
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3945	3432	4394	6353	5473	6816
Vận tải kho bãi	3577	3693	3755	3768	5730	6114
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						905
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10398	9139	9069	11457	9148	10273
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ				6830	9200	8192
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						8192
Hoạt động dịch vụ khác						

363 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
AN GIANG	3899,6	3419,3	4200,2	4485,2	4236,3	5593,4
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	176,1	125,2	217,9	351,6	343,4	1202,9
Từ 10 đến 49 lao động	3104,8	3201,6	2800,5	3037,6	3344,8	4331,0
Từ 50 đến 99 lao động	508,3	42,6	1094,0	1010,9	469,2	20,9
Từ 100 lao động trở lên	110,4	50,0	87,9	85,1	79,0	38,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	278,1	309,7	328,9	328,9	293,8	1052,8
Công nghiệp và xây dựng	33,6	58,3	29,3	94,9	23,9	115,2
Công nghiệp	23,0	50,9	21,3	88,4	17,4	106,2
Khai khoáng	5,3	5,4	5,9	8,6	5,8	4,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	17,7	45,5	15,4	79,8	11,6	101,7
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						0,4
Xây dựng	10,6	7,4	8,0	6,5	6,5	9,0
Dịch vụ	3587,9	3051,3	3841,9	4061,4	3918,6	4425,4
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	26,1	18,8	27,5	208,9	155,7	504,9
Vận tải kho bãi	238,3	128,0	172,6	134,8	142,0	202,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						0,04
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3323,5	2904,5	3641,8	3627,4	3620,5	3717,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ				90,3	0,5	0,03
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						0,3
Hoạt động dịch vụ khác						

364 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
AN GIANG	1000,1	891,1	1199,9	1349,7	2183,6	2097,9
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	146,1	120,0	222,3	470,9	875,9	779,2
Từ 10 đến 49 lao động	591,8	635,9	673,5	672,2	1030,4	1146,1
Từ 50 đến 99 lao động	152,5	38,0	219,2	136,9	192,6	112,0
Từ 100 lao động trở lên	109,6	97,2	84,8	69,7	84,7	60,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	282,7	260,2	254,6	418,7	731,6	779,3
Công nghiệp và xây dựng	26,9	39,2	43,5	15,6	3,9	16,5
Công nghiệp	19,7	36,7	37,9	15,1	3,5	15,3
Khai khoáng	2,5	2,1	1,1	3,2		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	17,2	34,5	36,8	11,9	3,5	15,3
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						0,02
Xây dựng	7,2	2,6	5,6	0,5	0,4	1,2
Dịch vụ	690,5	591,7	901,8	915,5	1448,1	1302,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	75,2	14,3	81,4	371,9	825,5	700,4
Vận tải kho bãi	207,9	212,6	228,5	166,1	237,2	191,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						0,04
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	407,5	364,8	591,8	377,3	385,3	410,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ				0,2	0,1	
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						0,1
Hoạt động dịch vụ khác						

365 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
AN GIANG	66,9	33,9	75,3	15,0	68,7	56,5
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	11,4	6,5	34,9	9,2	48,6	16,2
Từ 10 đến 49 lao động	41,0	23,0	26,0	-7,5	25,3	51,6
Từ 50 đến 99 lao động	10,3	1,2	11,9	10,9	-8,0	-13,3
Từ 100 lao động trở lên	4,3	3,3	2,6	2,4	2,8	2,0
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6,3	-7,1	-16,1	-13,0	29,2	16,5
Công nghiệp và xây dựng	2,8	2,0	1,6	0,7	-0,3	1,2
Công nghiệp	1,2	2,0	1,2	0,8	-0,3	0,5
Khai khoáng	0,9	0,8	1,1	2,2	-0,4	-0,6
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,3	1,2	0,1	-1,5	0,1	1,1
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						-0,04
Xây dựng	1,6		0,4	-0,04		0,7
Dịch vụ	57,8	39,0	89,9	27,3	39,8	38,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,4		0,8	-4,9	-11,3	-28,5
Vận tải kho bãi	11,2	6,5	32,8	-7,7	5,5	4,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	46,2	32,5	56,3	39,8	45,6	62,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ				-0,01		-0,02
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						0,01
Hoạt động dịch vụ khác						

366 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
KIÊN GIANG	332	355	444	465	443	447
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	274	282	394	405	397	392
Từ 10 đến 49 lao động	56	72	47	60	46	53
Từ 50 đến 99 lao động	2	1	3			1
Từ 100 lao động trở lên						1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	286	313	371	376	365	364
Công nghiệp và xây dựng	8	8	12	14	13	16
Công nghiệp	4	6	7	7	8	11
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4	6	7	7	8	11
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						
Xây dựng	3	2	5	7	5	5
Dịch vụ	37	34	61	75	65	67
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	8	4	24	36	29	30
Vận tải kho bãi	8	9	14	15	14	16
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	20	21	22	21	21	20
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ				1	1	1
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,2		1	1		
Hoạt động dịch vụ khác				1		

367 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
KIÊN GIANG	2454	2840	2939	3137	2693	2864
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	1449	1620	2029	2194	1972	1925
Từ 10 đến 49 lao động	886	1150	738	943	721	773
Từ 50 đến 99 lao động	119	70	172			66
Từ 100 lao động trở lên						100
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2018	2382	2328	2435	2186	2170
Công nghiệp và xây dựng	108	137	159	122	79	212
Công nghiệp	42	61	62	76	50	177
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	42	61	62	76	50	177
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						
Xây dựng	66	76	97	46	29	35
Dịch vụ	328	321	452	580	428	482
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	40	23	103	204	125	178
Vận tải kho bãi	54	72	96	114	80	88
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	233	226	250	232	219	215
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ				10	4	1
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	1		3	4		
Hoạt động dịch vụ khác				16		

368 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
KIÊN GIANG	2428	3151	2097	2033	1970	4700
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	1176	1954	1004	454	898	4584
Từ 10 đến 49 lao động	4572	4893	4715	5837	5064	5027
Từ 50 đến 99 lao động	2260	3258	4254			4500
Từ 100 lao động trở lên						4500
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1556	2655	1286	1488	1579	4483
Công nghiệp và xây dựng	3329	3008	2048	3916	4837	5195
Công nghiệp	1731	2544	1509	3957	3422	4500
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1731	2544	1509	3957	3422	4500
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						
Xây dựng	4403	3356	2472	3837	7129	7657
Dịch vụ	7403	6915	6346	3924	3491	5536
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2457	2779	1421	1454	1189	4423
Vận tải kho bãi	3907	3175	4362	2796	4677	4527
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	9027	8560	9049	6504	4524	6746
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ				5723		4500
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác				5723		

369 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
KIÊN GIANG	1650,0	2842,8	1457,3	2885,4	1366,7	9271,4
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	506,5	1183,2	371,4	261,4	421,2	6414,0
Từ 10 đến 49 lao động	1120,6	1647,3	1031,6	2624,1	945,5	2839,6
Từ 50 đến 99 lao động	23,0	12,3	54,3			0,3
Từ 100 lao động trở lên						17,5
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	638,2	1817,8	295,2	1347,7	116,8	6991,3
Công nghiệp và xây dựng	29,9	21,5	59,3	181,9	57,3	227,1
Công nghiệp	3,2	3,5	2,3	109,1	2,4	180,2
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,2	3,5	2,3	109,1	2,4	180,2
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						
Xây dựng	26,7	18,1	56,9	72,8	54,8	46,9
Dịch vụ	982,0	1003,4	1102,8	1355,8	1192,7	2053,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	15,8	9,2	16,0	147,8	20,6	512,1
Vận tải kho bãi	17,0	39,6	17,1	61,6	9,8	199,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	949,0	954,7	1068,7	1084,8	1162,4	1337,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ				23,7		3,5
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	0,2		1,0			
Hoạt động dịch vụ khác				38,0		

370 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
KIÊN GIANG	478,0	976,9	512,3	372,5	556,1	1571,7
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	217,7	411,0	260,4	87,9	361,7	1140,3
Từ 10 đến 49 lao động	241,4	549,9	191,4	284,6	194,3	362,3
Từ 50 đến 99 lao động	18,8	16,0	60,5			61,3
Từ 100 lao động trở lên						7,8
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	309,4	820,1	288,2	179,4	223,4	993,4
Công nghiệp và xây dựng	33,1	32,1	60,5	37,7	47,7	62,2
Công nghiệp	6,8	13,7	10,2	15,8	7,0	31,5
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6,8	13,7	10,2	15,8	7,0	31,5
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						
Xây dựng	26,3	18,5	50,3	21,9	40,8	30,7
Dịch vụ	135,6	124,7	163,6	155,4	284,9	516,1
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	24,1	4,4	17,5	20,4	150,1	330,8
Vận tải kho bãi	10,7	17,8	15,8	8,8	8,3	29,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	100,8	102,5	130,3	118,5	126,5	155,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ				3,0		
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác				4,8		

371 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
KIÊN GIANG	44,1	95,0	66,3	8,3	21,1	141,4
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	22,6	51,1	45,9	2,9	6,4	94,0
Từ 10 đến 49 lao động	20,9	43,7	19,1	5,4	14,7	40,5
Từ 50 đến 99 lao động	0,7	0,1	1,2			0,3
Từ 100 lao động trở lên						6,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	28,6	80,4	44,8	-6,5	2,3	103,8
Công nghiệp và xây dựng	0,7	0,1	2,0	-0,6	0,1	10,3
<i>Công nghiệp</i>	0,4	-0,2	1,8	-0,6	-0,01	9,8
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,4	-0,2	1,8	-0,6	-0,01	9,8
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						
<i>Xây dựng</i>	0,3	0,2	0,2	-0,04	0,1	0,5
Dịch vụ	14,8	14,5	19,5	15,3	18,8	27,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,2	0,2	-0,03	-0,7	-0,1	6,3
Vận tải kho bãi	1,8	0,3	6,6	0,4	0,6	2,6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12,8	14,1	13,0	16,0	18,2	18,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ				-0,1		
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác				-0,2		

372 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
CẦN THƠ	115	119	118	139	139	108
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	69	76	86	101	101	76
Từ 10 đến 49 lao động	39	37	29	36	35	31
Từ 50 đến 99 lao động	5	5	3	2	3	1
Từ 100 lao động trở lên	1	1				
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	47	54	47	63	76	50
Công nghiệp và xây dựng	27	27	31	31	25	18
Công nghiệp	9	7	12	10	11	11
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	7	5	10	8	9	9
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2	2	2	2	2	2
Xây dựng	17	20	19	21	14	7
Dịch vụ	39	38	40	45	38	40
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	10	11	9	12	10	7
Vận tải kho bãi	20	20	21	22	17	22
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1				1	
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5	6	6	7	7	7
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1	1	1	1	1	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1		2	2	1	1
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						1
Hoạt động dịch vụ khác	0,4		1	1	1	1

373 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
CẦN THƠ	2303	1884	1156	1237	1265	995
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	333	377	329	442	434	319
Từ 10 đến 49 lao động	820	814	647	674	616	596
Từ 50 đến 99 lao động	325	343	180	121	215	80
Từ 100 lao động trở lên	824	350				
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	700	692	495	586	714	396
Công nghiệp và xây dựng	1259	816	372	279	222	241
<i>Công nghiệp</i>	920	448	150	90	144	136
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	898	432	136	77	122	129
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	22	16	14	13	22	7
<i>Xây dựng</i>	339	368	222	189	78	105
Dịch vụ	343	376	289	372	329	358
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	77	125	32	69	58	61
Vận tải kho bãi	149	146	114	142	117	136
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5				12	
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	98	102	116	128	117	128
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4	3	5	5	5	5
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3		10	15	9	9
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						11
Hoạt động dịch vụ khác	3		12	13	11	8

374 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
CẦN THƠ	2649	3266	2795	2156	3453	5900
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	2575	2656	1659	983	3082	5931
Từ 10 đến 49 lao động	3124	3916	3388	3396	4822	6010
Từ 50 đến 99 lao động	2266	4258	2951	34	251	4975
Từ 100 lao động trở lên	2365	1514				
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	929	1066	726	852	898	6083
Công nghiệp và xây dựng	2932	3214	3639	2047	4528	5466
Công nghiệp	2543	1825	4852	3543	1659	5230
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2508	1798	4885	3683	1291	5165
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3961	2581	4570	2692	3707	6423
Xây dựng	4040	4991	2648	1284	9377	5845
Dịch vụ	5098	7206	5293	4382	8280	5955
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	5841	9675	2006	1818	6701	5100
Vận tải kho bãi	3756	5365	3088	2193	3885	5716
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2169				9811	
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	6993	7112	8697	8749	13866	6596
Hoạt động kinh doanh bất động sản	2745	1667	1667	257	2467	2533
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1507					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	2312		3342	257	3585	6741
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						6741
Hoạt động dịch vụ khác	3410		4313	5600	4107	6741

375 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
CẦN THƠ	1125,3	1809,6	1140,8	1530,6	1652,1	2452,3
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	266,5	350,1	228,1	512,1	526,7	586,6
Từ 10 đến 49 lao động	572,6	554,9	777,9	997,7	1105,4	1641,4
Từ 50 đến 99 lao động	155,9	456,2	134,8	20,8	20,0	224,3
Từ 100 lao động trở lên	130,3	448,4				
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	84,9	123,6	107,5	238,6	196,6	998,6
Công nghiệp và xây dựng	368,8	708,4	435,6	454,1	271,7	358,5
<i>Công nghiệp</i>	189,1	539,2	144,0	37,5	43,1	233,6
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	185,7	536,3	141,2	35,0	40,7	231,3
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3,3	2,9	2,8	2,5	2,4	2,3
<i>Xây dựng</i>	179,7	169,2	291,6	416,6	228,6	124,9
Dịch vụ	671,6	977,6	597,7	837,9	1183,8	1095,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	173,3	457,5	14,2	14,9	121,5	143,5
Vận tải kho bãi	156,0	215,3	112,6	132,0	128,5	163,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1,9				7,1	
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	338,5	304,5	469,3	663,2	924,6	729,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,3	0,3	0,3		0,1	0,9
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,3					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,0		1,0	1,0	1,0	1,0
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						1,0
Hoạt động dịch vụ khác	0,3		0,3	26,8	1,0	56,1

376 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
CẦN THƠ	837,6	1060,9	809,9	526,2	859,9	1072,0
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	175,6	200,4	101,7	128,1	160,5	113,0
Từ 10 đến 49 lao động	474,0	542,4	548,7	375,5	500,1	693,5
Từ 50 đến 99 lao động	130,0	308,7	159,5	22,5	199,3	265,4
Từ 100 lao động trở lên	57,9	9,5				
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	145,7	194,9	87,2	243,0	287,1	340,9
Công nghiệp và xây dựng	308,5	303,5	552,2	104,2	271,4	316,8
Công nghiệp	187,3	200,5	335,5	57,0	220,3	283,6
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	183,8	199,4	334,3	55,5	218,9	282,6
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3,5	1,1	1,3	1,5	1,4	1,0
Xây dựng	121,3	103,1	216,7	47,2	51,1	33,2
Dịch vụ	383,3	562,5	170,5	179,0	301,4	414,3
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	234,5	392,6	19,6	30,1	149,8	198,5
Vận tải kho bãi	109,8	128,8	87,1	67,6	51,3	119,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,9				0,5	
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	37,4	41,1	61,0	78,1	98,7	88,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,1	0,1	0,01	0,4	0,1	0,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,02					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2		1,0	0,7		
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						0,03
Hoạt động dịch vụ khác	0,5		1,8	2,0	1,0	6,9

377 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
CẦN THƠ	18,4	30,7	16,8	13,8	20,8	-1,8
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	0,8	0,5	1,0	4,7	1,2	0,2
Từ 10 đến 49 lao động	10,0	12,0	15,6	8,5	17,1	-2,0
Từ 50 đến 99 lao động	6,1	18,1	0,2	0,6	2,5	
Từ 100 lao động trở lên	1,5	0,1				
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	6,1	5,9	4,6	3,2	13,4	-0,9
Công nghiệp và xây dựng	4,3	2,3	6,1	1,5	3,4	0,9
<i>Công nghiệp</i>	2,8	1,3	4,8	0,5	2,7	0,02
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2,9	1,4	4,8	0,5	2,8	0,1
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	-0,04	-0,1	-0,02	-0,03		-0,1
<i>Xây dựng</i>	1,5	1,0	1,3	1,0	0,6	0,9
Dịch vụ	7,9	22,4	6,1	9,1	4,0	-1,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	3,1	17,0	-0,1	0,6	-2,6	-9,1
Vận tải kho bãi	1,6	2,3	2,3	1,4	-0,3	0,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,02				-3,0	
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3,2	3,3	3,8	6,6	9,9	7,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	-0,04	-0,2			-0,1	
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,01		0,01			
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						-0,02
Hoạt động dịch vụ khác				0,5	0,1	0,1

378 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HẬU GIANG	124	101	159	183	181	193
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	94	77	120	146	146	162
Từ 10 đến 49 lao động	26	21	36	33	32	26
Từ 50 đến 99 lao động	1	2	2	3	2	4
Từ 100 lao động trở lên	1	1	1	1	1	1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	62	54	88	108	110	121
Công nghiệp và xây dựng	24	18	28	28	29	31
Công nghiệp	6	6	10	11	17	19
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	6	6	10	11	17	19
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						
Xây dựng	17	12	18	17	12	12
Dịch vụ	37	29	43	47	42	41
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	27	19	30	37	33	32
Vận tải kho bãi	5	6	6	6	5	6
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,2					
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1	1	1			
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1	1	4	2	2	1
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1	1	1	1	1	1
Giáo dục và đào tạo	1	1	1	1	1	1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	0,4					

379 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HẬU GIANG	1415	1233	1683	1775	1649	1729
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	475	391	580	694	645	682
Từ 10 đến 49 lao động	473	341	645	581	583	495
Từ 50 đến 99 lao động	104	116	153	195	116	252
Từ 100 lao động trở lên	360	385	305	305	305	300
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	534	457	719	810	742	796
Công nghiệp và xây dựng	603	557	670	637	628	622
Công nghiệp	341	416	474	463	487	487
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	341	416	474	463	487	487
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						
Xây dựng	261	141	196	174	141	135
Dịch vụ	277	219	294	328	279	311
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	222	174	227	277	241	277
Vận tải kho bãi	27	30	31	30	21	24
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1					
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	3	2	3			
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	6	3	25	10	9	2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	13	7	7	7	4	4
Giáo dục và đào tạo	2	3	1	4	4	4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	2					

380 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HẬU GIANG	2100	2113	1989	3303	2839	4910
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	1872	2182	1700	3988	3065	5231
Từ 10 đến 49 lao động	1727	2042	1523	3404	1918	5785
Từ 50 đến 99 lao động	3374	4159	5770	5777	12357	8030
Từ 100 lao động trở lên	2483	1458	1764	56	56	88
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1368	2495	1607	4927	2742	5588
Công nghiệp và xây dựng	2824	1936	2694	2247	2967	3626
Công nghiệp	954	1569	1507	612	877	2093
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	954	1569	1507	612	877	2093
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						
Xây dựng	5242	3013	5547	6495	9894	8997
Dịch vụ	1956	1765	1447	1390	2809	5732
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1689	1365	1227	915	2476	5692
Vận tải kho bãi	3368	2674	2577	3586	6324	6728
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1125					
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4746	5808	8500			
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1005	4000	727	3583	3762	6728
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3139	3763	3325	571	1125	1146
Giáo dục và đào tạo	2980	3444	2500	20004	3310	6638
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	1222					

381 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HẬU GIANG	496,2	577,4	580,1	597,3	826,3	994,7
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	190,3	236,9	221,6	186,8	310,7	395,3
Từ 10 đến 49 lao động	70,4	69,6	72,2	82,6	116,2	136,0
Từ 50 đến 99 lao động	151,6	270,8	286,1	327,6	398,9	462,7
Từ 100 lao động trở lên	84,0	0,1	0,2	0,3	0,5	0,7
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	94,0	194,3	139,6	151,0	235,5	331,8
Công nghiệp và xây dựng	308,5	310,1	345,0	361,1	435,4	483,4
Công nghiệp	3,2	2,7	6,9	13,1	31,3	68,2
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3,2	2,7	6,9	13,1	31,3	68,2
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						
Xây dựng	305,3	307,4	338,1	348,1	404,1	415,2
Dịch vụ	93,8	73,0	95,5	85,2	155,5	179,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	47,9	47,5	65,2	70,8	142,3	163,2
Vận tải kho bãi	7,4	7,5	7,9	8,1	8,3	11,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,02					
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	30,1	9,4	9,1			
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	2,3	2,0	7,7	1,7	0,3	0,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	5,1	4,8	3,8	3,6	3,6	3,6
Giáo dục và đào tạo	0,8	1,8	1,8	1,0	1,0	0,8
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	0,1					

382 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HẬU GIANG	295,7	268,4	318,7	395,2	791,9	963,3
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	104,0	94,3	130,7	130,0	567,4	416,7
Từ 10 đến 49 lao động	69,0	58,1	70,1	40,4	61,9	207,4
Từ 50 đến 99 lao động	61,8	114,4	115,8	222,4	158,8	336,1
Từ 100 lao động trở lên	60,9	1,6	2,1	2,4	3,7	2,9
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	53,2	79,9	102,4	130,1	533,6	508,7
Công nghiệp và xây dựng	152,4	134,8	140,5	181,5	166,8	311,4
Công nghiệp	5,8	7,8	15,2	17,6	39,6	103,8
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	5,8	7,8	15,2	17,6	39,6	103,8
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						
Xây dựng	146,6	127,0	125,3	163,9	127,2	207,6
Dịch vụ	90,1	53,7	75,9	83,6	91,5	143,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	82,0	46,8	66,4	79,4	87,6	138,5
Vận tải kho bãi	5,0	4,7	2,9	1,8	2,5	2,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,02					
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	0,1		0,1			
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,3	0,5	6,2	1,1	0,6	1,7
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1,3	0,8	0,3	0,2	0,2	0,2
Giáo dục và đào tạo	0,4	1,0	0,002	1,1	0,6	0,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	0,1					

383 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
HẬU GIANG	16,1	15,5	20,9	18,9	50,6	27,5
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	8,0	7,1	17,6	12,7	42,9	12,8
Từ 10 đến 49 lao động	5,5	6,4	1,0	2,7	7,0	6,6
Từ 50 đến 99 lao động	1,0	1,9	2,1	3,4	0,5	8,0
Từ 100 lao động trở lên	1,6	0,1	0,1	0,1	0,2	0,1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4,1	6,8	7,0	13,9	46,5	15,0
Công nghiệp và xây dựng	6,0	6,3	4,0	5,3	4,5	7,8
<i>Công nghiệp</i>	0,5	0,6	1,6	0,9	1,3	3,8
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	0,5	0,6	1,6	0,9	1,3	3,8
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải						
<i>Xây dựng</i>	5,5	5,7	2,4	4,4	3,1	4,0
Dịch vụ	6,1	2,3	9,9	-0,2	-0,4	4,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	4,0	0,5	4,0	0,3	-0,5	4,2
Vận tải kho bãi	0,6	0,8	0,4	0,2	0,2	0,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-0,1		0,02			
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1,2		5,9	0,2	0,1	0,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2	0,2	-0,4	-0,4	-0,04	-0,03
Giáo dục và đào tạo	0,2	0,9		-0,4	-0,2	-0,3
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

384 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
SỐC TRĂNG	109	105	163	161	171	172
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	70	74	111	110	124	128
Từ 10 đến 49 lao động	36	30	49	51	47	44
Từ 50 đến 99 lao động	2	1	3			
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	71	77	121	117	125	125
Công nghiệp và xây dựng	8	7	6	7	10	10
Công nghiệp	6	6	6	7	10	10
Khai khoáng	2	2		1	1	1
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3	3	5	5	9	9
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	1	1	1		
Xây dựng	1	1				
Dịch vụ	29	21	36	37	36	37
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14	6	21	22	21	22
Vận tải kho bãi	3	3	3	3	3	3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	12	12	12	12	12	12
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ						
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

385 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
SỐC TRĂNG	1088	939	1510	1385	1386	1361
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	383	403	555	525	636	651
Từ 10 đến 49 lao động	567	461	733	860	750	710
Từ 50 đến 99 lao động	138	75	222			
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	628	576	1037	976	1007	996
Công nghiệp và xây dựng	134	112	112	44	59	67
<i>Công nghiệp</i>	126	111	112	44	59	67
Khai khoáng	14	16		7	7	7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	102	91	109	34	52	60
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	10	4	3	3		
<i>Xây dựng</i>	7	1				
Dịch vụ	325	251	361	365	320	298
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	105	65	201	179	143	149
Vận tải kho bãi	84	65	34	55	54	31
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	135	121	126	131	123	118
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ						
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

386 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
SÓC TRĂNG	3813	5022	3314	4207	2679	707
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	2214	3281	1684	3184	1166	234
Từ 10 đến 49 lao động	5005	6900	4215	4852	3927	1140
Từ 50 đến 99 lao động	3377	3082	4407			
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2118	3488	2378	3920	2018	266
Công nghiệp và xây dựng	2779	2872	1332	5420	8127	109
Công nghiệp	2745	2856	1332	5420	8127	109
Khai khoáng	1573	2908		3382	429	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2844	2850	1205	6003	9184	122
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	3343	2792	5944	3382		
Xây dựng	3354	4583				
Dịch vụ	7399	9482	6450	4818	3756	2252
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2636	3422	3033	3158	3976	532
Vận tải kho bãi	4389	4815	6636	4453	5218	3120
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	13069	15147	11888	7239	2844	4082
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ						
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

387 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
SÓC TRĂNG	1136,2	1067,6	1352,0	1759,4	1149,4	1335,1
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	255,9	464,9	387,7	504,1	486,4	615,0
Từ 10 đến 49 lao động	825,2	599,5	956,4	1255,3	663,0	720,3
Từ 50 đến 99 lao động	55,1	3,2	7,9			
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	170,6	220,1	252,5	554,5	113,0	55,0
Công nghiệp và xây dựng	50,5	28,9	8,9	24,4	7,7	6,2
Công nghiệp	44,5	27,9	8,9	24,4	7,7	6,2
Khai khoáng	4,0	16,2		2,4		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	39,0	10,6	7,8	21,0	7,7	6,2
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,5	1,2	1,2	1,0		
Xây dựng	6,0	1,0				
Dịch vụ	915,1	818,6	1090,6	1180,5	1028,7	1273,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	56,2	62,6	78,7	71,8	88,4	81,3
Vận tải kho bãi	92,6	57,5	44,2	34,6	25,2	21,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	766,3	698,5	967,7	1074,1	915,1	1171,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ						
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

388 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
SÓC TRĂNG	693,3	638,6	867,3	884,6	734,7	649,1
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	224,0	231,6	371,5	345,7	340,0	440,0
Từ 10 đến 49 lao động	395,9	405,7	470,1	538,9	394,6	209,1
Từ 50 đến 99 lao động	73,5	1,3	25,7			
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	239,0	266,8	517,8	596,3	373,5	160,8
Công nghiệp và xây dựng	109,7	15,3	5,3	12,9	11,8	3,5
<i>Công nghiệp</i>	105,1	15,3	5,3	12,9	11,8	3,5
Khai khoáng	4,8	9,1		1,8	2,1	
Công nghiệp chế biến, chế tạo	99,0	6,0	5,0	10,3	9,8	3,5
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1,3	0,3	0,3	0,8		
<i>Xây dựng</i>	4,7					
Dịch vụ	344,6	356,5	344,2	275,4	349,4	484,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	139,7	144,3	189,8	143,8	234,5	349,6
Vận tải kho bãi	106,5	121,4	45,9	22,7	18,9	8,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	98,5	90,8	108,5	108,9	96,0	126,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ						
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

389 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
SÓC TRĂNG	43,1	43,3	60,5	19,4	10,5	23,3
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	14,3	36,5	17,1	2,8	1,4	8,9
Từ 10 đến 49 lao động	26,5	6,8	37,3	16,7	9,1	14,4
Từ 50 đến 99 lao động	2,3	0,02	6,1			
Từ 100 lao động trở lên						
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	24,6	27,3	51,6	7,5	2,2	-0,8
Công nghiệp và xây dựng	4,1	3,9	0,2	0,4	0,02	-0,1
Công nghiệp	3,6	3,9	0,2	0,4	0,02	-0,1
Khai khoáng	1,5	3,8		0,1		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2,1	0,1	0,1	0,2	0,02	-0,1
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,03	0,01	0,01	0,1		
Xây dựng	0,5					
Dịch vụ	14,5	12,1	8,7	11,5	8,2	24,2
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	0,8	0,3	0,5	4,9	-0,7	4,0
Vận tải kho bãi	1,7	0,7	0,2	0,2	0,1	0,1
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	11,9	11,1	8,1	6,5	8,8	20,1
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ						
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

390 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BẠC LIÊU	90	84	142	166	199	225
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	43	34	88	99	132	140
Từ 10 đến 49 lao động	30	28	41	55	56	74
Từ 50 đến 99 lao động	6	9	7	9	9	10
Từ 100 lao động trở lên	9	13	6	3	2	1
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	48	48	92	107	127	148
Công nghiệp và xây dựng	17	16	13	14	14	16
<i>Công nghiệp</i>	12	12	10	11	11	12
Khai khoáng	3	3	3	3	4	4
Công nghiệp chế biến, chế tạo	8	7	6	7	7	7
Sản xuất và phân phối điện	1	1	1	1		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	1				1
<i>Xây dựng</i>	4	4	3	3	3	4
Dịch vụ	25	20	37	45	58	61
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	9	4	19	28	39	42
Vận tải kho bãi	7	9	7	7	8	7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông	0,2		1			
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7	7	7	7	7	7
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,4		2	2	3	4
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	0,2		1	1	1	1

391 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BẠC LIÊU	3802	4637	3886	3650	3649	3967
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	208	182	345	419	545	594
Từ 10 đến 49 lao động	591	535	823	1096	1178	1567
Từ 50 đến 99 lao động	387	535	440	585	616	696
Từ 100 lao động trở lên	2615	3385	2278	1550	1310	1110
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1509	2088	1598	1570	1625	1838
Công nghiệp và xây dựng	1531	1674	1287	1350	1363	1379
<i>Công nghiệp</i>	1486	1633	1253	1293	1304	1318
Khai khoáng	1245	1287	1179	1196	1215	1221
Công nghiệp chế biến, chế tạo	208	284	61	85	89	77
Sản xuất và phân phối điện	10	12	13	12		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	22	50				20
<i>Xây dựng</i>	44	41	34	57	59	61
Dịch vụ	761	875	1001	730	661	750
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	136	61	328	397	398	472
Vận tải kho bãi	478	671	517	168	111	115
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông	1		5			
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	141	143	134	139	130	125
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3		16	16	21	37
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	0,2		1	10	1	1

392 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BẠC LIÊU	2647	3141	2677	1813	1475	5606
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	2130	2745	1631	1511	1533	5872
Từ 10 đến 49 lao động	4640	4588	3377	3861	1909	7333
Từ 50 đến 99 lao động	2199	3621	1713	817	843	7258
Từ 100 lao động trở lên	2320	2859	2870	876	1371	2102
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	2067	2692	1619	1472	1151	6928
Công nghiệp và xây dựng	2467	3417	3551	1303	1674	3175
<i>Công nghiệp</i>	2402	3368	3548	1079	1714	2906
Khai khoáng	2247	3370	3540	984	1618	2569
Công nghiệp chế biến, chế tạo	3021	3162	3401	2152	3005	7210
Sản xuất và phân phối điện	4057	6364	5000	3069		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	4526	3818				7258
<i>Xây dựng</i>	4632	5447	3672	6381	801	9028
Dịch vụ	4188	3681	3440	3219	1896	6822
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2671	2654	3555	2589	1480	6627
Vận tải kho bãi	2658	2578	1885	2260	1930	6961
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông	1667		1667			
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	10869	9360	9656	7269	3139	7317
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1819		1819	1353	1088	7258
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	1750		1750	5792	1592	7258

393 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BẠC LIÊU	1194,4	2185,3	1412,4	1958,0	1764,1	986,0
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	145,2	190,8	279,1	38,1	325,0	83,6
Từ 10 đến 49 lao động	785,3	1078,4	875,1	1870,2	1150,8	897,5
Từ 50 đến 99 lao động	105,8	499,6	9,7		287,7	4,8
Từ 100 lao động trở lên	158,2	416,5	248,5	49,7	0,5	0,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	232,6	717,1	303,6	690,2	668,7	57,5
Công nghiệp và xây dựng	225,1	318,8	218,3	253,3	197,4	213,6
<i>Công nghiệp</i>	55,5	89,5	47,8	99,3	30,0	24,8
Khai khoáng	1,9		1,1	37,7	0,5	1,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo	33,8	39,9	31,6	46,5	29,4	23,7
Sản xuất và phân phối điện	10,8	15,2	15,2	15,2		
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	9,1	34,5				0,1
<i>Xây dựng</i>	169,6	229,3	170,6	153,9	167,4	188,8
Dịch vụ	736,7	1149,4	890,6	1014,6	898,0	714,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	65,2	267,0	18,8	297,5	157,5	32,8
Vận tải kho bãi	96,2	95,7	182,7	60,2	21,0	18,2
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông	0,2		0,8			
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	574,4	786,7	684,3	653,5	710,7	663,6
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2		1,0	0,5	8,2	0,3
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác	0,6		3,0	2,9	0,7	0,01

394 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BẠC LIÊU	587,3	735,6	468,2	859,8	588,4	2351,0
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	73,2	54,7	86,8	66,5	81,6	485,9
Từ 10 đến 49 lao động	355,0	398,1	269,6	774,6	459,3	1260,0
Từ 50 đến 99 lao động	31,9	106,7	15,9	9,4	42,9	602,5
Từ 100 lao động trở lên	127,2	176,1	95,9	9,3	4,6	2,6
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	159,2	366,9	175,8	348,2	108,2	1514,9
Công nghiệp và xây dựng	196,2	198,5	166,5	207,4	279,6	246,1
<i>Công nghiệp</i>	49,1	44,7	31,2	46,4	91,3	180,5
Khai khoáng	8,6	6,7	4,7	9,0	6,8	98,7
Công nghiệp chế biến, chế tạo	35,6	31,8	26,5	37,5	84,5	64,5
Sản xuất và phân phối điện	2,8	5,0				
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,1	1,2				17,3
<i>Xây dựng</i>	147,0	153,8	135,3	160,9	188,3	65,6
Dịch vụ	232,0	170,2	125,9	304,2	200,7	590,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	19,7	2,6	36,6	217,9	105,7	375,4
Vận tải kho bãi	96,2	82,0	10,4	11,8	13,0	94,0
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông	0,1		0,3			
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	116,0	85,6	78,2	74,2	77,5	87,7
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1		0,5	0,2	4,4	32,0
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác				0,1		0,9

395 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
BẠC LIÊU	62,0	99,5	27,1	23,5	-10,8	287,0
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	9,5	9,2	8,7	0,1	-11,0	51,2
Từ 10 đến 49 lao động	31,8	21,8	15,5	23,4	12,8	156,6
Từ 50 đến 99 lao động	9,2	38,0	0,8		-12,6	78,9
Từ 100 lao động trở lên	11,7	30,5	2,2	0,03		0,3
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	22,2	76,4	10,7	7,1	-35,3	192,7
Công nghiệp và xây dựng	6,6	3,1	2,0	3,2	7,3	19,3
Công nghiệp	2,8	0,9	0,5	0,9	0,3	18,1
Khai khoáng	1,2			0,4		12,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,4	0,2	0,5	0,5	0,3	2,9
Sản xuất và phân phối điện	0,02					
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,2	0,7				2,3
Xây dựng	3,8	2,2	1,5	2,3	7,1	1,2
Dịch vụ	33,3	20,0	14,4	13,2	17,1	75,0
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,2	0,5	1,3	3,3	5,3	46,3
Vận tải kho bãi	6,7	2,2	0,6	0,2	-0,04	11,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống						
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	25,4	17,3	12,6	9,8	12,2	12,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản						
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ						
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-0,02		-0,1		-0,3	4,2
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác				-0,1		0,1

396 SỐ HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Hợp tác xã

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
CÀ MAU	72	78	92	136	160	170
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	37	42	49	86	102	104
Từ 10 đến 49 lao động	31	33	41	47	54	62
Từ 50 đến 99 lao động	2	2	1	2	4	4
Từ 100 lao động trở lên	1	1	1	1		
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	25	31	42	78	96	97
Công nghiệp và xây dựng	16	16	19	21	22	33
Công nghiệp	10	10	15	18	20	25
Khai khoáng				1		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	9	9	12	14	18	23
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	1	1	3	3	2	2
Xây dựng	6	6	4	3	2	8
Dịch vụ	29	31	31	37	42	40
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	11	11	11	17	22	19
Vận tải kho bãi	14	17	14	15	15	15
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1	1	1	1	1	1
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2	2	2	2	2	2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,2		1	1	1	1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,6		2	1	1	2
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

397 SỐ LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Người

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
CÀ MAU	1116	1173	1124	1495	1698	1868
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	183	192	205	403	545	570
Từ 10 đến 49 lao động	619	714	742	849	930	1023
Từ 50 đến 99 lao động	123	140	50	116	223	275
Từ 100 lao động trở lên	191	127	127	127		
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	503	632	672	999	1128	1215
Công nghiệp và xây dựng	206	163	188	213	242	332
Công nghiệp	135	118	154	206	216	277
Khai khoáng				40		
Công nghiệp chế biến, chế tạo	116	102	123	135	183	238
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	19	16	31	31	33	39
Xây dựng	71	45	34	7	26	55
Dịch vụ	406	378	264	283	328	321
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	138	147	114	119	163	138
Vận tải kho bãi	233	200	107	123	126	134
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	5	4	6	6	6	6
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	26	27	27	27	26	24
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1		4	4	2	2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	1					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1		6	4	5	17
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

398 THU NHẬP BÌNH QUÂN LAO ĐỘNG CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Nghìn đồng/tháng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
CÀ MAU	2296	3000	1844	1195	3441	1849
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	2650	3409	2357	1475	3539	1583
Từ 10 đến 49 lao động	2207	3058	1487	1366	3475	1885
Từ 50 đến 99 lao động	2785	2336	3896		3040	2386
Từ 100 lao động trở lên	1947	2835	2262			
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	1612	3031	1266	674	3492	1091
Công nghiệp và xây dựng	3096	3484	2477	2801	3611	2379
<i>Công nghiệp</i>	2920	3155	2599	2861	3227	1925
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	2349	2400	1934	3948	2645	1156
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	6309	7516	5075	363	6346	6381
<i>Xây dựng</i>	3410	4227	2013	1314	7125	4444
Dịch vụ	2734	2757	2868	1863	3141	4042
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	2463	1939	1610	503	2980	2187
Vận tải kho bãi	2570	2855	3539	1915	2446	5936
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2275	3083	667	125	444	650
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	5527	6237	6904	7664	7209	3625
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1333		1333	1408	2000	2000
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	14400					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	1002		1167	7292	8213	6812
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

399 NGUỒN VỐN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG CÓ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH THỜI ĐIỂM 31/12 THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
CÀ MAU	342,1	405,2	236,8	270,8	367,1	279,5
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	92,8	114,1	73,7	78,9	126,6	78,3
Từ 10 đến 49 lao động	230,2	287,3	153,1	181,9	215,4	189,2
Từ 50 đến 99 lao động	15,7	3,6	9,4	9,4	25,1	11,9
Từ 100 lao động trở lên	3,4	0,2	0,5	0,5		
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	101,4	244,4	67,5	87,3	169,4	81,6
Công nghiệp và xây dựng	86,0	37,8	25,9	35,4	42,4	39,4
Công nghiệp	67,9	23,8	21,0	32,0	36,9	28,3
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	62,7	19,1	11,7	26,2	26,1	17,1
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	5,2	4,7	9,3	5,8	10,9	11,2
Xây dựng	18,1	14,0	4,9	3,4	5,4	11,1
Dịch vụ	154,7	123,0	143,4	148,2	155,3	158,5
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	33,3	23,0	8,4	13,6	18,8	20,5
Vận tải kho bãi	54,1	62,5	47,5	42,6	47,6	41,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,5	0,3	0,3	0,3	0,3	0,3
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	66,1	37,2	84,9	89,3	85,6	85,5
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,3		1,6	1,4	1,4	1,3
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,3					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,2		0,7	0,9	1,7	9,1
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

400 DOANH THU THUẦN CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
CÀ MAU	189,4	228,9	123,5	136,2	294,4	209,1
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	51,3	68,0	45,4	68,7	109,5	53,6
Từ 10 đến 49 lao động	98,6	155,1	77,7	66,7	171,8	153,0
Từ 50 đến 99 lao động	33,2	1,9	0,4	0,4	13,1	2,5
Từ 100 lao động trở lên	6,2	3,9		0,3		
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	91,3	144,7	56,3	60,7	178,5	76,7
Công nghiệp và xây dựng	30,2	13,8	14,8	26,4	24,2	19,7
Công nghiệp	18,4	8,6	12,4	23,5	17,3	13,7
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	15,6	5,4	9,0	20,7	12,1	8,4
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	2,8	3,2	3,4	2,7	5,2	5,3
Xây dựng	11,9	5,2	2,5	2,9	7,0	6,0
Dịch vụ	67,9	70,4	52,4	49,2	91,6	112,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	31,9	33,3	17,7	12,2	24,3	23,9
Vận tải kho bãi	28,7	27,9	24,8	27,1	56,1	76,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	0,1	0,04	0,02	0,02	0,04	0,1
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	7,0	9,2	9,3	8,8	9,3	10,2
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,01		0,1	0,1	0,1	0,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,2					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,1		0,5	0,9	1,7	1,4
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

401 LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ CỦA HỢP TÁC XÃ ĐANG HOẠT ĐỘNG THEO QUÝ MÔ LAO ĐỘNG VÀ THEO NGÀNH KINH TẾ

Tỷ đồng

	Bình quân giai đoạn 2016-2020	2019	2020	2021	2022	2023
CÀ MAU	16,1	11,0	7,7	-0,8	25,7	2,5
Phân theo quy mô lao động						
Dưới 10 lao động	2,4	8,1	0,2	-1,1	3,5	1,8
Từ 10 đến 49 lao động	7,0	2,5	7,5	0,2	19,9	0,3
Từ 50 đến 99 lao động	6,5	0,5	0,04	0,03	2,3	0,4
Từ 100 lao động trở lên	0,2			0,01		
Phân theo ngành kinh tế						
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	11,7	6,0	4,5	0,4	21,1	-1,2
Công nghiệp và xây dựng	1,6	1,8	1,5	-1,2	2,3	1,0
<i>Công nghiệp</i>	1,3	1,6	1,4	-1,3	1,9	0,2
Khai khoáng						
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1,0	1,4	1,2	-1,1	1,7	-0,1
Sản xuất và phân phối điện						
Cung cấp nước, xử lý rác thải, nước thải	0,3	0,3	0,2	-0,2	0,3	0,3
<i>Xây dựng</i>	0,3	0,1	0,1	0,1	0,4	0,8
Dịch vụ	2,9	3,3	1,8	-0,03	2,3	2,7
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,3	3,1	0,4	-0,7	0,8	1,0
Vận tải kho bãi	0,2	-0,3	0,1	-0,3	0,5	0,5
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	-0,01	-0,01	-0,04	-0,01		
Thông tin và truyền thông						
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1,5	0,5	1,2	0,9	0,9	1,0
Hoạt động kinh doanh bất động sản	0,02		0,1	0,1	0,1	0,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	0,01					
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	0,002		0,01	0,02	0,1	0,1
Giáo dục và đào tạo						
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội						
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí						
Hoạt động dịch vụ khác						

SÁCH TRẮNG

★ 2025 VIETNAMESE CO-OPERATIVES WHITE BOOK ★

HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM NĂM 2025

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

Chịu trách nhiệm nội dung:

Phó Giám đốc - Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

Biên tập và sửa bản in:

NGUYỄN THÚY QUỲNH

Trình bày sách: MẠNH HÀ

Thiết kế bìa, minh họa: DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- In 831 cuốn khổ 19 × 26,5 cm tại Công ty cổ phần In và Thương mại Trường An
- Địa chỉ: Nhà 28, ngõ 91, đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội.
- Số xác nhận ĐKXB: 2151-2025/CXBIPH/08-15/TK do CXBIPH cấp ngày 13/6/2025.
- QĐXB số 139/QĐ-NXBTK ngày 14/6/2025 của Q. Giám đốc Nhà xuất bản Thống kê.
- In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2025.
- ISBN: 978-604-75-2123-4